

LỜI GIỚI THIỆU

"1200 câu TOEIC điển hình thường gặp" là cuốn sách tổng hợp các câu hỏi thường xuyên xuất hiện trong phần Part 5. Cuốn sách giúp học viên nắm chắc và vượt qua các chủ điểm Ngữ pháp điển hình của bài thi TOEIC

"1200 câu TOEIC điển hình thường gặp" là bộ sách giúp học viên cải thiện điểm số phần Part 5 trong bài thi TOEIC một cách thần kỳ nhất. Bộ sách gồm 1200 câu hỏi được giải thích đầy đủ, chi tiết, xúc tích, dễ hiểu mà chưa bộ sách nào làm được

Với hơn 10 năm kinh nghiệm luyện thi TOEIC cho hàng chục nghìn học viên, tác giả bộ sách đã đúc kết lại những câu hỏi thường gặp nhất, tần suất gặp lớn nhất giúp học viên nâng điểm một cách nhanh nhất.

"1200 câu TOEIC điển hình thường gặp" được trình bày một cách logic, dễ hiểu, dễ nhớ, sẽ giúp các sĩ tử tăng điểm một cách thần kỳ. Có hàng ngàn học viên của tác giả đã đạt trên 900 điểm, tăng đến hơn 200 điểm sau khi luyện cuốn sách này.

"1200 câu TOEIC điển hình thường gặp" được đánh giá là một cuốn sách luyện thi hay nhất trên thị trường hiện nay, giúp học viên ôn tập một cách hiệu quả nhất, và đạt điểm cao nhất trong thời gian ngắn nhất.

"1200 câu TOEIC điển hình thường gặp" - Cuốn sách không thể thiếu trong tủ sách luyện thi của bạn.

MỤC LỤC

NOUNS AND PRONOUNS	4
KEY TEST 1	4
KEY TEST 2	14
KEY TEST 3	26
SUBJECT – VERB AGREEMENT	37
KEY TEST 1	37
KEY TEST 2	47
KEY TEST 3	58
RELATIVES	68
KEY TEST 1	68
KEY TEST 2	80
KEY TEST 3	92
PARTICIPIAL STRUCTURE	102
KEY TEST 1	102
KEY TEST 2	112
KEY TEST 3	125
GERUNDS AND INFINITIVES	137
KEY TEST 1	137
KEY TEST 2	149
KEY TEST 3	160
CONJUNCTIONS	170
KEY TEST 1	170
KEY TEST 2	180
KEY TEST 3	190
TENSES	200
KEY TEST 1	200
KEY TEST 2	211
KEY TEST 3	221
SUBJUNCTIVE MOOD	230
KEY TEST 1	230
KEY TEST 2	242
KEY TEST 3	254

COMPARISON267
KEY TEST 1267
KEY TEST 2278
KEY TEST 3288
INVERSION298
KEY TEST 1298
KEY TEST 2309
KEY TEST 3320

ANSWER KEY
NOUNS AND PRONOUNS
KEY TEST 1

Part 5:

1. The local newspaper is trying to hire _____ with previous experience in a media-related field.

- A. writer
- B. writers

5

Đáp án đúng: **B. writers**

Đáp án "A. writer" sai vì writer là danh từ đếm được, số ít nên cần có mạo từ a/the đứng đầu. A thiếu mạo từ nên A sai.

--> Dịch: Tờ báo địa phương đang cố gắng thuê những nhà văn có kinh nghiệm làm việc liên quan đến báo chí.

2. Mr. Graham has written a summary of the _____ in the annual reports.

- A. informations
- B. information

Đáp án đúng: **B. information**

~~Vì "information" là danh từ không đếm được nên không có dạng số nhiều "informations".~~

--> Dịch: Ông Graham viết 1 bài tổng kết các thông tin từ các bản báo cáo hàng năm.

3. Damage to the _____ caused by **negligence** or **misuse** will not be repaired by the manufacturer and is not covered by warranty.

- A. production
- B. product

Đáp án đúng: **B. product**

- production (n): sự sản xuất

- product (n): sản phẩm

--> Dịch: Hỏng hóc sản phẩm do **không cẩn thận** hoặc **làm** sai hướng dẫn sử dụng sẽ không được bảo hành từ nhà sản xuất.

4. Investing in company stocks is _____ excellent way for employees and employers to reduce their income taxes.

- A. a
- B. an

Đáp án đúng: **B. an**

excellent way là cụm danh từ với way là danh từ chính, excellent là tính từ bổ nghĩa cho way. excellent bắt đầu bằng nguyên âm "e" nên ta phải chọn mạo từ **an**.

--> Dịch: Đầu tư vào cổ phiếu công ty là một cách tuyệt vời để giảm thuế thu nhập cho cả công nhân và doanh nghiệp.

5. Ms. Smith developed a new curriculum in the business program at the university, with a strong focus on _____.

A. the economics

B. economics

Đáp án đúng: B. economics

- economics (n): môn kinh tế

Vì không được dùng "the" trước 1 môn học.

--> Dịch: Cô Smith đã xây dựng 1 giáo trình kinh doanh mới tại trường đại học, tập trung chủ yếu vào kinh tế học.

6. Because of _____ fuel prices, many people are choosing to take the subway to work.

A. a higher

B. higher

Đáp án đúng: B. higher

Vì "price" là danh từ không đếm được --> ~~a~~ price

--> Dịch: Bởi vì giá nhiên liệu cao nên nhiều người chọn cách đi làm bằng tàu điện ngầm.

7. The manager assured me that if I was not satisfied with my purchase, he would _____.

A. provide refund

B. provide a refund

Đáp án đúng: B. provide a refund

Vì "refund" là danh từ đếm được nên có mạo từ "a".

--> Dịch: Vị giám đốc đảm bảo với tôi rằng nếu tôi không hài lòng với sản phẩm, ông sẽ trả lại tôi tiền.

8. _____ will only be admitted into the stadium if accompanied by an adult.

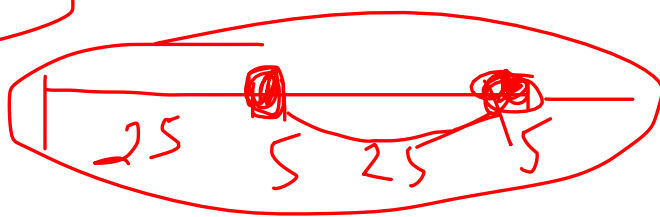
A. Child

B. Children

Đáp án đúng: B. Children

Vì Child là danh từ số ít nên cần có a/an/the/his/their... đứng trước.

--> Dịch: Trẻ em chỉ được vào sân vận động nếu có người lớn đi cùng.



9. Passengers must not unfasten their seat belts while the car is still in _____.

A. moving

B. motion

Đáp án đúng: **B. motion**

Vì “to be in motion” = moving: đang chuyển động.

--> Dịch: Hành khách không được tháo dây an toàn khi xe ô tô đang di chuyển.

10. Clearwater features a recreation _____ that includes a covered playground, as well as fishing piers and a camping area.

A. complexity

B. complex

Đáp án đúng: **B. complex**

Recreation complex: khu liên hợp giải trí, tổ hồ hợp giải trí.

--> Dịch: Clearwater (1 thành phố trong hạt Pinellas, Florida, Mỹ) có 1 khu liên hợp giải trí gồm 1 sân chơi có mái che, bến câu cá và 1 khu cắm trại.

11. The use of recording equipment and the taking of _____ during a performance are strictly prohibited by law.

A. photography

B. photographs

Đáp án đúng: **B. photographs**

- photography (n) thuật nhiếp ảnh

- photograph (n) ảnh, bức ảnh

- taking of a photograph: chụp 1 bức ảnh

- taking of photographs: chụp những bức ảnh.

--> Dịch: Sử dụng thiết bị ghi hình và chụp ảnh trong buổi biểu diễn là bị nghiêm cấm theo luật.

12. Prior to working as an _____ at LTD Associates, Samuel Fincher had run his own construction company.

A. architecture

B. architect

Đáp án đúng: **B. architect**

- architecture /'ɑ:kitektʃə/ (n): thuật kiến trúc, khoa kiến trúc, công trình kiến trúc - architect /'ɑ:kitekt/ (n): kiến trúc sư

- prior to N/Ving: trước khi...

- work as an architect: làm công việc của 1 kiến trúc sư.

--> Dịch: trước khi làm công việc của 1 kiến trúc sư tại LTD, Samuel Fincher đã quản lý công ty xây dựng của chính ông.

13. In the foreword, the _____ of the book mentioned that the artworks took more than six months to complete.

A. illustration

B. illustrator

Đáp án đúng: **B. illustrator**

- illustration /,iləs'treɪʃn/ (n): sự minh họa, ví dụ minh họa

- illustrator /'iləstreɪtə/ (n): người vẽ minh họa

--> Dịch: Trong phần lời nói đầu, người vẽ minh họa cho quyển sách có nói rằng phần hình ảnh và minh họa mất hơn 6 tháng để hoàn thành.

14. The _____ of the roller coaster should make sure that all of the customers are fastened in their seats before shifting the ride into motion.

A. operation

B. operator

Đáp án đúng: **B. operator**

- operation /,ɒpə'reɪʃn/ (n): sự hoạt động, quá trình hoạt động

- operator /'ɒpəreɪtə/ (n): người vận hành

- roller coaster: tàu lượn

--> Dịch: Người vận hành tàu lượn phải chắc chắn rằng toàn bộ hành khách đã được thắt chặt dây an toàn trước khi tàu chạy.

15. _____ submitted for the annual photo contest will not be returned.

A. Photographers

B. Photographs

Đáp án đúng: **B. photographs**

--> Dịch: Những bức ảnh tham gia cuộc thi ảnh hàng năm sẽ không được gửi trả lại.

16. The benefits office has announced an early retirement package available to any full-time _____ who meets the requirements.

A. employment

B. employee

Đáp án đúng: **B. employee**

--> Dịch: Phòng phúc lợi vừa thông báo đã có gói nghỉ hưu sớm cho những nhân viên làm toàn thời gian đáp ứng đủ điều kiện.

17. Internal job _____ are posted weekly on the bulletin board outside the Personnel Office.

A. announcers

B. announcements

Đáp án đúng: **B. announcements**

--> Dịch: Những thông báo công việc nội bộ đều được dán hàng tuần trên bảng tin phía ngoài phòng nhân sự.

18. We should call the box office to find out the duration of the _____.

A. performers

B. performance

Đáp án đúng: **B. performance**

--> Dịch: Chúng ta nên gọi điện hỏi phòng âm thanh để biết thời gian của màn trình diễn.

19. The latest punished market _____ shows increasing consumer interest in electronics goods throughout the country.

A. analyst

B. analysis

Đáp án đúng: **B. analysis**

- analyst /'ænalist/ (n) người phân tích

- analysis /ə'næləsis/ (n) bản phân tích

--> Dịch: Bản báo cáo thị trường mới nhất chỉ ra rằng chỉ số yêu thích của khách hàng tăng lên đối với các mặt hàng đồ điện trên toàn quốc.

20. The company was able to pay off its loans by transferring the _____ of its property to the bank.

A. owner

B. ownership

Đáp án đúng: **B. ownership**

- ownership /'ounəʃɪp/ (n) quyền sở hữu

- owner /'ounə/ (n) chủ sở hữu, chủ nhân

--> Dịch: Công ty có thể trả nợ bằng cách chuyển quyền sở hữu các tài sản của công ty cho ngân hàng.

21. The chief operating officer announced at the staff meeting that he was searching for a new _____ for the media and public relations department.

A. direction

B. director

Đáp án đúng: **B. director**

- chief operating officer (COO): giám đốc tác nghiệp

--> Dịch: Giám đốc tác nghiệp thông báo tại cuộc họp công ty rằng ông đang tìm kiếm giám đốc mới cho phòng quan hệ công chúng và truyền thông.

22. The firm's _____ has warned the marketing director not to sign the contract because some of the terms are overly vague.

A. legal advising

B. legal advisor

Đáp án đúng: **B. legal advisor** (cố vấn pháp luật)

--> Dịch: Cố vấn pháp luật của công ty đã cảnh báo giám đốc marketing không được ký hợp đồng bởi vì 1 vài điều khoản quá mập mờ.

23. During the program, the chef will cook some of his most popular dishes, and then offer audience _____ samples to taste.

A. membership

B. members

Đáp án đúng: **B. members**

- membership /'membəʃɪp/ (n) tư cách hội viên

- member /'membə/ (n) thành viên, hội viên

--> Dịch: Trong chương trình, người đầu bếp sẽ nấu vài món ăn nổi tiếp của ông, sau đó ông sẽ mời những thành viên khán giả nếm thử.

24. Although Mr. Sanders has informally expressed an interest in the new opening, he has not yet completed _____ for the position.

A. an applicant

B. an application

Đáp án đúng: **B. an application**

- applicant /'æplɪkənt/ (n) người xin việc, ứng viên

- application /,æpli'keɪʃn/ (n) đơn (xin việc)

--> Dịch: Mặc dù ông Sander đã bày tỏ sự quan tâm của mình trong lễ khai trương nhưng ông vẫn chưa hoàn thành đơn xin việc cho vị trí ứng tuyển.

25. The director of Nyla Hospital says many of the improvements to the children's wing were financed by charitable _____ from wealthy business people.

A. donors

B. donation

Đáp án đúng: **B. donation**

- donor /'dounə/ (n) người cho, người tặng, người biếu; người quyên góp

- donation /dou'neiʃn/ (n) sự quyên góp

26. Harrison Parker is a talented _____ who has taken pictures of many of the world's most famous natural wonders.

A. photograph

B. photographer

Đáp án đúng: **B. photographer**

- photograph /'fotəgrə:f/ (n) ảnh, bức ảnh

- photographer /fə'tɒgrəfə/ (n) nhiếp ảnh gia, thợ chụp ảnh

--> Dịch: Harrison Parker là 1 nhiếp ảnh gia tài năng, người mà đã chụp rất nhiều ảnh đẹp của các kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng nhất thế giới.

27. Peter and John's hotel chain, which has hotels throughout Asia, offers a range of excellent appliances and services for the business _____.

A. traveling

B. travelers

Đáp án đúng: **B. travelers**

- business traveler (n) khách đi công tác

--> Dịch: Chuỗi khách sạn trải dài khắp châu Á của Peter và John mang lại cho các doanh nhân đi công tác 1 loạt dịch vụ và các trang thiết bị tuyệt vời.

28. Mr. Bronson will review _____ recommendations and determine when the committee will reconvene.

A. to

B. the

Đáp án đúng: **B. the**

A sai vì đằng sau động từ "review" không có giới từ.

--> Dịch: Ông Bronson sẽ xem xét lại các đề nghị và quyết định khi nào hội đồng sẽ lại triệu tập.

29. Before the company audit can be carried out, we need to find _____ consultants.

A. team of

B. a team of

Đáp án đúng: **B. a team of**

- audit /'ɔ:dit/ (n) sự kiểm tra (sổ sách)

Vì team là danh từ đếm được.

--> Dịch: Trước khi công ty tiến hành kiểm tra sổ sách, chúng ta cần có 1 đội cố vấn.

30. After a review of a television broadcast, journalists discovered that their program was _____ error.

A. in an

B. in

Đáp án đúng: **B. in**

A sai vì "error" là danh từ không đếm được nên không có "an"

--> Dịch: Sau khi xem lại 1 chương trình phát trên ti vi, các nhà báo phát hiện ra rằng chương trình của họ bị lỗi.

31. The old bridge was seriously damaged _____ the hurricane that recently hit the coast.

A. as result of

B. as a result of

Đáp án đúng: **B. as a result of**

Vì "result" là danh từ đếm được.

--> Dịch: Cây cầu cũ bị phá hủy nặng nề do trận bão lớn vừa đánh vào bờ biển.

32. The textile company has decided not to move its factory to Mexico _____ stimulate the local economy.

A. in effort to

B. in an effort to

Đáp án đúng: **B. in an effort to**

- in an effort to do sth: nỗ lực làm gì đó

--> Dịch: Công ty dệt may đã quyết định không chuyển nhà máy tới Mexico trong nỗ lực kích thích nền kinh tế địa phương.

34. _____ parents will receive a progress report for their children at the end of the month.

A. All of

B. All of the

Đáp án đúng: **B. All of the**

- Cách sử dụng *all*:

All + Ns hoặc *All of the/these/his... + Ns*

Ví dụ: *All children* hoặc *All of the children*. Không dùng *All of children*.

--> Dịch: Tất cả các bố mẹ sẽ nhận được báo cáo tiến trình học của trẻ vào cuối tháng.

35. You wouldn't stand up and leave the room to answer a phone call _____ a conference, so please keep your cell phone off during the meeting.

A. in middle of

B. in the middle of

Đáp án đúng: **B. in the middle of**

- *in the middle of*: ở giữa

"*in middle of*" thiếu "*the*" --> A sai.

--> Dịch: Các bạn không được đứng dậy và rời phòng để trả lời điện thoại khi đang họp, vì vậy hãy tắt điện thoại trong khi họp.

36. _____ to receive prompt delivery, make sure your address is correct.

A. In the order

B. In order

Đáp án đúng: **B. In order**

- *In order to*: để

--> Dịch: để nhận được hàng chuyển phát nhanh, bạn phải chắc chắn địa chỉ của bạn là đúng.

37. I think that your company's billing _____ are too complicated, so they need to be changed.

A. the procedures

B. procedures

Đáp án đúng: **B. procedures**

Vì: "*procedures*" là danh từ chính, "*your company's billing*" bổ nghĩa cho "*procedures*" nên không thể đặt mạo từ "*the*" ngay trước "*procedures*".

--> Dịch: Tôi nghĩ rằng thủ tục thanh toán của công ty anh quá phức tạp, nên anh phải thay đổi nó đi.

38. A wonderful _____ of models of the planets can be purchased in the planetarium gift shop.

A. vary

B. variety

Đáp án đúng: **B. variety**

- vary /'veəri/ (v): biến đổi

- variety of Ns /və'raɪəti/ (n): nhiều ...

--> Dịch: Rất nhiều mẫu các hành tinh rất đẹp có thể mua tại cửa hàng quà tặng thiên văn.

39. All 150 participants in this year's architecture _____ submitted their pieces.

A. competitive

B. competition

Đáp án đúng: **B. competition**

- competitive /kəm'petitiv/ (adj): cạnh tranh, đua tranh

- competition /kəm'pi'tiʃn/ (n): sự cạnh tranh

--> Dịch: Tất cả 150 thí sinh tham dự cuộc thi kiến trúc của năm nay đã đều nộp bài dự thi.

40. We need to get necessary funds from the Office of Management and Budget so that a complete _____ of the facility can be done.

A. renovation

B. renovate

Đáp án đúng: **A. renovation**

Vì "a complete _____" là 1 cụm danh từ, có mạo từ "a", tính từ complete, vì vậy cần 1 danh từ ở chỗ trống này.

--> Dịch: Chúng ta cần lấy tiền quỹ cần thiết từ phòng quản lý và tài chính để hoàn thành việc cải tạo phòng ban.

KEY TEST 2

Part 5:

1. There are three experienced clerical _____ who are working in our branch office.

- A. works
- B. work
- C. workers
- D. worked

Đáp án đúng: **C. workers**

“three experienced clerical _____”

Three đứng đầu, cho biết đây là 1 cụm danh từ.

Experienced (adj) có kinh nghiệm

Clerical (adj) văn phòng

--> chỗ trống thiếu 1 danh từ

Works, work, worked đều là động từ --> A, B, D sai.

--> Dịch: Có 3 nhân viên văn phòng có kinh nghiệm đang làm việc trong chi nhánh của chúng ta.

2. Government offices will be closed on July 4, 2005, in _____ of Independence Day.

- A. observably
- B. observatory
- C. observe
- D. observance

Đáp án đúng: **D. observance**

Đứng sau giới từ “in” là danh từ.

--> Dịch: Các văn phòng chính sẽ bị đóng cửa vào ngày 4/7/2005, vào lễ kỷ niệm ngày độc lập.

3. Every _____ who has been interviewed for the staff editor position will receive a written response within the next two weeks.

- A. apply
- B. applied
- C. applicant
- D. application

Đáp án đúng: **C. applicant** (ứng viên xin việc)

Đứng sau every phải là 1 danh từ số ít.

D. application sai vì ngay sau ô trống là đại từ quan hệ who (chỉ người).

--> Dịch: Mỗi ứng cử viên được phỏng vấn vào vị trí biên tập viên sẽ nhận được 1 phản hồi viết tay trong vòng 2 tuần tới.

4. Pressures to reduce costs and increase profits have led managers to search for creative ways to improve staff _____.

- A. productivity
- B. processions
- C. proximity
- D. profusion

Đáp án đúng: **A. productivity**

- *productivity* /ˌprɒdʌk'tɪvəti/ (n) năng suất, sức sản xuất

- *processions* /prə'seʃn/ (n) cuộc diễu hành, đám rước

- *proximity* /prɒk'sɪməti/ (n) trạng thái gần (về không gian, thời gian,...)

- *profusion* /prə'fjuːʒn/ (n) sự thừa thãi, dồi dào

--> Dịch: Áp lực giảm giá và tăng lợi nhuận khiến các nhà quản lý phải tìm kiếm những chiêu sáng tạo hơn để thúc đẩy năng suất lao động của nhân viên.

5. The technician instructed all managers in detail concerning the _____ of the new computer system.

- A. operation
- B. operative
- C. operator
- D. operate

Đáp án đúng: **A. operation**

- *operation* /ˌɒpə'reɪʃn/ (n) sự hoạt động

- *operative* /'ɒpəreɪv/ (adj) thực hành, thực tế, có hiệu lực

- *operator* /'ɒpəreɪtə/ (n) người thợ máy, người vận hành

- *operate* /'ɒpəreɪt/ (v) hoạt động

--> Dịch: Kỹ thuật viên hướng dẫn các quản lý chi tiết liên quan tới vận hành của hệ thống máy tính mới.

6. The company is seeking an experienced floor manager for long-term _____.

- A. employer
- B. employ
- C. employed
- D. employment

Đáp án đúng: **D. employment**

Long-term employment: làm việc lâu dài

--> Dịch: Công ty đang tìm kiếm quản lý điều khiển chương trình vô tuyến dài hạn.

7. All employees are encouraged to take advantage of the physical fitness _____ offered at the company health club.

- A. actively
- B. activities
- C. active
- D. activeness

Đáp án đúng: B. activities

- activity /æk'tiviti/ (n) hoạt động

- activeness /'æk.tɪv.nəs/(n) sự tích cực

- physical fitness activity: hoạt động luyện tập thể thao

--> Dịch: Tất cả nhân viên được khuyến khích tham gia các hoạt động rèn luyện thể lực tại câu lạc bộ sức khỏe của công ty.

8. All employees must remember that the equipment should not be used for nonworkrelated_____.

- A. purposes
- B. purpose
- C. purposely
- D. purposeful

Đáp án đúng: A. purposes

“non-work-related_____” là tính từ nên ô trống phải là 1 danh từ.

purpose là danh từ đếm được

--> Dịch: Tất cả các nhân viên phải nhớ rằng không được sử dụng các thiết bị cho các mục đích không liên quan tới công việc.

9. The _____ was temporarily out of order because of a short circuit, so many people had to walk up the stairs instead.

- A. escalate B. escalator
- C. escalation
- D. escalating

Đáp án đúng: B. escalator

Vì câu chưa có chủ ngữ

- escalator /'eskəleɪtə/ (n) cầu thang tự động

- escalation /,eskə'leɪʃn/ (n) sự leo thang

--> Dịch: Thang máy tự động tạm thời bị hỏng do mạch ngắn, nên nhiều người phải đi bộ lên cầu thang.

10. Employees should be warned that _____ careless use of this material may cause fatal injuries since it is highly flammable.

- A. no
- B. if
- C. to be
- D. the

Đáp án đúng: **D. the**

Không thể chọn “no”, “if” vì không phù hợp nghĩa của câu.

“To be” không đứng giữa câu, sau that.

--> Dịch: Các nhân viên nên được cảnh báo rằng sử dụng vật liệu này không cẩn thận có thể gây ra tai nạn chết người vì nó rất dễ cháy.

11. _____ equipment that we bought yesterday is under manufacturer’s warranty for the next three years.

- A. An
- B. These
- C. A
- D. The

Đáp án đúng: **D. the**

Vì “equipment” là danh từ đã được xác định bởi “we bought yesterday”.

--> Dịch: Thiết bị mà chúng tôi mua hôm qua vẫn còn bảo hành trong 3 năm từ nhà sản xuất.

12. While _____ fabric design has the influence of ancient Egypt, the actual furniture exhibits a more European influence.

- A. it
- B. the
- C. and
- D. every

Đáp án đúng: **B. the**

Vì cụm phía sau “the influence of ancient Egypt” đã xác định rồi nên về đầu tiên “fabric design” cũng phải có “the”.

--> Dịch: Trong khi các thiết kế xây dựng có ảnh hưởng từ Ai Cập cổ đại, thì các đồ nội thất thực lại chịu sự ảnh hưởng từ châu Âu nhiều hơn.

13. _____ recent high court decision dealing with manufacturer liability has set an important precedent for future class action suits.

- A. It
- B. But
- C. A
- D. These

Đáp án đúng: **C. A**

Vì “recent high court decision” là danh từ số ít.

A sai vì câu đã có chủ ngữ.

B sai vì câu chỉ có 1 mệnh đề, mà “but” là liên từ để nối 2 mệnh đề với nhau.

--> Dịch: Quyết định gần đây của 1 tòa án tối cao liên quan tới trách nhiệm của nhà sản xuất đã thiết lập một tiền lệ quan trọng đối với các vụ tố tụng trong tương lai.

14. The company will give _____ tour of the manufacturing plant to the visiting government officials from other countries.

- A. a
- B. these
- C. the
- D. an

Đáp án đúng: **A. a**

Vì “tour” là danh từ số ít --> “these” sai

Tour bắt đầu bằng 1 phụ âm --> “an” sai.

“The” sai vì câu này ở thì tương lai, có nghĩa là công ty chưa có tour này, mà sắp tới mới có nên tour này chưa xác định.

--> Dịch: Công ty sẽ đưa các nhân viên chính phủ đến từ các quốc gia khác đi tham quan nhà máy sản xuất.

15. He seems to have cut _____ when shaving this morning.

- A. him
- B. himself
- C. his
- D. he

Đáp án đúng: **B. himself**

- have cut oneself (in) shaving: tự cắt vào da mình khi đang cạo râu.

--> Dịch: Hình như là anh ấy cạo râu làm xước da sáng nay.

16. When I saw her last night, she was talking to _____ loudly.

- A. themselves
- B. hers

C. herself

D. she

Đáp án đúng: **C. herself**

- talking to oneself: tự nói chuyện với bản thân mình, nói chuyện 1 mình.

- "themselves" sai vì cô ấy không thể nói chuyện với bản thân họ được. --> Dịch: Khi tôi gặp cô ấy tối qua, cô ấy đang nói chuyện 1 mình rất to.

17. As far as I know, he doesn't have _____ friends.

A. much

B. many

C. quite a little

D. another

Đáp án đúng: **B. many**

Vì friends là danh từ đếm được số nhiều.

--> Dịch: Theo như những gì tôi biết, thì anh ta không có nhiều bạn.

18. _____ parties were satisfied with the contract terms.

A. Either

B. One

C. Both

D. Any

Đáp án đúng: **C. Both**

- Either A or B: hoặc A hoặc B, 1 trong 2 người A hoặc B --> A sai.

- One + danh từ số ít --> B sai.

- D. Any: bất kỳ --> không hợp nghĩa của câu.

--> Dịch: Cả 2 bên đều hài lòng với các điều khoản của bản hợp đồng.

19. Some metals are magnetic and _____ aren't.

A. other B. another

C. others

D. others metals

Đáp án đúng: **C. others**

- Others : những khác
Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.

These books are boring. Give me others. (những quyển sách này chán quá, đưa tôi những quyển khác xem => tương tự câu trên nhưng số nhiều.)

- Another ...: một...nào đó.

Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định

This book is boring. Give me another. (quyển sách này chán quá đưa tôi quyển khác xem => quyển nào cũng được, không xác định)

--> B sai.

- Other + N --> A, D sai

--> Dịch: Vài kim loại có từ tính, còn các kim loại khác thì không.

20. Sorry to say, _____ book contains anything that you've been looking for.

A. much

B. many

C. either

D. neither

Đáp án đúng: **D. neither**

Vì "book" là danh từ đếm được, số ít.

- Much + N không đếm được --> A sai

- Many + Ns --> B sai

- Either: Rất tiếc, 1 trong 2 quyển sách có thông tin mà bạn đang tìm --> không hợp nghĩa --> C sai.

--> Dịch: Thật xin lỗi khi phải nói rằng không có quyển sách nào có những thứ mà bạn đang tìm kiếm.

21. A large _____ of sewage was dumped into the river.

A. lot

B. number

C. amount

D. plenty

Đáp án đúng: **C. amount**

Ta chỉ có cụm A lot of, A plenty of --> A, D sai

A large number of + N đếm được, số nhiều --> B sai

A large amount of + N không đếm được --> C đúng

--> Dịch: Một lượng lớn rác thải được đổ xuống dòng sông.

22. Let's wait for _____ ten minutes.

A. more

B. another

C. an amount of

D. every

Đáp án đúng: **B another**

- another ten minutes: thêm 10 phút nữa.

-
- Number + more + N (10 more minutes) --> A sai
 - an amount of + N không đếm được --> C sai
 - every 10 minutes: cứ 10 phút/ lần --> sai về nghĩa --> D sai
- > Dịch: Chúng ta hãy chờ thêm 10 phút nữa.

23. Of all the cars displayed here, this one uses the _____ gas.

- A. few
- B. fewer
- C. less
- D. least

Đáp án đúng: **D. least**

Little (ít) – less (ít hơn) – least (ít nhất): dùng với danh từ không đếm được.

Of all the cars: trong tất cả những chiếc xe ô tô.

--> Dịch: Trong tất cả những chiếc xe được trưng bày ở đây, chiếc xe này tốn ít nhiên liệu nhất.

24. There were too _____ problems for us to solve in a day.

- A. many
- B. little
- C. much
- D. small

Đáp án đúng: **A. many**

Many + Ncountable

Little/Much + Nuncountable

Small không phù hợp nghĩa của câu.

--> Dịch: Có quá nhiều vấn đề cần chúng tôi cần giải quyết trong 1 ngày.

25. We stayed _____ all night.

- A. wake
- B. waken
- C. to wake
- D. awake

Đáp án đúng: **D. awake**

Stay awake: thức

--> Dịch: Chúng tôi đã thức trắng cả đêm.

26. Let's be _____ and accept his offer.

- A. really
- B. realism

C. realistic

D. realized

Đáp án đúng: **C. realistic** (thực tế - adj)

Trong câu hiện tại đơn, đứng sau "be" là danh từ hoặc tính từ.

--> Dịch: Chúng ta hãy thực tế đi và chấp nhận đề nghị của ông ấy.

27. Despite its importance, only _____ people attended the general meeting.

A. few

B. little

C. a few

D. a little

Đáp án đúng: **C. a few**

Little/ a little + Nuncountable

Few/ a few + Ncountable

Little/few: mang ý chê ít

--> A, B, D sai

--> Dịch: Mặc dù quan trọng, nhưng chỉ có 1 ít người tham gia buổi họp.

28. _____ three weeks, we go to the movies.

A. Each

B. All

C. Every

D. Any

Đáp án đúng: **C. Every**

Each + N: mỗi 1 --> A sai

Every + N: mỗi ...1 lần

--> Dịch: Chúng tôi đi xem phim 3 tuần 1 lần.

29. He was found guilty _____ possessing illegal drugs.

A. with

B. in

C. from

D. of

Đáp án đúng: **D. of**

Guilty + of/about sth: có tội, lỗi gì

--> Dịch: Anh ấy phạm tội tàng trữ ma túy trái phép.

30. At the exposition, there was a large collection of various _____ that drew the public's interest.

- A. machineries
- B. machine
- C. mechanical
- D. machines

Đáp án đúng: **D. machines**

A large collection of + N (số nhiều): 1 bộ sưu tập lớn các loại...

Machinery là danh từ không đếm được, không có dạng số nhiều

--> Dịch: Tại cuộc triển lãm, có một số lượng lớn bộ sưu tập các loại máy móc khác nhau thu hút được sự quan tâm của công chúng.

31. There was so _____ on the highway that we couldn't even go half the speed limit.

- A. much traffics
- B. much traffic
- C. many traffic
- D. many traffics

Đáp án đúng: **B. much traffic**

Vì "traffic" là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Có nhiều phương tiện giao thông trên đường cao tốc đến nỗi mà chúng tôi chẳng thể đi với một nửa vận tốc cho phép.

32. The couple bought _____ before they got married.

- A. a lot of furnitures
- B. a lot of furniture
- C. many furniture
- D. many furnitures

Đáp án đúng: **B. a lot of furniture**

Vì "Furniture" là danh từ không đếm được.

- A lot of + N (countable/uncountable).

- Many + N (countable, plural)

--> Dịch: Cặp đôi mua rất nhiều đồ đạc trước khi họ lấy nhau.

33. I have just finished _____ assignment.

- A. a thirty pages
- B. thirty-page
- C. thirty pages
- D. a thirty-page

Đáp án đúng: **D. a thirty-page**

A thirty-page assignment: bài luận văn có 30 trang.

--> Dịch: Tôi vừa hoàn thành bài luận văn 30 trang.

34. _____ NBC news program is going to be changed following the advice of the reviewers.

- A. A
- B. Other
- C. An
- D. Any

Đáp án đúng: **A. A**

“NBC news program” là chủ ngữ, NBC có N là phụ âm --> mạo từ “A” đúng.

--> Dịch: Một chương trình thời sự của NBC sắp được thay đổi theo lời khuyên của các bạn xem truyền hình.

35. They are developing _____ one-hour program that may interest older viewers.

- A. some
- B. an
- C. a
- D. any

Đáp án đúng: **C. a**

- one có phiên âm là /wʌn/, “w” là phụ âm --> phải chọn “a”.

--> Dịch: Họ đang triển khai 1 chương trình dài 1 giờ đồng hồ có thể thu hút nhiều khán giả lớn tuổi.

36. Could I borrow _____ pen so that I can finish the test?

- A. the
- B. a
- C. some
- D. an

Đáp án đúng: **B. a**

Vì pen là danh từ đếm được, số ít và không xác định (cho bạn mượn cái bút nào cũng được).

--> Dịch: Có thể cho tớ mượn cái bút để tớ làm nốt bài kiểm tra không?

37. Martha is wearing _____ beautiful black dress her uncle bought her.

- A. any
- B. an
- C. some
- D. the

Đáp án đúng: **D. the**

Vì “beautiful black dress” đã được xác định rồi. Đó là cái váy mà bác cô ấy mua cho, không phải là cái váy cô ấy tự mua, hay cái váy nào khác.

--> Dịch: Martha đang mặc chiếc váy đen đẹp đẽ mà bác của cô ấy mua cho.

38. Some people don’t mind paying _____ price to get quality products.

- A. the double
- B. double the
- C. as double as
- D. as the double

Đáp án đúng: **B. double the**

- Pay double the price: trả tiền gấp đôi

--> Dịch: Nhiều người không ngần ngại trả giá gấp đôi để có được những sản phẩm chất lượng tốt.

39. My uncle works as a cook _____ prison, but my aunt wants him to work as a chef in a hotel.

- A. in
- B. in a
- C. in the
- D. in some

Đáp án đúng: **B. in a**

Vì chúng ta không biết prison này là prison nào, ở đâu mà trong câu chỉ nói đến 1 cái prison chung chung nên ta chọn “in a prison”.

--> Dịch: Chú của tôi làm đầu bếp trong 1 nhà tù những dì của tôi lại muốn chú ấy làm đầu bếp trong 1 khách sạn.

40. I would _____ coffee to tea.

- A. choose
- B. like
- C. prefer
- D. care

Đáp án đúng: **C. prefer**

- prefer sth to sth: thích cái gì hơn cái gì.

--> Dịch: Tôi thích cà phê hơn trà.

KEY TEST 3

Part 5:

1. Although we are best friends, my ideas are different from_____.

- A. he
- B. his
- C. him
- D. himself

Đáp án đúng: **B. his**

Ý tưởng của tôi khác với ý tưởng của anh ấy --> câu này so sánh ý tưởng của 2 người --> ô trống này phải là đại từ sở hữu.

--> Dịch: Mặc dù chúng tôi là bạn thân nhất của nhau nhưng những ý kiến của tôi thường khác biệt với ý kiến của anh ấy.

2. She is not as clever as _____ expect.

- A. we
- B. our
- C. ours
- D. us

Đáp án đúng: **A. we**

Phía sau ô trống là 1 động từ --> trước nó phải có 1 chủ ngữ --> chọn đại từ "we"

--> Dịch: Con bé không thông minh như chúng tôi kỳ vọng.

3. The girl looked at _____ in the mirror and smiled.

- A. she
- B. herself
- C. hers
- D. she's

Đáp án đúng: **B. herself**

Cô gái nhìn cô ấy trong gương và mỉm cười --> cô ấy nhìn và cười với chính bản thân cô ấy -> chọn đại từ phản thân "herself".

--> Dịch: Cô gái nhìn mình trong gương và mỉm cười.

4. Your new dress looks the same as_____.

- A. I
- B. my
- C. mine
- D. myself

Đáp án đúng: **C. mine**

Tương tự câu 1. Câu này so sánh 2 bộ váy của bạn và của tôi --> chúng ta phải sử dụng đại từ sở hữu.

--> Dịch: Bộ váy mới của cậu trông giống hệt bộ váy của tớ.

5. The dog often waves _____ tail whenever Bob comes home.

- A. it
- B. it's
- C. itself
- D. its

Đáp án đúng: **B. its**

“tail” là danh từ --> trước “tail” phải là 1 tính từ bổ nghĩa cho nó --> chọn tính từ sở hữu “its”.

--> Dịch: Con chó thường vẫy cái đuôi của nó bất kể khi nào Bob về nhà.

6. I am as tall as _____ is.

- A. he
- B. him
- C. his
- D. himself

Đáp án đúng: **A. he**

Cuối câu là to be “is” --> trước “is” phải là 1 chủ ngữ --> A. he là đáp án đúng.

I am as tall as he is

= *I am as tall as him.*

--> Dịch: Tôi cao bằng anh ấy.

7. Everyone has _____ own responsibility.

- A. my
- B. your
- C. his
- D. its

Đáp án đúng: **C. his**

--> Dịch: mỗi người đều có trách nhiệm riêng của mình.

Everyone: mỗi người, không xác định cụ thể là 1 người nào cả --> chúng ta sử dụng tính từ sở hữu “his” để nói đến 1 ai đó chung chung.

8. Those children show _____ special interest in painting.

- A. its
- B. their
- C. his

D. our

Đáp án đúng: B. their

--> Dịch: Những đứa trẻ này thể hiện niềm yêu thích đặc biệt của chúng trong hội họa.

“Those children”: những đứa trẻ này là chủ ngữ số nhiều, chỉ người --> tính từ sở hữu của “those children” phải là “their”.

9. AIDS is dangerous. _____ has not been able to be cured up to the present time.

A. They

B. It

C. Themselves

D. Its

Đáp án đúng: B. It

Câu 2: ngay sau chỗ trống là động từ “has not been able” --> chỗ trống thiếu 1 chủ ngữ.

Câu 1: “AIDS” là chủ ngữ ngôi thứ 3, số ít --> chọn đại từ It để không phải nhắc lại AIDS ở câu thứ 2.

--> Dịch: AIDS rất nguy hiểm. Hiện nay nó vẫn chưa có thuốc chữa.

10. Several animals are in danger of extinction. We should find ways to protect _____.

A. us

B. them

C. ourselves

D. themselves

Đáp án đúng: B. them

--> Dịch: Có nhiều loài động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng. Chúng ta nên tìm cách để bảo vệ _____.

“Several animals” là danh từ số nhiều --> tân ngữ của “several animals” là “them”.

11. I think your son is old enough to go to school by _____.

A. he

B. his

C. him

D. himself

Đáp án đúng: D. himself

--> Dịch: Tôi nghĩ con trai của anh đã đủ tuổi để đi học 1 mình rồi.

- by oneself: 1 mình, tự mình làm 1 việc gì.

12. He bought that car 5 years ago but _____ still looks new.

- A. it
- B. itself
- C. he
- D. himself

Đáp án đúng: **A. it**

„That car” là danh từ số ít. It là đại từ thay thế cho “that car”.

--> Dịch: Anh ấy mua chiếc ô tô đó 5 năm trước nhưng trông nó vẫn mới.

13. Mary is independent. She likes doing things on _____ own.

- A. she
- B. her
- C. herself
- D. hers

Đáp án đúng: **B. her**

- on her own, on his own, on my own: 1 mình, tự làm.

--> Dịch: Cô ấy thích tự mình làm mọi thứ.

14. My house is smaller than _____.

- A. Peter
- B. he
- C. him
- D. Peter's

Đáp án đúng: **D. Peter's**

So sánh 2 ngôi nhà: nhà của tôi và nhà của Peter --> phải dùng sở hữu cách.

--> Dịch: Nhà tôi nhỏ hơn nhà của Peter.

15. Each nation has _____ own language.

- A. it
- B. itself
- C. its
- D. it's

Đáp án đúng: **C. its**

--> Dịch: mỗi quốc gia có 1 ngôn ngữ riêng.

Each nation là danh từ số ít --> tính từ sở hữu của “each nation” là “its”.

16. Johnny's got the apartment to _____ next week.

- A. his
- B. he
- C. him
- D. himself

Đáp án đúng: **D. himself**

- to have got something to oneself (yourself/himself): if you have something to yourself, you do not have to share it with anyone else.

--> Dịch: Johnny có 1 căn hộ riêng vào tuần tới.

17. Mary can teach _____ to use a computer.

- A. herself
- B. she
- C. hers
- D. she's

Đáp án đúng: **A. herself**

Vì sau động từ "teach" cần 1 tân ngữ --> chọn herself

--> Dịch: Mary có thể tự học sử dụng 1 chiếc máy tính.

18. The English understand each other, but I do not understand _____.

- A. they
- B. he
- C. them
- D. him

Đáp án đúng: **C. them**

The English: người Anh nói chung (danh từ tập hợp) là số nhiều --> tân ngữ của "the English" là "them".

--> Dịch: Người Anh hiểu nhau, còn tôi thì không hiểu họ.

19. Each of _____ will have to be on duty one day a month.

- A. we
- B. us
- C. our
- D. ourselves

Đáp án đúng: **B. us**

Each of + tân ngữ: mỗi ...

--> Dịch: Mỗi chúng tôi sẽ phải làm nhiệm vụ 1 ngày mỗi tháng.

20. Mumps is usually caught by children. _____ causes a mild fever and painful swelling of the glands in the neck.

- A. It
- B. They
- C. He
- D. She

Đáp án đúng: **A. It**

Mumps: bệnh quai bị (danh từ số ít) --> đại từ của "Mumps" là "It".

--> Dịch: Quai bị thường mắc ở trẻ em. Nó gây ra sốt nhẹ và sưng đau các tuyến ở cổ.

21. My name is John. What is _____?

- A. yourselves
- B. your
- C. yours
- D. yourself

Đáp án đúng: **C. yours**

Yours = your name

--> Dịch: Tên của tôi là John. Tên của bạn là gì?

22. On the night of 14 April 1912, during _____ first voyage, the Titanic hit an iceberg and sank two hours and forty minutes later.

- A. him
- B. her
- C. their
- D. our

Đáp án đúng: **B. her**

"The Titanic" là danh từ số ít --> tính từ sở hữu phải ở dạng số ít là "her".

--> Dịch: Vào đêm 14 tháng 4 năm 1912, trong cuộc hành trình đầu tiên của mình, Titanic đã đâm vào 1 tảng băng trôi và chìm sau 2 giờ 40 phút.

23. His knowledge of foreign languages is wide. _____ helps him a lot in his work.

- A. You
- B. They
- C. It
- D. He

Đáp án đúng: **C. it**

"His knowledge" mới là chủ ngữ chính, không phải "foreign languages". "Knowledge" lại là danh từ chỉ vật, không đếm được --> Đại từ thay thế là "It".

--> Dịch: Kiến thức về các ngoại ngữ của ông rất rộng. Nó giúp ông rất nhiều trong công việc.

24. Peter earns more money than _____ do.

- A. I
- B. me
- C. myself
- D. mine

Đáp án đúng: **A. I**

--> Dịch: Peter kiếm được nhiều tiền hơn tôi (kiếm được).

25. Nobody in the neighborhood, not even _____, expected that a riot would break out.

- A. he
- B. him
- C. his
- D. he's

Đáp án đúng: **A. he**

Vì “expected” là động từ --> đứng trước nó là chủ ngữ.

Trong các đáp án ở trên, chỉ có đại từ “he” có thể làm chủ ngữ.

--> Dịch: Không ai trong vùng, kể cả anh ta, hy vọng cuộc bạo động sẽ nổ ra.

26. The only students in the classroom this morning were John and _____.

- A. I
- B. me
- C. my
- D. mine

Đáp án đúng: **A. I**

Đây là dạng đảo của câu “John and I were the only students in the classroom this morning.”

“John and I” là chủ ngữ nên không thể dùng tân ngữ “me” thay cho “I”.

--> Dịch: Những học sinh duy nhất trong lớp học sáng nay là John và tôi.

27. I don't want anybody but _____ to work on this project.

- A. she
- B. her
- C. hers
- D. she's

Đáp án đúng: **B. her**

Đứng sau động từ là tân ngữ, “her” là tân ngữ --> B đúng.

--> Dịch: Tôi không muốn bất kỳ ai ngoài cô ấy làm dự án này.

28. I really don't appreciate _____ walking late into class in every morning.

- A. you
- B. your
- C. yours
- D. yourself

Đáp án đúng: **B. your**

Sau "appreciate" ta cần một danh từ.

Trong câu này "walking" là danh động từ, tương đương danh từ nên nó đi với tính từ sở hữu.

Ví dụ: Pardon me for my being late.

--> Dịch: Cô thực sự không thích em đến lớp muộn vào mỗi buổi sáng.

29. The principal made Tom and _____ repair the damage to the auditorium wall.

- A. I
- B. my
- C. me
- D. mine

Đáp án đúng: **C. me**

- make somebody do something: bảo ai đó làm gì

Sau động từ "make" là tân ngữ --> C. me là đáp án đúng.

--> Dịch: Hiệu trưởng bảo Tom và tôi sửa những hư hại trên bức tường của giảng đường.

30. Josie, Mary, and _____ rode their bikes all the way to New Hampshire.

- A. he
- B. him
- C. his
- D. he's

Đáp án đúng: **A. he**

- ... all the way to: ... I mạch tới ...

Vì "Josie, Mary, and _____" là chủ ngữ --> chúng ta sử dụng đại từ nhân xưng "he".

--> Dịch: Josie, Mary và anh ấy đạp xe đạp một mạch tới New Hampshire.

31. Who else could have taken it other than _____?

- A. he
- B. him
- C. his
- D. he's

Đáp án đúng: **A. he**

- other than + đại từ: ngoài...ra, ngoại trừ

--> Dịch: Còn ai lấy nó ngoài anh ta ra?

32. My wife has become crippled by arthritis. She is embarrassed to ask the doctor about _____.

A. them

B. it

C. her

D. his

Đáp án đúng: **B. it**

--> Dịch: Vợ tôi bị đi khắp khiếm do bệnh viêm khớp. Cô ấy ngại hỏi bác sĩ về nó.

“arthritis” là 1 căn bệnh --> nó là danh từ số ít --> chúng ta dùng đại từ “it” để thay thế cho nó.

33. Education gets everywhere these days, doesn’t _____?

A. they

B. them

C. its

D. it

Đáp án đúng: **D. it**

“Education là danh từ không đếm được --> đại từ thay thế của nó là “It”.

--> Dịch: Ngày nay giáo dục có mặt ở mọi nơi, có đúng không ạ?

34. There are some bottles of wine on the shelf. _____ for the party tomorrow.

A. He is

B. You are

C. They are

D. It is

Đáp án đúng: **C. They are**

“Bottles of wine” là danh từ số nhiều --> chúng ta dùng đại từ “They”.

--> Dịch: Có vài chai rượu ở trên giá. Chúng để dành cho bữa tiệc ngày mai.

35. We are not sure who is driving, but it might be _____.

A. she

B. her

C. hers

D. herself

Đáp án đúng: **A. she**

“Chúng tôi không chắc ai đang lái xe, nhưng có thể là .” Vậy “who” (ai) và ô trống cần điền có vị trí ngữ pháp giống nhau. Mà “who” là chủ ngữ --> ô trống cần điền 1 đại từ nhân xưng.

--> Dịch: Chúng tôi không chắc ai đang lái xe, nhưng có thể là cô ấy.

36. They collected the evidence all by _____.

- A. they
- B. their
- C. theirs
- D. themselves

Đáp án đúng: **D. themselves**

- by oneself: tự làm

--> Dịch: Họ tự thu thập tất cả các bằng chứng.

37. There were marks on the snow but _____unrecognizable.

- A. it was
- B. they were
- C. it is
- D. they are

Đáp án đúng: **B. they were**

“They” là đại từ thay thế cho “marks” (các dấu vết), danh từ số nhiều.

--> Dịch: Có nhiều dấu vết trên tuyết nhưng chúng khó nhận ra.

38. I am not good at mathematics. _____difficult.

- A. I am
- B. It is
- C. They are
- D. He is

Đáp án đúng: **B. It is**

Mathematics là môn toán học, danh từ số ít --> đại từ thay thế là “it”

--> Dịch: Tôi không giỏi toán. Nó rất khó.

39. Did you consider taking part in volunteer programs?

- Yes, I have thought about _____.

- A. it
- B. you
- C. them
- D. myself

Đáp án đúng: **A. it**

“taking part in volunteer programs” là 1 sự việc --> ô trống các bạn chọn “it”.

--> Dịch: Anh đã xem xét việc tham gia các chương trình tình nguyện chưa?

- Vâng, tôi vừa nghĩ về việc đó xong.

40. I will try _____ best to help you.

A. mine

B. my

C. me

D. I

Đáp án đúng: **B. my**

- try one's best: cố gắng hết sức.

Ví dụ: try my best, try his best, try their best.

--> Dịch: Tôi sẽ cố gắng hết sức để giúp bạn.

SUBJECT – VERB AGREEMENT

KEY TEST 1

Part 5:

1. _____ cats as faithful as dogs?

- A. Be
- B. Is
- C. Am
- D. Are

Đáp án đúng: **D. Are**

Vì “cats” (những chú mèo) là chủ ngữ số nhiều.

--> Dịch: Những chú mèo có trung thành bằng những chú chó không?

2. Mathematics _____ the study of numbers, quantities, or shapes.

- A. be
- B. is
- C. are
- D. was

Đáp án đúng: **B. is**

Các môn học sẽ có động từ được chia theo ngôi thứ 3 số ít.

Mathematics: môn toán

--> Dịch: Toán là môn học về số, lượng và hình học.

3. Each book _____ unique illustrations.

- A. have
- B. has
- C. having
- D. haves

Đáp án đúng: **B. has**

Each $N_{(singular)} + V_{(singular)}$

--> Dịch: Mỗi cuốn sách đều có những minh họa độc đáo.

4. The people _____ lining up to get in the train.

- A. is
- B. gets
- C. are
- D. is being

Đáp án đúng: **C. are**

Vì “people” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Mọi người đang xếp hàng để lên tàu.

5. The captain, together with his crew members, _____ struggling to control the ship.

- A. was
- B. were
- C. has
- D. becomes

Đáp án đúng: **A. was**

“The captain” là chủ ngữ chính của câu, “together with his crew members” để giữa 2 dấu phẩy là phần bổ ngữ cho “The captain”.

--> Dịch: thuyền trưởng, cùng các thuyền viên của ông đang cố gắng kiểm soát con tàu.

6. Each of our products _____ guaranteed for sixty days.

- A. will
- B. to be
- C. is
- D. are

Đáp án đúng: **C. is**

Each + N (số ít) --> động từ chia ngôi 3 số ít

Each of + N (số nhiều) --> động từ chia ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Mỗi sản phẩm của chúng tôi đều được bảo hành trong 60 ngày.

7. A number of researchers _____ expected to attend the conference.

- A. be
- B. is
- C. are
- D. become

Đáp án đúng: **C. are**

A number of N (plural) + V (plural)

The number of N (plural) + V (singular)

--> Dịch: Nhiều nhà nghiên cứu được mong chờ tham gia buổi hội thảo.

8. Two thirds of the land _____ already been sold.

- A. is
- B. are
- C. has
- D. have

Đáp án đúng: **C. has**

- Two thirds: hai phần ba

- land: đất – danh từ không đếm được --> động từ chia ngôi thứ 3 số ít.
--> Dịch: 2/3 mảnh đất đã được bán.

9. Not only the teacher but the students _____ opposed to the new uniforms.

- A. is
- B. are
- C. will
- D. is being

Đáp án đúng: **B. are**

Not only S1 but also S2 + V (chia theo S2)

Trong câu này, S2 là students – danh từ số nhiều --> động từ to be sẽ chia ở số nhiều “are”.
--> Dịch: Không chỉ giáo viên mà cả các sinh viên phản đối đồng phục mới.

10. Three hours _____ too short a time for us to talk about this matter.

- A. is
- B. are
- C. takes
- D. take

Đáp án đúng: **A. is**

Chủ ngữ là thời gian --> động từ chia ở ngôi 3 số ít.

--> Dịch: 3 giờ là quá ngắn để chúng ta nói về vấn đề này.

11. Could you _____ me a big favor?

- A. offer
- B. make
- C. work
- D. do

Đáp án đúng: **D. do**

Sau động từ khuyết thiếu (can, could, may, might,...), động từ ở dạng nguyên thể không “to”.

--> Dịch: Bạn có thể giúp tôi 1 việc được không?

12. He must have missed the train; otherwise, he _____ arrived by now.

- A. has
- B. have
- C. had
- D. would have

Đáp án đúng: **D. would have**

Must have done (cấu trúc suy luận logic): chắc là...

Would have done: đáng lẽ...

--> Dịch: Chắc là anh ấy bị nhớ tàu rồi; không thì, đáng lẽ bây giờ anh ấy đã phải đến rồi.

13. There were plenty of people who _____ black.

- A. was wear
- B. was wearing
- C. wearing
- D. were wearing

Đáp án đúng: **D. were wearing**

“plenty of people”: rất nhiều người – danh từ số nhiều --> động từ chia ở ngôi 3 số nhiều.

--> Dịch: Có rất nhiều người mặc đồ đen.

14. He is earning ten dollars an hour, which _____ not a small amount of money.

- A. be
- B. to be
- C. is
- D. are

Đáp án đúng: **C. is**

“Ten dollars”, với chủ ngữ là tiền, động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Anh ấy kiếm được 10\$ 1 giờ, đó là 1 số tiền không nhỏ.

15. His daughter is married _____ a doctor.

- A. with
- B. by
- C. for
- D. to

Đáp án đúng: **D. to**

- be/get married to someone: cưới ai đó

--> Dịch: Con gái anh ấy đã lấy 1 bác sĩ.

16. Learning foreign languages _____ a lot of time.

- A. require
- B. requires
- C. have required
- D. are requiring

Đáp án đúng: **B. requires**

Chủ ngữ là Gerund (dạng V-ing), động từ chia ở ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Học ngoại ngữ cần rất nhiều thời gian.

17. Meeting you _____ a good chance.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have been

Đáp án đúng: **A. is**

Tương tự câu 16.

--> Dịch: Gặp gỡ anh là 1 cơ hội tốt.

18. Women _____ not well-treated in former days.

- A. is
- B. are
- C. was
- D. were

Đáp án đúng: **D. were**

Women là danh từ số nhiều của Woman.

--> Dịch: Ngày xưa phụ nữ không được đối xử tử tế.

19. Beautiful white teeth _____ to make our smile more attractive.

- A. help
- B. helps
- C. is helping
- D. was helping

Đáp án đúng: **A. help**

Tooth (n) 1 cái răng

Teeth (n.plural) những cái răng

--> Dịch: Hàm răng trắng đẹp giúp nụ cười thêm thu hút.

20. Children _____ good care from their parents.

- A. need
- B. needs
- C. are needing
- D. is needing

Đáp án đúng: **A. need**

Child (n) 1 đứa trẻ

Children (n.plural) những đứa trẻ

--> Dịch: Trẻ con cần sự chăm sóc chu đáo của bố mẹ.

21. Look! The cattle _____ on the meadow.

- A. has grazed
- B. have grazed
- C. is grazing
- D. are grazing

Đáp án đúng: **D. are grazing**

Cattle (n.plural) gia súc (danh từ tập hợp, số nhiều)

--> Dịch: Nhìn kìa! Gia súc đang gặm cỏ trên cánh đồng.

22. Many people claim that health _____ more important than wealth.

- A. are
- B. is
- C. have been
- D. has been

Đáp án đúng: **B. is**

Vì health là danh từ không đếm được --> động từ chia ở ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Nhiều người cho rằng sức khỏe thì quan trọng hơn của cải.

23. The fishing boat sank but luckily all the crew _____ able to save themselves.

- A. have been
- B. is
- C. are
- D. were

Đáp án đúng: **D. were**

Crew: toàn bộ thủy thủ trên tàu, đây là danh từ tập hợp --> động từ chia theo ngôi 3 số nhiều.

--> Dịch: Chiếc tàu đánh cá chìm nhưng may mắn là toàn bộ thủy thủ đều có thể tự cứu sống chính mình.

24. Wealth _____ to the possession of a large amount of money, property, or other valuable things.

- A. refer
- B. are referring
- C. is referring
- D. refers

Đáp án đúng: **D. refers**

Vì "wealth" là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Sự giàu có đề cập đến việc sở hữu một số lượng lớn tiền, tài sản, hoặc những thứ có giá trị khác.

25. The news from the destroyed villages _____ so bad.

- A. was
- B. were
- C. are
- D. have been

Đáp án đúng: **A. was**

Vì "news: tin tức" là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Tin tức từ những ngôi làng bị tàn phá rất xấu.

26. Measles _____ a dangerous disease for pregnant women.

- A. have
- B. are
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **C. is**

Vì "measles: bệnh sởi" là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Bệnh sởi là 1 căn bệnh nguy hiểm đối với phụ nữ mang thai.

27. Rickets _____ popular among some countries in Africa.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have been

Đáp án đúng: **A. is**

Vì "rickets: bệnh còi xương", là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Bệnh còi xương rất phổ biến ở nhiều nước châu Phi.

28. Of all high school courses, mathematics _____ to be difficult.

- A. consider
- B. have considered
- C. are considered
- D. is considered

Đáp án đúng: **D. is considered**

Vì mathematics: môn toán học là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Trong số các môn học ở trường trung học, toán được xem là khó.

29. Economics _____ at high school.

- A. is not taught
- B. are not taught

- C. do not teach
D. does not teach

Đáp án đúng: **A. is not taught**

Enonomics: môn kinh tế. Môn học là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Môn kinh tế học không được dạy ở trường trung học.

30. John's information _____ us a lot.

- A. help
B. has helped
C. have helped
D. were helping

Đáp án đúng: **B. has helped**

Vì information (thông tin) là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Thông tin của John đã giúp chúng tôi rất nhiều.

31. The furniture _____ so expensive that we had to save for three months to buy it.

- A. are
B. is
C. was
D. were

Đáp án đúng: **C. was**

Vì furniture (đồ đạc) là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Đồ đạc đắt đến nỗi mà chúng tôi phải tiết kiệm trong 3 tháng để mua.

32. The bad news _____ her so shocked that she falls unconscious.

- A. make
B. has made
C. have made
D. are making

Đáp án đúng: **B. has made**

News: tin tức, là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Tin xấu làm cô ấy sốc đến nỗi ngất đi.

33. The Philippines _____ 7,107 islands in the western Pacific Ocean.

- A. comprises
B. comprise
C. is comprising
D. are comprising

Đáp án đúng: **A. comprises**

Chủ ngữ là tên quốc gia, vùng lãnh thổ, động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Philippin bao gồm 7107 hòn đảo ở phía Tây Thái Bình Dương.

34. The Netherlands _____ a parliamentary democratic constitutional monarchy, located in Western Europe.

- A. is
- B. are
- C. has been
- D. have been

Đáp án đúng: **A. is**

Tương tự câu 33.

--> Dịch: Hà Lan là một nước chế độ quân chủ lập hiến nghị viện dân chủ, nằm ở Tây Âu.

35. There _____ a book, a pen, and three pencils on the table.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. has

Đáp án đúng: **A. is**

- There + to be + N: có ...

Vì ngay sau to be là "a book" (1 quyển sách) --> to be sẽ chia ở số ít "is".

--> Dịch: Có 1 quyển sách, 1 cái bút và 3 cái bút chì trên bàn.

36. There _____ three pencils, a pen, and a book on the table.

- A. is
- B. are
- C. was
- D. have

Đáp án đúng: **B. are**

Vì ngay sau chỗ trống là "three pencils" (3 cái bút chì) --> to be chia ở số nhiều "are".

--> Dịch: Có 3 cái bút chì, 1 cái bút và 1 quyển sách ở trên bàn.

37. Four times four divided by two _____ eight.

- A. makes
- B. make
- C. have made
- D. are making

Đáp án đúng: **A. makes**

Các phép tính toán, đo lường, động từ đều chia ở số ít.

--> Dịch: $4 \times 4 : 2 = 8$

38. Two-fifths of the troops _____ by fire last night.

- A. have lost
- B. loses
- C. was lost
- D. were lost

Đáp án đúng: **D. were lost**

- Last night: tối qua --> câu ở thì quá khứ.

- Two-fifths: 2/5 (hai phần 5)

- Troops: lính, quân đội – danh từ số nhiều --> động từ chia ở số nhiều “were”.

--> Dịch: 2/5 quân đội bị mất tích do cháy đêm qua.

39. Two-fifths of the vineyard _____ by fire last night.

- A. destroys
- B. destroy
- C. was destroyed
- D. were destroyed

Đáp án đúng: **C. was destroyed**

Vineyard: vườn nho – danh từ không đếm được --> động từ chia theo ngôi số ít.

--> Dịch: 2/5 vườn nho đã bị phá hủy bởi ngọn lửa đêm qua.

40. Forty percent of the students _____ in favor of changing the policy.

- A. is
- B. are
- C. has been
- D. was

Đáp án đúng: **B. are**

Students là danh từ số nhiều --> động từ chia ở ngôi 3 số nhiều.

--> Dịch: 40% sinh viên ủng hộ việc thay đổi chính sách..

KEY TEST 2

Part 5:

1. The number of students attending the lecture yesterday _____ one hundred and twenty-two.

- A. is
- B. are
- C. was
- D. were

Đáp án đúng: **C. was**

- The number of N(plural) + V(singular)

- yesterday: hôm qua

--> chia động từ ở thì quá khứ, số ít.

--> Dịch: Số sinh viên tham gia bài giảng hôm qua là 122 bạn.

2. Four years _____ a required time for a student to complete his university education.

- A. is
- B. are
- C. has been
- D. were

Đáp án đúng: **A. is**

- "Four years" là 1 khoảng thời gian --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: 4 năm là khoảng thời gian yêu cầu để 1 sinh viên hoàn thành chương trình đại học.

3. The secretary and cashier of our club _____ Ms. Young.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have been

Đáp án đúng: **A. is**

Đây là câu đảo của câu "Ms. Young is the secretary and cashier of our club".

--> Dịch: Thư ký và thu ngân của câu lạc bộ chúng ta là cô Young.

4. Each student and each teacher _____ ready for the school activities.

- A. is
- B. are
- C. have been
- D. were

Đáp án đúng: **B. are**

"Mỗi học sinh và mỗi giáo viên"--> động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: Mỗi học sinh và mỗi giáo viên đã sẵn sàng cho các hoạt động ở trường.

5. Each and every student and instructor in this institute _____ for the new facility by next year.

- A. hope
- B. hopes
- C. are hoping
- D. were hoped

Đáp án đúng: **B. hopes**

"Each and every" là chủ ngữ chính của câu, chủ ngữ số ít --> động từ chia ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Mỗi và mọi học sinh, giáo viên trong học viện này hy vọng sẽ có 1 cơ sở mới vào năm sau.

6. Rice and chicken, my favorite dish, _____ by my mother.

- A. has usually cooked
- B. have usually been cooked
- C. are usually cooked
- D. is usually cooked

Đáp án đúng: **D. is usually cooked**

"Rice and chicken" là tên 1 món ăn, món cơm gà --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Cơm gà, món ăn yêu thích của tôi thường được nấu bởi mẹ tôi.

7. The members and the chairman _____ together recently.

- A. meets
- B. are just meeting
- C. have just met
- D. has just met

Đáp án đúng: **C. have just met**

- Recently: gần đây, mới đây (dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành).

- The members and the chairman: các thành viên và vị chủ tịch, là danh từ số nhiều.

--> động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành, số nhiều.

--> Dịch: Các thành viên và vị chủ tịch vừa mới gặp nhau.

8. My sisters and Susan _____ friends since they met together at the party.

- A. have become
- B. has become
- C. is becoming
- D. becomes

Đáp án đúng: **A. have become**

- since + 1 thời điểm quá khứ (dấu hiệu cho biết thì hiện tại hoàn thành)

- My sisters and Susan: các chị em gái của tôi và Susan, là chủ ngữ số nhiều.

--> Động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành, số nhiều.

--> Dịch: Các chị em của tôi và Susan trở thành những người bạn từ khi họ gặp nhau tại 1 bữa tiệc.

9. My friends and my mother _____ each other.

A. not likes

B. does not like

C. is not liking

D. do not like

Đáp án đúng: **D. do not like**

Vì “My friends and my mother”: những người bạn của tôi và mẹ của tôi, là chủ ngữ số nhiều.

--> Dịch: Các bạn và mẹ của tôi không thích nhau.

10. Your pair of trousers _____ in the closet.

A. is

B. are

C. were

D. have been

Đáp án đúng: **B. are**

Vì trousers (n) cái quần, là danh từ số nhiều (vì người ta quan niệm nó có 2 ống).

--> Dịch: Chiếc quần của bạn ở trong phòng để đồ.

11. I think the behaviors of that young man _____ not acceptable.

A. is

B. are

C. was

D. has been

Đáp án đúng: **B. are**

Vì chủ ngữ chính của câu “behaviors” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Tôi nghĩ hành vi của người đàn ông trẻ tuổi đó là không thể chấp nhận được.

12. The way of life in small villages far from the big cities _____ mostly quiet because there are few people.

A. is

B. are

C. was

D. were

Đáp án đúng: A. is

Vì chủ ngữ chính của câu “the way of life” (cách sống, cuộc sống) là danh từ số ít.

--> Dịch: Cuộc sống ở những ngôi làng nhỏ xa các thành phố lớn rất yên ắng bởi vì có ít người.

13. Either my father or my brothers _____ the house.

A. sells

B. has sold

C. are going to sell

D. is selling

Đáp án đúng: C. are going to sell

Chủ ngữ là “Either S1 or S2”, động từ sẽ chia theo S2.

Trong câu này, S2 (brothers) là danh từ số nhiều --> động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: Hoặc cha của tôi, hoặc các anh trai của tôi sẽ bán ngôi nhà.

14. Neither the employees nor the boss _____ the solution.

A. find

B. have found

C. has found

D. are finding

Đáp án đúng: C. has found

Tương tự Either S1 or S2. Chủ ngữ là “Neither S1 nor S2”, động từ chia theo S2.

Trong câu này, S2 (the boss) là danh từ số ít --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Cả công nhân và ông chủ đều không tìm ra được giải pháp.

15. John or you _____ our grandparents next weekend.

A. visits

B. is going to visit

C. are going to visit

D. visited

Đáp án đúng: C. are going to visit

Chủ ngữ có dạng “S1 or S2”, động từ chia theo S2, S2 là “you” – ngôi thứ 2 --> động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: John hoặc em sẽ tới thăm ông bà của chúng ta vào tuần tới.

16. Not only the students but also their instructor _____ to the principal’s office.

A. is calling

B. call

C. have been called

D. has been called

Đáp án đúng: **D. has been called**

Chủ ngữ là “Not only S1 but also S2”, động từ chia theo S2. S2 là “instructor” – ngôi thứ 3 số ít --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Không chỉ sinh viên mà cả giáo viên đều được gọi tới văn phòng của hiệu trưởng.

17. Michael, along with his brothers and support team, _____ many major cities around the world every year.

A. visits

B. visit

C. is visiting

D. are visiting

Đáp án đúng: **A. visits**

Michael mới là chủ ngữ chính của câu. “along with his brothers and support team” là phần bổ sung thêm thông tin cho chủ ngữ.

Michael là chủ ngữ ngôi 3 số ít --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Michael, cùng với các anh trai của cậu ấy và đội ngũ hỗ trợ đi thăm nhiều thành phố lớn trên khắp thế giới hàng năm.

18. Kaka, together with her teammates, _____ hands with opponents on the basketball court.

A. shake

B. is shaking

C. are shaking

D. have shaken

Đáp án đúng: **B. is shaking**

Tương tự câu 17. Kaka là chủ ngữ của câu.

--> Dịch: Kaka, cùng với các đồng đội của cô ấy đang bắt tay các đối thủ trên sân bóng rổ.

19. Peter, as well as two of my brothers, _____ football in the school yard every afternoon.

A. often plays

B. often play

C. plays often

D. have often played

Đáp án đúng: **A. often plays**

Tương tự câu 17, 18.

--> Dịch: Peter, cũng như 2 anh trai của tôi thường chơi bóng đá trong sân trường mỗi buổi chiều.

20. The department members, but not the chairman, _____ not to work on Valentine's Day.

- A. wants
- B. want
- C. is wanting
- D. are wanting

Đáp án đúng: **B. want**

"The department members" là danh từ số nhiều.

Động từ "want" không được dùng ở các thì tiếp diễn.

--> chia "want" ở số nhiều.

--> Dịch: Các nhân viên trong phòng, ngoài vị chủ tịch, không muốn làm việc trong Ngày Tình Nhân.

21. Anyone who wants to pursue higher education _____ to pass entrance exams.

- A. has
- B. have
- C. is having
- D. are having

Đáp án đúng: **A. has**

Chủ ngữ là Anyone, Someone, Something, Anything,..., động từ luôn chia ở số ít.

--> Dịch: Bất kỳ ai muốn học lên cao hơn đều phải vượt qua được các kỳ thi đầu vào.

22. One thousand dollars _____ really a large sum of money for me.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have been

Đáp án đúng: **A. is**

Chủ ngữ là tiền tệ, đo lường, động từ chia ở số ít.

--> Dịch: 1 nghìn đô la thực sự là 1 khoản tiền lớn đối với tôi.

23. The picture of the soldiers _____ back many memories.

- A. bring
- B. brings
- C. had brought
- D. have brought

Đáp án đúng: **B. brings**

Vì chủ ngữ chính của câu “the picture” là danh từ số ít.

--> Dịch: Bức ảnh về những người lính gợi lại rất nhiều kỷ niệm.

24. Nothing_____better than going to the play tonight.

A. is

B. are

C. was

D. were

Đáp án đúng: **A. is**

Vì chủ ngữ là Nothing, động từ chia ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Không gì hay hơn là đi xem kịch tối nay.

25. A number of reporters_____at the conference yesterday.

A. is

B. are

C. was

D. were

Đáp án đúng: **D. were**

A number of N: nhiều... --> động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: Có nhiều phóng viên đến buổi hội thảo ngày hôm qua.

26. There_____some people at the meeting last night.

A. is

B. are

C. was

D. were

Đáp án đúng: **D. were**

There + to be + N: có...

Động từ to be chia theo N.

Trong câu này, N là “some people”, danh từ số nhiều

Last night: tối qua --> câu ở thì quá khứ.

--> to be chia là “were”

--> Dịch: Có vài người trong cuộc họp tối qua.

27. Each student_____answered the first three questions.

A. has

B. have

C. is

D. are

Đáp án đúng: **A. has**

Each luôn đi với danh từ số ít, động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Mỗi sinh viên trả lời 3 câu hỏi đầu tiên.

28. Either John or his wife _____ breakfast each morning.

A. make

B. makes

C. have made

D. has made

Đáp án đúng: **B. makes**

Tương tự câu 13.

--> Dịch: Hoặc là John hoặc là vợ anh ấy chuẩn bị bữa sáng mỗi ngày.

29. The army _____ eliminated this section of the training test.

A. is

B. are

C. has

D. have

Đáp án đúng: **D. have**

"The army" (quân đội) là danh từ tập hợp --> động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: Quân đội đã loại bỏ phần bài kiểm tra huấn luyện này rồi.

30. The number of students who have withdrawn from class this quarter _____ appalling.

A. is

B. are

C. has

D. have

Đáp án đúng: **A. is**

The number of N(plural) + V(singular)

--> Dịch: Số sinh viên rút ra khỏi lớp kỳ này rất kinh khủng.

31. These pictures as well as this photograph _____ the room.

A. brighten

B. brightens

C. has brightened

D. were brightened

Đáp án đúng: **A. brighten**

Vì "These pictures" là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Những bức tranh cũng như bức ảnh này đã làm sáng cả căn phòng.

32. Gymnastics _____ a favorite sport.

- A. was
- B. were
- C. is
- D. are

Đáp án đúng: **C. is**

Vì Gymnastics là 1 môn học (môn thể dục) --> động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Môn thể dục là 1 môn học ưa thích.

33. The trousers you bought for me _____ fit me.

- A. haven't
- B. hasn't
- C. don't
- D. doesn't

Đáp án đúng: **C. don't**

Vì "The trousers" là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Chiếc quần anh mua cho em hôm qua không vừa.

34. Where _____ your parents live?

- A. is
- B. are
- C. does
- D. do

Đáp án đúng: **D. do**

Vì chủ ngữ của câu, "parents", là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Bố mẹ bạn sống ở đâu?

35. Three days _____ long enough for a good holiday.

- A. haven't
- B. aren't
- C. isn't
- D. hasn't

Đáp án đúng: **C. isn't**

Vì "three days" là 1 khoảng thời gian --> động từ chia số ít.

--> Dịch: 3 ngày là không đủ cho 1 chuyến du lịch chất lượng.

36. What he told you _____ to be of no importance.

- A. seem
- B. seems
- C. have seemed
- D. has seemed

Đáp án đúng: **B. seems**

“What he told you” là chủ ngữ. Các chủ ngữ bắt đầu bằng một từ để hỏi (what, who, whom, which, where,...) thì động từ chia ở ngôi 3 số ít.

--> Dịch: Những gì mà anh ấy nói với bạn hình như chẳng quan trọng gì cả.

37. Measles _____ cured without much difficulty nowadays.

- A. is
- B. are
- C. was
- D. were

Đáp án đúng: **A. is**

Vì “measles” là 1 loại bệnh (bệnh sởi).

--> Dịch: Ngày nay bệnh sởi đã có thể chữa được mà không có khó khăn gì nhiều.

38. Neither the moon nor the stars _____ visible in this dark night.

- A. is
- B. are
- C. was
- D. were

Đáp án đúng: **B. are**

Neither S1 nor S2, động từ chia theo S2.

--> Dịch: Cả trăng và các vì sao đều không thể thấy được trong đêm tối nay.

39. Wheat _____ used to make flour.

- A. is
- B. are
- C. to be
- D. being

Đáp án đúng: **A. is**

Vì wheat (lúa mì) là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Lúa mì được sử dụng làm bột mì.

40. The staff members _____ opposed to any change.

A. was

B. were

C. is

D. has been

Đáp án đúng: **B. were**

Vì “staff members” là danh từ số nhiều --> chia động từ ở số nhiều.

--> Dịch: Đội ngũ nhân viên phản đối mọi sự thay đổi.

KEY TEST 3

Part 5:

1. The research institute _____ an increase in the number of foreign workers.

- A. expect
- B. to expect
- C. expecting
- D. expects

Đáp án đúng: **D. expects**

Vì “institute” là chủ ngữ số ít.

--> Dịch: Viện nghiên cứu hy vọng có số nhân viên người nước ngoài tăng lên.

2. The information about the upcoming seminars _____ available on the Internet.

- A. are
- B. were
- C. is
- D. be

Đáp án đúng: **C. is**

Vì “information” là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Thông tin về các cuộc hội thảo sắp tới đã có trên mạng Internet.

3. Members who _____ their money to the museum will be eligible for free admission twice a year.

- A. donating
- B. donates
- C. to donate
- D. donate

Đáp án đúng: **D. donate**

Vì “members” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Những thành viên ủng hộ tiền cho bảo tàng sẽ được vào thăm bảo tàng miễn phí 2 lần 1 năm.

4. _____ in computer technology have made it easy to find legal cases through the Internet.

- A. Advance
- B. Advancement
- C. Advances
- D. Advancing

Đáp án đúng: **C. Advances**

Vì động từ của câu, “have made”, chia theo chủ ngữ số nhiều.

--> Dịch: Những tiến bộ trong công nghệ máy tính khiến cho việc tìm kiếm các vụ án trên mạng Internet trở nên dễ dàng.

5. Almost everyone in the conference _____ agreed to proceed with the construction project.

- A. have
- B. having
- C. are
- D. has

Đáp án đúng: **D. has**

Vì Everyone đi với động từ chia ở số ít.

--> Dịch: Hầu hết mọi người trong cuộc hội thảo đều đồng ý tiến hành dự án xây dựng đó.

6. Production of recreational vehicles _____ significantly low this month.

- A. are
- B. have
- C. is
- D. be

Đáp án đúng: **C. is**

Vì chủ ngữ chính của câu "Production" là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Sản xuất phương tiện giải trí là thấp đáng kể trong tháng này.

7. New vacation policies which are under discussion _____ expected to be introduced early next month.

- A. are
- B. is
- C. will
- D. to be

Đáp án đúng: **A. are**

Vì chủ ngữ của câu "New vacation policies" là danh từ số nhiều. "which are under discussion" là mệnh đề quan hệ, bổ nghĩa cho chủ ngữ.

--> Dịch: Các chính sách mới về kỳ nghỉ đang được thảo luận dự kiến sẽ được giới thiệu vào đầu tháng tới.

8. The _____ for launching the new advertising campaign is posted on the bulletin board.

- A. schedule
- B. scheduled
- C. schedules

D. schedulers

Đáp án đúng: **A. schedule**

Vì động từ của câu chia ở số ít "is" nên chủ ngữ phải ở dạng số ít.

--> Dịch: Lịch trình tung ra chiến dịch quảng cáo mới đã được dán lên bảng tin.

9. Any late entries which _____ submitted for the contest will not be considered.

A. is

B. will

C. being

D. are

Đáp án đúng: **D. are**

Vì chủ ngữ "entries" là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Những bài dự thi nộp muộn đều không được xem xét.

10. The solutions for the city's traffic problems _____ to be considered individually.

A. needy

B. needs

C. needing

D. need

Đáp án đúng: **D. need**

Vì chủ ngữ "solutions" là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Các giải pháp cho vấn đề giao thông của thành phố cần được xem xét từng cái một.

11. Following safety precautions _____ workers avoid any injury in the work place.

A. helping

B. helps

C. to help

D. help

Đáp án đúng: **B. helps**

Vì chủ ngữ chính của câu, "Following", là chủ ngữ dạng Ving.

--> Dịch: Làm theo các cảnh báo an toàn giúp các công nhân tránh được thương tích tại nơi làm việc.

12. The Sunstar Hotel which has expanded both in size and quality _____ to attract more tourists in coming years.

A. expects

B. expectation

C. expecting

D. expect

Đáp án đúng: A. expects

Vì chủ ngữ của câu “The Sunstar Hotel” là tên của 1 địa điểm.

--> Dịch: Khách Sạn Sunstar được nâng cấp cả về kích cỡ và chất lượng hy vọng sẽ thu hút nhiều du khách hơn trong những năm tới.

13. Many companies _____ criticized the government’s bill.

- A. have
- B. has
- C. having
- D. to have

Đáp án đúng: A. have

Vì “many companies” là chủ ngữ số nhiều.

--> Dịch: Nhiều công ty chỉ trích luật dự thảo của chính phủ.

14. The committee _____ the proposed nonsmoking policy.

- A. reject
- B. rejecting
- C. to reject
- D. rejected

Đáp án đúng: D. rejected

Vì “committee” trong câu này mang nghĩa tập hợp, 1 hội đồng gồm nhiều người → động từ chia theo danh từ số nhiều.

--> Dịch: Ủy ban từ chối chính sách không hút thuốc được đề xuất lên.

15. The furniture _____ scheduled to be delivered on September 14.

- A. be
- B. were
- C. are
- D. is

Đáp án đúng: D. is

Vì “furniture” là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Đồ đạc đã được lên kế hoạch chuyển đi vào ngày 14 tháng 9.

16. The post office _____ one form of identification.

- A. require
- B. requires
- C. requirement
- D. requiring

Đáp án đúng: B. requires

Vì “post office” là danh từ số ít.

--> Dịch: Bưu điện yêu cầu 1 tờ giấy xác nhận.

17. All department managers _____ to attend the monthly business meeting.

- A. needs
- B. to need
- C. needing
- D. need

Đáp án đúng: **D. need**

Vì “all department managers” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Các trưởng phòng cần tham gia các cuộc họp doanh nghiệp hàng tháng.

18. Centers for public health _____ become popular.

- A. have
- B. has
- C. having
- D. to have

Đáp án đúng: **A. have**

Vì chủ ngữ “Centers” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Các trung tâm sức khỏe công cộng ngày càng trở nên phổ biến.

19. The prices in the new product catalog _____ discounted by 10 percent.

- A. be
- B. are
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **B. are**

Vì trong câu này “prices” là danh từ đếm được, số nhiều.

--> Dịch: Các giá niêm yết trong quyển ca-ta-lô sản phẩm mới đã được giảm 10%.

20. The newspaper company _____ lowering subscription rates.

- A. are
- B. were
- C. has
- D. is

Đáp án đúng: **D. is**

Vì chủ ngữ “company” ở dạng số ít.

--> Dịch: Công ty báo chí đang giảm giá cước.

21. Many prizes _____ awarded to the marketing department.

- A. is
- B. were
- C. was
- D. be

Đáp án đúng: **B. were**

Vì chủ ngữ “prizes” ở dạng số nhiều.

--> Dịch: Nhiều giải thưởng được trao cho phòng marketing.

22. The suggestions in the report _____ to be reviewed.

- A. need
- B. needy
- C. needs
- D. needing

Đáp án đúng: **A. need**

Vì chủ ngữ “suggestions” ở dạng số nhiều.

--> Dịch: Các đề xuất trong bản báo cáo cần được xem lại.

23. The conditions for a promotion _____ clearly explained in this hand book.

- A. are
- B. is
- C. being
- D. to be

Đáp án đúng: **A. are**

Vì chủ ngữ “conditions” ở dạng số nhiều

--> Dịch: Các điều kiện cho đợt xúc tiến sản phẩm đã được giải thích rõ ràng trong quyển sách bỏ túi.

24. The material for the workshops _____ going to be distributed.

- A. are
- B. is
- C. being
- D. to be

Đáp án đúng: **B. is**

Vì chủ ngữ “material” ở dạng số ít.

--> Dịch: Tài liệu cho các cuộc hội thảo đang được phát đi.

25. The use of online games _____ caused problems.

- A. have
- B. has
- C. having
- D. to have

Đáp án đúng: **B. has**

Vì chủ ngữ “the use” ở dạng số ít.

--> Dịch: Việc sử dụng các trò chơi trực tuyến đang gây ra nhiều vấn đề.

26. The committee for the 10th anniversary party _____ ideas.

- A. need
- B. needs
- C. needing
- D. to need

Đáp án đúng: **B. needs**

Vì trong trường hợp này, chủ ngữ “committee” được coi như một tổng thể → động từ chia theo số ít.

--> Dịch: Ủy ban cho bữa tiệc kỷ niệm 10 năm thành lập cần các ý tưởng.

27. All items in stock at this store _____ discounted.

- A. are
- B. is
- C. being
- D. to be

Đáp án đúng: **A. are**

Vì chủ ngữ “items” là danh từ số nhiều.

--> Dịch: Tất cả các sản phẩm đang bán tại cửa hàng đã được giảm giá.

28. The new museum _____ to attract many tourists.

- A. continue
- B. continues
- C. continuing
- D. continuity

Đáp án đúng: **B. continues**

Vì chủ ngữ “museum” là danh từ số ít.

--> Dịch: Bảo tàng mới tiếp tục thu hút được nhiều du khách.

29. The opening date of the new public libraries _____ been postponed.

- A. have
- B. having
- C. to have
- D. has

Đáp án đúng: **D. has**

Vì chủ ngữ “the opening date” là danh từ số ít.

--> Dịch: Ngày mở cửa của các thư viện mới đã bị hoãn lại.

30. The shipment of your orders _____ delayed due to some defective products.

- A. have
- B. were
- C. are
- D. was

Đáp án đúng: **D. was**

Vì chủ ngữ “shipment” là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Việc vận chuyển các đơn đặt hàng của bạn đã bị hoãn lại vì một vài sản phẩm lỗi.

31. The new employee guidebook _____ finally distributed to the new employees.

- A. was
- B. are
- C. were
- D. has

Đáp án đúng: **A. was**

Vì “guide book”, chủ ngữ chính của câu, là danh từ số ít.

--> Dịch: Cuốn sách chỉ dẫn cho nhân viên mới cuối cùng đã được phát cho các nhân viên mới.

32. The contents of this effort _____ thoroughly checked for errors.

- A. is
- B. are
- C. be
- D. was

Đáp án đúng: **B. are**

Vì “contents” là chủ ngữ số nhiều.

--> Dịch: Nội dung được kiểm tra lỗi một cách kỹ càng.

33. All interested students _____ invited to attend the U.S. University Fair.

- A. was
- B. are
- C. be
- D. is

Đáp án đúng: **B. are**

Vì chủ ngữ của câu “students” ở dạng số nhiều.

--> Dịch: Tất cả những sinh viên quan tâm đều được mời đến tham dự hội chợ của U.S. University.

34. Admission to the fair _____ free.

- A. were
- B. is
- C. are
- D. have

Đáp án đúng: **B. is**

Vì “Admission” là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Vào hội chợ không mất tiền.

35. If you _____ to join the fair, please register now.

- A. wish
- B. wishing
- C. to wish
- D. wishes

Đáp án đúng: **A. wish**

Vì “you” luôn đi với động từ chia ở số nhiều.

--> Dịch: Nếu bạn muốn tham gia hội chợ, hãy đăng ký ngay.

36. The government’s new plan for helping unemployed young people _____ intensive job trainings for qualified applicants.

- A. inclusion
- B. includes
- C. to include
- D. include

Đáp án đúng: **B. includes**

Vì chủ ngữ chính của câu, “plan”, là danh từ số ít.

--> Dịch: Kế hoạch mới của chính phủ về việc hỗ trợ thanh niên thất nghiệp bao gồm việc huấn luyện tăng cường cho những ứng viên đủ tiêu chuẩn.

37. The _____ for the vacant position are advised to submit required documents prior to the deadline.

- A. applicants
- B. application
- C. applicant
- D. apply

Đáp án đúng: **A. applicants**

Vì “applicant” là danh từ đếm được và động từ của câu là “are” → chủ ngữ phải ở dạng số nhiều.

--> Dịch: Những ứng viên cho vị trí trống được khuyên là nên nộp các tài liệu được yêu cầu trước khi đến hạn.

38. Retaining competent employees _____ the key to the success of your business.

- A. is
- B. being
- C. have
- D. are

Đáp án đúng: **A. is**

Vì chủ ngữ của câu có dạng Ving.

--> Dịch: Việc duy trì những nhân viên có năng lực là chìa khóa thành công của doanh nghiệp.

39. Fortunately the news _____ as bad as we expected.

- A. wasn't
- B. weren't
- C. haven't
- D. hasn't

Đáp án đúng: **A. wasn't**

Vì “news” (tin tức) là danh từ không đếm được.

--> Dịch: Thật may là tin tức không tệ như chúng tôi tưởng.

40. I don't like hot weather. Thirty degrees _____ too warm for me.

- A. is
- B. are
- C. were
- D. have

Đáp án đúng: **A. is**

Động từ đi với chủ ngữ đo lường, nhiệt độ luôn ở dạng số ít.

--> Dịch: Tôi không thích thời tiết nóng. 30 độ là quá nóng đối với tôi.

RELATIVES

KEY TEST 1

Part 5:

1. The general manager immediately gave two days' leave to John, _____ fell seriously ill and is in the hospital now.

- A. his mother
- B. which mother
- C. the mother of him
- D. whose mother

Đáp án đúng: **D. whose mother**

"Whose" luôn đứng trước 1 danh từ để chỉ sự sở hữu. Mệnh đề quan hệ "whose mother fell seriously ill and is in the hospital now" đứng sau John, bổ nghĩa cho John.

--> Dịch: Quản lý ngay lập tức duyệt 2 ngày nghỉ phép cho John, người mà có mẹ bị ốm nặng và đang ở trong bệnh viện.

2. This car saves gas and is very much to my liking, _____ I don't like, though.

- A. its color
- B. whose color
- C. which color
- D. the color of it

Đáp án đúng: **B. whose color**

Tương tự câu 1.

--> Dịch: Chiếc xe này tiết kiệm xăng và hợp với sở thích của tôi, mặc dù màu thì tôi không thích.

3. The committee is looking for a new CEO _____ expertise will keep reorganizing the company and thus increase its productivity.

- A. who
- B. whom
- C. that
- D. whose

Đáp án đúng: **D. whose**

Mệnh đề quan hệ "whose expertise will keep reorganize the company and thus increase its productivity." Đứng ngay sau và bổ nghĩa cho "new CEO".

--> Dịch: Hội đồng đang tìm kiếm một CEO mới người mà có chuyên môn sẽ giúp duy trì việc tái tổ chức và tăng năng suất lao động.

4. At about four this morning, a black car, _____ model has not been identified yet, hit the victim and ran away.

- A. which
- B. what
- C. whose
- D. that

Đáp án đúng: **C. whose**

--> Dịch: Vào khoảng 4 giờ sáng nay, 1 chiếc ô tô màu đen, mà loại xe vẫn chưa được xác định, đã đâm vào nạn nhân rồi bỏ chạy.

5. The sales manager _____ proposal won the president's praise is a good friend of mine.

- A. that
- B. which
- C. whose
- D. what

Đáp án đúng: **C. whose**

--> Dịch: Ông giám đốc kinh doanh mà đề xuất của ông ta đã nhận được sự tán thưởng của ngài chủ tịch là 1 trong những người bạn tốt của tôi.

6. Jeffrey Richards spent a large amount of money starting a personal fossil collection _____ later became the foundation of our national geological museum.

- A. what
- B. which
- C. who
- D. when

Đáp án đúng: **B. which**

Vì "a personal fossil collection" là danh từ chỉ vật --> đại từ quan hệ của nó là "which"

--> Dịch: Jeffrey Richards đã dành 1 số tiền lớn khởi xướng việc sưu tập hóa thạch mà sau này là nền tảng cho bảo tàng địa chất quốc gia.

7. The hall _____ the conference about retirement policies will be held is located in the office across from the shopping center.

- A. in where
- B. in which
- C. when
- D. which

Đáp án đúng: **B. in which**

Vì "hall" là địa điểm --> đại từ quan hệ là "where" hoặc "in which".

Bình thường giới từ “in” đứng sau động từ “held” nhưng trong câu mệnh đề quan hệ, ta có thể chuyển giới từ của mệnh đề quan hệ lên đứng ngay phía trước đại từ quan hệ.

--> Dịch: Hội trường nơi hội nghị về chính sách về hưu sẽ được tổ chức nằm tại văn phòng nằm chéo trung tâm mua sắm.

8. This harbor, which docks seven yachts every day, has a _____ be opened automatically from the shopping center.

- A. gate can
- B. gate
- C. gate which can
- D. gate where can

Đáp án đúng: **C. gate that can**

“Gate” là danh từ chỉ vật --> sử dụng đại từ quan hệ “which”.

--> Dịch: Bến cảng này, nơi neo đậu của 7 con tàu, có một cái cổng mở tự động từ trung tâm mua sắm.

9. Those _____ cannot attend the weekly staff meeting must inform their managers immediately.

- A. who
- B. whom
- C. whose
- D. which

Đáp án đúng: **A. who**

Vì “those” làm chủ ngữ và chỉ người --> sử dụng đại từ quan hệ “who”.

--> Dịch: Những người mà không thể tham dự họp nhân viên hàng tuần phải thông báo cho quản lý của họ ngay lập tức.

10. Twenty percent of the people _____ were surveyed said that they were very satisfied with the product and would buy it again.

- A. which
- B. whom
- C. what
- D. who

Đáp án đúng: **D. who**

“who” là đại từ thay thế cho chủ ngữ chỉ người “people”.

--> Dịch: 20% số người được khảo sát nói rằng họ hài lòng với sản phẩm và sẽ lại mua nó.

11. She met my brother, _____ she later married.

- A. who
- B. whom
- C. what
- D. where

Đáp án đúng: **B. whom**

Vì "whom" thay thế cho tân ngữ.

--> Dịch: Cô ấy đã gặp anh trai tôi, người mà sau này cô ấy lấy làm chồng.

12. If you want more information about our company, you can contact us by telephone or email, _____ you prefer.

- A. how
- B. which
- C. that
- D. whichever

Đáp án đúng: **D. whichever**

--> Dịch: Nếu bạn muốn có thêm thông tin về công ty của chúng tôi, bạn có thể liên hệ với chúng tôi bằng điện thoại hoặc email, cách nào bạn thích hơn.

13. The exhibit was held at the town's exposition hall, _____ was renovated just last month.

- A. that
- B. which
- C. where
- D. when

Đáp án đúng: **B. which**

Vì "which" thay thế cho "the town's exposition hall" - danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Buổi trưng bày đã được tổ chức tại hội trường triển lãm của thị trấn, nơi mà mới được sửa chữa lại tháng trước.

14. Most computers have a software _____ enables users to create professional-looking posters and flyers.

- A. that
- B. who
- C. when
- D. where

Đáp án đúng: **A. that**

Vì "software" là danh từ chỉ vật --> chỉ có thể thay thế bằng "that" hoặc "which".

--> Dịch: Hầu hết máy tính có 1 phần mềm cho phép người dùng tạo ra những áp phích và tờ bướm trông chuyên nghiệp hơn.

15. The journalists_____ offered a free writing seminar for elementary students received a plaque of appreciation from Nevada Elementary School.

- A. which
- B. when
- C. what
- D. who

Đáp án đúng: **D. who**

Vì “journalists”(nhà báo) là chủ ngữ chỉ người.

--> Dịch: Nhà báo người mà tổ chức một buổi hội thảo về kỹ năng viết cho sinh viên sơ cấp đã nhận được một lá thư cảm ơn từ Trường Sơ cấp Nevada.

16. The symposium about business management has taught workers to analyze problems _____ were normally encountered in the office.

- A. those
- B. that
- C. who
- D. whom

Đáp án đúng: **B. that**

Vì “problems” là danh từ chỉ sự vật, sự việc --> dùng “that” hoặc “which” làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Hội nghị chuyên đề về quản lý doanh nghiệp đã dạy cho nhân viên phân tích những vấn đề thường gặp trong văn phòng.

17. Employees_____ multiple projects are reminded to indicate the number of hours dedicated to each project.

- A. are involved in
- B. involved in
- C. involving in
- D. being involved in

Đáp án đúng: **B. involved in**

Vì “employees” là chủ ngữ.

“involved in multiple projects” là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho “employees”.

“are reminded” là động từ chính của câu.

--> Dịch: Những nhân viên liên quan đến nhiều dự án được nhắc nhở là phải tính được số giờ làm việc cho mỗi dự án.

18. I would like to recommend some good business people _____ would be good for the management positions in your new business.

- A. which
- B. whose
- C. who
- D. whom

Đáp án đúng: **C. who**

“who” là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người “some good business people.”

--> Dịch: Tôi muốn gợi ý vài doanh nhân giỏi mà có thể hợp với những vị trí quản lý trong doanh nghiệp mới của anh.

19. The new shopping mall construction project _____ is being financed both by the government and the local community is near completion.

- A. that
- B. who
- C. whom
- D. what

Đáp án đúng: **A. that**

Vì “The new shopping mall construction project” là chủ ngữ chỉ vật.

--> Dịch: Dự án xây dựng trung tâm thương mại mới mà được cả chính phủ và người dân địa phương cấp vốn đã gần hoàn thiện.

20. Not all _____ is said during the course of our meeting is written in the minutes, but we all seem to recall who said what.

- A. what
- B. who
- C. when
- D. that

Đáp án đúng: **D. that**

Vì “that is said during the course of our meeting” là mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho “all”.

--> Dịch: Không phải tất cả những gì được nói đến trong suốt cuộc họp sẽ được viết trong biên bản, nhưng có vẻ tất cả chúng ta phải ghi nhớ ai đã nói những gì.

21. It is still be determined _____ in the department will be responsible for the company restructuring project.

- A. who
- B. whom
- C. which
- D. what

Đáp án đúng: **A. who**

--> Dịch: Vẫn còn phải quyết định xem ai trong văn phòng sẽ chịu trách nhiệm dự án tái cấu trúc công ty.

22. The important details were omitted from the memo _____ was distributed to employees last week.

- A. what
- B. that
- C. who
- D. whom

Đáp án đúng: **B. that**

Vì “the memo” là danh từ chỉ vật --> có thể dùng that/which làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Những chi tiết quan trọng đã bị lược bỏ trong bản ghi chú được phát cho nhân viên tuần trước.

23. The human resources department has announced a new incentive program _____ will begin next month.

- A. that
- B. such
- C. when
- D. until

Đáp án đúng: **A. that**

Vì “a new incentive program” là danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Phòng nhân sự vừa thông báo một chương trình khuyến khích sẽ bắt đầu tháng sau.

24. Visitors _____ need directions should ask at the information desk.

- A. which
- B. they
- C. who
- D. since

Đáp án đúng: **C. who**

Vì “visitors” là chủ ngữ chỉ người.

--> Dịch: Những khách tham quan cần chỉ dẫn có thể liên hệ tại bàn thông tin.

25. The city council will sponsor the job fair _____ is scheduled to be held in the Maria Hotel.

- A. because
- B. who
- C. when

D. which

Đáp án đúng: **D. which**

Vì “the job fair” là danh từ chỉ sự vật.

--> Dịch: Hội đồng thành phố sẽ tài trợ cho hội chợ việc làm được lên lịch tổ chức tại khách sạn Maria.

26. Mr. Kewell developed the product _____ won him the design award.

A. he

B. that

C. it

D. so that

Đáp án đúng: **B. that**

Vì “the product” là danh từ chỉ vật và xác định nên có thể dùng đại từ quan hệ which/that.

--> Dịch: Ông Kewel đã phát triển sản phẩm đã giúp ông dành giải thưởng thiết kế.

27. Mr. Kim knows the location of the office _____ issues parking permits.

A. who

B. it

C. themselves

D. which

Đáp án đúng: **D. which**

Vì “the location of the office” là danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Ông Kim biết vị trí của văn phòng nơi phát hành thẻ cho phép đỗ xe.

28. The number of foreign students _____ want to learn Korean is gradually increasing.

A. which

B. that

C. for

D. while

Đáp án đúng: **B. that**

Vì “foreign students” là danh từ chỉ người --> có thể dùng đại từ quan hệ “who” hoặc “that”.

--> Dịch: Số lượng sinh viên nước ngoài muốn học tiếng Hàn đang dần tăng lên.

29. A new security door, _____ can be operated by the remote control, will be installed next month.

A. that

B. it

- C. them
D. which

Đáp án đúng: **D. which**

Vì “a new security door” là danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Cái cửa an ninh mới, cái mà có thể vận hành bằng điều khiển từ xa, sẽ được lắp đặt tháng sau.

30. Many people _____ were surveyed indicated that they are planning to buy a new car.

- A. they
B. who
C. which
D. those

Đáp án đúng: **B. who**

Vì “people” là chủ ngữ chỉ người.

--> Dịch: Nhiều người được khảo sát đã chỉ ra rằng họ đang có kế hoạch mua xe hơi mới.

31. The hotel _____ is under renovation is expected to reopen next month.

- A. that
B. such
C. when
D. until

Đáp án đúng: **A. that**

Vì “the hotel” là danh từ chỉ vật --> có thể sử dụng đại từ quan hệ which/that.

--> Dịch: Khách sạn mà đang trong quá trình nâng cấp được trông đợi là sẽ mở cửa lại vào tháng tới.

32. The airport limousine service, _____ has been running since January, has been favorably received by travelers.

- A. who
B. what
C. when
D. which

Đáp án đúng: **D. which**

Vì “service” là danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Dịch vụ xe chạy sân bay, mà đi vào hoạt động từ tháng 1, đã được du khách đón nhận nhiệt tình.

33. Due to your excellent performance, I will surely recommend your company to anyone _____ is planning a move.

- A. who
- B. which
- C. what
- D. when

Đáp án đúng: **A. who**

Vì “anyone” là danh từ chỉ người.

--> Dịch: Vì hoạt động xuất sắc vượt trội của bạn, tôi chắc chắn sẽ gợi ý công ty bạn cho bất kỳ ai có kế hoạch chuyển công tác.

34. The award was presented to Dr. Marson _____ led the research on global warming.

- A. while
- B. who
- C. which
- D. whose

Đáp án đúng: **B. who**

Vì “Dr. Marson” là danh từ chỉ người.

--> Dịch: Giải thưởng được trao cho tiến sỹ Marson, người dẫn dắt một nghiên cứu về sự nóng lên của trái đất.

35. The community center runs community-based programs _____ include a wide variety of classes and services.

- A. whose
- B. where
- C. that
- D. what

Đáp án đúng: **C. that**

Vì “programs” là danh từ chỉ vật, có thể thay thế bằng which/that.

--> Dịch: Trung tâm cộng đồng quản lý những chương trình vì cộng đồng bao gồm nhiều loại hình lớp học và dịch vụ.

36. To calm his angry girlfriend, John offered an apology _____ Jane did not accept.

- A. which
- B. who
- C. whom
- D. when

Đáp án đúng: **A. which**

Vì “apology” là danh từ chỉ vật.

--> Dịch: Để làm dịu đi người bạn gái đang tức giận, John đã đưa ra một lời xin lỗi mà Jane không chấp nhận

37. Michelle screamed when she saw the spider _____ dangled from the one clean bathroom towel.

- A. whom
- B. where
- C. that
- D. whose

Đáp án đúng: **C. that**

Vì “spider” là danh từ chỉ con vật.

--> Dịch: Michelle hét lên khi cô ấy nhìn thấy một con nhện đu đưa từ một chiếc khăn tắm sạch.

38. Brian said goodnight to his classmate _____ continued to play video games until his eyes were blurry with fatigue.

- A. Justin, whom
- B. Justine who
- C. Justin, who
- D. Justin, that

Đáp án đúng: **C. Justin, who**

Vì “his classmate Justin” là danh từ chỉ người.

Không dùng “Justin, that” trong câu này được, vì không được dùng “that” trong mệnh đề quan hệ không xác định.

- Mệnh đề quan hệ xác định: bỏ mệnh đề quan hệ đi, câu không có nghĩa.

- Mệnh đề quan hệ không xác định: bỏ mệnh đề quan hệ đi không ảnh hưởng đến câu.

--> Dịch: Brian nói chúc ngủ ngon với Justin bạn học của cậu ấy, người vẫn tiếp tục chơi trò chơi điện tử cho đến khi đôi mắt mờ đi vì mệt mỏi.

39. The children _____ skateboard in the street are especially noisy in the early evening.

- A. who
- B. whom
- C. which
- D. whose

Đáp án đúng: **A. who**

Vì “children” là chủ ngữ chỉ người.

--> Dịch: Lũ trẻ mà trượt ván trên đường phố đặc biệt ồn ào vào buổi tối.

40. We have many blessings for those _____ we are deeply grateful to.

A. whose

B. whom

C. that

D. which

Đáp án đúng: **B. whom**

Câu trên được tách thành 2 câu:

*We have many blessings for the people. We are deeply grateful to **them**.*

“Whom” thay thế cho tân ngữ “them”.

--> Dịch: Chúng tôi mong những điều tốt lành đến với những người mà chúng tôi biết ơn.

KEY TEST 2

Part 5:

1. We've recruited five new staff members, _____ are French and the others are from South Africa.

- A. two of the
- B. two of whom
- C. both of them
- D. they two

Đáp án đúng: **B**

Giải thích: Trong câu này, đại từ quan hệ whom có vai trò làm tân ngữ, thay thế cho tân ngữ five new staff members

Dịch: Chúng tôi vừa mới tuyển thêm 5 nhân viên mới, trong đó có hai người Pháp, những người còn lại đến từ bắc Phi.

2. The company, _____ suffered a big loss due to poor management, made a successful comeback last year.

- A. in which
- B. in that
- C. which
- D. that

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Trong câu này, đại từ quan hệ which làm chủ ngữ, thay thế cho The company.

Dịch: Công ty mà bị thua lỗ nặng nề do hạn chế trong việc quản lý đã thành công trở lại vào năm ngoái.

3. After the speech, _____ lasted for almost two hours, everyone proceeded to the conference room for a meeting.

- A. it
- B. that
- C. which
- D. when

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Trong câu này, đại từ quan hệ which làm chủ ngữ, thay thế cho The speech.

Dịch: Sau bài phát biểu kéo dài gần 2 tiếng, mọi người đến phòng hội thảo để họp.

4. Countries _____ were hit by the deadly tsunami in South Asia are launching one campaign after another to stimulate the return of tourists.

- A. where
- B. how

- C. that
D. when

Đáp án đúng: C

Giải thích: Trong câu này, đứng sau mệnh đề quan hệ là tobe nên cần một chủ ngữ, trong 4 đáp án, chỉ có that có thể làm chủ ngữ trong câu.

Dịch: Những quốc gia bị thiệt hại trong trận sóng thần khủng khiếp ở Bắc Á đang tiến hành một chiến dịch nữa để kích thích khách du lịch đến nơi đây.

5. Being lazy and selfish, Paul is a man _____ nobody like to work in the office.

- A. that
B. whom
C. who
D. with whom

Đáp án đúng: D

Giải thích: Khi động từ kèm theo giới từ trong mệnh đề quan hệ thì giới từ đó đứng trước đại từ quan hệ.

Dịch: Lười biếng và ích kỷ, Paul là người chẳng ai thích làm việc cùng trong văn phòng.

6. Women _____ work are happier than those _____ don't work.

- (1) A. that
B. who
C. whom
D. whose

Đáp án đúng: B

- (2) A. whom
B. who
C. that
D. which

Đáp án đúng: B

Giải thích: Who là đại từ quan hệ chỉ người, có vai trò làm chủ ngữ trong câu. Trong mệnh đề thứ nhất, who bổ nghĩa cho women, trong mệnh đề thứ hai, who bổ nghĩa cho those. Those ở đây chính là those women.

Dịch: Những phụ nữ làm có làm việc thì hạnh phúc hơn những người không làm việc.

7. It took me a while to get used to people _____ eat pop-corn during the movie.

- A. who
B. whom
C. whose
D. which

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Who là đại từ quan hệ chỉ người, có vai trò làm chủ ngữ, trong câu này, who bổ nghĩa cho chủ ngữ people.

Dịch: Tôi phải mất một lúc mới quen được với những người cứ ăn bỏng ngô suốt bộ phim.

8. He is the man _____ I wanted to speak to.

- A. whose
- B. that
- C. who
- D. whom

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Whom là đại từ quan hệ có vai trò làm tân ngữ, bổ nghĩa cho the man.

Dịch nghĩa: Anh ta chính là người mà tôi muốn nói chuyện.

9. This is the house _____ I lived when I first came to the US.

- A. in that
- B. in where
- C. where
- D. which in

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: where là đại từ quan hệ chỉ nơi chốn, thay thế cho the house.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi nhà mà tôi đã ở khi lần đầu đến Mỹ.

10. It was in that house _____ we spent our childhood.

- A. where
- B. that
- C. when
- D. in which

Đáp án đúng: **B**

Giải thích: Đây là một câu chẻ trong tiếng Anh, với cấu trúc, it + be + nouns/pronouns + who/whom /that + S + V, dùng để nhấn mạnh vào tân ngữ trong câu. Đối với tân ngữ là vật thì dùng that.

Dịch nghĩa: Đây chính là ngôi nhà mà chúng tôi trải qua thời thơ ấu của mình.

11. The family _____ burnt in the fire was immediately given a suite in a hotel.

- A. which house
- B. the house of whom
- C. that house

D. whose house

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Đại từ quan hệ whose có vai trò chỉ sự sở hữu, bổ nghĩa cho chủ ngữ the family.

Dịch nghĩa: Gia đình có ngôi nhà bị cháy ngay lập tức đã được ở tạm tại một khách sạn.

12. My friend eventually decided to get divorced, _____ upset me a lot.

A. who

B. why

C. that

D. which

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Which làm chủ ngữ trong câu, ở đây, which thay thế cho cả mệnh đề trước dấu phẩy.

Dịch nghĩa: Người bạn của tôi cuối cùng cũng li dị, điều này làm tôi buồn quá.

13. I saw a lot of new people at the party, _____ seemed familiar.

A. which

B. that

C. some of that

D. some of whom

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Whom là đại từ quan hệ làm tân ngữ, bổ nghĩa cho tân ngữ a lot of new people.

Dịch nghĩa: Tôi nhìn thấy rất nhiều người có vẻ quen quen ở bữa tiệc.

14. The reason _____ I have continued to work for that company is the job security.

A. at which

B. which

C. why

D. for that

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Đại từ why, dùng để chỉ lý do, thay thế cho the reason.

Dịch nghĩa: Lý do để tôi tiếp tục làm việc ở công ty này chính là việc đảm bảo an ninh nghề nghiệp.

15. The house _____ I grew up has just renovated.

A. where

B. in that

C. which

D. that

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Đại từ quan hệ *where* dùng để thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn *the house*.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà nơi tôi lớn lên vừa mới được sửa sang lại.

16. The old man and his two dogs _____ were seriously burnt in the fire last week have gradually recovered.

A. who

B. that

C. which

D. whom

Đáp án đúng: **B**

Giải thích: Trong câu này, chủ ngữ là cả người và vật nên dùng *that* là hợp lý nhất, *that* thay thế cho cả người và vật.

Dịch nghĩa: Ông lão và hai con chó của ông ấy, những người bị bỏng nặng trong đám cháy tuần trước giờ đây đang dần hồi phục.

17. The woman _____ hair is long and curly is the new secretary, Mrs. Chan.

A. who

B. whose

C. that

D. which

Đáp án đúng: **B**

Giải thích: *Whose* là đại từ chỉ sự sở hữu, bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ *the woman*.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ có mái tóc dài và xoăn là thư ký mới, tên cô ấy là Chan.

18. _____ used to be the tallest building in the world, is still a popular tourist attraction.

A. The Empire State Building

B. It is The Empire State Building, which

C. The Empire State Building, that

D. The Empire State Building, which

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: *which* là đại từ quan hệ làm chủ ngữ bổ nghĩa cho *The Empire State Building*, sau mệnh đề quan hệ *which used to be the tallest building in the world* là một tobe và danh từ với chủ ngữ là *used to be the tallest building in the world* nên không thể thêm *it is* vào trước *The Empire State Building* như một câu được.

Dịch nghĩa: Tòa nhà Empire State từng là tòa nhà cao nhất thế giới, hiện nay vẫn thu hút nhiều khách tham quan.

19. _____ was the first president of the United States, is a symbol of honesty, bravery, and patriotism.

- A. George Washington
- B. George Washington, that
- C. George Washington, who
- D. That was George Washington,

Đáp án đúng: C

Giải thích: Who thay thế cho chủ ngữ George Washington trong câu.

Dịch nghĩa: George Washington, tổng thống đầu tiên của Mỹ là biểu tượng của sự thanh liêm, dũng cảm và yêu nước.

20. It was Peter and Mary _____ often came to help me whenever I was in need.

- A. whose
- B. which
- C. that
- D. whom

Đáp án đúng: C

Giải thích: Đây là cấu trúc câu chẻ nhấn mạnh vào chủ ngữ trong tiếng Anh, Cấu trúc là , it + be + nouns/pronouns + that + V, với chủ ngữ cần nhấn mạnh là danh từ riêng thì dùng that.

Dịch nghĩa: Peter và Mary chính là những người thường giúp đỡ tôi khi tôi cần.

21. _____ failed will have to retake the exam next week.

- A. Those
- B. Those who
- C. Who
- D. Those which

Đáp án đúng: B

Giải thích: Those ở đây chính là those people, nên dùng đại từ quan hệ who thay thế cho those.

Dịch nghĩa: Những người bị trượt sẽ phải thi lại trong tuần sau.

22. My favorite month is always February _____ we celebrate Valentine's Day and Presidents' Day.

- A. which
- B. where
- C. why
- D. when

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: February là danh từ thời gian, nên dùng đại từ quan hệ when để thay thế.

Dịch nghĩa: Tôi luôn thích tháng hai, lúc mà chúng tôi tổ chức ngày lễ tình yêu và ngày chủ tịch.

23. Traveling on holiday, _____ I love to do, can be very expensive.

- A. which
- B. that
- C. when
- D. where

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Which đứng sau dấu phẩy, dùng thay thế cho cả mệnh đề Travelling on holiday.

Dịch nghĩa: Đi du lịch vào dịp nghỉ lễ, điều mà tôi rất thích, có thể rất tốn kém..

24. New York is a place _____ people of many different cultures live and work together.

- A. where
- B. that
- C. which
- D. in that

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Place là từ chỉ nơi chốn nên dùng where thay thế.

Dịch nghĩa: New York là nơi hội tụ rất nhiều người đến từ các nền văn hóa sống và làm việc cùng nhau.

25. I could not remember the person about _____ you told me, so I could not talk to him.

- A. that
- B. who
- C. whom
- D. which

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Dùng whom là đại từ quan hệ chỉ tân ngữ, That không được dùng với giới từ.

Dịch nghĩa: Tôi không thể nhớ được người mà bạn nói với tôi nên tôi chỉ nói chuyện được với anh ấy.

26. The book _____ author is now being shown in the news has become a bestseller.

- A. that
- B. which
- C. whose
- D. whom

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Whose là đại từ quan hệ chỉ sở hữu, whose author trong câu này có nghĩa là tác giả của cuốn sách đó.

Dịch nghĩa: Cuốn sách mà tác giả đang được xuất hiện trong phần tin tức đã trở thành cuốn bán chạy nhất hiện nay.

27. Recommend me a nice restaurant _____ we can have an Italian dinner.

- A. which
- B. in that
- C. in where
- D. where

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Restaurant là danh từ chỉ nơi chốn nên dùng đại từ quan hệ where để thay thế.

Dịch nghĩa: Hãy gợi ý cho tôi một khách sạn tốt nơi chúng tôi có thể ăn món Tây ban nha trong bữa tối.

28. _____ is located at 68th and Park, is part of the City University of New York.

- A. Hunter College, which
- B. Hunter College which
- C. Hunter College, that
- D. Hunter College, where

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Hunter College là một địa danh nhưng ý của câu này không chỉ một địa danh mà Hunter College được dùng như một danh từ.

Dịch nghĩa: Hunter College ở số 68 trong công viên là một phần của Đại học Thành phố New York.

29. If she cannot find _____ reliable to take care of her children, she may not join us.

- A. someone is
- B. someone which is
- C. who is
- D. someone who is

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Someone là danh từ chỉ người nên chọn Who là đại từ quan hệ thay thế.

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không thể tìm thấy ai đó có thể tin tưởng để chăm sóc các con, có thể cô ấy sẽ không tham gia với chúng tôi.

30. At last they were able to tow up the man and his car _____ crashed down the hill.

- A. whose
- B. which
- C. who
- D. that

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: The man and his car là cả danh từ chỉ người lẫn danh từ chỉ vật nên dùng that thay thế.

Dịch nghĩa: Cuối cùng thì họ cũng có thể kéo người đàn ông và chiếc xe của anh ta trong vụ tai nạn đâm vào đồi lên.

31. Experts all agree that dreams _____ great anxiety and stress are called nightmare.

- A. when cause
- B. whom cause
- C. cause
- D. which cause

Đáp án đúng: **D**

Giải thích: Dreams là một danh từ và có vai trò làm chủ ngữ, nên dùng đại từ quan hệ which thay thế.

Dịch nghĩa: Các chuyên gia đều thống nhất rằng các giấc mơ gây ra sự lo lắng và căng thẳng được gọi là ác mộng.

32. What's the name of the person _____ first landed on the moon?

- A. which
- B. who
- C. whose

D. whom

Đáp án đúng: B

Giải thích: The person là một danh từ chỉ người, có vai trò làm chủ ngữ trong câu nên dùng Who làm đại từ quan hệ thay thế.

Dịch nghĩa: Tên của người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng là gì?

33. Frank Smith, _____ son works for us, can provide an estimate.

A. whose

B. that

C. which

D. whom

Đáp án đúng: A

Giải thích: Whose có vai trò làm đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu, dùng whose ở đây vì sau vị trí của whose là một danh từ do danh từ trước sở hữu.

Dịch nghĩa: Ông Frank Smith, người có con trai hiện đang làm việc cho chúng tôi, có thể đưa ra một ước tính.

34. We often receive excellent feedback from the customers _____ respond to our survey about product satisfaction.

A. which

B. whose

C. who

D. whom

Đáp án đúng: C

Giải thích: Cần một đại từ có chức năng làm chủ ngữ và thay thế được cho người (cụ thể ở đây là customers).

Dịch nghĩa: Chúng tôi thường nhận được phản hồi tốt từ phía khách hàng – những người đã tham gia vào bản khảo sát về sự hài lòng với sản phẩm.

35. Do you know the American woman _____ name is Margaret Mitchell?

A. who

B. that

C. which

D. whose

Đáp án đúng: D

Giải thích: Trước một danh từ mang chức năng là tính từ sở hữu, chỉ sự sở hữu của một người (cụ thể ở đây là woman).

Dịch nghĩa: Bạn có biết người phụ nữ gốc Mỹ tên là Margaret Mitchell không?

36. The biologists _____ started a free tutoring program for high school students received community service awards from the Oak Valley Chamber of Commerce.

- A. who
- B. how
- C. which
- D. where

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Đại từ Who chỉ người, mang chức năng là chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chủ ngữ “The biologists” trong câu.

Dịch nghĩa: Những nhà nghiên cứu sinh học – những người bắt đầu chương trình giảng dạy miễn phí cho học sinh trung học – đã nhận được giải về dịch vụ cộng đồng từ hội thương mại Oak Valley Chamber.

37. After thoroughly reviewing all of the applications, we will determine _____ applicants to work with.

- A. which
- B. who
- C. that
- D. where

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: which mang nghĩa người nào, cái nào

Dịch nghĩa: Sau khi xem xét kỹ lưỡng tất cả các ứng viên, chúng tôi sẽ quyết định làm việc cùng ứng viên nào.

38. The names of the club members to _____ the complimentary tickets for the event should be sent are located on the last page.

- A. whoever
- B. whom
- C. what
- D. where

Đáp án đúng: **B**

Giải thích: Cần một đại từ quan hệ đi kèm được với giới từ, chỉ người (thay thế cho club members). Dùng whom (to whom be sent)

Dịch nghĩa: Tên của những hội viên được gửi tặng vé miễn phí tham dự sự kiện nằm ở trang cuối.

39. The chief of Police, _____ work is very important, takes care of the public safety.

- A. who's
- B. that's

C. whose

D. which

Đáp án đúng: **C**

Giải thích: Whose là đại từ nhân xưng có chức năng như tính từ sở hữu, đi trước một danh từ để chỉ sự sở hữu.

Dịch nghĩa: Cảnh sát trưởng, người mà có công việc rất quan trọng, chịu trách nhiệm an toàn cho cộng đồng.

40. This is a rare opportunity _____ you should take advantage to get a better job.

A. of which

B. of that

C. which

D. that

Đáp án đúng: **A**

Giải thích: Cần có giới từ of đi kèm vì cụm “take advantage of” = tận dụng cái gì, điều gì. That không đi được với giới từ.

Dịch nghĩa: Đây là một cơ hội hiếm có mà bạn nên tận dụng để có được một công việc tốt hơn.

KEY TEST 3

Part 5:

1. This afternoon we hold a meeting, _____ everyone in the accounting section can have more time to discuss the issue.

- A. what
- B. which
- C. when
- D. where

Đáp án đúng: **D. where**

--> Dịch: Chiều nay chúng ta tổ chức 1 cuộc họp, nơi mà mọi người trong tổ kế toán có thể có nhiều thời gian hơn để thảo luận về vấn đề đó.

2. You failed to give me the reason _____ you had to leave so early. Was there anything the matter with you?

- A. in which
- B. for which
- C. at which
- D. on which

Đáp án đúng: **B. for which**

for which = why

--> Dịch: Bạn không đưa được ra lý do vì sao bạn phải đi sớm như vậy. Có vấn đề gì với bạn vậy?

3. Thomas was born in 1948, _____ war broke out in his country.

- A. when
- B. what
- C. why
- D. where

Đáp án đúng: **A. when**

Mệnh đề quan hệ đứng sau, bỏ nghĩa cho năm 1948 --> dùng đại từ quan hệ "when"

--> Dịch: Thomas sinh vào năm 1948, khi chiến tranh nổ ra trên đất nước của ông.

4. This is the year _____ our sales will reach the highest point, due mainly to the rapid economic growth.

- A. which
- B. where
- C. how
- D. when

Đáp án đúng: **D. when**

“the year”: năm – chỉ thời gian xác định là năm nay --> dùng đại từ quan hệ “when”
--> Dịch: Đây là năm mà doanh số của chúng ta sẽ đạt đỉnh cao nhất, nguyên nhân chính là do tốc độ tăng trưởng kinh tế mạnh.

5. George and I flew directly to Atlanta, _____ we would give a briefing to several potential buyers on our latest products.

- A. there
- B. where
- C. when
- D. why

Đáp án đúng: **B. where**

Đại từ quan hệ “where” thay thế cho danh từ chỉ địa điểm “Atlanta”.

--> Dịch: George và tôi bay thẳng tới Atlanta, nơi mà chúng tôi sẽ chỉ dẫn chi tiết cho các khách hàng tiềm năng về sản phẩm mới nhất của chúng tôi.

6. The library did not have the book _____.

- A. for that I wanted
- B. whom I want
- C. I want
- D. whose I want

Đáp án đúng: **C. I want.**

“the book” là danh từ chỉ vật --> dùng đại từ “which” để thay thế. Ta cũng có thể lược bỏ đại từ quan hệ như trong câu này.

--> Dịch: Thư viện không có quyển sách mà tôi muốn.

7. The basement is the room _____ most of my studying.

- A. where I do
- B. I do in
- C. in that I do
- D. I do

Đáp án đúng: **A. where I do**

“the room” là từ chỉ nơi chốn --> dùng đại từ “where”

--> Dịch: Tầng hầm là căn phòng nơi mà tôi học hành chủ yếu ở đó.

8. Frank Zappa, _____ one of the most creative artists in rock „n roll, came from California.

- A. was
- B. who was
- C. whom was

D. that was

Đáp án đúng: **B. who was**

Vì “Frank Zappa” là tên riêng chỉ người --> dùng đại từ quan hệ “who”

--> Dịch: Frank Zappa, một trong những nghệ sĩ sáng tạo nhất trong thể loại Rock n Roll, đến từ California.

9. I have found you the tutor _____.

A. whom you were looking

B. for whom you were looking

C. for who you were looking

D. that you were looking

Đáp án đúng: **B. for whom you were looking**

Vì “the tutor” là tân ngữ --> dùng đại từ quan hệ “whom”

Câu này còn được viết lại như sau:

“I have found you the tutor **whom** you were looking **for**.”

Trong câu mệnh đề quan hệ, chúng ta có thể đưa giới từ lên đứng trước đại từ quan hệ.

--> Dịch: Tôi đã tìm cho bạn gia sư mà bạn đang tìm kiếm rồi đó.

10. He was always coming up with new ideas, most of _____ were absolutely impracticable.

A. which

B. that

C. whom

D. whose

Đáp án đúng: **A. which**

Vì “new ideas” là danh từ chỉ vật --> dùng đại từ quan hệ thay thế “which”

--> Dịch: Anh ta luôn nảy ra những ý tưởng mới, phần lớn trong số đó hoàn toàn không thực tế.

11. _____ is a quality all human beings have.

A. Creativity may take many forms,

B. Creativity, may take many forms,

C. Creativity which may take many forms,

D. Creativity, which may take many forms,

Đáp án đúng: **D. Creativity, which may take many forms,**

“which may take many forms” là mệnh đề quan hệ không xác định (vì khi bỏ mệnh đề đi, nghĩa và ngữ pháp của câu không bị ảnh hưởng) --> cần dấu phẩy ngăn cách mệnh đề quan hệ và câu chính.

--> Dịch: Sự sáng tạo, dưới rất nhiều dạng, là 1 phẩm chất tất cả con người đều có.

12. _____ in New York lead very busy lives.

- A. Those who live
- B. Who live
- C. Those live
- D. Those which live

Đáp án đúng: **A. Those who live**

“who live in New York” là mệnh đề quan hệ --> phía trước nó cần 1 danh từ chỉ người.
--> Dịch: Những người mà sống ở New York có cuộc sống rất bận rộn.

13. _____ millions of immigrants live, is sometimes called a Melting Pot.

- A. New York City, which
- B. New York City that
- C. New York City, where
- D. New York City

Đáp án đúng: **C. New York City, where**

Trương tự câu 11. “where millions of immigrants live” là mệnh đề quan hệ không xác định.
--> Dịch: Thành phố New York, nơi mà có hàng triệu người nhập cư sinh sống, đôi khi còn được gọi là 1 cái nồi hầm nưc.

14. The 1960’s was the time _____ many Americans began to question the actions of their government.

- A. which
- B. when
- C. that
- D. where

Đáp án đúng: **B. when**

“the time” chỉ khoảng thời gian --> dùng đại từ quan hệ “when”

--> Dịch: Những năm 60 là khoảng thời gian mà rất nhiều người Mỹ bắt đầu đặt ra câu hỏi về các hành động của chính phủ.

15. It was in the 1970’s _____ many new rights and freedoms had been gained.

- A. when
- B. that
- C. which
- D. in which

Đáp án đúng: **B. that**

Đây là đảo ngữ của câu “That many new rights and freedoms had been gained was in the 1970s.”

Cả cụm “that” làm chủ ngữ.

--> Dịch: Rất nhiều quyền và tự chủ mới đã giành được vào những năm 1970.

16. Our sales department will be unable to process purchase orders _____ are not complete.

- A. that
- B. who
- C. whom
- D. when

Đáp án đúng: **A. that**

“Orders” là từ chỉ vật --> dùng “which”/ “that” làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Phòng kinh doanh của chúng tôi không thể thực hiện những yêu cầu mua hàng chưa được đầy đủ.

17. San Francisco is a city _____ attracts a lot of tourists.

- A. where
- B. in where
- C. which
- D. in which

Đáp án đúng: **C. which**

--> Dịch: San Francisco là 1 thành phố thu hút rất nhiều khách du lịch.

18. My best friend, _____ works for a florist, always sends me flowers on my birthday.

- A. that
- B. whom
- C. whose
- D. who

Đáp án đúng: **D. who**

“My best friend” là chủ ngữ chỉ người --> dùng “who” làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Bạn thân nhất của tôi, người mà làm việc cho 1 tiệm hoa, luôn gửi tặng hoa cho tôi vào ngày sinh nhật.

19. Awards will be granted to non-profit organizations _____ programs benefit the residents of the local community.

- A. whose
- B. which
- C. those
- D. who

Đáp án đúng: **A. whose**

--> Dịch: các giải thưởng sẽ được trao cho các tổ chức phi chính phủ **mà có chương trình** mang lại lợi ích cho cư dân của cộng đồng địa phương.

20. I don't understand _____ John is talking about.

- A. which
- B. who
- C. what
- D. whom

Đáp án đúng: **C. what**

Đây là dạng câu gián tiếp.

Câu trực tiếp: "What **is** John talking about?"

--> Câu gián tiếp: "What **John is** talking about."

--> Dịch: Tôi không hiểu John đang nói về việc gì.

21. I will never forget the day _____ I met you.

- A. on when
- B. which
- C. on that
- D. on which

Đáp án đúng: **D. on which**

Vì ta có cụm "on the day..." --> đảo "on" lên trước đại từ quan hệ "which"

--> Dịch: Tôi sẽ không bao giờ quên cái ngày mà tôi gặp bạn.

22. The building _____ he lives is very old.

- A. where
- B. which
- C. when
- D. on where

Đáp án đúng: **A. where**

"Tòa nhà nơi anh ấy sống" chỉ nơi chốn --> dùng đại từ quan hệ "where"

--> Dịch: Tòa nhà nơi anh ấy sống rất cổ rồi.

23. _____ wants to come is welcome.

- A. Who
- B. Whom
- C. Whoever
- D. Whatever

Đáp án đúng: **C. Whoever**

Whoever... = Any person who ...: bất kỳ ai ...

--> Dịch: Bất kỳ ai muốn đến đều được chào đón.

24. There are ten flights to San Francisco every day. We can take _____ fits in best with our schedule.

- A. whatever
- B. what
- C. which
- D. whichever

Đáp án đúng: **D. whichever**

Whichever: cái nào cũng được, bất kể cái nào

--> Dịch: Có 10 chuyến bay tới San Francisco mỗi ngày. Chúng ta có thể chọn bất kỳ chuyến nào phù hợp với lịch trình của chúng ta nhất.

25. I talked to the girl _____ car had broken down in front of the shop.

- A. who
- B. which
- C. whose
- D. that

Đáp án đúng: **C. whose**

--> Dịch: Tôi đã nói chuyện với cô gái mà có cái xe ô tô bị hỏng ngay trước cửa hàng.

26. Mr. Richard, _____ is a taxi driver, lives on the corner.

- A. who
- B. which
- C. whom
- D. whose

Đáp án đúng: **A. who**

Vì Mr. Richard là chủ ngữ chỉ người.

--> Dịch: Ông Richard, người làm nghề lái xe taxi, sống ở góc phố.

27. We often visit our aunt in Norwich _____ is in East Anglia.

- A. who
- B. whose
- C. which
- D. where

Đáp án đúng: **C. which**

Mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho 1 địa danh "Norwich" --> dùng "which" làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Chúng tôi thường thăm dì ở Norwich, ở phía đông Anglia.

28. This is the girl _____ comes from Spain.

- A. who
- B. whom
- C. which
- D. when

Đáp án đúng: **A. who**

Vì “the girl” là danh từ chỉ người --> dùng “who” làm đại từ quan hệ.
--> Dịch: Đây là cô gái đến từ Tây Ban Nha.

29. That’s Peter, the boy _____ has just arrived at the airport.

- A. whom
- B. which
- C. that
- D. who

Đáp án đúng: **D. who**

Vì “the boy” là danh từ chỉ người --> dùng đại từ quan hệ “who”.
--> Dịch: Đó là Peter, chàng trai vừa mới tới sân bay.

30. Thank you very much for your email _____ was very interesting.

- A. what
- B. which
- C. whose
- D. on which

Đáp án đúng: **B. which**

“your email” là danh từ chỉ vật --> dùng đại từ quan hệ “which”
--> Dịch: Cảm ơn rất nhiều email rất thú vị của bạn.

31. The boy, _____ father is a professor, is the best student in my class.

- A. whose
- B. whom
- C. that
- D. which

Đáp án đúng: **A. whose**

Để chỉ mối quan hệ giữa “father” và “the boy” ta dùng đại từ quan hệ “whose”.
--> Dịch: Chàng trai, mà bố của anh ấy là 1 giáo sư, là sinh viên giỏi nhất lớp tôi.

32. The children, _____ shouted in the street, are not from our school.

- A. that
- B. who

C. whom

D. whose

Đáp án đúng: **B. who**

“The children” là chủ ngữ chỉ người --> dùng đại từ quan hệ “who”.

--> Dịch: Lũ trẻ mà đang la hét trên phố kia không phải học sinh trường chúng tôi.

33. The car, _____ driver is a young man, is from Ireland.

A. who

B. which

C. that

D. whose

Đáp án đúng: **D. whose**

--> Dịch: Cái ô tô, mà có tài xế là 1 người đàn ông trẻ, đến từ Ai-len.

34. What did you do with the money _____ your mother lent you?

A. who

B. whose

C. which

D. whom

Đáp án đúng: **C. which**

“The money” là danh từ chỉ vật --> dùng “which” làm đại từ quan hệ nối 2 câu.

--> Dịch: Bạn đã làm gì với số tiền mà mẹ bạn cho bạn mượn?

35. We will introduce a new product _____ is under development.

A. who

B. which

C. when

D. where

Đáp án đúng: **B. which**

“a new product” là danh từ chỉ vật --> dùng “which” làm đại từ quan hệ.

--> Dịch: Chúng tôi sẽ giới thiệu 1 sản phẩm mới đang được phát triển.

36. _____ impressed me most about that city was its tidiness.

A. That

B. Something

C. What

D. Anything

Đáp án đúng: **C. What**

--> Dịch: Những gì gây ấn tượng cho tôi về thành phố này đó là sự sạch sẽ của nó.

37. We welcome _____ can come up with good suggestions at the meeting.

- A. who
- B. whoever
- C. whom
- D. those

Đáp án đúng: **B. whoever**

Whoever: bất kỳ ai

--> Dịch: Chúng tôi hoan nghênh bất kỳ ai có thể đề xuất những ý kiến hay tại cuộc họp.

38. I really appreciate _____ you've done for me and I hope I can see you again soon.

- A. which
- B. what
- C. that
- D. how

Đáp án đúng: **B. what**

--> Dịch: Tôi thực sự cảm kích những gì bạn đã làm cho tôi và tôi hy vọng có thể sớm gặp lại bạn.

39. The manager has decided to give this opportunity to _____ can meet his requirement.

- A. who
- B. whoever
- C. whatever
- D. wherever

Đáp án đúng: **B. whoever**

--> Dịch: Giám đốc đã quyết định trao cơ hội cho bất kỳ ai có thể đáp ứng được yêu cầu của ông.

40. With the deadline drawing near, we have no choice but to fulfill _____ our boss requires us to do.

- A. what
- B. which
- C. that
- D. who

Đáp án đúng: **A. what**

--> Dịch: Với hạn chót đã gần kề, chúng tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài đáp ứng những gì mà sếp yêu cầu chúng tôi làm.

PARTICIPIAL STRUCTURE

KEY TEST 1

Part 5:

1. I'll be _____ the dishes. In the meantime, you can help me take care of the baby.

- A. washed
- B. wash
- C. washing
- D. to wash

Đáp án đúng: **C. washing**

Chủ thể thực hiện hành động, thì tương lai tiếp diễn " S + will be + V_ing + O " diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.

Dịch: Em đang rửa bát chén, trong khi đó anh có thể chăm con cho em.

2. A lot of research _____ beforehand if we want to make sure our marketing strategy is successful.

- A. must do
- B. was done
- C. will do
- D. has to be done

Đáp án đúng: **D. has to be done**

Thể bị động của cấu trúc câu "S + have/ has to + V" là "S + have/ has to + be + động từ dạng quá khứ phân từ", với nghĩa "buộc phải làm gì"

Dịch: Cuộc điều tra cần được tiến hành sớm nếu muốn đảm bảo chiến lược kinh doanh thành công.

3. Mr. Davidson flew home after working as Red Cross volunteer for three _____ weeks on tsunami relief.

- A. exhausting
- B. exhausted
- C. exhaust
- D. exhausts

Đáp án đúng: **A. exhausting**

Phân từ hiện tại dạng **V-ing** mang nghĩa chủ động khi chủ thể không phải là người: "three exhausting weeks" = "three weeks are exhausting"

Dịch: Davidson bay về nhà sau 3 tuần tận lực cứu trợ sau đợt sóng thần như một tình nguyện viên của hội chữ thập đỏ.

4. Some patients may feel _____ and have little energy left the first few weeks after the surgery.

- A. exhausted
- B. exhausting
- C. exhaust
- D. exhausts

Đáp án đúng: **A. exhausted**

Phân từ quá khứ dạng V_ed "exhausted" có chủ thể chỉ người là "some patients" diễn tả cảm xúc của chủ thể.

Dịch: Một vài bệnh nhân cảm thấy mệt lử và kiệt sức vài tuần đầu sau phẫu thuật.

5. The world's largest retailer decided to step up its sales promotions soon after a _____ start in its campaign to sell the new computer system.

- A. disappoints
- B. disappointed
- C. disappoint
- D. disappointing

Đáp án đúng: **D. disappointing**

Tương tự câu 3, phân từ hiện tại dạng V_ing mang nghĩa chủ động và đứng trước danh từ chỉ vật: "a disappointing start = a start is disappointing"

Dịch: Doanh nghiệp bán lẻ lớn nhất thế giới quyết định đẩy mạnh các chương trình khuyến mại sau bước khởi đầu đáng thất vọng trong chiến dịch bán hệ thống máy tính mới.

6. We are tired of his _____ speech.

- A. bore
- B. to bore
- C. boring
- D. bored

Đáp án đúng: **C. boring**

Tương tự câu 5: chủ thể là danh từ chỉ vật mang nghĩa chủ động nên dùng phân từ hiện tại dạng V_ing

Dịch: Chúng tôi chán ngán bài phát biểu buồn tẻ của anh ta.

7. The _____ man was identified as her husband.

- A. murder
- B. to murder
- C. murdering
- D. murdered

Đáp án đúng: **D. murdered**

Phân từ quá khứ dạng **V_{ed}** mang nghĩa bị động " the murder man = the man that is murdered "

Dịch: Người đàn ông bị sát hại được xác thực là chồng của cô ấy.

8. He couldn't make himself _____ by his students.

- A. understand
- B. to understand
- C. understanding
- D. understood

Đáp án đúng: **D. understood**

Chủ thể tạo ra hành động là người nên phải dùng phân từ quá khứ.

Dịch: Anh ấy không thể hiểu mình bằng chính những học trò của anh ấy.

9. Drivers welcomed the _____ gas prices.

- A. fall
- B. to fall
- C. falling
- D. fell

Đáp án đúng: **C. falling**

Trạng từ câu 5 phía trên

Dịch: Nhiều lái xe vui mừng khi giá ga giảm.

10. People _____ in large cities do not know the pleasure of life in the country.

- A. live
- B. to live
- C. living
- D. lived

Đáp án đúng: **C. living**

Phân từ hiện tại "living" = "people live" mang nghĩa chủ động, có chủ ngữ chỉ người thực hiện hành động.

Dịch: Những người sống ở những thành phố lớn không biết cuộc sống vui thú ở vùng nông thôn.

11. Children _____ up in the country are generally healthy.

- A. bring
- B. to bring
- C. bringing
- D. brought

Đáp án đúng: **D. brought**

Phân từ quá khứ "brought" chỉ nghĩa bị động: "children are brought "

Dịch: Những đứa trẻ lớn lên ở nông thôn nhìn chung là khỏe mạnh.

12. _____ to leave early, he sat close to the door.

- A. Want
- B. Wanting
- C. Wanted
- D. To want

Đáp án đúng: **B. Wanting**

Phân từ hiện tại "wanting" = "he wants", có chủ ngữ chỉ người thực hiện hành động.

Dịch: Muốn về sớm, anh ấy đã ngồi gần cửa ra vào.

13. _____ loudly, all the boys got hoarse.

- A. Shout
- B. Shouting
- C. Shouted
- D. To shout

Đáp án đúng: **B. Shouting**

Trương tự câu 12, phân từ hiện tại "shouting" = "all the boys", có chủ ngữ chỉ người thực hiện hành động.

Dịch: Bọn trẻ la hét đến khản cả cổ.

14. They will leave tomorrow morning, weather _____.

- A. permit
- B. permitting
- C. permitted
- D. to permit

Đáp án đúng: **B. permitting**

Phân từ hiện tại "permitting" = "weather permits", được dùng với chủ ngữ chỉ vật làm chủ hành động.

Dịch: Sáng mai họ sẽ đi nếu thời tiết thuận lợi.

15. Utterly _____, the climbers fell asleep at once.

- A. exhaust
- B. exhausting
- C. exhausted
- D. to exhaust

Đáp án đúng: **C. exhausted**

Chủ thể tạo ra hành động "exhaust" là chỉ người "the climbers ", phân từ quá khứ thường được dùng như một dạng rút gọn mệnh đề có cùng chủ ngữ.

Dịch: Quá kiệt sức, những người leo núi ngay lập tức chìm vào giấc ngủ.

16. He is _____ out of employment.

- A. regrettable
- B. regrettably
- C. regretful
- D. with regret

Đáp án đúng: **B. regrettably**

Cụm " to be out of employment " với "out of" là giới từ, trạng ngữ "regrettably" bổ nghĩa cho cụm giới từ theo sau nó.

Dịch: Anh ấy lấy làm tiếc vì mất việc.

17. Where can I _____ to Line Three?

- A. transport
- B. transfer
- C. transmit
- D. transparent

Đáp án đúng: **B. transfer**

Động từ đứng sau các động từ khiếm khuyết như " must, ought to, can, have to, should " luôn ở dạng động từ nguyên thể không "to".

Dịch: Tôi có thể tới đâu để đến được Line 3?

18. Once in a while, I have my shoes_____.

- A. shine
- B. shone
- C. shined
- D. shinning

Đáp án đúng: **C. shined**

Phân từ quá khứ "shined" mang nghĩa bị động

Dịch: Trong chốc lát đôi giày của tôi đã được đánh bóng.

19. Some of the criminals were arrested_____the border.

- A. cross
- B. to cross
- C. crossed
- D. crossing

Đáp án đúng: **D. crossing**

"crossing = some of the criminals crossed", có cùng chủ ngữ chỉ người, làm chủ hành động.
Dịch: Một vài tên tội phạm đã bị bắt lúc vượt biên.

20. The CEO was criticized _____ his reckless decision.

- A. with
- B. for
- C. at
- D. during

Đáp án đúng: **B. for**

Mẫu câu "to criticize sb/ sth for sth " có nghĩa "phê bình, chỉ trích ai về việc gì "

Dịch: Giám đốc điều hành bị chỉ trích về quyết định thiếu thận trọng của anh ta.

21. They were _____ by all the choices on the menu.

- A. confuse
- B. confused
- C. confusing
- D. to confuse

Đáp án đúng: **B. confused**

"Confused" là dạng phân từ quá khứ với chủ ngữ thực hiện hành động chỉ người.

Dịch: Họ bối rối với quá nhiều lựa chọn trong thực đơn.

22. Clarise is _____ by the Season's new television shows.

- A. disappoint
- B. disappoints
- C. disappointing
- D. disappointed

Đáp án đúng: **D. disappointed**

Phân từ quá khứ được dùng cho chủ thể chỉ người, tạo ra hành động biểu đạt cảm xúc

"disappointed"

Dịch: Clarise thất vọng về những chương trình truyền hình mới của Season.

23. The meal was _____.

- A. satisfying
- B. satisfied
- C. satisfy
- D. satisfactory

Đáp án đúng: **A. satisfying**

Chủ thể là vật tạo ra hành động chỉ xúc cảm

Dịch: Bữa ăn đã đời.

24. Steve was _____ with his new motorcycle.

- A. fascinate
- B. fascinating
- C. fascinated
- D. fascinates

Đáp án đúng: **C. fascinated**

Tương tự câu 22 phía trên.

Dịch: Steve thích thú với chiếc xe máy mới của anh ấy.

25. Last night's play was _____.

- A. fascinate
- B. fascinating
- C. fascinated
- D. fascinates

Đáp án đúng: **B. fascinating**

Tương tự câu 23 phía trên.

Dịch: vở kịch tối qua thật là thú vị.

26. Jamie is _____ with school.

- A. bored
- B. bore
- C. boring
- D. bores

Đáp án đúng: **A. bored**

Tương tự câu 22 phía trên.

Dịch: Jamie chán học rồi.

27. Belinda is _____ in archery.

- A. interest
- B. interesting
- C. interested
- D. interests

Đáp án đúng: **C. interested**

Tương tự câu 22 phía trên.

Dịch: Belinda thích thú với việc bắn cung.

28. English can be a _____ language.

- A. confused
- B. confuses

- C. confuse
D. confusing

Đáp án đúng: **D. confusing**

Tương tự câu 23 phía trên.

Dịch: Tiếng Anh có thể là ngôn ngữ khó hiểu.

29. His latest book is very _____.

- A. disappoint
B. disappointed
C. disappointment
D. disappointing

Đáp án đúng: **D. disappointing**

Tương tự câu 23 phía trên.

Dịch: Cuốn sách mới đây của anh ta thật đáng thất vọng.

30. Some people are _____.

- A. amaze
B. amazed
C. amazes
D. amazing

Đáp án đúng: **D. amazing**

Động từ "amaze" trong thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch: Một vài người đang gây sửng sốt.

31. Some people are _____ at life.

- A. amaze
B. amazed
C. amazes
D. amazing

Đáp án đúng: **B. amazed**

Tương tự câu 22 phía trên.

Dịch: Một vài người sửng sốt với cuộc sống.

32. _____ some strange noise, I went downstairs to see what happened.

- A. Heard
B. Hearing
C. When heard
D. As to hear

Đáp án đúng: **B. Hearing**

Chủ ngữ thực hiện hành động chỉ người và có cùng chủ ngữ "I ": "hearing = I heard"
Dịch: Nghe thấy tiếng ồn lạ, tôi đi xuống cầu thang để xem chuyện gì xảy ra.

33. _____ hard and long, Lee decided to tell Susan the truth.

- A. He thinking
- B. Thought
- C. To think
- D. Having thought

Đáp án đúng: **D. Having thought**

Cụm phân từ hoàn thành "having + PII " nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn thành trước khi hành động thứ 2 bắt đầu

Dịch: Sau khi đã nghĩ kỹ, Lee quyết định nói sự thật với Susan.

34. _____ the work, Peter went out for lunch.

- A. Finishing
- B. Finished
- C. Having finished
- D. Finishes

Đáp án đúng: **C. Having finished**

Trùng tự câu 33 phía trên.

Dịch: Sau khi hoàn thành công việc, Peter ra ngoài ăn trưa.

35. _____ for more than thirty years ago, my house needs repairing.

- A. Building
- B. Built
- C. To build
- D. Builds

Đáp án đúng: **B. Built**

Phân từ quá khứ "built" mang nghĩa bị động

Dịch: Được xây cách đây hơn 30 năm, ngôi nhà của tôi cần được sửa sang lại.

36. _____ an accident, Mary called the police immediately.

- A. See
- B. Seeing
- C. Saw
- D. To see

Đáp án đúng: **B. Seeing**

Phân từ hiện tại "seeing " = "Mary saw", dạng rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ và chủ ngữ thực hiện hành động.

Dịch: Nhìn thấy vụ tai nạn, Mary gọi ngay cho cảnh sát.

37. The man _____ over there is our CEO.

- A. Sitting
- B. Sit
- C. Sat
- D. To sit

Đáp án đúng: **A. Sitting**

Tương tự câu 36 phía trên.

Dịch: Người đàn ông ngồi ở đằng kia là giám đốc điều hành của chúng tôi.

38. Did you see the book _____ on the desk yesterday?

- A. place
- B. placing
- C. places
- D. placed

Đáp án đúng: **D. placed**

Phân từ quá khứ mang nghĩa bị động

Dịch: Bạn có thấy quyển sách đặt trên bàn hôm qua không?

39. With my girlfriend _____ next to me, I found it hard to concentrate on my work.

- A. sit
- B. sits
- C. sitting
- D. sat

Đáp án đúng: **C. sitting**

Tương tự câu 36 phía trên.

Dịch: Với việc cô bạn gái ngồi ngay cạnh, tôi không tài nào tập trung vào công việc được.

40. Paul was sitting there with his arms _____.

- A. folded
- B. fold
- C. folding
- D. to fold

Đáp án đúng: **A. folded**

Tương tự câu 38 phía trên.

Dịch: Paul đang khoanh tay ngồi ở đó.

KEY TEST 2

Part 5:

1. _____ with other branch offices, ours is conveniently located and offers better benefits.

- A. Compare
- B. To compare
- C. Comparing
- D. Compared

Đáp án đúng: **D. compared**

Vì cái văn phòng là đồ vật, bản thân nó không thể tự so sánh được mà phải được so sánh bởi con người.

Chúng ta có thể dùng cụm “compared with” hoặc “in comparison with”

--> Dịch: So sánh với các văn phòng chi nhánh khác thì văn phòng của chúng tôi có vị trí thuận lợi hơn và đưa ra nhiều lợi ích hơn.

2. Our pastries are the perfect choice for those _____ () to enjoy a low-calorie dessert that's both delicious and healthy at the same time.

- A. want
- B. wanted
- C. wanting
- D. wants

Đáp án đúng: **C. wanting**

Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: “Our pastries are the perfect choice for those who want to enjoy a low-calorie dessert that's both delicious and healthy at the same time.

--> Dịch: Bánh ngọt của chúng tôi là lựa chọn hoàn hảo cho những ai muốn thưởng thức 1 món tráng miệng vừa hấp dẫn vừa tốt cho sức khỏe.

3. _____ from a long trip to Thailand, Mr. Samuelson decided to put off the staff meeting until sometime next week.

- A. He was exhausted
- B. Exhausted
- C. Exhausting
- D. To exhaust

Đáp án đúng: **B. Exhausted**

Vì 2 câu có cùng chủ ngữ nên câu chúng ta lược bớt chủ ngữ ở câu thứ 1 đi.

--> Dịch: Kiệt sức sau chuyến đi dài ngày tới Thái Lan, ông Samuelson quyết định thay đổi ngày giờ cuộc họp nhân viên sang tuần tới.

4. _____ as an accountant for almost thirty years, Peter knows exactly what he should do in a situation like this.

- A. Worked
- B. Working
- C. Having worked
- D. He had worked

Đáp án đúng: **C. Having worked**

Tương tự câu 3, 2 vế của câu có chung chủ ngữ nên chúng ta lược bớt chủ ngữ ở vế 1.

Vế 1 phải chia ở thì hiện tại hoàn thành vì có dấu hiệu **“for + 1 khoảng thời gian”**

--> Dịch: Làm công việc của 1 kết toán trong gần 30 năm rồi, Peter biết chính xác anh ấy nên làm gì trong tình huống như thế này.

5. Though _____ then, I still went out of my way to help John work on his report.

- A. was busy
- B. busy
- C. been busy
- D. to be busy

Đáp án đúng: **B. busy**

Tương tự câu 3, 4. 2 vế của câu 5 có chung chủ ngữ.

--> Dịch: Dù bận, tôi vẫn giúp John hoàn thành bản báo cáo của anh ấy.

6. _____ by what the new staff member said at the meeting, the manager asked him to slow down and tell the story again.

- A. Confuse
- B. Confused
- C. Confusing
- D. To be confused

Đáp án đúng: **B. Confused**

--> Dịch: Bị rối trước những gì anh nhân viên mới đã nói trong cuộc họp, vị giám đốc yêu cầu anh nói chậm hơn và kể lại câu chuyện 1 lần nữa.

7. You cannot overemphasize the importance of honesty when _____ customers.

- A. dealing with
- B. dealing in
- C. to deal with
- D. to deal in

Đáp án đúng: **A. dealing with**

Câu có chung chủ ngữ nên lược bỏ chủ ngữ của vế thứ 2 và chuyển động từ sang dạng Ving.

--> Dịch: Anh không thể quá nhấn mạnh tầm quan trọng của sự chân thành khi giao dịch với khách hàng.

8. There must be something wrong with Peter because I just saw him talking to the manager with his legs_____.

- A. tremble
- B. trembled
- C. to tremble
- D. trembling

Đáp án đúng: **D. trembling**

Câu mệnh đề quan hệ rút gọn.

“...with his legs trembling” = “...with his legs which are trembling”

--> Dịch: Chắc là có điều gì không ổn với Peter bởi vì tôi vừa mới thấy anh ấy nói chuyện với giám đốc mà chân của anh ấy cứ run run.

9. Unless you get your job _____ by five, I will ask you to work overtime.

- A. to do
- B. doing
- C. did
- D. done

Đáp án đúng: **D. done**

Câu bị động với “get”: Get something done

--> Dịch: Nếu bạn không hoàn thành công việc vào lúc 5h, tôi sẽ phải yêu cầu bạn làm thêm giờ.

10. _____ such a problem before, I know how complicated it can be and how long it will take to solve it.

- A. Dealt with
- B. Dealt in
- C. Having dealt with
- D. Been dealt with

Đáp án đúng: **C. Having dealt with**

2 vế của câu có chung chủ ngữ --> lược bớt chủ ngữ vế 1, thêm “-ing” vào “have” để tạo Gerund đứng đầu câu.

--> Dịch: Đã giải quyết 1 vấn đề như vậy trước đây rồi, nên tôi biết nó phức tạp như thế nào và mất bao lâu để giải quyết.

11. The new customer chose _____ shipping to ensure that his order arrived in time for the upcoming holidays.

- A. expedited
- B. expedite
- C. expediting
- D. expedites

Đáp án đúng: **A. expedited**

“expedited shipping” là 1 thuật ngữ chỉ 1 dịch vụ, có nghĩa là dịch vụ chuyển phát nhanh.

--> Dịch: Vị khách hàng mới chọn dịch vụ chuyển phát nhanh để chắc chắn rằng hàng anh ấy đặt sẽ đến đúng hạn vào các kỳ nghỉ tới.

12. The internationally _____ advertising company announced that it will continue to open more offices around the world.

- A. recognize
- B. recognized
- C. recognizing
- D. was recognized

Đáp án đúng: **B. recognized**

“internationally recognized advertising company”: công ty quảng cáo nhận diện thương hiệu quốc tế.

--> Dịch: Công ty quảng cáo nhận diện thương hiệu quốc tế thông báo rằng nó sẽ tiếp tục mở thêm văn phòng trên toàn thế giới.

13. According to the report of the analysis commission, advertising revenues reached over 12 million dollars, which was higher when _____ with the same period in 2007.

- A. compare
- B. compared
- C. compares
- D. comparing

Đáp án đúng: **B. compared**

Tương tự câu 1.

--> Dịch: Theo báo cáo số liệu, doanh thu quảng cáo đạt 12 triệu đô, cao hơn so với cùng kỳ năm 2007.

14. After carefully reviewing the _____ employee directory, we will forward it to the printing company for publication.

- A. updates
- B. updating
- C. update
- D. updated

Đáp án đúng: **D. updated**

“directory” là đồ vật, nó không thể tự cập nhật mà chịu tác động từ con người --> chia “update” ở bị động, làm tính từ bổ nghĩa cho “directory”.

--> Sau khi xem lại cẩn thận hướng dẫn dành cho người lao động bản cập nhật, chúng tôi sẽ chuyển nó tới công ty in để xuất bản.

15. The CEO of the company received a letter _____ him to the inauguration ceremony of the president in late July.

- A. invited
- B. invite
- C. to invite
- D. inviting

Đáp án đúng: **D. inviting**

Đây là câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: “...a letter which invites him to...”

--> Dịch: Vị giám đốc điều hành của công ty nhận được một bức thư mời ông tới lễ nhậm chức của ngài chủ tịch vào cuối tháng 7.

16. The organization's new business leadership is _____ about its future expansion into computer graphics.

- A. exciting
- B. excited
- C. excite
- D. excites

Đáp án đúng: **B. excited**

Excite có 2 tính từ excited, exciting.

- Excited: tính từ chỉ cảm xúc con người.

- Exciting: tính từ chỉ tính chất sự việc.

--> chọn tính từ excited.

--> Dịch: Tập thể lãnh đạo mới của công ty rất háo hức về việc mở rộng công ty vào lĩnh vực đồ họa máy tính trong tương lai.

17. _____ for a student loan, you must provide detailed information about your income level and school tuition fees.

- A. Application
- B. Apply
- C. Applied
- D. Applying

Đáp án đúng: **D. Applying**

Động từ đứng đầu câu --> phải chuyển "apply" sang dạng Ving.

--> Dịch: Để xin vay vốn sinh viên, bạn cần cung cấp thông tin chi tiết về mức thu nhập của bạn và mức học phí của trường.

18. _____ come in on a Saturday to complete work that could have been done during the week left Margaret steaming mad.

- A. Have to
- B. Has to
- C. Having to
- D. Had to

Đáp án đúng: **C. Having to**

Đứng đầu câu là động từ "Have" --> phải chuyển "have" sang dạng Ving.

--> Dịch: Phải tới công ty vào thứ 7 để hoàn thành công việc chưa làm xong trong tuần khiến Margaret phát điên.

19. He saw his friend _____ out with Sue.

- A. gone
- B. going
- C. to go
- D. went

Đáp án đúng: **B. going**

- see someone doing something: thấy ai đó làm gì

--> Dịch: Anh ấy thấy bạn của mình đi ra ngoài với Sue.

20. The bus crashed into the blue car _____ down the hill.

- A. driving
- B. drive
- C. driven
- D. drove

Đáp án đúng: **A. driving**

Câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: "...the blue car which was driving down..."

--> Dịch: Xe buýt đâm vào chiếc xe màu xanh đang đi xuống đồi.

21. Peter hurt his leg _____ karate.

- A. do
- B. doing
- C. did
- D. done

Đáp án đúng: **B. doing**

Câu có mệnh đề trạng ngữ rút gọn.

Câu đầy đủ: "Peter hurt his leg when he is doing karate."

--> Dịch: Peter làm đau chân khi luyện karate.

22. The umbrella _____ at the bus stop belongs to John Smith.

- A. find
- B. finding
- C. to find
- D. found

Đáp án đúng: **D. found**

Câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: "The umbrella which is found at the bus stop belongs to John Smith."

Vì cái ô không thể tìm thấy nó được --> nó được tìm thấy bởi ai đó --> khi rút gọn, động từ sẽ ở dạng bị động.

--> Dịch: Cái ô được tìm thấy ở bến xe buýt là của John Smith.

23. The people _____ in the street are all very friendly.

- A. dance
- B. dancing
- C. dances
- D. danced

Đáp án đúng: **B. dancing**

Câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: "The people who are dancing in the street are all very friendly."

Hoặc "The people who dance in the street are all very friendly."

Vì mệnh đề mang tính chủ động nên động từ "dance" được chia ở dạng V-ing.

--> Dịch: Những người nhảy trên phố đều rất thân thiện.

24. I hear my mother _____ on the phone.

- A. talking
- B. talked
- C. talk
- D. to talk

Đáp án đúng: **A. talking**

See/hear somebody doing something: nhìn thấy/ nghe thấy ai đó làm gì

--> Dịch: Tôi nghe thấy mẹ tôi nói chuyện trên điện thoại.

25. My uncle always has his car_____.

- A. wash
- B. washes
- C. washing
- D. washed

Đáp án đúng: **D. washed**

- have something done: cái gì đó được làm gì

--> Dịch: Xe của bác tôi luôn luôn được lau rửa.

26. We stood_____for the taxi.

- A. wait
- B. to wait
- C. waiting
- D. waited

Đáp án đúng: **C. waiting**

- stand V-ing: đứng làm gì đó

--> Chúng tôi đứng đợi taxi.

27. _____ down from the tower we saw many people walking in the street.

- A. Looking
- B. Look
- C. To look
- D. Looked

Đáp án đúng: **A. Looking**

Động từ đứng đầu câu --> phải chuyển sang dạng V-ing.

--> Dịch: Nhìn từ trên tháp xuống, chúng tôi thấy rất nhiều người đang đi lại trên phố.

28. The people drove off in a _____ car.

- A. steal
- B. stealing
- C. stolen
- D. stole

Đáp án đúng: **C. stolen**

Trong câu này, “stolen” là tính từ bỏ nghĩa cho “car”.

“stolen car”: chiếc xe bị mất cắp.

--> Dịch: Mọi người rời đi trên 1 chiếc xe bị mất cắp.

29. I am very _____ in history.

- A. interest
- B. interesting
- C. interested
- D. interests

Đáp án đúng: **C. interested**

- to be interested in something: thích cái gì

--> Dịch: Tôi rất yêu thích môn lịch sử.

30. The party was _____.

- A. boring
- B. bored
- C. bore
- D. having bored

Đáp án đúng: **A. boring**

Vì party là sự vật, sự việc --> chọn tính từ “boring” để nói về tính chất của bữa tiệc

“Bored”: buồn, chán (chỉ cảm xúc của con người)

--> Dịch: Bữa tiệc rất tẻ nhạt.

31. I was _____ to death.

- A. bore
- B. bored
- C. boring
- D. bores

Đáp án đúng: **B. bored**

“I” là con người --> dùng tính từ chỉ cảm xúc “bored”

--> Dịch: Tôi thấy chán chết.

32. The _____ dog kept us awake at night.

- A. bark
- B. barked
- C. barking
- D. barks

Đáp án đúng: **C. barking**

Vị trí này cần 1 tính từ để bổ nghĩa cho "dog" --> đáp án A và D sai.

Vì chó có thể tự sửa --> chọn đáp án C.

--> Dịch: Con chó sửa khiến chúng tôi thức trắng cả đêm.

33. Did you see Justin _____?

- A. dance
- B. danced
- C. having danced
- D. dancing

Đáp án đúng: **D. dancing**

- see somebody doing something: thấy ai đó làm gì

--> Dịch: Bạn có thấy Justin đang nhảy không?

34. _____ away from the castle, Cinderella lost a shoe.

- A. Run
- B. Running
- C. Having run
- D. Ran

Đáp án đúng: **B. Running**

Động từ đứng đầu câu --> chuyển động từ sang dạng V-ing.

--> Dịch: Chạy ra khỏi tòa lâu đài, Cinderella làm mất 1 chiếc giày.

35. History is very _____.

- A. interesting
- B. interested
- C. interest
- D. interests

Đáp án đúng: **A. interesting**

- *interested (adj):* yêu thích, say

- *interesting (adj):* thú vị

--> Dịch: Môn lịch sử rất thú vị.

36. The car race was _____.

A. excited

B. excite

C. excites

D. exciting

Đáp án đúng: **D. exciting**

- *excited (adj):* hào hứng, phấn khích

- *exciting (adj):* thú vị, hấp dẫn

--> Dịch: Cuộc đua ô tô rất hấp dẫn.

37. _____ about their birthday, the girls could not sleep.

A. Excite

B. Having exciting

C. Excited

D. Exciting

Đáp án đúng: **C. Excited**

2 vé có chung chủ ngữ nên chủ ngữ vé 1 đã được rút gọn đi.

--> Dịch: Hào hứng về buổi sinh nhật, các cô gái đều không ngủ được.

38. He was sitting on the floor _____ the guitar.

A. playing

B. play

C. played

D. plays

Đáp án đúng: **A. playing**

2 hành động xảy ra đồng thời với nhau --> cùng chia ở thì quá khứ tiếp diễn.

--> Dịch: Anh ấy đang ngồi trên sàn đánh ghi-ta.

39. He was sitting in an armchair _____ a magazine.

- A. read
- B. reading
- C. having read
- D. to read

Đáp án đúng: **B. reading**

Tương tự câu 38.

--> Dịch: Anh ấy đang ngồi trên ghế đọc 1 cuốn tạp chí.

40. _____ in the company for many years, he knew everyone and anything.

- A. Having worked
- B. Workings
- C. Work
- D. Worked

Đáp án đúng: **A. Having worked**

2 vé có chung chủ ngữ nên chủ ngữ vé 1 đã được rút gọn và động từ "have" đứng đầu câu nên được chuyển sang dạng V-ing.

--> Dịch: Đã làm việc trong công ty nhiều năm rồi nên anh ấy biết tất cả mọi người và mọi thứ.

KEY TEST 3

Part 5:

1. Because of the large amount _____ for the factory renovation project, it is inadvisable to have the reconstruction done at this point in time.

- A. is needed
- B. needed
- C. need
- D. needing

Đáp án đúng: **B. needed**

--> Dịch: Bởi vì số lượng tiền cần cho dự án cải tạo nhà máy rất lớn, nên chưa thích hợp để hoàn thành việc xây dựng nhà máy vào lúc này.

2. Anyone _____ in attending the annual conference should register at the reception desk.

- A. interest
- B. interesting
- C. interested
- D. interests

Đáp án đúng: **C. interested**

Câu có mệnh đề quan hệ.

Câu đầy đủ: "Anyone who is interested in attending..."

--> Dịch: Những ai muốn tham dự hội thảo hàng năm cần phải đăng ký tại bàn lễ tân.

3. When _____ a map provided on the Internet, make sure to check whether the information is outdated or not.

- A. using
- B. to use
- C. used
- D. use

Đáp án đúng: **A. using**

After/ Before/ When/ What/ Who/ ... + V-ing

--> Dịch: Khi sử dụng bản đồ được cung cấp trên Internet, hãy chắc chắn kiểm tra xem thông tin đó có bị cũ hay không.

4. The _____ revisions to the proposal should be completed before getting approval from the project manager.

- A. suggesting
- B. suggestion
- C. suggested
- D. suggest

Đáp án đúng: **C. suggested**

--> Dịch: Những bản tổng kết được đề xuất cần được hoàn thành trước khi giám đốc dự án thông qua.

5. Even if the acting workshop was _____, the participants felt that they learned a lot from it.

- A. tired
- B. tire
- C. tires
- D. tiring

Đáp án đúng: **D. tiring**

Vì “workshop” là sự vật, sự việc nên tính từ được chia ở dạng V-ing.

--> Dịch: Mặc dù hội thảo diễn xuất rất mệt nhưng những người tham gia đều cảm thấy họ đã học được rất nhiều điều ở đó.

6. The poor performance of the newly _____ copying machine was simply due to improper installation of the toner cartridge.

- A. purchasing
- B. purchased
- C. purchase
- D. to purchase

Đáp án đúng: **B. purchased**

Vì máy photo là đồ vật, nó phải được mua chứ không thể tự mua nó được nên tính từ chia ở dạng bị động.

--> Sự làm việc kém hiệu quả của chiếc máy photo mới mua đơn giản là do cài đặt hộp mực máy in không đúng.

7. When _____ the payment, be sure to include the top portion of your invoice.

- A. mail
- B. mailing
- C. mails
- D. mailed

Đáp án đúng: **B. mailing**

--> Dịch: Khi email hỏi về việc thanh toán, hãy nhớ thêm phần đầu hóa đơn của bạn vào.

8. _____ with other businesses, the service sector showed the largest increase in advertising costs.

- A. Compared
- B. Compare
- C. Comparative
- D. Comparison

Đáp án đúng: **A. Compared**

--> Dịch: So sánh với các ngành kinh doanh khác, thì lĩnh vực dịch vụ có mức chi phí quảng cáo tăng cao nhất.

9. The CEO approved the resolution _____ all employees to report unauthorized use of recording equipment to the division head.

- A. require
- B. which require
- C. requiring
- D. will be required

Đáp án đúng: **C. requiring**

Câu có mệnh đề quan hệ.

Câu đầy đủ: "The CEO approved the resolution which requires all employees ."

--> Dịch: Giám đốc điều hành tán đồng giải pháp yêu cầu tất cả nhân viên báo cáo việc sử dụng không chính đáng thiết bị thu âm, thu hình cho trưởng phòng.

10. _____ product features and prices carefully, consumers can make a smart buying decision despite the overwhelming variety of products.

- A. By comparing
- B. By comparison
- C. To compare
- D. As compared

Đáp án đúng: **A. By comparing**

By + Ving: bằng cách..., bằng việc...

--> Dịch: Bằng cách so sánh các tính năng và giá cả sản phẩm 1 cách cẩn thận, người tiêu dùng có thể đưa ra được quyết định mua thông minh thay vì bị choáng ngợp bởi hàng tá các loại sản phẩm.

11. Make sure the contract is clear to all before _____ the client's signature.

- A. to obtain
- B. obtained
- C. obtaining
- D. will obtain

Đáp án đúng: **C. obtaining**

After/ before + Ving: sau khi/trước khi...

--> Dịch: Phải đảm bảo mọi người đều rõ các khoản trong hợp đồng trước khi đưa ra lấy chữ ký của khách hàng.

12. By _____ the amount of white paint added to the mixture, we were able to produce a variety of colors.

- A. varies
- B. varying
- C. varied
- D. variations

Đáp án đúng: **B. varying**

--> Dịch: Bằng cách thay đổi lượng sơn trắng trong hồ hợp, chúng ta có thể tạo ra nhiều màu sắc khác nhau.

13. Job candidates applying for entry-level positions often complain that they found the long waiting time for confirmation of employment _____.

- A. exhaustion
- B. exhausted
- C. exhausting
- D. exhaustingly

Đáp án đúng: **C. exhausting**

--> Dịch: Các ứng viên cho các vị trí nhân viên mới thường than phiền rằng họ thấy thời gian chờ đợi quá dài để được xác nhận công việc là rất mệt mỏi.

14. The stockbrokers on Wall Street are still predicting a _____ rise in stock price over the next few hours.

- A. continues
- B. continue
- C. continuing
- D. continuation

Đáp án đúng: **C. continuing**

--> Dịch: Các nhà môi giới chứng khoán phố Wall vẫn dự đoán 1 đợt tăng giá cổ phiếu liên tục trong ít giờ tới.

15. The Big Holiday department stores said they have a _____ array of holiday packages to choose from in the next few months.

- A. bewildering
- B. bewildered
- C. bewilderment
- D. bewilders

Đáp án đúng: **A. bewildering**

--> Cửa hàng bách hóa Big Holiday cho biết họ có 1 bộ sưu tập các món quà có thể khiến bạn phải lúng túng khi chọn lựa trong vài tháng tới.

16. You need to fill in the animal's markings and other _____ details so that each animal can be distinguished from other animals.

- A. identify
- B. identifiers

C. identifying

D. identifiers

Đáp án đúng: **C. identifying**

--> Dịch: Bạn cần điền vào các đặc điểm và các chi tiết nhận dạng của các loại động vật để mỗi loại động vật có thể được phân biệt với các loại động vật khác.

17. Once _____, the firms will build an international restaurant chain with annual profit of \$ 900 million.

A. merged

B. are merged

C. merge

D. have merged

Đáp án đúng: **A. merged**

--> Khi đã được sáp nhập, các công ty sẽ phát triển thành 1 chuỗi nhà hàng quốc tế với lợi nhuận hàng năm khoảng 900 triệu đô la.

18. Anyone _____ extra supplies must first consult with the finance officer.

A. would order

B. ordering

C. orders

D. ordered

Đáp án đúng: **B. ordering**

Câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: "Anyone who orders extra supplies must first consult with the finance officer."

--> Dịch: Những ai muốn đặt thêm hàng phải bàn bạc với phòng tài chính trước.

19. Fit For Life is a publication _____ bi-monthly by the National Commission on Sports.

A. are distributed

B. will distribute

C. distributes

D. distributed

Đáp án đúng: **D. distributed**

Câu có mệnh đề quan hệ rút gọn.

Câu đầy đủ: "Fit For Life is a publication which is distributed bi-monthly..."

--> Dịch: Fit For Life là 1 ấn phẩm được phân bố 2 tháng 1 lần bởi ban thể thao quốc gia.

20. The attached receipt indicates the partial amount _____ for the factory construction project.

- A. pay
- B. paid
- C. pays
- D. paying

Đáp án đúng: **B. paid**

--> Dịch: Biên lai đính kèm chỉ ra rằng 1 phần tiền đã được trả cho dự án xây dựng nhà máy.

21. The cup _____ with milk stood on the table.

- A. filling
- B. filled
- C. fill
- D. having filled

Đáp án đúng: **B. filled**

--> Dịch: Cái cốc được đổ đầy sữa đặt ở trên bàn.

22. _____ each other for ages, they had a lot to talk about.

- A. Seen
- B. Saw
- C. Seeing
- D. Not having seen

Đáp án đúng: **D. Not having seen**

--> Dịch: Không gặp nhau lâu lắm rồi nên họ có rất nhiều thứ để nói.

23. _____ into a rich family, she got everything she wished for.

- A. Bearing
- B. Having born
- C. Born
- D. Bear

Đáp án đúng: **C. Born**

--> Dịch: Được sinh ra trong 1 gia đình giàu có, cô ấy có mọi thứ cô ấy muốn.

24. _____ the child of poor people, he often went to bed hungry.

- A. Being
- B. Be
- C. Been
- D. Having been

Đáp án đúng: **A. Being**

--> Dịch: Là con của gia đình nghèo, nó thường phải đi ngủ với cái bụng đói.

25. Well _____, we are very proud of you.

- A. do
- B. done
- C. having done
- D. doing

Đáp án đúng: **B. done**

--> Dịch: Làm rất tốt, chúng tôi rất tự hào về anh.

26. _____ the car, he went to the restaurant.

- A. Park
- B. Parking
- C. Parked
- D. Having parked

Đáp án đúng: **D. Having parked**

--> Dịch: Đỗ xe xong, anh ấy đi tới nhà hàng.

27. _____ the film a dozen times, she knew the dialogues by heart.

- A. Watching
- B. Watched
- C. Having watched
- D. Watch

Đáp án đúng: **C. Having watched**

--> Dịch: Xem bộ phim đó hàng tá lần rồi nên cô ấy thuộc lòng các đoạn hội thoại.

28. I smelled something_____in the house.

- A. burnt
- B. burning
- C. burn
- D. having burnt

Đáp án đúng: **B. burning**

--> Dịch: Tôi ngửi thấy có cái gì đó đang cháy trong nhà.

29. She could feel herself_____.

- A. blush
- B. having blushed
- C. blushed
- D. blushing

Đáp án đúng: **D. blushing**

--> Dịch: Cô ấy có thể cảm thấy má cô ấy đang ửng lên.

30. She jealously watched her boyfriend_____with another girl.

- A. flirting
- B. flirt
- C. flirted
- D. having flirted

Đáp án đúng: **A. flirting**

--> Dịch: Cô ấy ghen tuông nhìn bạn trai mình tán tỉnh cô gái khác.

31. There's nothing more_____than to visit other countries.

- A. satisfy
- B. satisfying
- C. satisfied
- D. satisfactory

Đáp án đúng: **B. satisfying**

--> Dịch: Chẳng có gì hài lòng hơn là được đi thăm các quốc gia khác.

32. Andy Pierston is a good teacher. He tried to _____ all his students.

- A. motivating
- B. motivated
- C. motivate
- D. motivation

Đáp án đúng: **C. motivate**

- try to do something: cố gắng làm việc gì

- try doing something: thử làm việc gì

--> Dịch: Andy Pierston là 1 giáo viên giỏi. Anh ấy cố gắng khuyến khích các sinh viên của mình.

33. A _____ student always works better and harder.

- A. motivate
- B. motivating
- C. motivation
- D. motivated

Đáp án đúng: **D. motivated**

--> Dịch: 1 sinh viên được khuyến khích luôn làm việc tốt và chăm chỉ hơn.

34. The president's speech _____ all the members of the party. Did you hear it?

- A. encouraged
- B. encourage
- C. encouraging
- D. encourages

Đáp án đúng: **A. encouraged**

Động từ chia ở quá khứ đơn vì sự việc này đã diễn ra rồi.

--> Dịch: Bài phát biểu của tổng thống đã khuyến khích tất cả các thành viên của đảng. Anh có nghe nó không?

35. I did...but I don't agree with you. I wasn't too _____ by what he said.

- A. encourage
- B. encouraging
- C. encouraged

D. encourages

Đáp án đúng: **C. encouraged**

--> Dịch: Tôi đã làm... nhưng tôi không đồng ý với anh. Tôi không bị quá khuyến khích bởi những gì anh ta nói.

36. Did these photos you showed _____ everyone?

A. interesting

B. interest

C. interested

D. interests

Đáp án đúng: **B. interest**

Vì câu sử dụng trợ động từ “did” nên động từ chính của câu “interest” sẽ được chia ở dạng nguyên thể.

--> Dịch: Những bức ảnh mà bạn đưa ra có gây hứng thú cho mọi người không?

37. They all looked _____, didn’t they?

A. interest

B. interested

C. interests

D. interesting

Đáp án đúng: **B. interested**

- look + adj: trông như thế nào

--> Dịch: Tất cả họ đều trông rất hào hứng, đúng không?

38. I like golf. It’s a very good exercise. It always _____ me.

A. relaxes

B. relaxing

C. relaxed

D. relax

Đáp án đúng: **A. relaxes**

--> Dịch: Tôi thích chơi golf. Nó là 1 bài tập rất hữu hiệu. Nó luôn khiến tôi cảm thấy thư giãn.

39. Yoga is also very_____.

- A. relax
- B. relaxes
- C. relaxed
- D. relaxing

Đáp án đúng: **D. relaxing**

--> Dịch: Yoga cũng rất thư giãn.

40. A long walk is always_____ but it's very healthy.

- A. tire
- B. tired
- C. tiring
- D. tires

Đáp án đúng: **C. tiring**

--> Dịch: 1 cuộc đi bộ dài thì luôn luôn mệt nhưng nó lại rất tốt cho sức khỏe.

GERUNDS AND INFINITIVES

KEY TEST 1

Part 5:

1. The manager _____ all the staff members tidy up the office before they left.

- A. got
- B. made
- C. order
- D. wanted

Đáp án đúng: **B. made** ("made" dạng động từ quá khứ của động từ "make")

Chúng ta có công thức: "to make sb do sth" nghĩa là "yêu cầu hoặc buộc ai đó phải làm gì".

Động từ ghép nguyên mẫu không "to" - "tidy up" có nghĩa "dọn dẹp ngăn nắp". Còn đối với các động từ: get/ order/ want + sb to do sth = bảo, bố trí, muốn ai làm gì.

--> Dịch: Quản lý bố trí tất cả nhân viên lau dọn văn phòng trước khi họ rời đi.

2. With an eye to _____ the best candidate for the position, we set up a team composed of ten experts.

- A. choose
- B. choice
- C. choosing
- D. chose

Đáp án đúng: **C. choosing**

Chúng ta có cụm danh từ quen thuộc: "With an eye to doing sth" = "with the intention of doing something" có nghĩa là "chú ý, nhằm vào việc gì".

Bạn lưu ý, trong tiếng Anh, sau V + giới từ, tính từ + giới từ hoặc danh từ + giới từ là V-ing.

--> Dịch: Nhằm chọn ra ứng viên tốt nhất cho vị trí này, chúng tôi thành lập một đội gồm 10 chuyên gia.

3. Dealing with such complicated problems certainly _____ a lot of time and patience.

- A. take
- B. takes
- C. are taking
- D. have taken

Đáp án đúng: **B. takes**

Danh động từ (là một động từ thêm -ing và có đặc tính của một danh từ) - "dealing with"

đứng đầu câu động từ theo sau luôn chia ở số ít theo thì phù hợp. Trong câu này, "dealing" -

"việc giải quyết" là chủ ngữ của động từ take do đó động từ chia ở thì hiện tại đơn có thêm s.

Chúng ta làm quen với cấu trúc câu: "It takes/ took + amount of time + to do sth" có nghĩa "tốn bao lâu để làm việc gì".

--> Dịch: Giải quyết những vấn đề phức tạp thế này chắc chắn phải mất rất nhiều thời gian và sự kiên trì.

4. Only by _____ with them can we finish the project in time.

- A. to team up
- B. team up
- C. teams up
- D. teaming up

Đáp án đúng: D. teaming up

Theo quy tắc đúng, sau V + giới từ, tính từ + giới từ hoặc danh từ + giới từ là V-ing.

--> Dịch: Chỉ bằng cách lập nhóm với họ chúng ta mới có thể hoàn thành dự án đúng hạn.

5. I'm planning _____ a trip to Europe this summer for a big conference on marketing.

- A. take
- B. in taking
- C. for taking
- D. to take

Đáp án đúng: D. to take

"Plan" là một trong số những động từ thông dụng được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có TO (to V) như "choose, aim, decide, hope, want, prepare,... Chúng ta có cấu trúc: to plan to do sth nghĩa là " có dự định làm gì "

6. We _____ to hear from you soon so that we can start the project early.

- A. expect
- B. anticipate
- C. enjoy
- D. consider

Đáp án đúng: A. expect

"expect" là một trong số những động từ thông dụng được theo sau bởi động từ to V. 3 động từ còn lại theo sau bởi danh động từ V-ing

--> Dịch: Chúng tôi mong nghe được tin tức từ anh sớm để chúng tôi có thể bắt đầu dự án.

7. _____ the deadline, we must work out a feasible schedule and strictly stick to it.

- A. Meeting
- B. Meet
- C. Met
- D. To meet

Đáp án đúng: D. To meet

To V đứng đầu câu tách biệt với mệnh đề sau, nhằm diễn giải và chỉ mục đích của hành động diễn ra ở mệnh đề sau nó. Lưu ý, cũng giống như V_ing đứng đầu câu, chủ ngữ của mệnh đề thứ 2 cũng phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề trước đó.

--> Dịch: Để hoàn thành công việc đúng thời hạn, chúng ta phải đề ra một lịch trình khả thi và tuân theo nó một cách nghiêm túc.

8. Paul considered _____ jobs, but his co-workers asked him to stay because of economic recession.

A.to change

B.changed

C.changes

D.changing

Đáp án đúng: **D. changing**

"Consider" là một trong các động từ theo sau là V_ing, với nghĩa cân nhắc làm gì

--> Dịch: Paul đã cân nhắc việc thay đổi công việc, nhưng đồng nghiệp của anh ta bảo anh ta ở lại vì đang trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Lưu ý: Bảng " Động từ + V_ing "

admit (chấp nhận)	delay (trì hoãn)	finish (kết thúc)	miss (nhỡ)	report (báo cáo)
advise (khuyên)	deny (từ chối)	give up (từ bỏ)	postpone (hoãn lại)	resist (chống lại)
allow (cho phép)	detest (ghét)	imagine (tưởng tượng)	practise (luyện tập)	resent (bực tức)
avoid (tránh)	discuss (thảo luận)	involve (bao gồm)	put off (hoãn lại)	resume (bắt đầu lại)
can't face (không chịu được)	dislike (ghét)	justify (bào chữa)	quit (từ bỏ)	risk (liều)
can't help (không tránh khỏi)	enjoy (thích)	keep (on) (tiếp tục)	recollect (nhớ lại)	suggest (đề nghị)
consider (xem xét)	fancy (mong ước)	mind (bận tâm đến)	recommend (khuyên)	

* Ngoài ra theo sau " be worth, it is no use, there is no, it is not good " cũng dùng **V-ing**

9. Knowing that the new employee didn't mean to make the mistake, Mr. Smith allowed him _____ again.

- A. to try
- B. try
- C. trying
- D. tried

Đáp án đúng: **A. to try**

Chúng ta có cấu trúc câu: "to allow sb to do st" với nghĩa "cho phép ai đó làm gì"

--> Dịch: Biết rằng nhân viên mới không cố ý phạm sai lầm, ông Smith đã cho phép anh ta thử lại lần nữa.

Lưu ý: Bảng " Động từ + tân ngữ + to V "

advise (khuyên)	challenge (thách đố)	forbid (cấm)	need (cần)	require (đòi hỏi)	warn (cảnh báo)
allow (cho phép)	convince (thuyết phục)	force (ép buộc)	order (ra lệnh)	teach (dạy)	
ask (yêu cầu)	dare (thách đố)	hire (thuê mướn)	permit (cho phép)	tell (báo)	
beg (cầu xin)	encourage (khuyến khích)	instruct (chỉ đạo)	persuade (thuyết phục)	urge (thúc giục)	
cause (gây ra)	expect (trông đợi)	invite (mời)	remind (nhắc)	want (muốn)	

10. The junior accountant finally _____ making the mistake and begged the manager to forgive him.

- A. expected
- B. hesitated
- C. admitted
- D. refused

Đáp án đúng: **C. admitted**

Cấu trúc câu: "to admit doing sth" có nghĩa "thừa nhận làm việc gì"

Lưu ý: Bảng "Động từ + Ving" đã có liệt kê trên câu 8

--> Dịch: Viên kế toán mới vào nghề cuối cùng đã thú nhận mắc sai lầm và cầu xin quản lý tha thứ cho anh ta.

11. They refused _____ to Tim's proposal.

- A. to listen
- B. listening
- C. listen
- D. listened

Đáp án đúng: **A. to listen**

Cấu trúc câu: "to refuse to do sth" có nghĩa "từ chối không làm việc gì"

--> Dịch: Họ đã từ chối đề xuất của Tim.

Lưu ý: bảng "động từ + to V"

afford (có đủ tiền)	beg (van xin)	fail (thất bại)	manage (tìm được cách)	prove (chứng tỏ)	volunteer (tình nguyện)
agree (đồng ý)	choose (chọn)	happen (tình cờ)	need (cần)	refuse (từ chối)	want (muốn)
aim (nhằm mục đích)	claim (tuyên bố)	help (giúp)	offer (đề nghị)	seek (có tìm cách)	wish (mong ước)
appear (hình như)	come (rớt cuộc)	hesitate (lưỡng lự)	plan (dự định)	seem (hình như)	
arrange (sắp xếp)	decide (quyết định)	hope (hy vọng)	prepare (sửa soạn)	tend (có khuynh hướng)	
ask (yêu cầu)	demand (đòi hỏi)	learn (học)	pretend (giả vờ)	threaten (đe dọa)	
attempt (cố gắng)	expect (trông đợi)	long (mong mỏi)	promise (hứa hẹn)	turn out (hoá ra là)	

12. They decided _____ their work.

- A. continue
- B. continuing
- C. to continue
- D. continued

Đáp án đúng: **C. to continue**

Lưu ý bảng "động từ + to V" ở câu 8 đã có. "to decide to do sth" có nghĩa "quyết định làm gì"

--> Dịch: Họ đã quyết định tiếp tục công việc.

13. I enjoy _____ to a number of programs on the radio.

- A. listen
- B. to listen
- C. listening
- D. listened

Đáp án đúng: **C. listening**

"to enjoy doing" có nghĩa "thích làm gì"

--> Dịch: Tôi thích nghe một số chương trình trên radio.

14. I am fond of _____ novels.

- A. read
- B. to read
- C. having read
- D. reading

Đáp án đúng: **D. reading**

Theo quy tắc đúng, sau V + giới từ + V_ing

--> Dịch: Tôi thích đọc tiểu thuyết.

15. No one will leave the classroom until the guilty student admits _____ the money.

- A. steal
- B. stealing
- C. to steal
- D. stolen

Đáp án đúng: **B. stealing**

Tương tự câu 10

--> Dịch: Không ai được rời khỏi phòng học cho đến khi sinh viên phạm tội thừa nhận đã ăn cắp tiền.

16. Jack Anderson was caught _____ a match at the time of the fire.

- A. to hold
- B. held
- C. holding
- D. having holding

Đáp án đúng: **C. holding**

Chúng ta có cấu trúc: "to catch holding a match" có nghĩa "làm trọng tài cho một trận đấu"

Các bạn ghi nhớ thêm động từ "catch" vào bảng "động từ + V_ing"

--> Dịch: Jack Anderson đã làm trọng tài cho một trận đấu khi đám cháy xảy ra.

17. I cannot image you _____ married to Peter.

- A. get
- B. getting
- C. to get
- D. got

Đáp án đúng: **B. getting**

Cấu trúc câu vận dụng danh động từ "to image sb doing sth" có nghĩa "hình dung ai làm việc gì"

--> Dịch: Tôi không thể hình dung được chuyện cậu kết hôn với Peter.

18. He might make you _____ unhappy.

- A. be
- B. to be
- C. are
- D. being

Đáp án đúng: **A. be**

Tương tự câu 1: "make sb do sth" có nghĩa "buộc ai đó làm gì"

--> Dịch: Anh ta có thể khiến cậu không hạnh phúc.

19. Her boss promised _____ her a raise because she never minds working the night shift.

- A. offer
- B. offering
- C. to offer
- D. offered

Đáp án đúng: **C. to offer**

Theo dõi bảng V + to V ở đáp án câu 11, với nghĩa "hứa để làm gì"

--> Dịch: Sếp hứa sẽ tăng lương cho cô ấy vì cô ấy chẳng bao giờ bận tâm việc phải làm ca đêm.

20. He disagrees _____ a new car.

- A. to buy
- B. buying
- C. bought
- D. buy

Đáp án đúng: **A. to buy**

"Disagree" trái nghĩa với "agree" trong bảng V + to V ở câu 11, với nghĩa "không đồng ý làm gì"

--> Dịch: Anh ta không đồng ý mua 1 chiếc xe mới.

21. He prefers _____ by bus to by car.

- A. travel
- B. to travel
- C. traveling
- D. traveled

Đáp án đúng: **C. traveling**

Theo bảng V + V_ing tại câu số 8, với nghĩa "thích làm cái gì hơn"

--> Dịch: Anh ta thích đi bằng xe bus hơn là xe hơi.

22. The questions are easy _____.

- A. answer
- B. to answer
- C. answering
- D. answered

Đáp án đúng: **B. to answer**

Chúng ta có cấu trúc: "It is easy(for sb) to do sth" có nghĩa "dễ dàng cho ai làm gì". Tương tự đó, trong tiếng anh có nguyên tắc chung: động từ theo sau tính từ được chia ở dạng to V

--> Dịch: Câu hỏi rất dễ trả lời.

23. We hope _____ high scores.

- A. get
- B. getting
- C. got
- D. to get

Đáp án đúng: **D. to get**

Theo bảng V + to V ở câu 11, với nghĩa "hi vọng để làm gì đó"

--> Dịch: Chúng tôi hy vọng sẽ đạt điểm cao.

24. The man asked me how _____ to the airport.

- A. getting
- B. to get
- C. got
- D. get

Đáp án đúng: **B. to get**

Cấu trúc câu "how to do sth" với nghĩa "làm như thế nào, bằng cách nào"

--> Dịch: người đàn ông hỏi tôi làm cách nào đến được sân bay.

25. He said he had to _____ the 9.00 plane to Paris.

- A. taken
- B. take
- C. taking
- D. took

Đáp án đúng: **B. take**

Chúng ta có cấu trúc câu: "S + has/have to + V" diễn tả sự cần thiết phải làm một việc gì đó do ngoại cảnh khách quan bắt buộc".

--> Dịch: Ông ta nói ông ta phải bắt chuyến bay 9h đến Paris.

26. It is no use _____ the car. It would cheaper to buy a new one.

- A. repair
- B. repaired
- C. to repair
- D. repairing

Đáp án đúng: **D. repairing**

Như đã nói ở đáp án câu 8, mẫu câu "It is no use + doing sth" có nghĩa "làm gì không có tác dụng, vô nghĩa khi làm gì".

--> Dịch: Sửa chiếc ô tô này thật chẳng nghĩa lý gì khi mà mua một cái mới rẻ hơn.

27. She wanted to go home, but her boss made her _____ until the work was finished.

- A. stay
- B. to stay
- C. staying
- D. stayed

Đáp án đúng: **A. stay**

Tương tự câu 1

--> Dịch: Cô ấy muốn về nhà, nhưng sếp đã bắt cô ta làm việc cho đến khi công việc được hoàn thành.

28. I will make an effort _____.

- A. stopping smoking
- B. stop smoke
- C. to stop smoking
- D. stop smoking

Đáp án đúng: **C. to stop smoking**

Mẫu câu: "to make an effort to do doing/ sth" có nghĩa "nỗ lực để làm việc gì"

29. I am not sure if I have met Mr. Martino, but I remember _____ his name.

- A. hear
- B. to hear
- C. hearing
- D. heard

Đáp án đúng: **C. hearing**

--> Dịch: Tôi không chắc là đã gặp ông Martino, nhưng tôi nhớ là đã nghe thấy tên ông ta.

Một số động từ có thể theo sau bởi cả V-ing hay to V với nghĩa khác nhau.

forget (quên)	go on (chuyển qua, tiếp tục)	need/want (muốn, cần)	remember (nhớ)	try (cố, thử)
get (tìm cách, bắt đầu)	mean (định, có nghĩa)	regret (tiếc)	stop (ngừng)	

- "to remember + V-ing": hồi tưởng lại một việc đã qua

- "to remember + to V": nhớ làm một việc gì

Vậy trong câu này, "I remember hearing his name – tôi nhớ đã từng nghe tới tên anh ta", chứ không phải chỉ mục đích "nhớ để làm gì"

30. He will never forget _____ so much money and time on his first computer.

- A. spend
- B. to spend
- C. spent
- D. spending

Đáp án đúng: **D. spending**

Theo sau "forget" động từ có thể ở dạng V-ing hoặc to V

- to forget + V-ing: quên một việc đã qua

- to forget + to V: quên làm một việc gì

--> Dịch: Anh ta không bao giờ quên đã từng dành rất nhiều tiền và thời gian vào chiếc máy tính đầu tiên của anh ta.

31. He bought his computer two years ago and managed _____ on it himself.

- A. to work
- B. working
- C. work
- D. worked

Đáp án đúng: **A. to work**

Chỉ mục đích của hành động nên dùng sau động từ "manage" là to V

32. _____ the increasing customer demand, the company decided to expand its production line.

- A. Meet
- B. Be meeting
- C. Meeting
- D. To meet

Đáp án đúng: **D. To meet**

Động từ đứng đầu câu thường là dạng to V hoặc V_ing; khi V_ing đứng đầu câu, thường là chủ từ cho cả câu, còn to V đứng đầu câu thường chỉ mục đích, mục tiêu dẫn tới hành động ở mệnh đề sau.

--> Dịch: Để đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng gia tăng, công ty đã quyết định mở rộng dây chuyền sản xuất.

33. In addition to _____ you with a thorough analysis, the business magazine has been designed to become a helpful business resource to you.

- A. providing
- B. provided
- C. provide
- D. provides

Đáp án đúng: **A. providing**

Nguyên tắc: Giới từ "to", động từ theo sau là V_ing

34. To better serve our customers, we are in the process of _____ a secure server for credit card purchases.

- A. establish
- B. establishment
- C. established
- D. establishing

Đáp án đúng: **D. establishing**

Tương tự câu 33

35. Some analysts suggest _____ desktop operating systems to lower security costs and issues.

- A. to diversify
- B. diversifying
- C. diversified
- D. diversification

Đáp án đúng: **B. diversifying**

Xem bảng V + V-ing ở đáp án câu 8

36. Kim dislikes _____ to rock concerts because the music is too loud.

- A. to go
- B. goes
- C. going
- D. gone

Đáp án đúng: **C. going**

Thông thường sau "like" động từ có thể chia ở dạng to V hoặc V_ing với nghĩa hầu như không đổi. Tuy nhiên, ở dạng V_ing câu diễn đạt ý cảm quan, nhận thức nhiều hơn

37. I'm afraid of _____ alone at night.

- A. to walk B. walk C. walked D. walking

Đáp án đúng: **D. walking**

Động từ sau giới từ "of" ở dạng V_ing

38. My parents would like _____ us next month.

- A. to visit
- B. visit
- C. visits
- D. will visit

Đáp án đúng: **A. to visit**

Mẫu câu khi muốn làm việc gì đó: "S + would like to do sth"

39. _____ is fun when the weather is hot.

- A. Swam
- B. Swim
- C. Swimming
- D. Swims

Đáp án đúng: **C. Swimming**

"Swimming" đứng đầu câu làm chủ ngữ.

40. We were so glad _____ you last week.

- A. to see
- B. saw
- C. have seen
- D. seen

Đáp án đúng: **A. to see**

KEY TEST 2

Part 5:

1. Who does she _____ to take care of her?

- A. want
- B. wants
- C. to want
- D. will want

Đáp án đúng: **A. want**

Từ hỏi lấy thông tin "Who" (tương tự: When, where, how, what, which,...) đứng đầu câu, cấu trúc chung: "who, when, where,... + do/does + S + V + ..." (đây là mẫu cho thì hiện tại đơn giản, đối với các thì khác thì áp dụng dạng nghi vấn của thì đó). Thêm đó, cấu trúc "to want + to do sth" có nghĩa "muốn ai đó làm gì".

2. I can't afford _____ a new car.

- A. buy
- B. to buy
- C. buying
- D. bought

Đáp án đúng: **B. to buy**

Ghi nhớ cấu trúc "can/ can't afford to do sth" có nghĩa "có hay không có đủ tiền hoặc thời gian để làm việc gì". Lưu ý "afford" thường đi kèm với "can, could hoặc be able to". Ví dụ: "They walked because they couldn't afford to take a taxi - họ đã phải đi bộ vì không có đủ tiền để bắt taxi"

3. They are considering _____ to Atlanta.

- A. move
- B. to move
- C. moving
- D. will move

Đáp án đúng: **C. moving**

Xem thêm trong bảng V + V_ing (danh động từ) ở câu 8 exercise 1, trong câu này cấu trúc "to consider doing sth", có nghĩa "cân nhắc, xem xét làm việc gì đó"

4. I would like _____ by your office on my way home.

- A. drop
- B. to drop
- C. dropping
- D. will drop

Đáp án đúng: **B. to drop**

Chúng ta có mẫu câu "S + would like to do sth" có nghĩa "muốn, thích làm gì đó". Cấu trúc này cũng được dùng để đáp lại lời mời, đề nghị lịch sự cùng làm việc gì từ ai đó "would you like to do sth" - "bạn có vui lòng để...". Ví dụ: "would you like to dance with me?" - "bạn vui lòng nhảy cùng tôi chứ?" -> trả lời "I'd like", viết tắt của "I would like"

5. I seldom forget _____ my teeth before going to bed.

- A. brush
- B. to brush
- C. brushing
- D. brushed

Đáp án đúng: **B. to brush**

Động từ đứng sau "forget" có thể là to V hoặc V_ing với nghĩa khác nhau:

- forget to do sth: quên để làm một việc gì
- forget doing sth: quên một việc gì đó đã qua

Trong câu này, thói quen "hiếm khi quên để làm việc gì đó" sử dụng to V

6. They politely ask me _____ in another place.

- A. stand
- B. to stand
- C. standing
- D. stood

Đáp án đúng: **B. to stand**

Xem thêm trong câu 9 exercise 1, "động từ + O(tân ngữ) + to V", với mẫu câu "ask sb to do sth" có nghĩa "yêu cầu ai đó làm gì"

7. Since we live by an airport, we can easily watch the airplanes _____ off.

- A. take
- B. to take
- C. be taking
- D. will take

Đáp án đúng: **A. take**

Mẫu câu "to see/ to watch/ to hear sb/sth do sth" có nghĩa "chứng kiến sự việc, hành động gì từ đầu đến cuối". Ví dụ: "I hear the telephone ring - Tôi nghe thấy điện thoại reo từ nãy giờ".

8. We think _____ him to have access to the Internet is a bad ideal.

- A. allow
- B. to allow
- C. allowing
- D. allowance

Đáp án đúng: **C. allowing**

"Allowing" làm chủ ngữ cho mệnh đề thứ 2 "việc cho phép anh ấy vào mạng không phải là một ý tưởng hay - allowing him to have access to the Internet is a bad ideal".

9. My son is not very good at _____ yet.

- A. drive
- B. to drive
- C. driving
- D. will drive

Đáp án đúng: **C. driving**

Chúng ta có cấu trúc câu: "S + tobe + good/ bad at doing sth" với nghĩa "giỏi hay không giỏi làm việc gì". Lưu ý: theo sau giới từ động từ luôn được chia ở dạng V_ing

10. They were heard _____ goodbye to their friends.

- A. say
- B. saying
- C. said
- D. be saying

Đáp án đúng: **B. saying**

Mẫu câu "to see/ to watch/ to hear sb/sth doing sth" có nghĩa "chứng kiến sự việc, hành động gì nhất thời không phải từ đầu đến cuối". Ví dụ: "I see her singing – tôi nhìn thấy cô ấy đang hát"(trước đó cô ấy bắt đầu hát lúc nào tôi không biết).

11. Now we are going to _____ about our plans for next year.

- A. discuss
- B. tell
- C. talk
- D. say

Đáp án đúng: **C. talk**

Cấu trúc câu: "S + are/ is/ am + going to + V" nhiều khi tương đương với thì hiện tại tiếp diễn "S + is/ am/ are + V_ing" nhằm nói về dự định, kế hoạch sẽ làm trong tương lai gần.

12. Please keep me _____ as to his whereabouts.

- A. inferred
- B. informed
- C. deformed
- D. reformed

Đáp án đúng: **B. informed**

Mẫu câu: "to keep sb informed about/ as to st" có nghĩa "nói cho ai biết về điều gì". Nghĩa cả câu này là: "làm ơn cho tôi biết nơi ở của anh ấy". 2 động từ "deform, reform" lần lượt có nghĩa "làm biến dạng, cải cách". Riêng động từ "infer" có cấu trúc "to infer sth from sth" với nghĩa "suy luận từ cái gì ra cái gì".

13. I'm looking forward to _____ from you soon.

- A. hear
- B. hearing
- C. heard
- D. have heard

Đáp án đúng: **B. hearing**

Mẫu câu: "to look forward to hearing from you soon" có nghĩa "mong sớm nhận được tin từ bạn"

14. Mother _____ me clean the floor with a mop.

- A. got
- B. made
- C. forced
- D. told

Đáp án đúng: **B. made**

Mẫu câu: "to make sb do sth" có nghĩa "bảo ai đó làm gì". Động từ "tell" với nghĩa "nói với ai" có cấu trúc "to tell sb"; "force" với nghĩa "ép, buộc, gượng ai, cái gì" có cấu trúc "to force sb/ sth"; cấu trúc với "get" là "to get sb to do – yêu cầu ai làm gì" hoặc "to get sth done – làm xong một việc gì".

15. Nobody is opposed _____ your suggestion.

- A. at
- B. on
- C. to
- D. with

Đáp án đúng: **C. to**

Mẫu câu: "to be opposed to sth" có nghĩa "phản đối điều gì". Cấu trúc khác liên quan tới "opposed to" là "as opposed to", thường đứng ở cuối câu với nghĩa "trái với, chứ không phải". Ví dụ: "I am here on business as opposed to a holiday – Tôi đến đây vì công việc kinh doanh chứ không phải đi nghỉ"

16. John agreed _____ us at 8:00.

- A. meets
- B. to meet

C. meeting

D. met

Đáp án đúng: **B. to meet**

Mẫu câu: "to agree to do sth" có nghĩa "đồng ý để làm việc gì. Xem thêm ở câu 11 exercise 1 về các động từ theo sau là to V.

17. My brother quit _____ five years ago.

A. smokes

B. smoke

C. smoked

D. smoking

Đáp án đúng: **D. smoking**

"quit" tương đương với "give up" có nghĩa "từ bỏ". Sau "quit" là V_ing. Xem thêm trong bảng V + V_ing ở câu 8 exercise 1

18. You should learn _____ the piano.

A. to play

B. playing

C. will play

D. played

Đáp án đúng: **A. to play**

To V chỉ mục đích của hành động, câu này có thể được dịch là "bạn nên học (để) chơi piano.

19. Sometimes Harry thinks about _____ to another city.

A. to move

B. moving

C. moves

D. move

Đáp án đúng: **B. moving**

Lưu ý sau giới từ động từ được chia dạng V-ing

20. My daughter will begin _____ Chinese next semester.

A. will study

B. to study

C. studies

D. study

Đáp án đúng: **B. to study**

Động từ đứng sau "begin" có thể chia ở 2 dạng: to V hoặc V_ing với nghĩa hầu như không đổi. Tuy nhiên, cần nhắc kể lại hành động ở bắt đầu làm việc gì chúng ta dùng V_ing còn để bắt đầu một việc mới có đặt mục đích, ta dùng to V.

21. When I lived with my parents, they did not let me _____ TV at night.

- A. watching
- B. watch
- C. to watch
- D. watched

Đáp án đúng: **B. watch**

Mẫu câu "to let sb do sth" có nghĩa "để cho ai đó làm gì"

22. If the printer does not work, try _____ everything off and then starting again.

- A. turning
- B. turn
- C. to turn
- D. turned

Đáp án đúng: **A. turning**

Động từ đứng sau "try" có thể được chia ở 2 dạng: to V hoặc V_ing với 2 nghĩa khác nhau. "try to do sth" - "cố gắng để làm việc gì" hoặc "try doing sth" với nghĩa "thử làm việc gì". Trong câu này, nghĩa "thử" là đúng "nếu máy in của bạn bị lỗi hãy thử tắt đi và khởi động lại"

23. I look forward to _____ London on my vacation next summer.

- A. visit
- B. to visit
- C. visiting
- D. visited

Đáp án đúng: **C. visiting**

Tương tự câu 13, câu này có nghĩa "tôi mong được đến thăm London vào kỳ nghỉ hè tới"

24. Everyone likes _____ when they have succeeded in doing something.

- A. being congratulated
- B. congratulating
- C. to be congratulated
- D. to congratulate

Đáp án đúng: **A. being congratulated**

Sau các động từ chỉ nhận thức giác quan như like, enjoy, fancy, ... (xem thêm ở câu 8 exercise 1) động từ chia ở dạng V_ing. Đáp án B, D mang nghĩa chủ động nên loại.

Dịch: "mọi người thích được chúc mừng khi họ thành công trong một việc nào đó"

25. The police charged him _____ at a wrong place.

- A. park
- B. to park
- C. parking
- D. with parking

Đáp án đúng: **D. with parking**

Mẫu câu "to charge sb with doing sth" có nghĩa "buộc/ bắt tội ai do làm gì". Câu này được hiểu là "cảnh sát đã buộc tội anh ta do đỗ xe trái nơi quy định"

26. The workers in our company have raised an objection _____ overtime.

- A. to work
- B. to working
- C. working
- D. worked

Đáp án đúng: **B. to working**

Mẫu câu "to have an objection to doing sth/ sth" có nghĩa "phản đối làm việc gì hay việc gì".

Lưu ý giới từ "to", động từ đứng sau giới từ chia ở dạng V_ing

27. We have discussed _____ a new house, but there is no point talking further.

- A. buying
- B. to buy
- C. about buying
- D. buy

Đáp án đúng: **A. buying**

Động từ "discuss doing sth" có nghĩa "bàn về, thảo luận về việc gì". Xem thêm trong câu 8 part 5 exercise 1.

28. You can open it _____ the wrapping paper.

- A. remove
- B. to remove
- C. removing
- D. by removing

Đáp án đúng: **D. by removing**

Giới từ "by" thường được dùng để chỉ cách thức tiến hành của hành động, nghĩa câu là "bạn có thể mở nó ra bằng cách bóc lớp vỏ gói bên ngoài đi". Chú ý động từ sau giới từ thường được chia ở dạng V-ing.

29. He recommended that we _____ overnight at a hotel, but we felt like continuing our journey.

- A. to stay
- B. stayed
- C. stay
- D. staying

Đáp án đúng: **C. stay**

Động từ giả định (động từ nguyên mẫu không chia theo thì) được dùng trong mệnh đề với "that" để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó. Các động từ giả định được dùng sau:

ask (yêu cầu)	request (yêu cầu)
command (ra lệnh)	require (đòi hỏi)
decree (ra sắc lệnh)	recommend (khuyến cáo)
demand (đòi hỏi)	stipulate (quy định)
insist (đòi)	suggest (đề nghị)
propose (đề nghị)	urge (thúc giục)

Ví dụ: The doctor suggested that she give up smoking. (Bác sĩ đã khuyên cô ấy từ bỏ thuốc lá)

30. It is twelve o'clock. We should stop _____ lunch.

- A. having
- B. to have
- C. have
- D. had

Đáp án đúng: **B. to have**

Theo sau "stop" động từ có thể ở dạng V_ing hoặc to V với nghĩa khác nhau

- to stop + V_ing: ngừng làm một việc gì

- to stop + to V: dừng lại để làm một việc gì khác

Trong câu này, có thể hiểu là: "12h rồi. Chúng ta nên nghỉ để đi ăn trưa thôi"

31. He warned me _____ all my money in that company.

- A. not to invest
- B. do not invest
- C. did not invest
- D. not investing

Đáp án đúng: **A. not to invest**

Mẫu câu "to warn sb to do sth/ not to do sth" có nghĩa "cảnh báo ai nên hay không nên làm việc gì". Xem thêm bảng V + O + to V ở câu 9 exercise 1 part 5.

32. He regretted _____ the lecture.

- A. attending
- B. to attend
- C. attend
- D. attended

Đáp án đúng: **A. attending**

Động từ sau "regret" có thể ở 2 dạng to V hoặc V_ing với nghĩa khác nhau:

- "to regret + V_ing": tiếc về một việc đã qua
- "to regret + to V": tiếc khi phải làm một việc gì

Thực tế thì "anh ấy tiếc vì đã tham gia bài thuyết giảng".

33. The lecture is not worth _____.

- A. to listen
- B. listen
- C. listened
- D. listening

Đáp án đúng: **D. listening**

Mẫu câu: "it is/ is not worth doing sth" có nghĩa "đáng hay không đáng làm việc gì". Sau "worth" động từ chia ở dạng V_ing, lưu ý này đã được nhắc ở đáp án câu 8 part 5 exercise 1.

34. The teacher expected Sarah _____ harder.

- A. studied
- B. studying
- C. study
- D. to study

Đáp án đúng: **D. to study**

Mẫu câu "to expect sb to do sth" có nghĩa "mong muốn ai đó làm việc gì". Cụ thể trong câu này "giáo viên mong muốn Sarah học hành chăm chỉ hơn".

35. Do you know what _____ if there is a fire in the shop you go shopping.

- A. doing
- B. to do
- C. do
- D. does

Đáp án đúng: **B. to do**

Mẫu câu "what to do/ how to do" để diễn đạt cách thức của hành động "làm cái gì, làm như thế nào". Cụ thể trong câu này "bạn có biết phải làm gì khi có hỏa hoạn tại cửa hàng mà bạn đang mua sắm không? "

36. This advertisement needs _____.

- A. to redesign
- B. redesigned
- C. redesign
- D. redesigning

Đáp án đúng: **D. redesigning**

Lưu ý, theo sau "need" động từ có thể được chia ở dạng to V hoặc V_ing. V_ing được sử dụng với chủ ngữ giả "it" (hoặc chủ ngữ chỉ vật), ví dụ trong câu này "mẫu quảng cáo này cần thiết kể lại"; và to V được dùng khi chủ ngữ của "need" là chỉ người, ví dụ "I need to buy a new car – Tôi cần mua một cái ô tô mới"

37. I remember _____ John promised to come, but now he was nowhere to be seen.

- A. hear
- B. to hear
- C. hearing
- D. heard

Đáp án đúng: **C. hearing**

Lưu ý, sau "remember" động từ có thể được chia ở 2 dạng:

- "to remember doing sth": hồi tưởng lại một việc đã qua
- "to remember to do sth": nhớ để làm một việc gì

Rõ ràng "Tôi nhớ John hứa là sẽ tới nhưng bây giờ chẳng thấy mặt mũi anh ta đâu"

38. My father continued _____ although the doctor advised him to quit the habit several times.

- A. smoking
- B. to smoke
- C. smoke
- D. for smoking

Đáp án đúng: **A. smoking**

Mẫu câu "continue doing sth" có nghĩa "tiếp tục làm làm gì". Xem thêm trong bảng V + V_ing ở câu 8 part 5 exercise 1.

39. He has arranged _____ the visitors at the factory.

- A. to meet
- B. meeting
- C. meet
- D. met

Đáp án đúng: **A. to meet**

Mẫu câu “to arrange to do sth” có nghĩa “sắp xếp, bố trí làm việc gì”. Trong câu này, “anh ta vừa bố trí gặp khách ở xưởng sản xuất”.

40. I have an important thing_____you before giving you this document.

- A. told
- B. tell
- C. telling
- D. to tell

Đáp án đúng: **D. to tell**

To V được sử dụng nhằm chỉ rõ mục đích của hành động.

KEY TEST 3

Part 5:

1. To thank you for purchasing our products, we wish _____ you a 10% discount on your next order.

- A. offering
- B. to offer
- C. offered
- D. offers

Đáp án đúng: **B. to offer**

Dịch: Nhằm gửi lời tri ân tới khách hàng, chúng tôi sẽ giảm 10% cho hóa đơn thanh toán tiếp theo của khách hàng.

2. Mr. Vermilion, who is the head of the research department, suggests the team members meet _____ the results of the latest survey.

- A. to discuss
- B. for discuss
- C. discussing
- D. discussed

Đáp án đúng: **A. to discuss**

Dịch: Ông Vermilion, trưởng khoa nghiên cứu, gợi ý các thành viên trong đội nên gặp mặt thảo luận về kết quả cuộc khảo sát gần đây.

3. Take the time _____ these details, and call your agent if you have questions about the insurance package.

- A. to review
- B. reviewing
- C. review
- D. reviewed

Đáp án đúng: **A. to review**

Mẫu câu: "It takes/ took amount of time to do sth" có nghĩa "tốn bao lâu để làm gì"

Dịch: Để có thời gian tìm hiểu chi tiết, hãy gọi cho đại lý của bạn nếu bạn muốn hỏi về gói bảo hiểm này.

4. Staff members were advised that it was important _____ all projects before the end of the fiscal year.

- A. complete
- B. completed
- C. completing
- D. to complete

Đáp án đúng: **D. to complete**

Dịch: Các cán bộ công nhân viên được phổ biến rằng việc hoàn tất mọi dự án trước cuối năm tài chính là hết sức quan trọng.

5. Mr. Wilkinson is very helpful in _____ books in the library that encompass the period of the Renaissance.

- A. locating
- B. located
- C. to locate
- D. will locate

Đáp án đúng: **A. locating**

Dịch: Ông Wilkinson đã đóng góp không nhỏ vào việc thu thập những cuốn sách từ thời kỳ phục hưng trong thư viện.

6. They look forward to _____ out more about the architectural plan of the building.

- A. find
- B. finding
- C. found
- D. be found

Đáp án đúng: **B. finding**

Dịch: Họ mong đợi tìm ra được nhiều hơn nữa dự thảo kiến trúc cho tòa nhà.

7. The president has already instructed our branch manager in New York _____ annual sales figures by the end of December.

- A. reporting
- B. to report
- C. reported
- D. reports

Đáp án đúng: **B. to report**

Dịch: Vào cuối tháng 12, Thủ tướng đã thiết lập ban quản lý tại New York nhằm biết được thông số bán lẻ hàng năm.

8. Hewlett-Packard has declared that it is planning to discontinue _____ its handheld computers.

- A. made
- B. to make
- C. make
- D. making

Đáp án đúng: **D. making**

Dịch: Hewlett-Packard vừa công bố kế hoạch tạm ngừng sản xuất máy tính cầm tay của họ.

9. Mr. Finnegan was not only interested in the clouds and the sun; he also used parabolic mirrors to make his own telescope _____ stars and planets.

- A. for observing
- B. to observe
- C. observed
- D. observe

Đáp án đúng: **B. to observe**

Dịch: Không chỉ có hứng thú với những đám mây, mặt trời, ông Finnegan còn sử dụng những chiếc gương hình parabol để tạo ra kính viễn vọng nhằm quan sát các ngôi sao và hành tinh.

10. Thanks to effective birth control methods, women can delay _____ children and they have more time to take part in social work.

- A. have
- B. having
- C. to have
- D. had

Đáp án đúng: **B. having**

Dịch: Nhờ có kế hoạch hóa gia đình hiệu quả, nhiều phụ nữ có thể sinh con muộn hơn và có nhiều thời gian để tham gia hoạt động xã hội.

11. Avoid _____ those mistakes again when writing.

- A. make
- B. to make
- C. making
- D. made

Đáp án đúng: **C. making**

Dịch: Tránh mắc lại những lỗi đó khi viết.

12. We postponed _____ any decision in the meeting.

- A. make
- B. to make
- C. making
- D. made

Đáp án đúng: **C. making**

Dịch: Chúng tôi đã chưa đưa ra quyết định trong buổi họp.

13. We will have my house repainted. My cousins will come and help us _____ the work.

- A. doing
- B. do
- C. to do
- D. did

Đáp án đúng: **B. do**

Mẫu câu: "to help sb do sth" có nghĩa "giúp ai đó làm gì"

Dịch: Chúng tôi sẽ sơn lại ngôi nhà. Anh em họ của tôi sẽ tới và giúp chúng tôi sơn.

14. I am busy _____.

- A. working
- B. to work
- C. worked
- D. work

Đáp án đúng: **A. working**

Mẫu câu "to be busy doing sth" có nghĩa "bận làm gì".

Dịch: Tôi bận công việc rồi.

15. I would rather not _____ out for lunch.

- A. go
- B. to go
- C. going
- D. gone

Đáp án đúng: **A. go**

Cấu trúc "S + would rather V + ..." diễn tả sự mong muốn hay ước muốn của một người ở hiện tại. Sau "would rather" là động từ nguyên thể bỏ "to". Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt "not" trước động từ nguyên thể bỏ "to"

Dịch: Tôi không muốn ra ngoài ăn trưa.

16. African people are used _____ barefoot so they get very rough skin.

- A. to walk
- B. to walking
- C. walked
- D. walking

Đáp án đúng: **B. to walking**

Cấu trúc: "S + get/be + used to + doing sth" diễn tả ý quen với việc làm gì đó ở hiện tại.

Dịch: Người châu Phi quen đi bộ chân không bởi vậy da chân họ rất ráp.

17. She was so nice that he couldn't help _____ in love with her.

- A. fall
- B. falling
- C. to fall
- D. fallen

Đáp án đúng: **B. falling**

Mẫu câu "can't/ couldn't help doing sth" có nghĩa "không thể cưỡng lại được điều gì"

Dịch: Cô ấy đẹp đến mức anh ấy không thể cưỡng lại được tình yêu với cô ấy.

18. I do not mind _____ you whenever I finish working on my reports.

- A. help
- B. to help
- C. helped
- D. helping

Đáp án đúng: **D. helping**

Dịch: Tôi sẵn sàng giúp bạn bất cứ khi nào tôi làm xong báo cáo của mình.

19. Jean detested _____.

- A. photographed
- B. to be photographed
- C. be photographed
- D. being photographed

Đáp án đúng: **D. being photographed**

Dịch: Jean ghét bị chụp ảnh.

20. She often refused _____ her photographs taken.

- A. have
- B. had
- C. having
- D. to have

Đáp án đúng: **D. to have**

Dịch: Cô ấy thường từ chối chụp ảnh.

21. I happened to see John _____ the street yesterday.

- A. cross
- B. to cross
- C. crossing
- D. crossed

Đáp án đúng: **C. crossing**

Mẫu câu "to hear, watch, see + sb doing sth" có nghĩa "đã làm và chứng kiến giữa chừng sự việc".

Dịch: Hôm qua tôi tình cờ nhìn thấy John đi ngang qua phố.

22. The robbers forced the bank manager _____ the safe.

- A. open
- B. to open
- C. opening
- D. opened

Đáp án đúng: **B. to open**

Mẫu câu: "to force sb to do sth" có nghĩa "ép, cưỡng chế ai đó phải làm gì"

Dịch: Tên trộm ép giám đốc ngân hàng mở két sắt.

23. Your responsibility includes _____ reservations.

- A. take
- B. to take
- C. taking
- D. taken

Đáp án đúng: **C. taking**

Dịch: Trách nhiệm của bạn bao gồm cả việc đặt chỗ.

24. The police recommend _____ along the street at night.

- A. not walking
- B. not to walk
- C. not walk
- D. do not walk

Đáp án đúng: **A. not walking**

Dạng phủ định của "to recommend doing sth" có nghĩa "đề nghị làm việc gì"

Dịch: Cảnh sát đề nghị không đi bộ dọc phố vào ban đêm.

25. Neil Armstrong was the first _____ in a spaceship.

- A. flew
- B. to fly
- C. flown
- D. flying

Đáp án đúng: **B. to fly**

Dịch: Neil Armstrong là người đầu tiên bay trên con tàu vũ trụ.

26. Many people still recall _____ the scene when he placed his first step on the Moon.

- A. see
- B. seeing
- C. to see
- D. saw

Đáp án đúng: **B. seeing**

Dịch: Nhiều người vẫn còn nhớ cảnh khi anh ấy đặt bước chân đầu tiên lên mặt trăng.

27. Pursuant to your request for written confirmation, this will serve _____ your order of 20 barrels of red wine to be delivered on Monday.

- A. to verifying
- B. to verify
- C. verifying
- D. verified

Đáp án đúng: **B. to verify**

Dịch: Theo đơn đặt hàng, 20 thùng rượu đỏ bạn đặt mua đã được xác nhận và chuyển vào thứ 2 tới.

28. Incandescent bulbs that provide energy savings of up to 70 percent are being sold by Solatronix as its way of encouraging people _____ electricity.

- A. for conserving
- B. to conserve
- C. conserve
- D. conserving

Đáp án đúng: **B. to conserve**

Dịch: Loạt bóng đèn rạng quang tiết kiệm năng lượng trên 70% đang được bán bởi Solatronix có vai trò tiết kiệm nguồn điện một cách hiệu quả.

29. Because of the economic depression, Jumbo Travel and other major travel agencies decided _____ selling discounted travel packages.

- A. start
- B. to start
- C. starting
- D. started

Đáp án đúng: **B. to start**

Dịch: Do suy thoái kinh tế, Jumbo Travel và nhiều đại lý du lịch khác quyết định bắt đầu tung ra các gói du lịch giảm giá.

30. An intelligent way to boost the organization's profitability is to _____ its resources.

- A. optimization
- B. optimized
- C. optimize
- D. to optimize

Đáp án đúng: **C. optimize**

Cấu trúc "to be is V " có nghĩa "để nhằm"

Dịch: Cách sáng suốt để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp là có cái nhìn lạc quan về nguồn lực của chính tổ chức đó.

31. We wish _____ for the delay in mailing out the newsletters for March.

- A. apologized
- B. apologize
- C. to apologize
- D. apologizing

Đáp án đúng: **C. to apologize**

Dịch: Chúng tôi rất lấy làm xin lỗi vì để chậm báo thông tin qua mail trong tháng 3.

32. Because one of the passengers asked _____ reseated, several of the other passengers became frustrated and impatient.

- A. to be
- B. being
- C. been
- D. will be

Đáp án đúng: **A. to be**

Lưu ý dạng bị động "to ask to be + động từ dạng quá khứ" có nghĩa "yêu cầu được làm gì"

Dịch: Do một hành khách yêu cầu được đổi chỗ nên một số hành khách khác cảm thấy khó chịu và nản.

33. Please include your account number on any correspondence in order _____ your requests.

- A. to expedite
- B. for expediting
- C. expedite
- D. expedited

Đáp án đúng: **A. to expedite**

Cấu trúc "in order to V sth" có nghĩa "để làm cái gì"

Dịch: Vui lòng cung cấp số tài khoản của bạn để chúng tôi nhanh chóng giải quyết yêu cầu của bạn.

34. You are cordially invited _____ the second general conference for computer technicians at Wilson Hotel in downtown Salt Lake City.

- A. attending
- B. to attend
- C. attend
- D. attended

Đáp án đúng: **B. to attend**

Dịch: Thân ái mời bạn tới dự hội nghị chuyên đề các kỹ thuật viên máy tính lần thứ 2 tại khách sạn Wilson ở thị trấn Salt Lake City.

35. We are considering _____ the company's website so that we can provide more reliable information for customers.

- A. redesigned
- B. redesigning
- C. redesign
- D. redesigns

Đáp án đúng: **B. redesigning**

Dịch: Chúng tôi đang cân nhắc thiết kế lại trang web của công ty nhằm mang đến nhiều hơn nữa những thông tin đáng tin cậy cho khách hàng.

36. PE instructors advise their students to spend a minimum of 30 minutes a day _____ three times a week.

- A. exercise
- B. exercised
- C. exerciser
- D. exercising

Đáp án đúng: **D. exercising**

Mẫu câu "to spend amount of time doing sth" có nghĩa "dành, mất bao lâu để làm gì"

Dịch: Người hướng dẫn giáo dục thể chất khuyên các sinh viên dành ít nhất 30 phút mỗi ngày để tập thể dục 3 lần 1 tuần.

37. I am looking forward to seeing you soon and to _____ any concerns that you might have on this project.

- A. discuss
- B. discussed
- C. discussing

D. discusses

Đáp án đúng: **C. discussing**

Dịch: Mong sớm gặp lại bạn và thảo luận bất cứ mối quan tâm của bạn về dự án này.

38. At the monthly meeting, the executives discussed new ways to keep employees _____ to be productive in the work place and to do their best.

A. have inspiration

B. be inspired

C. inspiring

D. inspired

Đáp án đúng: **D. inspired**

Dịch: Tại cuộc họp hàng tháng, các giám đốc điều hành đã bàn về những giải pháp mới sao cho nhân viên có được môi trường làm việc hiệu quả và phát huy được hết năng lực của họ.

39. The skin thermometer is capable _____ body temperature in seconds, enabling doctors to detect a fever instantly.

A. measure of

B. to measure

C. of measuring

D. measures

Đáp án đúng: **C. of measuring**

Mẫu câu "to be capable of doing sth" có nghĩa "có khả năng làm gì"

Dịch: Nhiệt kế có thể đo được nhiệt độ cơ thể trong vài giây và giúp bác sĩ phỏng đoán cơn sốt ngay tức thời.

40. I wasted a lot of time _____ TV.

A. watch

B. watching

C. watches

D. watched

Đáp án đúng: **B. watching**

Mẫu câu "to waste amount of time doing sth" có nghĩa "lãng phí thời gian vào việc gì".

Dịch: Tôi đã lãng phí nhiều thời gian vào việc xem tivi.

CONJUNCTIONS

KEY TEST 1

1. You have broken the code of confidentiality; _____, you must take responsibility.

- A. because
- B. therefore
- C. however
- D. so

Đáp án đúng: **B. therefore**

Theo nguyên tắc, sau "because (do) và so (cho nên)" không có dấu phẩy; theo sau "therefore" và "however" thì có. Để làm đúng bạn cần phải cân nhắc nghĩa phù hợp bên cạnh việc áp dụng đúng quy tắc của liên từ.

Dịch: Bạn đã phá hư mã bảo mật, do đó bạn phải chịu trách nhiệm .

2. How can the employees learn anything _____ they spend all their spare time playing games on the Net?

- A. though
- B. so that
- C. when
- D. what

Đáp án đúng: **C. when**

Dịch: Nhân viên sẽ nắm bắt mọi thứ ra sao khi mà họ dành hết thời gian rảnh rỗi để chơi game trên mạng?

3. Mr. Newman does not looking forward to traveling by train _____ the schedules are too irregular and the service is usually poor.

- A. why
- B. which
- C. when
- D. because

Đáp án đúng: **D. because**

Dịch: Ông Newman không trông chờ gì vào việc đi du lịch bằng tàu hỏa bởi lịch trình thì rất hay thay đổi và phục vụ thì kém.

4. _____ I arrived in town, I called her up.

- A. As well as
- B. As long as
- C. As soon as
- D. As far as

Đáp án đúng: **C. As soon as**

"as well as + N", "as long as + mệnh đề", "as far as + N/ mệnh đề" lần lượt có nghĩa là "cũng như, miễn là, cho đến tận/ cho tới chừng mực mà". Riêng "as soon as + mệnh đề" có nghĩa "ngay sau khi" nhấn mạnh tính liên tiếp của hành động.

Dịch: Ngay sau khi đến thị trấn tôi đã gọi điện cho cô ấy.

5. We were _____ late that we missed the business meeting that took place an hour ago.

- A. such
- B. too
- C. very
- D. so

Đáp án đúng: **D. so**

Cấu trúc câu "so + tính từ + that + mệnh đề" diễn đạt ý "thế nào đến nỗi mà"

Dịch: Chúng tôi đã muộn đến nỗi mà đã lỡ mất buổi họp doanh nghiệp diễn ra cách đây một giờ.

6. The proposal, in my opinion, was very good _____ it saved time and money.

- A. in that
- B. except that
- C. so that
- D. now that

Đáp án đúng: **D. now that**

Dịch: Theo ý kiến của tôi, đề xuất này rất hay, vì nó tiết kiệm thời gian và tiền bạc

7. You can finish the report three days after the deadline, _____ later than that.

- A. though
- B. when
- C. but not
- D. however

Đáp án đúng: **C. but not**

Dịch: Bạn có thể hoàn tất bản báo cáo 3 ngày sau thời hạn, nhưng không muộn hơn nữa.

8. Not only you but the personnel manager _____ to blame for the failure.

- A. are
- B. is
- C. being
- D. will

Đáp án đúng: **B. is**

"not only + S1 but S2" có nghĩa "không những ai mà còn ai đó", động từ số ít hay số nhiều được chia theo chủ ngữ S2.

Dịch: Không những bạn mà cả quản lý nhân sự sẽ bị khiển trách nếu sai phạm.

9. Jennifer is a good accountant _____ she cannot use the new system very well.

- A. in that
- B. except that
- C. for that
- D. because

Đáp án đúng: **B. except that**

Dịch: Jennifer là một kế toán giỏi ngoại trừ việc cô ấy không thể sử dụng thành thạo hệ thống mới.

10. Careful _____ he was, John still made several errors in his report.

- A. because
- B. when
- C. despite
- D. as

Đáp án đúng: **D. as**

Cấu trúc mở đầu mệnh đề "tính từ/ trạng ngữ + as S + to be/ S + V, mệnh đề" có nghĩa "tuy, dù... vẫn"

Dịch: Dù đã cẩn thận, anh ấy vẫn mắc một vài lỗi trong bản báo cáo.

11. Mr. Simmons presented his creative and _____ design for the contest.

- A. innovatively
- B. innovative
- C. innovate
- D. innovation

Đáp án đúng: **B. innovative**

Trong câu luôn đảm bảo tính song hành của cấu trúc câu, cụ thể trong câu này "tính từ and tính từ N"

Dịch: Ông Simmons đã đưa ra một bản thiết kế đầy sáng tạo và đổi mới trong cuộc thi.

12. The furniture you ordered yesterday is expected to arrive _____ today or tomorrow.

- A. neither
- B. both
- C. either
- D. not only

Đáp án đúng: **C. either**

Cấu trúc "either...or" có nghĩa "một là ...hoặc...(một trong 2)"

Dịch: Hàng bạn đặt ngày hôm qua sẽ đến trong hôm nay hoặc ngày mai.

13. Security specialists from private companies _____ government agencies will meet to discuss the problem.

- A. in
- B. both
- C. by
- D. and

Đáp án đúng: **D. and**

Liên từ tương quan "both...and" có nghĩa " cả ...và ". " and " nối từ, cụm từ có cùng chức năng ngữ pháp(cụm danh từ)

Dịch: Các chuyên gia bảo mật từ nhiều công ty tư nhân và các cơ quan chính phủ sẽ họp bàn về vấn đề đang tồn tại.

14. Our primary goal is to educate children and _____ them from violence and poverty.

- A. protected
- B. protecting
- C. protection
- D. protect

Đáp án đúng: **D. protect**

Liên từ "and" nối "to educate" and "to protect" có cùng chức năng ngữ pháp to V chỉ mục đích

Dịch: Mục đích chính của chúng tôi là nhằm giáo dục trẻ em và tránh cho chúng khỏi bạo lực và nghèo đói.

15. Please complete this _____ and easy survey to give your opinions about our service.

- A. quickly
- B. quicken
- C. quick
- D. quicker

Đáp án đúng: **C. quick**

Lưu ý liên từ "and" nối 2 tính từ "quick và easy" trong cụm danh từ "this quick and easy survey"

Dịch: Vui lòng hoàn tất bản thăm dò ý kiến dễ và nhanh này nhằm bày tỏ ý kiến của bạn về dịch vụ của chúng tôi.

16. The new promotion policy is applied to both new _____ existing employees.

- A. or
- B. but
- C. nor
- D. and

Đáp án đúng: **D. and**

Liên từ tương quan "both...and" có nghĩa "và...cả"

Dịch: Chính sách khuyến mại mới được áp dụng cho cả những nhân viên mới và nhân viên đang làm việc.

17. Companies usually ask applicants to submit a resume which summarizes their _____ and skills.

- A. education
- B. educational
- C. educate
- D. educator

Đáp án đúng: **A. education**

Liên từ "and" nối 2 từ cùng chức năng danh từ

Dịch: Các công ty thường yêu cầu các ứng viên phải nộp sơ yếu lý lịch tóm lược bằng cấp và kỹ năng của họ.

18. Students have to consider not only the tuition _____ the cost of meals and housing accommodation.

- A. also
- B. and
- C. or
- D. but also

Đáp án đúng: **D. but also**

Liên từ tương quan "not only...but also" có nghĩa "không những ... mà còn"

Dịch: Nhiều sinh viên phải cân nhắc không chỉ học phí mà còn cả chi phí ăn ở.

19. Visitors who want to renew their license can either complete the application by hand _____ use the computers in the lobby.

- A. or
- B. but
- C. also
- D. and

Đáp án đúng: **A. or**

Cấu trúc "either...or" có nghĩa "một là ...hoặc...(một trong 2)"

Dịch: Khách hàng nào có nhu cầu muốn làm lại bằng lái xe có thể viết tay đơn hoặc sử dụng máy tính ở phòng ngoài.

20. The two applicants have experience in accounting, _____ only one is familiar with our accounting software.

- A. nor
- B. but
- C. by
- D. or

Đáp án đúng: **B. but**

Liên từ "but only" có nghĩa "nhưng chỉ" nhằm nối 2 mệnh đề, dấu phẩy được đặt trước mệnh đề chứa "but only". Mẫu câu "to be familiar with sth" có nghĩa "biết rõ cái gì, quen thuộc"

Dịch: Hai ứng cử viên đều có kinh nghiệm kế toán, nhưng chỉ có một ứng viên nắm rõ phần mềm kế toán của chúng tôi.

21. Neither our company _____ the rival company will attend the trade show.

- A. for
- B. and
- C. nor
- D. or

Đáp án đúng: **C. nor**

Liên từ tương quan "neither...nor" có nghĩa "không ... cũng không"

Dịch: Cả công ty của chúng tôi và công ty đối thủ đều không tham gia triển lãm thương mại.

22. Bill wants to enter Oxford University _____ he has some trouble meeting the academic requirements.

- A. and
- B. but
- C. as
- D. so

Đáp án đúng: **B. but**

Liên từ "but" chỉ nghĩa trái ngược "nhưng"

Dịch: Bill muốn thi vào đại học Oxford nhưng anh ấy gặp phải một vài khó khăn về thủ tục đăng ký.

23. John usually spent his summer studying basic math, writing, _____ reading comprehension.

- A. nor
- B. but

- C. as
D. and

Đáp án đúng: **D. and**

Dịch: John thường trải qua kỳ nghỉ hè của mình với việc học toán cơ bản, kỹ năng viết và đọc hiểu.

24. I do not like football, _____ my brother can play football very well.

- A. as
B. and
C. while
D. or

Đáp án đúng: **C. while**

Liên từ "while – trong khi" giải thích nghĩa trái ngược với mệnh trước đó.

Dịch: Tôi không thích bóng đá, trong khi anh trai tôi có thể chơi bóng đá rất giỏi.

25. It is hard to say whether Hemingway _____ Fitzgerald is more interesting cultural icon of his day.

- A. or
B. and
C. not
D. but

Đáp án đúng: **A. or**

Dịch: Thật khó để nói liệu rằng biểu tượng văn hóa Hemingway hay Fitzgerald thú vị hơn.

26. Hartford is a rich city, _____ suffers from many symptoms of urban blight.

- A. yet
B. however
C. so
D. and

Đáp án đúng: **A. yet**

Dịch: Hartford là một thành phố thịnh vượng, nhưng lại phải chịu nhiều tác động tiêu cực từ đô thị hóa.

27. You need to work harder; _____, you will get fired.

- A. otherwise
B. moreover
C. instead
D. however

Đáp án đúng: **A. otherwise**

Dịch: *Bạn cần làm việc chăm chỉ nếu không bạn sẽ bị sa thải.*

28. There were not enough beds _____ I had to sleep on the floor.

- A. while
- B. nor
- C. but
- D. so

Đáp án đúng: **D. so**

Dịch: *Do không đủ giường nên tôi phải ngủ dưới sàn nhà.*

29. You can study hard for this exam _____ you can fail.

- A. however
- B. yet
- C. and
- D. or

Đáp án đúng: **D. or**

Dịch: *Bạn cần học hành chăm chỉ cho học kỳ này, nếu không bạn sẽ trượt.*

30. He is a very weak president; _____, most people support him.

- A. otherwise
- B. therefore
- C. nevertheless
- D. but

Đáp án đúng: **C. nevertheless**

Dịch: *Ông ấy là một chủ tịch kém cỏi, tuy nhiên hầu hết mọi người đều ủng hộ ông ta.*

31. There was no alcohol in the flat, _____ any tobacco.

- A. or
- B. nor
- C. but
- D. and

Đáp án đúng: **B. nor**

Trong câu phủ định, để diễn đạt ý tương đồng, sử dụng "nor"

Dịch: *Trong nhà không có rượu cũng chẳng có thuốc lá.*

32. This is a useful rule, _____ difficult to remember.

- A. so
- B. but
- C. and

D. or

Đáp án đúng: **B. but**

Dịch: Đây là nguyên tắc hữu dụng nhưng khó nhớ.

33. The first two services are free, _____ the third costs £35.00.

A. while

B. when

C. since

D. as

Đáp án đúng: **A. while**

Dịch: Hai dịch vụ đầu miễn phí, trong khi dịch vụ thứ 3 có giá £35.00.

34. _____ knowledge can be acquired from books, skills must be learned through practice.

A. Since

B. And

C. But

D. Whereas

Đáp án đúng: **D. Whereas**

"whereas" có nghĩa "trong khi, nhưng ngược lại"

Dịch: Trong khi kiến thức được tiếp thu từ sách vở, kỹ năng cần được trau dồi qua thực hành.

35. She could not speak, _____ could she understand anything we said.

A. when

B. as

C. or

D. nor

Đáp án đúng: **D. nor**

Mẫu câu mang nghĩa đồng tình phủ định "nor + trợ động từ + chủ ngữ + V" – "cho nên cũng không"

Dịch: Cô ấy không thể nói nên cô ấy cũng không hiểu được những gì chúng tôi nói.

36. She not only works hard _____ has a good relationship with all her workmates.

A. since

B. as

C. but also

D. so

Đáp án đúng: **C. but also**

Dịch: Cô ấy không chỉ làm việc chăm chỉ mà còn rất hòa đồng với các đồng nghiệp.

37. Whether you win this race _____ lose it doesn't matter as long as you do your best.

- A. nor
- B. but
- C. or
- D. and

Đáp án đúng: **C. or**

Dịch: Chiến thắng hay thất bại trong cuộc đua chẳng có nghĩa lý gì, miễn sao bạn cố gắng hết mình.

38. We were sitting, _____ I remember, in a riverside restaurant.

- A. whereas
- B. as
- C. and
- D. yet

Đáp án đúng: **B. as**

Dịch: Theo như tôi nhớ, chúng tôi đang ngồi trong một nhà hàng cạnh bờ sông.

39. We wanted to go to the beach; _____, it started to rain and we stayed at home.

- A. however
- B. moreover
- C. yet
- D. consequently

Đáp án đúng: **A. however**

Dịch: Chúng tôi muốn đi biển, tuy nhiên trời bắt đầu đổ mưa và chúng tôi phải ở nhà.

40. Forgive my asking, _____ you're not very happy, are you?

- A. but
- B. and
- C. so
- D. as

Đáp án đúng: **A. but**

Dịch: Thứ lỗi cho tôi, nhưng bạn đang không vui đúng không?

KEY TEST 2

Part 5:

1. _____ we were all tired, we had to go on because it was much too late.

- A. Since
- B. Although
- C. However
- D. If

Đáp án đúng: **B. Although**

Dịch: Mặc dù chúng tôi đều đã mệt, chúng tôi vẫn phải tiếp tục công việc vì đã quá muộn rồi.

2. They met to discuss the possibility of a joint project; _____, they failed to come to an agreement.

- A. however
- B. therefore
- C. so
- D. but

Đáp án đúng: **A. however**

Lưu ý trong khi làm bài, vị trí dấu câu và ngữ nghĩa cả câu sẽ giúp lựa chọn đáp án đúng. Nói 2 mệnh đề "so, but" sau chúng không có dấu phẩy theo sau.

Dịch: Họ họp nhằm bàn về tính khả thi của dự án kết hợp, tuy nhiên họ không đi đến thống nhất.

3. Both he _____ his wife were satisfied with the location of their new house.

- A. or
- B. nor
- C. and
- D. so

Đáp án đúng: **C. and**

Dịch: Cả anh ấy và vợ đều hài lòng với vị trí của ngôi nhà mới.

4. I like neither this tie _____ that tie. Could you show me another one?

- A. or
- B. nor
- C. and
- D. so

Đáp án đúng: **B. nor**

Liên từ tương quan "neither...nor" có nghĩa "không ...cũng không"

Dịch: Tôi không thích cái cà vạt này cả cái cà vạt đó nữa. Bạn cho tôi xem cái khác được không?

5. _____ I was visiting the Grand Canyon, I bumped into one of my friends from Japan.

- A. While
- B. During
- C. For
- D. Because

Đáp án đúng: A. While

"While" được dùng để nối 2 mệnh đề và mệnh đề chứa "while" thường được chia ở thì tiếp diễn.

Dịch: Trong khi tôi đến thăm Grand Canyon, tôi tình cờ gặp lại một bạn người Nhật.

6. _____ he left earlier than usual, we couldn't see him off.

- A. Even though
- B. However
- C. Because of
- D. Because

Đáp án đúng: D. Because

Dịch: Vì anh ấy rời đi sớm hơn thường lệ nên chúng tôi không tiễn anh ấy được.

7. _____ that he is bright for his age, I think he is a little too young for this class.

- A. Despite the fact
- B. Despite
- C. Despite of
- D. In spite of

Đáp án đúng: A. Despite the fact

"despite + N" có nghĩa "mặc dù cái gì ra sao" = "in spite of + N"

Dịch: Mặc dù thực tế rằng cậu bé thông minh so với tuổi nhưng theo tôi cậu còn hơi nhỏ tuổi so với mọi người trong lớp này.

8. It seems that after _____ to persuade Jane, he decided to try her mother.

- A. failed
- B. failing
- C. a failure
- D. fail

Đáp án đúng: B. failing

Sau giới từ động từ thường được chia ở dạng V_ing

Dịch: Hình như sau khi không thuyết phục được Jane, anh ấy đã chuyển sang mẹ của cô ấy.

9. I'm sure he can remember the details _____ given enough time.

- A. if
- B. since
- C. upon
- D. until

Đáp án đúng: A. if

Dịch: Tôi chắc rằng anh ta có thể nhớ tường tận nếu có đủ thời gian.

10. Sound travels at 330 meters per second, _____ light travels at 300,000 kilometers per second.

- A. as
- B. whereas
- C. as long as
- D. provided

Đáp án đúng: B. whereas

Dịch: Tốc độ của âm thanh là 330m/s trong khi tốc độ ánh sáng là 300,000km/s.

11. _____ he is quite old, he actively participates in group activities.

- A. Even
- B. Well
- C. But
- D. Though

Đáp án đúng: D. Though

Dịch: Mặc dù khá già nhưng anh ấy vẫn tham gia tích cực các hoạt động nhóm.

12. Wear your clothes _____ you want.

- A. but
- B. so
- C. and
- D. however

Đáp án đúng: D. however

Dịch: Mặc theo ý bạn muốn.

13. Cars have become much more complicated. _____, mechanics need more training than in the past.

- A. Therefore
- B. So that
- C. Because
- D. For

Đáp án đúng: A. Therefore

Dịch: Ôtô đã trở nên phức tạp hơn nhiều do đó thợ máy cần được đào tạo chuyên sâu hơn trước đó.

14. He did not slow down _____ drove even faster.

- A. not
- B. and
- C. but
- D. because

Đáp án đúng: C. but

Dịch: Không lái chậm lại mà thậm chí anh ta còn lái nhanh hơn.

15. Doctors' salaries have risen substantially, _____ nurses' pay actually has not.

- A. or
- B. so
- C. on
- D. whereas

Đáp án đúng: D. whereas

Dịch: Lương của bác sĩ thường tăng nhiều trong khi lương của y tá thì dường như không tăng.

16. I have not been asked to resign, _____ do I intend to do so.

- A. or
- B. nor
- C. as
- D. since

Đáp án đúng: B. nor

Dịch: Tôi không bị yêu cầu từ chức mà tôi cũng không có ý định từ chức.

17. He was wearing glasses _____ no one could see his face clearly.

- A. and
- B. so as
- C. but also

D. so that

Đáp án đúng: D. so that

Dịch: Anh ta đeo kính để không ai nhìn thấy rõ mặt của anh ta.

18. There was snow everywhere, _____ the shape of things was difficult to identify.

A. so

B. however

C. as

D. or

Đáp án đúng: A. so

Dịch: Khắp nơi đều có tuyết do đó rất khó để xác định dấu vết.

19. I couldn't use the pay phone, _____ I didn't have any coins with me.

A. yet

B. despite

C. for

D. even though

Đáp án đúng: C. for

Dịch: Tôi không thể dùng điện thoại công cộng vì không có tiền xu.

20. I have earned my own living _____ I was seven, doing all kinds of jobs.

A. whereas

B. while

C. since

D. whenever

Đáp án đúng: C. since

Dịch: Tôi làm đủ mọi nghề để tự nuôi sống bản thân từ năm bảy tuổi.

21. My present job is badly paid _____ I think I will look for another better one.

A. or

B. so

C. nor

D. however

Đáp án đúng: B. so

Dịch: Công việc hiện tại của tôi lương thấp nên tôi nghĩ mình sẽ tìm một công việc khác tốt hơn.

22. Write the answers down _____ you do not forget them.

- A. than
- B. as
- C. if
- D. so that

Đáp án đúng: D. so that

Dịch: Viết ra để bạn không quên đáp án.

23. _____ he was the most prominent candidate, he was not chosen.

- A. Though
- B. Because
- C. As
- D. Since

Đáp án đúng: A. Though

Dịch: Mặc dù là ứng cử viên sáng giá nhất nhưng anh ta vẫn không được chọn.

24. Neither Mrs. Rose _____ Mrs. Wood was available for conference yesterday.

- A. nor
- B. or
- C. but
- D. so

Đáp án đúng: A. nor

Dịch: Cả ngài Rose và ngài Wood đều vắng mặt tại hội nghị ngày mai.

25. We do not know _____ he will come.

- A. than
- B. but
- C. when
- D. whereas

Đáp án đúng: C. when

Dịch: Tôi không rõ khi nào anh ấy tới.

26. My sister broke her leg in two places. _____, she had to wear a cast and use crutches for three months.

- A. Nevertheless
- B. Consequently
- C. For that
- D. Moreover

Đáp án đúng: B. Consequently

Dịch: Chân chị gái tôi bị gãy đôi, thế nên chị ấy phải bó bột và đeo nạng mất 3 tháng.

27. I do not know _____ everybody will approve of my suggestions or not.

- A. only if
- B. when
- C. if
- D. whether

Đáp án đúng: D. whether

Liên từ "whether" dùng trước một mệnh đề hoặc một động từ nguyên thể diễn đạt hoặc hàm ý một sự lựa chọn

Dịch: Tôi không biết liệu mọi người có chấp nhận đề xuất của tôi hay không.

28. The visitors complained about the heat, _____ they continued to play golf.

- A. yet
- B. and
- C. because
- D. since

Đáp án đúng: A. yet

Dịch: Nhiều khách kêu nóng song họ vẫn tiếp tục chơi golf.

29. The lecture was very boring _____ I had left the hall before it finished.

- A. because
- B. but
- C. so
- D. so that

Đáp án đúng: C. so

Dịch: Do bài giảng quá tẻ nhạt nên không đợi kết thúc tôi đã ra sảnh trước.

30. Either my friend _____ I am going to help you with the work.

- A. and
- B. or
- C. nor
- D. yet

Đáp án đúng: B. or

"either...or" có nghĩa "hoặc...hoặc". Động từ trong mệnh đề được chia theo chủ ngữ đứng sau "or"

Dịch: Tôi hoặc bạn tôi sẽ giúp bạn làm việc.

31. Let's ask our teacher how to solve this problem _____ we can't agree on the answer.

- A. so
- B. though
- C. for
- D. since

Đáp án đúng: **D. since**

Dịch: Hãy hỏi giáo viên của chúng ta cách giải bài này vì chúng ta không thống nhất được đáp án.

32. John thought he had a good chance to get the job, _____ his father was the manager's friend.

- A. since
- B. though
- C. as
- D. for

Đáp án đúng: **D. for**

Dịch: John nghĩ anh ấy có cơ hội tốt để kiếm việc vì bố của anh ấy là bạn của giám đốc.

33. Do it _____ you want.

- A. however
- B. so
- C. so that
- D. for

Đáp án đúng: **A. however**

"however" là giới từ nối 2 mệnh đề, có nghĩa "bằng bất cứ cách nào, dù"

Dịch: Thực hiện nó bằng bất cứ cách nào bạn muốn.

34. The country is famous for the beauty of its landscape _____ the hospitality of its people.

- A. thus
- B. since
- C. otherwise
- D. and

Đáp án đúng: **D. and**

Dịch: Đất nước nổi tiếng với vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh và lòng mến khách.

35. Did you go out _____ stay at home?

- A. and
- B. or
- C. as
- D. so that

Đáp án đúng: B. or

Dịch: Bạn đã đi ra ngoài hay ở nhà vậy?

36. They tried hard _____ did not succeed.

- A. but
- B. so
- C. while
- D. whereas

Đáp án đúng: A. but

Dịch: Họ đã cố gắng chăm chỉ nhưng vẫn thất bại.

37. They got lost _____ they forgot to take the map with them.

- A. when
- B. and
- C. because
- D. or

Đáp án đúng: C. because

Dịch: Họ bị lạc bởi vì quên không mang theo bản đồ.

38. I did not see it, _____ did they.

- A. and
- B. nor
- C. so
- D. but

Đáp án đúng: B. nor

Dịch: Tôi không nhìn thấy nó, họ cũng vậy.

39. _____ we miss the last bus, we will walk home.

- A. Wherever
- B. When
- C. As if
- D. If

Đáp án đúng: D. If

"If + mệnh đề" đứng đầu mệnh đề có nghĩa chỉ điều kiện "nếu..."

Dịch: Nếu lỡ tuyến xe buýt cuối, chúng tôi sẽ đi bộ về nhà.

40. He kept reading_____ he fell asleep.

A. until

B. as

C. for

D. and

Đáp án đúng: A. until

Dịch: Anh ấy vẫn đọc sách cho tới khi nào buồn ngủ.

KEY TEST 3

Part 5:

1. You need to contact your supervisor _____ you are late to work.

- A. despite
- B. often
- C. if
- D. according to

Đáp án đúng: C. if

Dịch: Bạn cần báo cáo với quản lý nếu bạn đi làm muộn.

2. _____ he joined our company, Mr. Park has been working in the sales team.

- A. Since
- B. During
- C. Within
- D. Due to

Đáp án đúng: A. Since

Dịch: Kể từ khi vào công ty, Park vẫn làm việc ở đội bán hàng.

3. You are not allowed to renew the books _____ other patrons are waiting for them.

- A. due to
- B. because of
- C. because
- D. from

Đáp án đúng: C. because

Dịch: Bạn không được phép thay mới sách bởi nhiều khách hàng quen vẫn đang chờ.

4. _____ we receive your orders, we will check our inventory to fill your orders.

- A. During
- B. Sometimes
- C. Once
- D. Often

Đáp án đúng: C. Once

Dịch: Ngay khi chúng tôi nhận được đơn đặt hàng của bạn, chúng tôi sẽ bổ sung đơn đặt hàng của bạn vào bản kê khai hàng hóa.

5. _____ the recent high interest rates, there are many people to apply for a loan.

- A. Despite
- B. Unless
- C. Although
- D. While

Đáp án đúng: **A. Despite**

Dịch: Mặc dù tỉ lệ lãi suất gần đây cao, nhiều người vẫn làm đơn vay vốn.

6. Tenants in the office building should call the custodian directly _____ problems with the heating occur.

- A. due to
- B. about
- C. if
- D. then

Đáp án đúng: **C. if**

Dịch: Chủ tòa nhà nên gọi trực tiếp cho quản lý nếu có vấn đề về hệ thống điều hòa xảy ra.

7. We are sorry to inform you that the processing of your order will be delayed _____ a problem beyond our control.

- A. because
- B. while
- C. so
- D. due to

Đáp án đúng: **D. due to**

Mẫu "due to + N" có nghĩa vì, do cái gì "

Dịch: Chúng tôi rất lấy làm tiếc để thông báo rằng đơn đặt hàng của bạn đã bị hủy bởi lỗi ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi.

8. We will begin processing the loan application _____ we receive the supporting documents.

- A. which
- B. once
- C. despite
- D. according to

Đáp án đúng: **B. once**

Dịch: Chúng tôi sẽ bắt đầu triển khai gói cho vay ngay sau khi chúng tôi nhận được các tài liệu hỗ trợ.

9. The financial consultant has suggested _____ the management consider hiring an outside auditor.

- A. if
- B. who
- C. in
- D. that

Đáp án đúng: **D. that**

Dịch: Cố vấn tài chính gợi ý nên thuê một kiểm toán viên bên ngoài.

10. The restaurant still tries to improve its quality and service _____ they usually receive excellent feedback from customers.

- A. such as
- B. in addition to
- C. by means of
- D. even though

Đáp án đúng: **D. even though**

Dịch: Nhà hàng vẫn không ngừng nâng cao chất lượng và dịch vụ cho dù họ thường nhận được những phản hồi tích cực từ phía khách hàng.

11. The new convention center will not open until next January _____ the yesterday's pressrelease.

- A. as
- B. so that
- C. instead
- D. according to

Đáp án đúng: **D. according to**

Dịch: Một tờ báo ngày hôm qua đưa tin, trung tâm hội nghị mới sẽ không mở cửa cho đến tháng 1 tới.

12. _____ the six month's internship period is completed, all participants will be eligible to get a raise.

- A. Once
- B. Soon
- C. Then
- D. Later

Đáp án đúng: **A. Once**

Dịch: Ngay sau sáu tháng thực tập, tất cả các ứng viên có đủ năng lực sẽ được tăng lương.

13. Dr. Kim's new study indicates _____ people are willing to spend money on career development.

- A. while
- B. that
- C. on
- D. however

Đáp án đúng: B. that

Dịch: Nghiên cứu mới đây của tiến sĩ Kim chỉ ra rằng mọi người sẵn sàng đầu tư tiền để phát triển nghề nghiệp.

14. The travel company introduced a new travel package _____ includes round-trip airfare and accommodation.

- A. due to
- B. what
- C. since
- D. that

Đáp án đúng: D. that

"that" giữ vai trò cần thiết đối với nghĩa của câu, thay thế cho "a new travel package".

Dịch: Công ty du lịch đã đưa ra gói du lịch mới, gói này bao gồm chỗ ăn ở và vé khứ hồi.

15. You need to let one of your colleagues take care of your job _____ you are on.

- A. in fact
- B. during
- C. unless
- D. while

Đáp án đúng: D. while

Dịch: Trong lúc đương nhiệm bạn cần san sẻ công việc với đồng nghiệp.

16. _____ the director wants to see the budget report, give him a copy of the report.

- A. That
- B. Despite
- C. If
- D. For

Đáp án đúng: C. If

Dịch: Nếu giám đốc muốn coi bản dự toán ngân sách, hãy đưa bản photo cho anh ấy.

17. The police searched the region carefully _____ they found nothing.

- A. whereas
- B. nor

- C. but
D. as if

Đáp án đúng: **C. but**

Dịch: Cảnh sát đã lục soát kỹ vùng này nhưng không thấy gì.

18. We open the window _____ fresh air could blow into the room.

- A. for
B. so that
C. not only
D. because

Đáp án đúng: **B. so that**

Dịch: Chúng tôi mở cửa sổ để không khí trong lành có thể ulla vào.

19. Please understand that we will not be in a position to release patients' medical records _____ they give us their written permission.

- A. except
B. unless
C. if
D. however

Đáp án đúng: **B. unless**

"unless + mệnh đề = If + mệnh đề ở thể phủ định"

Dịch: Xin hiểu cho rằng chúng tôi sẽ không công khai hồ sơ bệnh án của bệnh nhân nếu họ không đồng ý.

20. Gross income from rentals increased by more than fifteen percent _____ Ms. Au was serving as branch supervisor.

- A. for
B. as
C. during
D. while

Đáp án đúng: **D. while**

Dịch: Tổng thu nhập từ việc cho thuê tăng hơn 15% trong khi Au đang làm việc như một giám sát viên chi nhánh.

21. The board meeting was postponed _____ the chairperson had to leave for an emergency.

- A. because
B. because of
C. although

D. despite

Đáp án đúng: **A. because**

Dịch: Cuộc họp giao ban đã bị hoãn do giám đốc phải rời đi có việc gấp.

22. Rosewood Inc. has planned to manufacture more handcrafts this year _____ the increasing demand for their products.

A. when

B. during

C. because

D. because of

Đáp án đúng: **D. because of**

Dịch: Trong năm nay, do nhu cầu tăng cao đối với mặt hàng thủ công mỹ nghệ nên Công ty thương mại quốc tế Rosewood đã lên kế hoạch sản xuất thêm.

23. The secretary was absent from the office yesterday _____ she had a fever due to a throat infection.

A. that

B. because

C. due to

D. as if

Đáp án đúng: **B. because**

Dịch: Hôm qua thư ký nghỉ làm vì sốt do viêm họng.

24. _____ San Francisco's largest performing arts institutions are hardly in danger of going out of business, an analysis of their finances shows significant financial pain.

A. Despite

B. In spite of

C. Although

D. If

Đáp án đúng: **C. Although**

Dịch: Mặc dù học viện nghệ thuật lớn nhất San Francisco khó có thể bị phá sản, một báo cáo phân tích tài chính của họ chỉ ra những khủng hoảng nghiêm trọng.

25. This year, due to certain complications, our payment slips will be sent out every month, _____ it seemed to work out quarterly last year.

A. or

B. if

C. and

D. even though

Đáp án đúng: **D. even though**

Dịch: Năm nay, do những khó khăn nhất định, phiếu thanh toán của chúng tôi sẽ được gửi tới hàng tháng mặc dù năm ngoái là theo quý.

26. Not only would the proposed location increase production costs, _____ it would also decrease profit margins.

- A. and
- B. or
- C. but
- D. for

Đáp án đúng: **C. but**

Lưu ý, liên từ tương quan "not only...but also" có nghĩa "không những..mà còn". Tuy nhiên mẫu câu này có "not only" đứng đầu câu đảo trợ động từ lên trên chủ ngữ, mệnh đề sau sử dụng "but" thay vì "but also" với nghĩa tương tự

Dịch: Vị trí được đề xuất không chỉ làm tăng chi phí sản xuất mà còn làm giảm lợi nhuận biên.

27. We have enclosed extra copies of the brochure you requested _____ you can share them with your customers.

- A. in order
- B. such as
- C. in addition to
- D. so that

Đáp án đúng: **D. so that**

Dịch: Như đã được yêu cầu chúng tôi gửi đính kèm thêm bản copy sách giới thiệu để bạn có thể đưa cho những khách hàng của bạn.

28. The team members have the same opinions on the matter _____ they shared the same information.

- A. following
- B. more than
- C. because
- D. unless

Đáp án đúng: **C. because**

Dịch: Các thành viên trong đội cùng chung quan điểm bởi họ có cùng thông tin.

29. _____ proficiency in German would be of much help, it is not a requirement for the advertised position.

- A. Otherwise
- B. Despite

C. Regarding

D. Although

Đáp án đúng: **D. Although**

Dịch: Thành thạo tiếng Đức là lợi thế mặc dù nó không phải là yêu cầu cho vị trí quảng cáo.

30. _____ none of the participants has showed any interest, numerous outdoor actives have to be cancelled.

A. Whether

B. Since

C. For

D. Which

Đáp án đúng: **B. Since**

Dịch: Vì người tham gia không mấy thích thú nên các hoạt động ngoài trời đã bị hủy bỏ.

31. _____ her hard work and commitment to the company, Ms. Ramirez was promoted to the head of the public relations department.

A. Due to

B. While

C. In that

D. In case

Đáp án đúng: **A. Due to**

Dịch: Do làm việc chăm chỉ và gắn bó với công ty, Ramirez đã được thăng chức làm trưởng phòng PR.

32. _____ regular inspections, accidental system problems arise from time to time.

A. In spite of

B. Prior to

C. However

D. Yet

Đáp án đúng: **A. In spite of**

Sau "however, yet" là mệnh đề. "Prior to sth" có nghĩa "trước khi", ví dụ "prior to my arrival" có nghĩa "trước khi tôi đến". "In spite of + N" có nghĩa "mặc dù, mặc cho"

Dịch: Mặc dù thường xuyên rà soát, lỗi bất thường từ hệ thống vẫn liên tục xuất hiện.

33. _____ understaffed and under tight budget, 911 centers are struggling to adequately provide emergency assistance to the citizens.

A. Yet

B. Meanwhile

C. But

D. Although

Đáp án đúng: D. Although

Dịch: Mặc dù thiếu nhân viên và ngân sách hạn hẹp, trung tâm 911 vẫn không ngừng nỗ lực hỗ trợ người dân.

34. _____ inclement weather conditions, employees must arrive at the beginning of their work shift.

A. Despite

B. Unless

C. In order to

D. As well as

Đáp án đúng: A. Despite

Dịch: Mặc dù điều kiện thời tiết khắc nghiệt, mọi công nhân vẫn phải đến đúng giờ giao ca.

35. _____ inexperienced, individuals with the willingness to learn will make a difference in the foreseeable future.

A. Until

B. Despite

C. Although

D. Otherwise

Đáp án đúng: B. Despite

Dịch: Mặc dù thiếu kinh nghiệm nhưng những ai sẵn lòng học hỏi vẫn có thể làm nên sự khác biệt trong thời gian tới.

36. _____ we are under tight deadline on product delivery, we will have to ask for assistance from other department.

A. Moreover

B. Because

C. Therefore

D. Nevertheless

Đáp án đúng: B. Because

Dịch: Vì sắp tới hạn giao hàng nên chúng tôi phải yêu cầu hỗ trợ từ bộ phận khác.

37. _____ searching for long-term economic growth, the government intends to study immediate solutions to avoid severe criticism from the public.

A. According to

B. Future

C. However

D. Instead of

Đáp án đúng: **D. Instead of**

Dịch: Thay vì tìm cách tăng trưởng kinh tế lâu dài, chính phủ phải tìm những giải pháp tức thời nhằm tránh chỉ trích từ phía người dân.

38. _____ months of tough negotiations, it was announced this morning that agreement had finally been reached.

- A. Following
- B. Except
- C. Upon
- D. At

Đáp án đúng: **A. Following**

Giải từ "upon sth" có nghĩa "với cái gì", ví dụ "upon those terms" có nghĩa "với những điều kiện đó"

Dịch: Sau nhiều tháng đàm phán quyết liệt, cuối cùng một thỏa thuận đã được thống nhất vào sáng nay.

39. We want you to be aware that we're going our utmost, _____ we will not able to provide you with personalized experience on our website.

- A. in spite of
- B. so as
- C. despite
- D. though

Đáp án đúng: **D. though**

Dịch: Chúng tôi muốn bạn hiểu rằng chúng tôi đã và đang cố gắng hết mình mặc dù chúng tôi chưa thể đáp ứng được mọi nhu cầu cá nhân trên trang web của chúng tôi.

40. If you want to purchase a lower priced ticket, either contact us through regular mail _____ call our hotline and then we will send you an application immediately.

- A. or
- B. neither
- C. nor
- D. both

Đáp án đúng: **A. or**

Dịch: Nếu bạn muốn mua vé giá rẻ, một là liên hệ với chúng tôi qua mail hoặc gọi ngay tới đường dây nóng và sau đó chúng tôi sẽ gửi vé tới bạn luôn.

TENSES
KEY TEST 1

Part 5:

1. I was a little shocked when the buyer suggested that we _____ several younger employees to the committee to get market perspective.

- A. added
- B. will have added
- C. add
- D. will add

Đáp án đúng: **C. add**

Động từ giả định (là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không to) được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số động từ như: "suggest (đề nghị), recommend (khuyến cáo), propose (đề nghị), demand (đòi hỏi), request (yêu cầu), require (đòi hỏi), ask (yêu cầu), urge (thúc giục)...."

Dịch: Tôi khá sốc khi khách hàng đề nghị chúng tôi tuyển thêm vài nhân viên trẻ vào phòng phát triển để nắm được viễn cảnh của thị trường.

2. The technology industry _____ towards the research and development of wireless communications in the last decade.

- A. shifts
- B. will have shifted
- C. has shifted
- D. will shift

Đáp án đúng: **C. has shifted**

Hành động đã và đang tiếp diễn được dùng với thì hiện tại hoàn thành: S + has/ have + động từ quá khứ phân từ II + O (tân ngữ nếu có)

Dịch: Trong 10 năm gần đây, ngành công nghệ thông tin chuyển hướng sang nghiên cứu và phát triển mạng kết nối không dây.

3. The report showed the U.S. trade deficit _____ in February.

- A. shrink
- B. shrunk
- C. shrunken
- D. attend

Đáp án đúng: **B. shrunk**

Dịch: Báo cáo cho thấy thiếu hụt tài chính của Mỹ giảm trong tháng 2.

4. Fears of another interest _____ caused stocks to further decline.

- A. hike
- B. hikes
- C. hiked
- D. hiking

Đáp án đúng: **A. hike**

Sự thật hiển nhiên cho chủ ngữ chính số nhiều của câu là "Fears of another interest"

Dịch: Nỗi sợ hãi trả nhiều lần khiến giá cổ phiếu tiếp tục giảm.

5. A boom in Ethanol research and manufacturing _____ jobs throughout small towns across the nation.

- A. create
- B. created
- C. creating
- D. creation

Đáp án đúng: **B. created**

Động từ chính "created" được chia theo thì quá khứ đơn giản.

Dịch: Nghiên cứu và sản xuất nhiều chất Ethanol tạo nhiều công ăn việc làm ở nhiều tỉnh lẻ khắp cả nước.

6. The European country unexpectedly raised interest rates in _____ of inflation.

- A. fear
- B. fears
- C. feared
- D. fearing

Đáp án đúng: **A. fear**

"fear" vừa là danh từ vừa là động từ. Cụm danh từ "fear of inflation" sau giới từ "in"

Dịch: Quốc gia thuộc Châu Âu đang lo ngại lạm phát khi mà tỉ lệ lãi suất tăng ngoài dự đoán.

7. The poem was as beautiful in its English _____ as it was in its original German form.

- A. translate
- B. translated
- C. translating
- D. translation

Đáp án đúng: **D. translation**

Dịch: Bài thơ được dịch sang Tiếng Anh hay không khác gì bản tiếng Đức vốn có của nó.

8. Sarah and Jonathan will meet this Wednesday _____ their presentation.

- A. rehearse
- B. rehearsing
- C. to rehearse
- D. for rehearsing

Đáp án đúng: **C. to rehearse**

Dịch: Sarah và Jonathan sẽ gặp nhau vào thứ 4 tới đây để tập thuyết trình.

9. Graduate students went on strike after losing their union _____.

- A. represent
- B. represents
- C. represented
- D. representation

Đáp án đúng: **D. representation**

Dịch: Sinh viên tốt nghiệp biểu tình sau khi họ mất đại diện liên đoàn.

10. Scientists _____ new ways to attack the fungus damaging the rice fields.

- A. develops
- B. to develop
- C. were developed
- D. are developing

Đáp án đúng: **D. are developing**

Thì hiện tại đơn giản "S + is/am/are + V_ing" diễn đạt không chỉ hành động đang tiếp diễn tại thời điểm nói mà còn muốn nói đến dự định, kế hoạch sẽ làm trong tương lai gần.

Dịch: Các nhà khoa học triển khai các giải pháp mới nhằm loại bỏ các loại nấm gây hại cho lúa.

11. The celebrity couple sold pictures of their baby for \$5 million, which _____ to charity.

- A. donated
- B. was donated
- C. is donation
- D. had donated

Đáp án đúng: **B. was donated**

Lưu ý sự tương thích thời của 2 mệnh đề trước sau.

Dịch: Cặp đôi nổi tiếng đã đấu giá những bức ảnh của con họ với giá 5 triệu đô, số tiền này đã được tặng cho hội từ thiện.

12. Owners of Movie Place, a popular movie-themed restaurant, announced a new restaurant _____ in Sacramento this summer.

- A. opening
- B. to open
- C. would open
- D. for opening

Đáp án đúng: **C. would open**

Dịch: Nhà hàng mang tên một bộ phim nổi tiếng thông báo sẽ khai trương thêm một nhà hàng mới tại Sacramento vào mùa hè năm nay.

13. As sales manager, Ms. Argento _____ employee productivity, improved staff morale, and created motivating sales team goals.

- A. has increased
- B. increased
- C. increasing
- D. increase

Đáp án đúng: **B. increased**

Các hành động liên tiếp diễn ra ở thời quá khứ: "increased, improved, created".

Dịch: Trong vị trí trưởng bộ phận bán hàng, Argento đã giúp tăng hiệu quả công việc, hoàn thiện nhân cách nhân viên, và đặt mục tiêu cho đội bán hàng.

14. We regret to inform you that Ms. Markowitz's workshop on public speaking _____ postponed until next week.

- A. were
- B. being
- C. has been
- D. would be

Đáp án đúng: **C. has been**

Dịch: Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo rằng hội thảo của ông Markowitz về "diễn thuyết trước công chúng" được hoãn cho tới tuần tới.

15. We are pleased _____ the winner of this year's Award for Outstanding Achievement in Management.

- A. announces
- B. announced
- C. to announce
- D. are announcing

Đáp án đúng: **C. to announce**

Dịch: Chúng tôi vui mừng công bố người giành giải thành tích quản lý hiệu quả của năm nay.

16. Recreational facilities within walking distance of the Burkstone Hotel _____ a swimming beach and a park with sports fields and picnic tables.

- A. include
- B. are included
- C. including
- D. includes

Đáp án đúng: **A. include**

Dịch: Cơ sở vật chất vui chơi giải trí trong khuôn viên khách sạn Burkstone bao gồm bãi tắm, công viên với sân thể thao và điểm dã ngoại.

17. For customers shopping with children, a local supermarket has a designated playing room marked with a _____ visible sign.

- A. clear
- B. cleared
- C. clearing
- D. clearly

Đáp án đúng: **D. clearly**

Trạng ngữ "clearly" bổ nghĩa cho tính từ "visible"

Dịch: Đối với những khách hàng đi mua sắm cùng các bé, siêu thị sở tại tạo một khu vui chơi nổi bật với biểu tượng rất bắt mắt.

18. A friendly personality and a courteous behavior _____ for the receptionist position.

- A. are requiring
- B. are required
- C. should require
- D. will require

Đáp án đúng: **B. are required**

Dịch: Vị trí tiếp tân cần người có tính cách thân thiện và ứng xử lịch thiệp.

19. Cancun, _____ for its beautiful, tranquilizing beach, is a popular vacation sport for American tourists.

- A. is known
- B. was known
- C. known
- D. knowing

Đáp án đúng: **C. known**

Dịch: Được biết đến như một bờ biển đẹp, tĩnh lặng, Cancun là nơi nghỉ mát phổ biến cho nhiều khách người Mỹ.

20. A new packaging system is now in place and we should be capable of _____ goods several hours faster than before.

- A. shipment
- B. to ship
- C. shipping
- D. shipped

Đáp án đúng: **C. shipping**

Lưu ý danh động từ V_ing thường đứng trước danh từ chỉ vật.

Dịch: Hệ thống đóng gói mới đi vào hoạt động cho phép chuyển hàng nhanh hơn vài giờ so với trước đó.

21. Please enter log-in name and password whenever _____ to do so.

- A. to ask
- B. asking
- C. were asked
- D. asked

Đáp án đúng: **D. asked**

Dịch: Vui lòng đăng nhập với tên và mật khẩu bất kể lúc nào được yêu cầu.

22. Those who do not pick up their season tickets by August 20 _____ their stadium seats.

- A. forfeit
- B. will forfeit
- C. will have forfeited
- D. forfeited

Đáp án đúng: **B. will forfeit**

"By + thời gian" có nghĩa "vào thời điểm xác nào đó trong tương lai". Cụm trạng ngữ này thường xuất hiện trong thì tương lai.

Dịch: Những ai mà không đặt được vé mùa vào 20 tháng 8 tới sẽ không có chỗ tại sân vận động.

23. According to Jenkins, a new highspeed machine will _____ that will cut the patterns for the gloves in half the time it takes now.

- A. be installing
- B. be installed
- C. install
- D. have installed

Đáp án đúng: **B. be installed**

Lưu ý dạng bị động của thì tương lai đơn: " Vật chịu tác động + will + be + động từ quá khứ phân từ"

Dịch: Theo Jenkins, máy tốc độ cao mới được cài đặt sẽ tạo ra nhiều mẫu găng tay chỉ tốn bằng một nửa thời gian trước đó.

24. The inspectors' recommendations _____ that the company needs to increase its production.

- A. indicate
- B. are indicated
- C. to indicate
- D. indicating

Đáp án đúng: **A. indicate**

Dịch: Báo cáo của các điều tra viên chỉ ra rằng công ty cần gia tăng sản xuất.

25. The road was very muddy because it _____ all night.

- A. rained
- B. rains
- C. will be rained
- D. have rained

Đáp án đúng: **A. rained**

Câu nhắc hai mệnh đề có sự tương ứng về thì: quá khứ - quá khứ

Dịch: Đường quá lầy bởi trời đã mưa cả đêm trước đó.

26. All employees are expected and _____ to exercise care when leaving e-mail messages within the company.

- A. required
- B. have required
- C. require
- D. requiring

Đáp án đúng: **A. required**

Dịch: Mọi nhân viên đều được yêu cầu thao tác cẩn thận khi gửi tin nhắn qua mail trong công ty.

27. Although we requested that we _____ a room with garden view when we made the reservation, we were taken to a sea view room when we arrived.

- A. have given
- B. were giving
- C. gave
- D. be given

Đáp án đúng: **D. be given**

Dịch: Mặc dù đã yêu cầu đặt trước một phòng có có cảnh vườn, nhưng khi đến chúng tôi nhận được một phòng nhìn ra biển.

28. Constant quality improvement is intended to maintain our competitiveness and _____ us for the challenges of the future.

- A. to prepare
- B. preparing
- C. prepared
- D. have prepared

Đáp án đúng: **A. to prepare**

Dịch: Không ngừng nâng cao chất lượng nhằm duy trì năng lực cạnh tranh và sẵn sàng cho những thách thức trước mắt.

29. Please refrain from _____ cellular phones during the lecture.

- A. use
- B. uses
- C. using
- D. to use

Đáp án đúng: **C. using**

Dịch: Làm ơn hạn chế sử dụng điện thoại trong khi nghe giảng.

30. _____ messages is the responsibility of a secretary.

- A. taking
- B. taken
- C. took
- D. take

Đáp án đúng: **A. taking**

Động từ dạng V-ing đứng ở đầu câu làm chủ ngữ

Dịch: Lưu lại tin nhắn là nhiệm vụ của một thư ký.

31. Our delegation _____ of Contact Director, General Manager and Marketing Manager will be staying in Detroit from October 9 to 13.

- A. consists
- B. will consist
- C. consisting
- D. to be considered

Đáp án đúng: **C. consisting**

Rút ngắn mệnh đề chủ ngữ khi 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ. Dạng rút gọn V_ing khi chủ động thực hiện hành động.

Dịch: Đoàn đại biểu của chúng tôi bao gồm giám đốc điều hành, tổng giám đốc, giám đốc marketing sẽ ở Detroit từ ngày 9 đến 13 tháng 10 tới đây.

32. Working conditions in air transportation vary widely, _____ on the occupation.

- A. depends
- B. dependable
- C. depending
- D. depend

Đáp án đúng: **C. depending**

Dịch: Tùy vào vị trí công việc, điều kiện làm việc trong lĩnh vực hàng không là khác nhau.

33. According to the manager of ABB Corp., this new service _____ very positively by customers who get the service details and cost information quicker.

- A. has received
- B. has been received
- C. have received
- D. has been receiving

Đáp án đúng: **B. has been received**

Dịch: Giám đốc tập đoàn ABB cho biết, dịch vụ mới này rất tiện ích cho khách hàng, họ được hưởng trọn bộ dịch vụ và được cung cấp thông tin giá cả nhanh hơn.

34. We can understand your strong desire _____ the agreement at the earliest possible date.

- A. finalize
- B. to finalize
- C. finalizes
- D. finalized

Đáp án đúng: **B. to finalize**

Dịch: Chúng tôi hiểu được mong muốn hơn hết của bạn là đạt được cam kết sớm nhất có thể.

35. Those two baseball teams _____ some scheduled games due to the unexpected hurricane.

- A. should postpone
- B. had to be postponed
- C. postpones
- D. will postponing

Đáp án đúng: **A. should postpone**

Dịch: Hai đội bóng chày nên hoãn các trận đấu có lịch từ trước đó lại vì có bão ập tới.

36. Most of the companies have a policy stating that each employee must _____ a formal, annual, and written performance appraisal by their manager.

- A. give
- B. be given
- C. be giving
- D. have given

Đáp án đúng: B. be given

Dịch: Hầu hết các công ty đều có chính sách, mỗi nhân viên được phát một tờ phiếu đánh giá hàng năm về hoạt động công việc bởi quản lý của họ.

37. Globalization has become a major factor in the electronics manufacturing industry, often _____ it difficult to distinguish between domestic and foreign companies.

- A. made
- B. make
- C. making
- D. being made

Đáp án đúng: C. making

Dịch: Toàn cầu hóa trở thành yếu tố quan trọng trong nền công nghiệp điện năng, nền công nghiệp mà khó có thể phân biệt giữa công ty nội và ngoại.

38. The meeting with Mr. Kim _____ until Tuesday, December 15th, at 2:00 p.m.

- A. postpone
- B. had postponed
- C. has postponed
- D. has been postponed

Đáp án đúng: D. has been postponed

Dịch: Cuộc họp với ông Kim đã được hoãn tới thứ 3 này, lúc 2h chiều ngày 15 tháng 12.

39. Constant exercise has been proven _____ health benefits for people of all ages and occupations.

- A. have
- B. to have
- C. having
- D. had

Đáp án đúng: B. to have

Dịch: Tập thể dục đều đặn được chứng minh là tốt cho sức khỏe của mọi người, mọi nghề, ở mọi lứa tuổi.

40. All of the Seashore Hotel's staff are committed to _____ top-quality service and a comfortable environment for their guests.

- A. provision
- B. provided
- C. providing
- D. provider

Đáp án đúng: **C. providing**

Dịch: Tất cả nhân viên của khách sạn Seashore cam kết mang đến dịch vụ tốt nhất và môi trường thoải mái cho những vị khách của họ.

KEY TEST 2

1. April is a special time _____ the colorful landscapes of Holland, when “tulip season” is in full bloom!

- A. experienced
- B. experiencing
- C. to experience
- D. have experienced

Đáp án đúng: **C. to experience**

Dịch: Tháng 4 là thời gian đặc biệt để tận hưởng những cảnh đẹp đầy sắc màu của Hà Lan, cũng là mùa hoa tulip nở rộ.

2. Rent for a one-bedroom apartment in the center of town _____ \$900 per month.

- A. averages
- B. is average
- C. was averaged
- D. has an average

Đáp án đúng: **A. averages**

Dịch: Tiền thuê một phòng một giường ở trung tâm thành phố là 900 đô mỗi tháng.

3. If you are thinking about _____ to the beach for the weekend, don't miss WBNC's up-to-the-minute weather forecasts.

- A. go
- B. gone
- C. going
- D. to go

Đáp án đúng: **C. going**

Dịch: Nếu cuối tuần bạn có ý định đi biển, nhớ xem dự báo thời tiết cập nhật liên tục của WBNC.

4. Life in the City, Quentin Nagano's first album in five years, _____ in stores and online on August 15th.

- A. to release
- B. has released
- C. is a release
- D. will be released

Đáp án đúng: **D. will be released**

Dịch: Cuộc sống nơi thành thị, album đầu tiên của Quentin Nagano trong vòng 5 năm tới, sẽ được phát hành tại nhiều gian hàng và giới thiệu trực tuyến vào ngày 15 tháng 8.

5. Stock prices surged yesterday, as _____ that two companies were seeking to buy Benko, Inc. raised investors' hopes.

- A. a report
- B. to report
- C. was reported
- D. were reporting

Đáp án đúng: **A. a report**

Dịch: Theo một báo cáo, hôm qua giá cổ phiếu tăng mạnh, khi mà 2 công ty đang tìm mua Benko, động thái này khiến nhiều nhà đầu tư hi vọng.

6. In the past three years, our marketing manager _____ to Europe, Australia, Brazil and Thailand.

- A. had gone
- B. has been
- C. gone
- D. went

Đáp án đúng: **B. has been**

Dịch: Ba năm gần đây, giám đốc marketing của chúng tôi thường tới Châu Âu, Australia, Brazil và Thái Lan.

7. Before _____ to a northern climate, be sure to properly winterize your automobile.

- A. moves
- B. moved
- C. moving
- D. being moved

Đáp án đúng: **C. moving**

Dịch: Trước khi di chuyển đến vùng khí hậu phía bắc, hãy chắc chắn bạn trang bị đầy đủ cho ô tô của bạn.

8. Mocha Monkeys Coffee _____ very quickly because of its cheap prices and unique drinks.

- A. expands
- B. are expanding
- C. is expanding
- D. to expand

Đáp án đúng: **C. is expanding**

Dịch: Cà phê Mocha Monkeys đang mở rộng nhanh chóng bởi giá rẻ và đồ uống độc đáo.

9. Be informed that this medication is for temporary relief of symptoms, and is not intended _____ your annual immunization shot.

- A. replaced
- B. replace
- C. to replace
- D. replacing

Đáp án đúng: **C. to replace**

Dịch: Chỉ định thuốc này dùng cho giảm đau tức thời các triệu chứng, và không nhằm thay thế thuốc tiêm chủng hàng năm.

10. Most shareholders still fail _____ both the immediate impacts and future implications of corporate mergers and takeover bids.

- A. understood
- B. understanding
- C. to understand
- D. have understood

Đáp án đúng: **C. to understand**

Dịch: Hầu hết các cổ đông đều vẫn không nắm bắt được những tác động cận kề và rủi ro trước mắt của việc sáp nhập doanh nghiệp và tiếp quản hồ sơ dự thầu.

11. Foreman, Inc. usually _____ retiring employees luxury watches as farewell gifts.

- A. gives
- B. given
- C. giving
- D. is giving

Đáp án đúng: **A. gives**

Dịch: Công ty cổ phần Foreman thường tặng đồng hồ đắt giá cho những nhân viên sắp nghỉ hưu như một món quà tạm biệt.

12. If we win the Best Product Design Award, our team _____ a bonus.

- A. receive
- B. received
- C. receiving
- D. will receive

Cấu trúc câu điều kiện loại một: "If + thì hiện tại đơn giản, thì tương lai đơn" – "If + S + V + s/es + O, S + will + V". Dùng để diễn tả sự việc hoàn toàn có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai gần.

Đáp án đúng: **D. will receive**

Dịch: Nếu chúng tôi giành giải "thiết kế sản phẩm tốt nhất", nhóm chúng tôi sẽ nhận được tiền thưởng.

13. A \$20 fine will be _____ to replace any lost or stolen card keys.

- A. charge
- B. charged
- C. charges
- D. charging

Đáp án đúng: **B. charged**

Dạng bị động của thì tương lai đơn giản: "Người hoặc vật bị tác động + will be + Ved/ Động từ dạng quá khứ phân từ"

Dịch: Phạt 20 đô la cho việc thay thế mã thẻ bị mất hoặc bị đánh cắp.

14. The management should realize that _____ out a loan is only a temporary solution to the company's financial problems.

- A. was taken
- B. taking
- C. having been taken
- D. taken

Đáp án đúng: **B. taking**

Dịch: Người quản lý cần biết rằng vay tiền chỉ là giải pháp tức thời để đối mặt với những khó khăn tài chính.

15. The new marketing _____ that was adopted by the firm has proved very effective.

- A. has approached
- B. approach
- C. to approach
- D. approaches

Đáp án đúng: **B. approach**

Dịch: Giải pháp marketing mới được thực hiện bởi doanh nghiệp cho thấy rất hiệu quả.

16. Mr. Garcia will already _____ his presentation on the new manufacturing process by the time you reach the convention center.

- A. finished
- B. have finished
- C. finishing
- D. finish

Đáp án đúng: **B. have finished**

Cụm "by the time" nói 2 mệnh đề thì hiện tại đơn và tương lai hoàn thành nhằm diễn đạt ý: tại thời điểm nói chưa diễn ra của một hành động, một hành động khác đã hoàn thành.

Dịch: Lúc bạn tới trung tâm hội nghị thì hẳn ông Garcia đã hoàn thành bài thuyết trình về quy trình sản xuất mới rồi.

17. Our office security door is scheduled to _____ this week so all staff members are required to return their security cards to the front desk.

- A. replace
- B. replaced
- C. being replaced
- D. be replaced

Đáp án đúng: **D. be replaced**

Dịch: Cửa an ninh văn phòng của chúng tôi dự kiến sẽ được thay trong tuần này do đó tất cả các nhân viên phải để lại thẻ an ninh tại quầy tiếp tân.

18. According to Jenkins, a new highspeed machine will _____ that will cut the patterns for the gloves in half the time it takes now.

- A. be installing
- B. be installed
- C. install
- D. have installed

Đáp án đúng: **B. be installed**

Dịch: Theo Jenkins, máy tốc độ cao mới được lắp đặt sẽ tạo ra nhiều mẫu găng tay chỉ tốn bằng một nửa thời gian trước đó.

19. The inspectors' recommendations _____ that the company needs to increase its production.

- A. indicate
- B. are indicated
- C. to indicate
- D. indicating

Đáp án đúng: **A. indicate**

Dịch: Báo cáo của các điều tra viên chỉ ra rằng công ty cần gia tăng sản xuất.

20. Constant exercise has been proven _____ health benefits for people of all ages and occupations.

- A. have
- B. to have
- C. having

D. had

Đáp án đúng: **B. to have**

Dịch: Theo Tập thể dục đều đặn được chứng minh là tốt cho sức khỏe của mọi người, mọi nghề, ở mọi lứa tuổi.

21. A friendly personality and a courteous behavior _____ for the receptionist position.

A. are requiring

B. are required

C. should require

D. will require

Đáp án đúng: **B. are required**

Dịch: Vị trí tiếp tân cần người có tính cách thân thiện và ứng xử lịch thiệp.

22. Most scientists doubt Dr. Richards' claim to _____ signs of microscopic life on Mars.

A. find

B. finding

C. are found

D. having found

Đáp án đúng: **D. having found**

Dịch: Hầu hết các nhà khoa học đều nghi ngờ tuyên bố của tiến sỹ Richard về việc tìm thấy sự sống trên sao Hỏa.

23. Many theorists contend that constructivism represents a viable model for explaining how mathematics _____.

A. learn

B. is learned

C. are learned

D. is to learn

Đáp án đúng: **B. is learned**

Dịch: Nhiều nhà lý luận quan tâm tới việc tạo dựng một mô hình khả thi nhằm giải thích toán học được phát triển như thế nào.

24. In a press release dated March 3, Charter Travel Corporation _____ a record-setting \$3 million increase in last quarter revenues.

A. announced

B. announce

C. announcing

D. has been announced

Đáp án đúng: **A. announced**

Dịch: Một tờ báo mới ra ngày 03 tháng 3 thông tin, tổng công ty du lịch Charter đã công bố thiết lập một kỷ lục tăng 3 triệu doanh thu trong quý cuối cùng.

25. From what I understand, you will need to _____ the chef's purchase orders pending approval from the Vice President of Operations.

- A. has verified
- B. verify
- C. verified
- D. be verified

Đáp án đúng: **B. verify**

Dịch: Tôi nhận thấy bạn cần kiểm tra các đơn đặt hàng của đầu bếp đang chờ phê duyệt từ phó giám đốc điều hành.

26. Mr. Chaderton came through at the last minute with fifteen new investors, _____ the company once again from a hostile takeover.

- A. saving
- B. to save
- C. will save
- D. saved

Đáp án đúng: **A. saving**

Dịch: Ông Chaderton thông qua vào phút cuối cùng với 15 nhà đầu tư mới, một lần nữa cứu công ty thoát khỏi sự thu mua từ công ty đối thủ.

27. Beginning in August, free parking _____ available to anyone taking the commuter train from Green City.

- A. were
- B. to be
- C. being
- D. will be

Đáp án đúng: **D. will be**

Dịch: Bắt đầu từ tháng 8, bãi đậu xe miễn phí sẽ phục vụ cho bất cứ ai bắt tàu đi từ Green City.

28. Althea Corporation _____ by many analysts to be the most innovative software company in the industry.

- A. considerably
- B. consideration
- C. is considered

D. was considering

Đáp án đúng: **C. is considered**

Dịch: Theo các nhà phân tích, Althea Corporation được coi là công ty phần mềm phát triển nhất trong ngành.

29. The bird feeder _____ to keep squirrels from getting to the birdseed.

A. has design

B. is designed

C. was a designer

D. has been designing

Đáp án đúng: **B. is designed**

Dịch: Người nuôi chim cần tránh để sóc ăn mất thức ăn của chim.

30. Johnson's paper _____ three processes for generating hydrogen in fuel cells.

A. compares

B. comparisons

C. is compared

D. was a comparison

Đáp án đúng: **A. compares**

Dịch: Luận văn của Johnson so sánh 3 quá trình tạo ra hydro trong pin nhiên liệu.

31. The agenda for Thursday's meeting _____ include new product development.

A. not

B. was not

C. has not

D. does not

Đáp án đúng: **D. does not**

Dịch: Lịch trình họp ngày thứ năm tới đây không bao gồm việc phát triển sản phẩm mới.

32. Competition between landlords means rental levels _____ and are unlikely to rise in the coming quarter.

A. has stabilized

B. have stabilize

C. have stabilized

D. has stabilizing

Đáp án đúng: **C. have stabilized**

Dịch: Thực trạng cạnh tranh giữa các chủ nhà đồng nghĩa với việc tiền cho thuê sẽ ở mức ổn định và không có khả năng tăng trong quý tới.

33. 53 per cent of people _____ believed the housing boom would continue next year, with 19 per cent expecting further double-digit growth.

- A. Will survey
- B. Surveying
- C. have surveyed
- D. surveyed

Đáp án đúng: **D. surveyed**

*Dạng rút gọn bị động theo sau chủ ngữ là "động từ ở dạng quá khứ" như trong câu này: surveyed" – "được hỏi ý kiến", nếu dạng rút gọn nối 2 mệnh đề cùng chủ ngữ theo sau là **V_ing***

Dịch: 53% trong số những người được hỏi ý kiến tin rằng thực trạng "hot" nhà đất sẽ vẫn tiếp diễn trong năm tới, 19% trong số đó mong đợi là sẽ tăng gấp đôi.

34. Many websites use Secure Sockets Layer (SSL) technology to encrypt the credit card information that you _____ over the Internet.

- A. Are send
- B. has been sent
- C. send
- D. sending

Đáp án đúng: **C. send**

Dịch: Nhiều trang web sử dụng Secure Sockets Layer (SSL) để mã hóa thông tin thẻ tín dụng mà bạn gửi qua Internet.

35. Mr. Garcia will already _____ his presentation on the new manufacturing process by the time you reach the convention center.

- A. finished
- B. have finished
- C. finishing
- D. finish

Đáp án đúng: **B. have finished**

Dịch: Lúc bạn đến trung tâm hội nghị thì ông Garcia đã hoàn thành bài thuyết trình về qui trình sản xuất mới.

36. Mr. Toshi was elected to the city council, but has not officially started to carry out the duties _____

- A. will be involved
- B. involves
- C. involving
- D. involved

Đáp án đúng: **D. involved**

Dịch: Ngài Toshi đã được bầu vào hội đồng thành phố, nhưng chưa chính thức bắt đầu đảm nhận nhiệm vụ được giao.

37. The new marketing_____that was adopted by the firm has proved very effective.

- A. has approached
- B. approach
- C. to approach
- D. approaches

Đáp án đúng: **B. approach**

Dịch: Giải pháp thị trường mới được thực hiện bởi doanh nghiệp cho thấy hiệu quả rõ rệt.

38. The company is _____a new initiative to reduce paper waste at work.

- A. start
- B. started
- C. starting
- D. having started

Đáp án đúng: **C.starting**

Dịch: Công ty sắp triển khai một ý tưởng mới nhằm hạn chế lãng phí giấy trong công việc.

39. Saul Phillips and Mike Fishman_____the creators of the new social networking site, Connect, that is currently sweeping the nation.

- A. is
- B. am
- C. are
- D. being

Đáp án đúng: **C. are**

Dịch: Saul Phillips and Mike Fishman là 2 nhà sáng lập ra mạng xã hội mới – Connect, một mạng đang rất thịnh hành trong nước.

40. Money for two new full-time employees_____into the budget for the next fiscal year.

- A. was figured
- B. is figuring
- C. been figured
- D. having figured

Đáp án đúng: **A. was figured**

Dịch: Lương cho 2 nhân viên toàn thời gian mới sẽ được tính vào ngân sách của năm tài chính tới.

KEY TEST 3

Part 5:

1. Priority consideration will _____ to current Danover, Inc. employees.

- A. gives
- B. be given
- C. have given
- D. been giving

Đáp án đúng: **B. be given**

Dịch: Ưu tiên xem xét được dành cho những nhân viên hiện tại của công ty cổ phần Danover.

2. Littleton Industries announced a fifteen percent profit in its third fiscal quarter, _____ analysts' expectations.

- A. beat
- B. beating
- C. been beat
- D. having beat

Dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có cùng chủ ngữ: "beating = a fifteen percent profit in its third fiscal quarter beats analysts' expectations"

Đáp án đúng: **B. beating**

Dịch: Littleton Industries công bố lợi nhuận 15% trong quý tài chính thứ ba, nằm ngoài dự đoán của các nhà phân tích.

3. We _____ TV when it started to rain.

- A. were watching
- B. watch
- C. watches
- D. watched

Đáp án đúng: **A. were watching**

Thì tiếp diễn: S + tobe + V_ing cũng thường được dùng để diễn tả hành động xen ngang vào một hành động khác đã diễn ra tại thời điểm nói.

Dịch: Khi trời bắt đầu mưa thì chúng tôi đang xem tivi.

4. I wanted to visit you yesterday, but you _____ not at home.

- A. were
- B. are
- C. be
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Dịch: Hôm qua Tôi muốn đến chơi với bạn nhưng bạn không có nhà.

5. Look! It _____, so we can't go to the beach.

- A. is raining
- B. rains
- C. rained
- D. rain

Đáp án đúng: A. is raining

Dịch: Nhìn kìa, trời đang mưa nên chúng ta không thể đi ra bãi biển chơi được.

6. There are a lot of clouds! It _____ to rain soon.

- A. go
- B. goes
- C. went
- D. is going

Đáp án đúng: D. is going

Thì tương lai gần: S + to be + going to + V = S + to be + V_ing để diễn tả một dự định, phỏng đoán, kế hoạch sẽ làm trong tương lai gần.

Dịch: Trời nhiều mây quá! Ất sẽ sớm mưa đây.

7. The sun _____ in the East.

- A. is rising
- B. rises
- C. rise
- D. has risen

Đáp án đúng: B. rises

Thì hiện tại đơn giản dùng để diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên.

Dịch: Mặt trời mọc ở phía Đông.

8. Since 2003 they _____ their son every year.

- A. visited
- B. have visited
- C. visits
- D. visit

Đáp án đúng: B. have visited

Giới từ chỉ thời gian "since, for + khoảng thời gian" có nghĩa " kể từ lúc nào, khoảng bao lâu" thường được dùng như dấu hiệu để chia thì hiện tại hoàn thành. Nhấn mạnh vào sự việc đã diễn ra và còn liên quan tới hiện tại hoặc tương lai.

Dịch: Mỗi năm họ vẫn tới thăm con trai của họ kể từ năm 2003.

9. While the doctor _____ Mr. Jones, his son was waiting outside this morning.

- A. examined
- B. examines
- C. is examining
- D. was examining

Đáp án đúng: **D. was examining**

Dịch: Sáng nay, trong khi bác sĩ đang khám cho Jones thì con trai của anh ấy đợi ở ngoài.

10. I _____ for my girlfriend for two hours.

- A. have been waiting
- B. have waited
- C. waited
- D. waits

Đáp án đúng: **A. have been waiting**

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động đã diễn ra và hiện tại vẫn đang diễn ra, thường không có thời gian cụ thể.

Dịch: Tôi đợi bạn gái mình được khoảng 2 tiếng rồi.

11. After Larry _____ the film on TV, he decided to buy the book.

- A. had seen
- B. saw
- C. seen
- D. sees

Đáp án đúng: **A. had seen**

Quá khứ hoàn thành "S + had + PII + O" dùng để diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Thường được nhận biết bởi từ "after, before" - "sau khi, trước khi"

Dịch: Sau khi Larry xem bộ phim đó trên tivi, anh ấy quyết mua quyển sách đó bằng được.

12. Wait a minute, I _____ this box for you.

- A. am carried
- B. will carry
- C. carry
- D. carries

Đáp án đúng: **B. will carry**

Thì tương lai đơn giản "S + will + V + O" thường được dùng để diễn đạt một quyết định tức thời, lời hứa hay dự định sẽ thực hiện trong thời gian tới.

Dịch: Đợi một lát, tôi sẽ mang hộp này tới cho bạn.

13. I _____ to the hospital as soon as I heard the news.

- A. had rushed
- B. rush
- C. am rushing
- D. rushed

Đáp án đúng: **D. rushed**

Dịch: Tôi đã tức tốc tới bệnh viện ngay khi nghe tin.

14. We _____ cakes before the taxi arrived.

- A. had already made
- B. make
- C. made
- D. are making

Quá khứ hoàn thành "S + had + PII + O" dùng để diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Thường được nhận biết bởi từ "after, before" - "sau khi, trước khi"

Đáp án đúng: **A. had already made**

Dịch: Chúng tôi đã làm xong bánh trước khi taxi tới.

15. They _____ their breakfast just before the school bus came for them.

- A. finished
- B. have finished
- C. are finishing
- D. finish

Đáp án đúng: **A. finished**

Dịch: Chúng đã kịp ăn xong bữa sáng trước khi xe buýt của trường tới đón.

16. The fire _____ almost the whole village before someone brought help.

- A. destroyed
- B. is destroying
- C. had destroyed
- D. destroys

Đáp án đúng: **C. had destroyed**

Dịch: Đám cháy hầu như thiêu rụi cả làng trước khi mọi người đến cứu.

17. He _____ a kiwi or a Maori dance before he went to New Zealand.

- A. seen
- B. had never seen
- C. saw
- D. sees

Đáp án đúng: **B. had never seen**

Dịch: Trước khi đến New Zealand, anh ấy chưa bao giờ trông thấy quả kiwi or điệu nhảy Maori.

18. After I _____ my hands, I sat down to dinner.

- A. washed
- B. wash
- C. am washing
- D. had washed

Đáp án đúng: **D. had washed**

Dịch: Sau khi rửa tay, tôi ngồi vào ăn tối.

19. The film had already begun when we _____ the cinema.

- A. reached
- B. have reached
- C. reaches
- D. are reaching

Đáp án đúng: **A. reached**

Dịch: Khi tôi đến rạp thì bộ phim đã bắt đầu.

20. He told me that the bus _____ half an hour before I reached there.

- A. left
- B. leaves
- C. have left
- D. is leaving

Đáp án đúng: **C. have left**

Dịch: Anh ấy bảo tôi rằng xe buýt đã rời đi được nửa tiếng trước khi tôi đến.

21. After I _____ the door behind me, I suddenly remembered that I had not taken the book along with me.

- A. locked
- B. had locked
- C. lock
- D. was locking

Đáp án đúng: **B. had locked**

Dịch: Sau khi đóng cửa, tôi chợt nhớ mình chưa mang theo quyển sách.

22. I went out to see a friend after I _____ my bath.

- A. have
- B. had had
- C. have had
- D. has

Đáp án đúng: **B. had had**

Dịch: Sau khi tắm xong tôi ra ngoài chơi với bạn.

23. When I _____ the place, I discovered that he had already shifted.

- A. have reached
- B. reached
- C. reach
- D. am reaching

Đáp án đúng: **B. reached**

Dịch: Khi đến đó tôi nhận ra anh ấy đã chuyển đi nơi khác.

24. It was only last week that I _____ him the money; but he came to me yesterday and said that he needed more money.

- A. had given
- B. have given
- C. gave
- D. was giving

Đáp án đúng: **A. had given**

Dịch: Tuần vừa rồi, tôi đưa tiền cho anh ta nhưng hôm qua anh ấy tới và bảo cần thêm nữa.

25. When I _____ him yesterday, I realized that I had not seen him for over three years.

- A. met
- B. had met
- C. have met
- D. was meeting

Đáp án đúng: **A. met**

Dịch: Hôm qua khi gặp anh ấy, tôi nhận ra đã hơn 3 năm rồi chưa nhìn thấy anh ấy.

26. It was very late when I _____ home, but my sister was still waiting up for me.

- A. was reaching
- B. had reached
- C. have reached
- D. reached

Đáp án đúng: **D. reached**

Dịch: Lúc tối muộn về đến nhà, chị gái của tôi vẫn đang đợi tôi.

27. I _____ that I had not sealed the letter; but it was too late since I had already posted it.

- A. realize
- B. realized
- C. had realized
- D. was realizing

Đáp án đúng: **B. realized**

Dịch: Tôi nhận ra chưa đóng dấu vào thư nhưng đã quá muộn vì tôi đã gửi nó đi.

28. The woman had already slept when her husband _____ home

- A. came
- B. had come
- C. was coming
- D. have come

Đáp án đúng: **A. came**

Dịch: Cô ấy đã ngủ khi chồng cô ấy về tới nhà.

29. He _____ the smoke in the house before he called the fire brigade

- A. had noticed
- B. has noticed
- C. noticed
- D. notices

Đáp án đúng: **A. had noticed**

Dịch: Trước khi gọi điện cho đội phòng cháy chữa cháy, anh ấy đã hút thuốc ở trong nhà.

30. I had just finished setting the table when the guests _____ the door

- A. are knocking
- B. were knocking
- C. knocked
- D. had knocked

Đáp án đúng: **C. knocked**

Dịch: Khi khách gõ cửa lúc đó tôi vừa xếp bàn xong.

31. I _____ to the cinema yesterday.

- A. go
- B. had gone

C. went

D. have gone

Đáp án đúng: **C. went**

Dịch: Hôm qua tôi đi xem phim.

32. Peter _____ 13 tomorrow.

A. is

B. will be

C. have been

D. have been being

Đáp án đúng: **B. will be**

Dịch: Mai là Peter tròn 13 tuổi.

33. My friend _____ to music every evening.

A. is listening

B. listened

C. had listened

D. listens

Đáp án đúng: **D. listens**

Dịch: Ngày nào bạn của tôi cũng nghe nhạc.

34. They _____ their car. It looks new again.

A. clean

B. have cleaned

C. are cleaning

D. had cleaned

Đáp án đúng: **B. have cleaned**

Dịch: They rửa ô tô trông như mới.

35. Listen! Mr Jones _____ the piano.

A. is playing

B. plays

C. had played

D. was playing

Đáp án đúng: **A. is playing**

Dịch: Nghe kìa, Jones đang chơi piano.

36. She _____ her left arm two weeks ago.

- A. broke
- B. breaks
- C. had broken
- D. have broken

Đáp án đúng: **A. broke**

Dịch: Cách đây 2 tuần cô ấy bị gãy cánh tay trái.

37. We _____ a test now.

- A. were writing
- B. are writing
- C. had written
- D. write

Đáp án đúng: **B. are writing**

Dịch: Bây giờ chúng tôi đang làm bài kiểm tra.

38. Danny _____ a book this evening.

- A. reads
- B. is going to read
- C. has read
- D. had read

Đáp án đúng: **B. is going to read**

Dịch: Chiều nay Danny định đọc sách.

39. Ken and Emily often _____ lunch at school.

- A. have
- B. had
- C. having
- D. has

Đáp án đúng: **A. have**

Dịch: Ken và Emily thường ăn trưa ở trường.

40. He _____ his money. So he can't buy this hamburger.

- A. looses
- B. had lost
- C. has lost
- D. is losing

Đáp án đúng: **C. has lost**

Dịch: Anh ấy bị rơi mất tiền nên anh ấy không thể mua bánh hamburger.

SUBJUNCTIVE MOOD

KEY TEST 1

Part 5:

1. The Payroll Department_____that all employees submit their completed and signed time sheets no later than Thursday due to the upcoming holiday.

- A. wants
- B. requests
- C. desires
- D. likes

Đáp án đúng: **B. requests**

Dịch: Bộ phận kế toán yêu cầu tất cả nhân viên nộp bản báo cáo công hoàn chỉnh muộn nhất là thứ 5 do vướng kỳ sắp tới.

2. After touring the manufacturing plant, she_____ that we could apply many of their procedures to our own operations at the Birmingham facility.

- A. determination
- B. determined
- C. determining
- D. determines

Đáp án đúng: **B. determined**

Dịch: Sau khi tham quan nhà máy sản xuất, xác định rằng chúng ta có thể áp dụng nhiều thành quả của họ để hoạt động tại cơ sở Birmingham.

3. It is mandatory_____all employees to turn in their timecards by Wednesday, or else they will have to wait to receive their checks the following Wednesday.

- A. from
- B. to
- C. by
- D. for

Đáp án đúng: **D. for**

Mẫu câu: "It is mandatory for sb to do sth" có nghĩa "buộc ai phải làm gì"

Dịch: Thứ 4 tới, tất cả nhân viên phải nộp phiếu thời gian thao tác và đợi lấy kết quả vào thứ 4 tiếp theo.

4. Studies have_____ that wise product placement can increase company revenues dramatically in relatively short periods of time.

- A. recommend
- B. research

- C. shown
D. targeted

Đáp án đúng: **C. shown**

Dịch: Nhiều cuộc nghiên cứu chỉ ra rằng, quảng cáo sản phẩm sáng tạo có thể thúc đẩy doanh thu trong một thời gian ngắn.

5. Analysts _____ the country improve its infrastructure to get foreign investment.

- A. suggested
B. suggest to
C. suggesting
D. were suggested

Đáp án đúng: **A. suggested**

Dịch: Các nhà phân tích gợi ý quốc gia này cần cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

6. It is imperative that the contracts _____ at least a month prior to the beginning of the project.

- A. finalize
B. finalized
C. be finalized
D. finalizing

Đáp án đúng: **C. be finalized**

Động từ giả định (là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không "to") được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số cụm từ như:

<i>It is important that...</i>	<i>Điều quan trọng là...</i>
<i>It is essential that...</i>	
<i>It is vital that...</i>	
<i>It is necessary that...</i>	<i>Điều cần thiết là...</i>
<i>It is obligatory that...</i>	<i>Điều bắt buộc là...</i>
<i>It is urgent that...</i>	<i>Điều khẩn cấp là...</i>
<i>It is imperative that...</i>	<i>Điều khẩn yếu là...</i>

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó và động từ theo những cụm từ này thường ở dạng động từ nguyên thể k chia theo thì. Ví dụ: "It is important that she **meet** the doctor immediately" – "Cô ấy cần đến gặp bác sĩ ngay".

Dịch: Những hợp đồng này cần được ký ít nhất một tháng trước khi bắt đầu dự án.

7. Although we requested that we _____ a room with garden view when we made the reservation, we were taken to a sea view room when we arrived.

- A. have given
- B. were giving
- C. gave
- D. be given

Đáp án đúng: **D. be given**

Động từ giả định là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không "to" được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số động từ như:

ask (yêu cầu)	request (yêu cầu)
command (ra lệnh)	require (đòi hỏi)
decree (ra sắc lệnh)	recommend (khuyến cáo)
demand (đòi hỏi)	stipulate (quy định)
insist (đòi)	suggest (đề nghị)
propose (đề nghị)	urge (thúc giục)

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

Dịch: Mặc dù chúng tôi đã đặt trước một phòng nhìn ra khuôn viên nhưng khi đến chúng tôi lại nhận được một phòng nhìn ra biển.

8. If he _____ in better shape, he would be a great addition to our rugby team.

- A. were
- B. be
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Giả định thức "were" thường được dùng trong câu điều kiện "if", khi muốn nêu ra một giả thuyết có thể xảy ra hoặc có thực trong hiện tại hay tương lai.

Dịch: Nếu có phong độ tốt hơn, anh ấy sẽ là sự bổ sung tuyệt vời vào đội bóng bầu dục của chúng tôi.

9. The coach wishes the rugby team _____ more motivated, but he still helps the team as a whole, not just the ones who show promise.

- A. were
- B. be
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Động từ "to be" - "were" cho tất cả các đại từ chỉ ngôi (I, We, she ,...) hay động từ dạng quá khứ, thường được dùng sau động từ "wish" chia ở thì hiện tại để chỉ giả định ở hiện tại hoặc tương lai.

Dịch: Huấn luyện viên mong đội bóng bầu dục tích cực hơn nữa, ông ấy vẫn ra sức giúp toàn đội, không chỉ như những người chỉ biết hứa hẹn.

10. The coach asked that each player _____ twice each day.

- A. practiced
- B. had practiced
- C. practice
- D. practices

Đáp án đúng: **C. practice**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Huấn luyện viên yêu cầu người chơi luyện tập 2 lần mỗi ngày.

11. The executive board of the rugby team required that each member _____ twenty-five dollar dues.

- A. paid
- B. pay
- C. pays
- D. had paid

Đáp án đúng: **B. pay**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Ban quản lý đội bóng chày yêu cầu mỗi thành viên nộp 25 đôla tiền lệ phí.

12. We wished that we _____ New York's rugby team.

- A. beaten
- B. beat
- C. have beaten
- D. had beaten

Đáp án đúng: **D. had beaten**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Chúng tôi mong sẽ đánh bại đội bóng chày New York.

13. I would grab the ball if I _____ closer to it.

- A. were
- B. be
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Động từ "to be" – "were" được dùng với tất cả các chủ ngữ trong mệnh đề "if" nhằm diễn đạt ý giả định trái với thực tế ở hiện tại.

Dịch: Nếu gần bóng hơn tôi đã bắt được rồi.

14. I would have grabbed the ball if I _____ closer to it.

A. had been

B. be

C. were

D. was

Đáp án đúng: **A. had been**

Tương tự câu 9 phía trên. Tuy nhiên, thì quá khứ hoàn thành được dùng trong mệnh đề "if" nhằm diễn đạt ý giả định trái với thực tế trong quá khứ.

Dịch: Nếu gần bóng hơn tôi đã bắt được nó rồi. (Thực tế, tôi đã không bắt được quả bóng vì ở xa nó).

15. Team rules require that each player _____ responsible for memorizing one rule-- and then for teaching that rule to all of the players.

A. were

B. is

C. be

D. was

Đáp án đúng: **C. be**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Quy định là mỗi thành viên trong đội phải ghi nhớ 1 nguyên tắc và sau đó dạy lại cho các thành viên còn lại.

16. The coach realized that if a rugby player _____ to improve, he or she would need to spend several days working on general physical conditioning.

A. were

B. be

C. is

D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Tương tự câu 13 phía trên.

Dịch: Huấn luyện viên nhận thấy nếu người chơi bóng chày muốn tiến bộ, cô ấy hoặc anh ấy cần trải qua một vài ngày rèn luyện thể chất chung.

17. To avoid unnecessary injury, the coach insisted that the players' tackling drills _____ on the proper way to fall down.

- A. had focused
- B. focused
- C. focus
- D. focuses

Đáp án đúng: **C. focus**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Để tránh những tổn thương không đáng có, huấn luyện viên chú trọng vào các kỹ thuật hạ đất một cách an toàn.

18. It's important that she _____ to take her medicine twice a day.

- A. remembers
- B. remember
- C. have remembered
- D. had remembered

Đáp án đúng: **B. remember**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Cô ấy phải nhớ uống thuốc 2 lần 1 ngày.

19. I suggest that Frank _____ the directions carefully before assembling the bicycle. He doesn't want the wheels to fall off while he is riding down a hill.

- A. reads
- B. had read
- C. have read
- D. read

Đáp án đúng: **D. read**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Tôi gợi ý Frank nên đọc kỹ cách lắp ráp xe đạp nếu không muốn các bánh xe rơi ra khi anh ấy đạp xe xuống đồi.

20. It's vital that the United States _____ on improving its public education system. What we do now will affect our country for generations to come.

- A. had focused
- B. focused
- C. focus
- D. focuses

Đáp án đúng: **C. focus**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Nước Mỹ cần cải thiện hệ thống giáo dục công. Yếu tố nào sẽ có thể tác động tới các thể hệ sau của quốc gia.

21. I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately _____ for what she just said.

- A. apologize
- B. had apologized
- C. apologizes
- D. have apologized

Đáp án đúng: **A. apologize**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Tôi sẽ không ngồi đây và để cô ấy xúc phạm mình. Tôi yêu cầu cô ấy xin lỗi tôi ngay vì những gì cô ấy đã nói với tôi.

22. Judy asked that we _____ her graduation ceremony next week.

- A. attended
- B. have attended
- C. attend
- D. had attended

Đáp án đúng: **C. attend**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Judy muốn chúng tôi tham dự lễ tốt nghiệp của cô vào tuần tới.

23. It's a little difficult to find the restaurant. I propose that we all _____ together so that nobody gets lost along the way.

- A. drives
- B. drive
- C. drove
- D. had drove

Đáp án đúng: **B. drive**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Hơi khó để tìm thấy nhà hàng này. Tôi cho rằng tất cả chúng ta cần đi cùng với nhau để không ai bị lạc đường.

24. The nutritionist recommended that Sally _____ her daily fat intake.

- A. reduced
- B. reduces
- C. had reduced
- D. reduce

Đáp án đúng: **D. reduce**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Chuyên gia dinh dưỡng đề xuất Sally giảm lượng chất béo hấp thụ hàng ngày.

25. It is necessary that a life guard _____ the swimming pool while the children are taking their swimming lessons.

- A. monitors
- B. monitor
- C. monitored
- D. had monitored

Đáp án đúng: **B. monitor**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Cứu hộ viên cần giám sát bể bơi trong khi những đứa trẻ đang tập bơi.

26. The sun is scorching today. I suggest that you _____ on sunblock immediately before you get a sunburn.

- A. put
- B. puts
- C. had put
- D. have put

Đáp án đúng: **A. put**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Hôm nay trời sẽ rất nắng nóng. Bạn nên bôi kem chống nắng luôn trước khi da bị cháy nắng.

27. It is imperative that the world _____ towards a solution to global warming before the weather patterns of the world are disrupted irreparably.

- A. works
- B. worked
- C. work
- D. had worked

Đáp án đúng: **C. work**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Các quốc gia cần cùng làm việc để hướng tới một giải pháp cho vấn đề nóng lên toàn cầu trước khi nhiệt độ toàn cầu tăng cao ngoài tầm kiểm soát.

28. It is crucial that you _____ there before Tom arrives.

- A. are
- B. be

- C. were
D. had been

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Bạn cần ở đó trước khi Tom đến.

29. It is important she _____ the meeting.

- A. attended
B. attend
C. had attended
D. attends

Đáp án đúng: **B. attend**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Cô ấy cần phải tham dự cuộc họp.

30. It is recommended that he _____ a gallon of water with him if he wants to hike to the bottom of the Grand Canyon.

- A. had taken
B. takes
C. took
D. take

Đáp án đúng: **D. take**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Anh ấy cần mang theo 1 ga lông nước nếu muốn leo lên đến đỉnh Grand Canyon.

31. It is very important that all employees _____ in their proper uniforms before 6:30 a.m.

- A. are dressed
B. will be dressed
C. be dressed
D. dress

Đáp án đúng: **C. be dressed**

Tương tự câu 6 phía trên.

Dịch: Tất cả nhân viên phải mặc đồng phục đến trước 6h30.

32. I wish my brother _____ here.

- A. were
B. be
C. is

D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Tương tự câu 9 phía trên.

Dịch: Tôi ước mẹ tôi có ở đây.

33. The coach insisted that Fabio _____ the center position, even though he's much too short for that position.

A. play

B. plays

C. played

D. had played

Đáp án đúng: **A. play**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Huấn luyện viên cho rằng Fabio nên chơi ở vị trí trung tâm, mặc dù anh ấy quá thấp cho vị trí đó.

34. Evelyn Pumita moved that the meeting _____.

A. was adjourned

B. be adjourned

C. adjourned

D. had adjourned

Đáp án đúng: **B. be adjourned**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Evelyn Pumita đề nghị hoãn cuộc họp.

35. My mother would know what to do. Oh, would that she _____ here with us now!

A. were

B. be

C. is

D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Dịch: Mẹ tôi biết phải làm gì, đó là ở đây bên chúng tôi.

36. If Mrs. Lincoln _____ ill that night, the Lincolns would not have gone to Ford Theatre.

A. were

B. had been

C. is

D. was

Đáp án đúng: **B. had been**

Câu điều kiện loại 3: "If + S + had + PII, S + would have + PII" diễn đạt ý trái với thực tế trong quá khứ.

Dịch: Nếu Lincoln tối hôm đó ốm, ông ấy đã không tới rạp Ford.

37. Her employees treated Mrs. Greenblatt as though she _____ a queen.

- A. were
- B. be
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Động từ trong mệnh đề giả định "as though" – "như thể" phải được chia ở quá khứ đối với động từ thường, và đối với động từ "to be" là "were" đối với tất cả các ngôi.

Dịch: Nhân viên của Greenblatts cư xử với cô ấy như một nữ hoàng.

38. If his parents _____ more careful in his upbringing, Holden Caulfield would have been quite different.

- A. were
- B. had been
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **B. had been**

Tương tự câu 36 phía trên.

Dịch: Nếu bố mẹ của Holden Caulfield nuôi dưỡng cậu ấy tử tế hơn thì cậu ấy đã khác.

39. I wish I _____ better today.

- A. feel
- B. felt
- C. had felt
- D. feels

Đáp án đúng: **B. felt**

Tương tự câu 9 phía trên.

Dịch: Mong rằng hôm nay tôi sẽ cảm thấy tốt hơn.

40. I wish my dog _____ here.

- A. were
- B. be
- C. is
- D. was

Đáp án đúng: **A. were**

Tương tự câu 9 phía trên.

Dịch: Mong rằng chú chó của tôi có ở đây.

KEY TEST 2

Part 5:

1. I wish it _____ summer.

- A. was
- B. were
- C. is
- D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Động từ "to be" - "were" cho tất cả các đại từ chỉ ngôi (I, We, she,...) hay động từ dạng quá khứ, thường được dùng sau động từ "wish" chia ở thì hiện tại để chỉ giả định ở hiện tại hoặc tương lai.

Dịch: Ước gì bây giờ là mùa hè.

2. It's important that our Judiciary _____ full.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. have been

Đáp án đúng: **B. be**

Động từ giả định (là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không "to") được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số cụm từ như:

<i>It is important that...</i>	<i>Điều quan trọng là...</i>
<i>It is essential that...</i>	
<i>It is vital that...</i>	
<i>It is necessary that...</i>	<i>Điều cần thiết là...</i>
<i>It is obligatory that...</i>	<i>Điều bắt buộc là...</i>
<i>It is urgent that...</i>	<i>Điều khẩn cấp là...</i>
<i>It is imperative that...</i>	<i>Điều khẩn yếu là...</i>

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó và động từ theo những cụm này thường ở dạng động từ nguyên thể k chia theo thì. Ví dụ: "It is important that she **meet** the doctor immediately" – "Cô ấy cần đến gặp bác sĩ ngay".

Dịch: Quan trọng là bộ máy tư pháp hoàn thiện.

3. Hassan asks that a shaman _____ a talc cataplasms that can thwart a blatant rash.

- A. abstract
- B. abstracted
- C. abstracts
- D. had abstracted

Đáp án đúng: **A. abstract**

Động từ giả định (là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không "to" được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số động từ như:

<i>ask (yêu cầu)</i>	<i>request (yêu cầu)</i>
<i>command (ra lệnh)</i>	<i>require (đòi hỏi)</i>
<i>decree (ra sắc lệnh)</i>	<i>recommend (khuyến cáo)</i>
<i>demand (đòi hỏi)</i>	<i>stipulate (quy định)</i>
<i>insist (đòi)</i>	<i>suggest (đề nghị)</i>
<i>propose (đề nghị)</i>	<i>urge (thúc giục)</i>

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

Dịch: Hassan muốn pháp sư chế ra một loại bột có khả năng chế ngự các vụ nổ lớn.

4. The ultimate goal of the Arabs is that the distinction_____.

- A. is made
- B. were made
- C. be made
- D. was made

Đáp án đúng: **C. be made**

Dịch: Người Ả Rập có những nét độc đáo riêng của họ.

5. It's not really vital he _____involved in this call.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Không mấy cần thiết phải để ý tới cuộc gọi đó.

6. It seemed fated that the project_____its name from the Scripture celebrating renewal.

- A. took
- B. take
- C. taken
- D. takes

Đáp án đúng: **B. take**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Đường như là định sẵn khi dự án được lấy tên từ kinh thánh Scripture.

7. If it _____ not for the pleadings of my granddaughter, you would be dead already.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Động từ "to be" - "were" cho tất cả các đại từ chỉ ngôi (I, We, she, ...) hay động từ dạng quá khứ, thường được dùng trong mệnh đề giả định "if" để chỉ hành động trái với thực tế ở hiện tại.

Dịch: Nếu đứa cháu gái của tôi không nói đỡ cho bạn, bạn đã chết chắc rồi.

8. If you _____ not a Doone, I could almost like you.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Tương tự câu 7 phía trên.

Dịch: Rất có thể tôi sẽ thích bạn nếu tôi không phải là Doone.

9. If only the weather _____ this reliable.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Trong mệnh đề chứa "if only" – "ước gì, giả như", động từ giả định thường được chia ở quá khứ với động từ thường hoặc "were" với tất cả các đại từ nhân xưng khi là động từ "to be"

Dịch: Mong rằng thời tiết như đã được dự báo.

10. Harris was determined that the film _____ authentic.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Harris cho rằng bộ phim rất chân thực.

11. After vehemently defending the procedures outlined in the many articles, KB's, and publications from MS regarding the best practices of EFS use, I have come across some new information (to me, anyway) which mandates that I _____ a morsel of crow.

- A. consumes
- B. consumed
- C. consume
- D. had consumed

Đáp án đúng: **C. consume**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Sau khi ra sức tuân thủ những quy trình sản xuất được đưa ra trong nhiều bài viết của KB, và những ấn phẩm của MS về cách dùng, tôi tình cờ có được một vài thông tin mới chỉ ra rằng chúng không đáng tin cậy.

12. Growing up, my mother was so concerned that we not be brought up as “cheap” Irish. It was so important to my mother that we _____ thought of as classic, “lace-curtain” Irish.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Mẹ tôi rất lo lớn lên chúng tôi khó bảo. Quan trọng là mẹ tôi lo chúng tôi sẽ thụ động.

13. I did not dictate to the President how he _____ about ...

- A. goes
- B. go
- C. went
- D. gone

Đáp án đúng: **B. go**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Tôi đã không cho giám đốc biết ông ấy bắt tay vào công việc ra sao.

14. Lord _____ us.

- A. helps
- B. help
- C. helped
- D. had help

Đáp án đúng: **B. help**

Giả định thức: "S + V" (động từ để nguyên mặc dù chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít) để diễn tả một lời chúc, cầu nguyện. Ví dụ: "Long live Vietnam" – "Việt Nam muôn năm"

Dịch: Chúa trời sẽ phù hộ cho chúng ta.

15. – Dr. Clive, this is hardly helpful.

– Helpful _____damned!

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 14 phía trên.

Dịch: - Tiến sỹ Clive! Điều này chẳng ích gì!

- Chết tiệt thật!

16. – I wish it _____enough.

– If it were, then you wouldn't be the man I feel in love with.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: - Anh ước rằng nó đầy đủ.

- Nếu như thế thì anh sẽ không phải là người em yêu.

17. This would be wise advice, if only the situation were like that – if the job were done and it _____time to relax. If only that were true! But challenges abound, and this is no time to take the future for granted.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Ước gì tình huống như vậy thì đó sẽ là lời khuyên khôn ngoan - nếu công việc được hoàn thành và đã đến lúc nghỉ ngơi.

18. If “the job” really _____ done, if there were nothing at stake except credit, perhaps it would be wiser to let the matter drop. But we are not in that position.

- A. was
- B. were
- C. is
- D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Giả định thức "were" thường được dùng trong câu điều kiện với động từ "tobe" ở tất cả các đại từ nhân xưng.

Dịch: Nếu công việc thật sự hoàn tất, không còn rủi ro ngoại trừ tín dụng, có lẽ sẽ là khôn ngoan để tạm ngưng việc đó lại. Nhưng chúng ta không ở trong tình huống đó.

19. The Gore campaign is eager that their candidate _____ out of the shadows.

- A. step
- B. steps
- C. stepped
- D. stepped

Đáp án đúng: **A. step**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Chiến dịch Gore tin tưởng rằng ứng viên của họ sẽ "bước ra khỏi bóng tối"

20. If that had failed, he would have urged that the matter _____ resolved in a family court.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Nếu thua kiện, anh ấy đòi phải giải quyết vấn đề tại tòa án gia đình.

21. It is imperative that everyone _____ pianissimo during the spoken monologue.

- A. play
- B. plays
- C. played
- D. are played

Đáp án đúng: **A. play**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Mọi người buộc phải chơi một đoạn nhạc trong cảnh độc thoại.

22. We are adamant that that not _____.

- A. happen
- B. happens
- C. happened
- D. has happened

Đáp án đúng: **A. happen**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Chúng tôi quả quyết rằng việc đó không xảy ra.

23. Last year, North Carolina became the first to mandate its police collect such data, and after being threatened with federal investigations, New Jersey and Maryland reached agreements with the federal government ensuring that state troopers would no longer _____ over cars based on the driver's skin color.

- A. pulls
- B. not pull
- C. pulled
- D. pull

Đáp án đúng: **D. pull**

Dịch: Năm ngoái Bắc Carolina là nơi cho phép cảnh sát tới thu thập dữ liệu và chịu sự điều tra của liên bang, 2 vùng New Jersey và Maryland đã đi đến một thống nhất: quân lính không khám xét người lái ô tô dựa trên màu da của họ.

24. It is in the interest of the United States that Russia _____ a democracy. That is a good thing.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Mối quan tâm của Mỹ là rằng Nga có nền dân chủ. Đó là điều tốt.

25. They recommend that he _____ in jail for another six months until the next review.

- A. remain
- B. remained
- C. remains
- D. is remained

Đáp án đúng: **A. remain**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Họ thông báo anh ấy phải ở tù thêm 6 tháng nữa cho tới đợt ân xá tới.

26. He recommended they should _____ you to rest on any terrain, be it off road or on.

- A. puts
- B. putted
- C. puted
- D. put

Đáp án đúng: **D. put**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Anh ấy khuyên họ nên để bạn nghỉ ngơi tại chỗ, hoặc ra ra ngoài đâu đó.

27. He wishes he _____ me now.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng: **D. were**

Tương tự câu 1 phía trên.

Dịch: Anh ấy ước ở vị trí của tôi bây giờ.

28. William Lambeth II presented a bill that the SGA _____ the university add the official abbreviation of campus buildings – what students see in the timetable - to each building sign.

- A. requested
- B. request
- C. requests
- D. is requested

Đáp án đúng: **B. request**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: William Lambeth II trình đơn SGA yêu cầu trường đại học bổ sung thêm vào phần viết tắt chính thức của tòa nhà dành cho sinh viên – cái mà sinh viên nhìn vào đó để thiết lập thời khóa biểu.

29. Mendoza called the junta's action an effort to “prevent a bloodbath” amid the Indians' revolt and asked that the military officers who backed the uprising not _____ punished.

- A. was
- B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Mendoza kêu gọi hành động của chính quyền quân sự cho một nỗ lực để "ngăn chặn một cuộc nổi dậy đẫm máu" của quân Ấn Độ và yêu cầu rằng các sĩ quan quân đội, những người ủng hộ cuộc nổi dậy không bị trừng phạt.

30. It is extremely urgent that we _____ with you right now, sir.

A. are talked

B. be talked

C. talked

D. talk

Đáp án đúng: **D. talk**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Chúng tôi cần nói chuyện với ông ngay bây giờ.

31. The court blocked an Immigration and Naturalization Service order that the boy _____ returned to his father in Cuba.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng: **B. be**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Tòa án đã phá một cuộc nhập cư và quốc tịch trái phép, một cậu bé đã được trả về với bố mẹ tại Cuba.

32. But if you _____ a scientist, I think you should ask yourself the same question.

A. was

B. were

C. is

D. have been

Đáp án đúng: **B. were**

Câu điều kiện loại 2, không có thực ở hiện tại: "If + thì quá khứ, S + would/ should/ could... + V"

Dịch: Theo tôi bạn nên đặt câu hỏi tương tự cho chính mình nếu bạn là một nhà khoa học.

33. It's essential that my kids _____ in.

- A. pitch
- B. piches
- C. pitched
- D. be pitched

Đáp án đúng: **A. pitch**

Tương tự câu 2 phía trên.

Dịch: Việc lũ con của tôi hỗ trợ là cần thiết.

34. According to a separate lawsuit, another Nichiei employee demanded a debtor _____ his daughter into prostitution.

- A. sell
- B. sold
- C. sells
- D. sale

Đáp án đúng: **A. sell**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Theo một vụ kiện đặc biệt nghiêm trọng, một nhân viên khác của Nichiei yêu cầu con nợ bán con gái mình làm gái mại dâm.

35. It has been suggested that there _____ a tax exemption on the income of the poor.

- A. been
- B. is
- C. will be
- D. should be

Đáp án đúng: **D. should be**

Dịch: Nên có sự miễn thuế thu nhập cho người nghèo.

36. A group of Albanians demanded that the U.N. Mission in Kosovo _____ its mascot stray dog, Unmik, to sleep because he is "Serbian".

- A. puts
- B. put
- C. puted
- D. putted

Đáp án đúng: **B. put**

Tương tự câu 3 phía trên.

37. Installing the server requires that an intruder first _____ a machine by different means.

- A. compromises
- B. compromise
- C. compromised
- D. be compromised

Đáp án đúng: **B. compromise**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Để thiết lập server đòi hỏi kẻ đột nhập trước tiên phải kết nối máy chủ đa phương tiện.

38. YT cracker, a 17-year-old from Colorado Springs, Colo., said he routinely sends messages to government Web site administrators insisting that they _____ vulnerabilities and adopt Unix or other more secure systems, but the messages largely go ignored.

- A. addressed
- B. addresses
- C. address
- D. be addressed

Đáp án đúng: **C. address**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Kẻ tấn công có tên YT, 17 tuổi đến từ Colorado Springs, Colo cho biết, hắn thường xuyên gửi những tin nhắn tới quản trị web của chính phủ và những tin nhắn này hầu như đều bị xóa bỏ khi họ vẫn điều hành ổn định với Unix và nhiều hệ thống bảo mật khác.

39. The deal requires that teachers _____ the union.

- A. join
- B. joins
- C. joined
- D. have joined

Đáp án đúng: **A. join**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: Thỏa thuận yêu cầu tất cả giáo viên phải tham gia vào công đoàn.

40. My holiday wish is that nobody _____ to Lou's Burritos.

- A. went
- B. goes
- C. gone
- D. go

Đáp án đúng: **D. go**

Tương tự câu 3 phía trên.

Dịch: *Mong muốn kỳ nghỉ của tôi là không ai tới Lou's Burritos.*

KEY TEST 3

Part 5:

1. It is very important that the charge nurse and the attending physician _____ together throughout the shift.

- A. works
- B. worked
- C. work
- D. be worked

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", đứng sau tính từ "important" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là y tá và bác sĩ trực hôm đó phải làm việc cùng với nhau trong suốt ca trực.

2. I was going to request that television sets _____ turned down.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Mệnh đề này là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ "request" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi đã định yêu cầu tắt ti vi đi.

3. I requested that I _____ near Knoxville.

- A. stayed
- B. stays
- C. stay
- D. be stayed

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ "request" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi đã định yêu cầu tắt ti vi đi.

4. At that time, he also set these parameters: that the obverse design _____ of one or more women, that it not depict a living person, and that the design maintain a dignity befitting the nation's coinage.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm bổ ngữ cho danh từ "parameter" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

5. I would respectfully suggest that you _____ to your cabin.

- A. keeps
- B. kept
- C. keeped
- D. keep

Đáp án đúng là D

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ động từ "request" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi đề nghị bạn giữ cabin của mình.

6. She said company lawyers also have demanded that Web site _____ transferred to their authority.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ động từ "demand" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng những người luật sư của công ty yêu cầu được quyền phụ trách website.

7. I took all of the necessary information, but because of her attitude I did not insist that we _____ for a police officer.

- A. called
- B. calls
- C. call
- D. be called

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ động từ "insist" thì động từ ở mệnh đề sau "that" chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi đã có tất cả các thông tin, nhưng do thái độ của cô ta nên tôi không gọi cảnh sát.

8. The car is programmed to respond sluggishly, the way it might if the driver _____ indeed intoxicated.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Thức giả định trong câu điều kiện, động từ tobe chia ở dạng were cho tất cả các ngôi.

Dịch nghĩa: Chiếc xe này được lập trình phản ứng rất chậm. Giống như khi người lái xe thật sự say sưa.

9. Albright was an attorney, but more importantly, he was a conservationist, and a man who advocated that national parks _____ spread all across the country to preserve and interpret natural and cultural features and serve people.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng "that", làm tân ngữ cho động từ động từ "advocated" thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Albright là người đại diện, nhưng quan trọng hơn, anh ấy là một người ủng hộ việc bảo vệ môi trường, và cũng là người ủng hộ việc xây dựng công viên trên cả nước để bảo tồn tự nhiên, văn hóa và phục vụ con người.

10. To deal with these problems of redundant and dual place names, the National Park Service and the U.S. Board of Geographic Names requested that a nomenclature committee _____ established in each state.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ động từ **request** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Để không phải đặt quá nhiều tên của các khu vực, trung tâm dịch vụ công viên Quốc gia và ủy ban phụ trách về tên của các vùng địa lý ở Mỹ đã yêu cầu mỗi bang phải thành lập một hệ thống tên riêng cho vùng của mình.

11. But if it _____ not so big, it wouldn't be nearly so fun.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Trong câu điều kiện loại 2, **to be** ở về đầu tiên được chia ở dạng **were** cho tất cả các chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nhưng nếu nó không quá lớn thì lại gần như chả có gì thú vị cả.

12. I was going to recommend that you _____ a second-hand pickup truck, a beater.

A. buys

B. buy

C. buyed

D. bought

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ động từ **recommend** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi đang định đề nghị bạn mua một cái xe tải cũ để chở hàng và một cái máy đập.

13. However, for your safety, we do require that you _____ your seat belt fastened at all times while seated.

A. keeps

B. kept

C. keeped

D. keep

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ động từ **require** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tuy nhiên, vì sự an toàn của bạn, tôi yêu cầu bạn luôn thắt dây an toàn.

14. I think it is very critical that Bill Bradley _____ those issues which politicians have avoided.

- A. addressed
- B. address
- C. addresses
- D. be addressed

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, đứng sau tính từ **critical** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng quan trọng là Bill Bradley phải giải quyết các vấn đề mà các nhà chính trị né tránh.

15. But Parks, upset over the group's "vulgarity and profanity," is suing for \$25,000 and has asked that her name _____ removed from all Out Kast products.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ động từ **ask** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Nhưng Parks, thất vọng vì sự thô tục của nhóm, đã kiện 25 nghìn đô la và yêu cầu tên của cô được xóa đi trong tất cả các sản phẩm của Out Kast.

16. Husbands, especially if there _____ a lot of property involved, needed to know that their heirs were legitimate.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Trong câu điều kiện loại 2, **to be** ở vế đầu tiên được chia ở dạng **were** cho tất cả các chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Đặc biệt là khi có rất nhiều tài sản có liên quan, những người chồng cần biết rằng những người thừa kế của họ là hợp pháp.

17. Hadrian decreed that a new temple _____ built in the honor of Jupiter.

- A. was
- B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ động từ **decree** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Hadrean ra quyết định xây một ngôi chùa để tôn vinh sao mọc.

18. The FAA has mandated that this early-warning radar system never _____ disabled.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ **mandate** nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: FAA đã có lệnh rằng hệ thống radar cảnh báo sớm không bao giờ được phép hỏng hay xảy ra lỗi.

19. However this plays in Knoxville, it seems calculated to play well in Nashville where additional state funding is essential lest the name of the game at UT _____ Stop the Music.

A. became

B. become

C. becomes

D. be becomed

Đáp án đúng là **B**

20. She has said that the top priority of the tribunal is that Serbian leader Slobodan Milosevic and that the Bosnian Serb leaders _____ arrested and brought to the Hague.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm bổ ngữ cho một danh từ nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng tòa án nên ưu tiên hàng đầu cho nhà lãnh đạo của Serbian là Slobodan Milosevic và phải bắt gia Serb và đưa đến Hague.

21. I just wish it _____ easier to use!

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là D

Giải thích: Thức giả định dùng trong thành ngữ **I wish..... to be** chia ở dạng **were** với tất cả các ngôi.

Dịch nghĩa: Tôi chỉ mong là nó dễ sử dụng hơn thôi.

22. I am rather anxious that she _____ this with me soon.

- A. be discussed
- B. discusses
- C. discuss
- D. discussed

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, đứng sau tính từ **anxious** nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi rất muốn cô ấy thảo luận vấn đề đó với tôi sớm.

23. That would have been a huge win, if they _____ able to pull it off.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là D

Giải thích: Thức giả định dùng trong thành ngữ **I wish..., to be** chia ở dạng **were** với tất cả các chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu họ có thể đoạt giải, nó sẽ là giải lớn.

24. It is important that he tell the truth now, lest he _____ doubted later.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Liên từ "lest" có nghĩa "vì sợ rằng". Cấu trúc "lest + S + be PII" = "lest + S + should/ might be + PII"

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là anh ấy phải nói ra sự thật ngay bây giờ, vì sợ rằng anh ấy bị nghi ngờ sau này.

25. It is imperative that we _____ soon.

- A. ate
- B. eaten
- C. be eaten
- D. eat

Đáp án đúng là D

Giải thích: Mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, đứng sau tính từ **imperative** thì động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể

Dịch nghĩa: Điều cần thiết bây giờ là chúng ta phải ăn sớm.

26. The ability to find loopholes in a system, _____ they mathematical, systematical, or procedural, is vital to a cryptographer.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ **prefer** nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Người viết mật mã cần có khả năng để nhận biết qui trình toán học của mạch trong hệ thống.

27. We would prefer, I'm sure, some form of representative government _____ installed in the next couple of days.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ **prefer** nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn rằng, chúng tôi sẽ thích một vài mô hình chính phủ đại diện sẽ được thành lập trong hai năm tới.

28. Political correctness is a threat to free speech because special interest groups are not content just to put forth their views, but demand that the opposing view _____ silenced.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đây là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng **that**, làm tân ngữ cho động từ **demand** nên động từ ở mệnh đề sau **that** chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Sự đúng đắn trong chính trị là một mối đe dọa đến quyền tự do ngôn luận vì các nhóm có quan tâm đến không thể chỉ nói ra quan điểm của họ mà phải giữ im lặng.

29. If modern business people _____ not able to hold a drink, grab a bite, shake hands and extract a business card all at the same time, the commercial world would grind to a halt.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Trong câu điều kiện loại 2, **to be** được chia ở dạng **were** với tất cả các ngôi.

Dịch nghĩa: Nếu người kinh doanh trong thời buổi hiện nay không giao lưu hội nhập thì thế giới thương mại sẽ dễ bị trì trệ.

30. A sniper would be almost immediately killed if he _____ captured.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Trong câu điều kiện loại 2, **to be** được chia ở dạng **were** với tất cả các ngôi.

Dịch nghĩa: Tay súng bắn tỉa có thể bị giết ngay lập tức nếu hắn bị bắt.

31. Any transform, be it monotonic or nonmonotonic, of a Fourier-transform surrogate should _____ temporally reversible.

- A. was
- B. be
- C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Sau **should**, động từ chia ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Bất kỳ chuyển đổi nào dù là sắp đặt hay ngẫu nhiên trong hệ biến đổi Fourier, đều cần có thời gian để hồi phục lại.

32. I was suggesting that we _____ down for a while and discuss this.

A. sat

B. sited

C. sitted

D. sit

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Động từ giả định(là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không **to**) được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số động từ như:

ask (yêu cầu)	request (yêu cầu)
command (ra lệnh)	require (đòi hỏi)
decree (ra sắc lệnh)	recommend (khuyến cáo)
demand (đòi hỏi)	stipulate (quy định)
insist (đòi)	suggest (đề nghị)
propose (đề nghị)	urge (thúc giục)

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

Dịch nghĩa: Tôi cho rằng chúng ta cần ngồi xuống một lát và thảo luận về vấn đề này.

33. My concern is that we _____ sure we're consistent, so that we can use each other's libraries.

A. made

B. makes

C. maked

D. make

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Tương tự câu 32 phía trên.

Dịch nghĩa: Mối quan tâm của tôi là chúng ta nhận thức được để có thể sử dụng các thư viện của nhau.

34. Arafat asked that Palestinian police chief Ghazi Jabali _____ allowed to travel from Gaza to the West Bank town of Ramallah to attend his father's funeral.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Tương tự câu 32 phía trên.

Dịch nghĩa: Arafat xin cảnh sát trưởng Palestine là Ghazi Jabali được phép đi từ Gaza vào thị trấn Bờ Tây Ramallah để tham dự đám tang của cha mình.

35. It was very critical that everything_____done on time.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Động từ giả định(là động từ có hình thức của động từ nguyên mẫu không to) được dùng trong mệnh đề với "that" và theo sau một số cụm từ như:

It is important that...	Điều quan trọng là...
It is essential that...	
It is vital that...	
It is necessary that...	Điều cần thiết là...
It is obligatory that...	Điều bắt buộc là...
It is urgent that...	Điều khẩn cấp là...
It is imperative that...	Điều khẩn yếu là...

Để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó. Tính từ " critical " tương đương nghĩa với "important"

Dịch nghĩa: Cần thiết mọi thứ phải được hoàn thành đúng thời hạn.

36. Custom dictates that the prize date_____announced just days in advance.

A. was

B. be

C. is

D. were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Tương tự câu 32 phía trên.

Dịch nghĩa: Như thông lệ ngày trao giải sẽ được thông báo trước đó vài ngày.

37. For our sorority fundraiser, I proposed that we _____ a series of sports betting pools.

- A. ran
- B. runed
- C. runned
- D. run

Đáp án đúng là D

Giải thích: Tương tự câu 32 phía trên.

Dịch nghĩa: Từ phía hội gây quỹ, tôi đề nghị chúng ta khuấy động hàng loạt các phiên cá cược thể thao.

38. The group with the most votes, whether it _____ the university community or health care professionals, will win.

- A. was
- B. be
- C. is
- D. were

Đáp án đúng là B

Giải thích: Mệnh đề chứa "whether" = "if" mở đầu trong câu giả định thức, tức động từ được chia ở dạng nguyên thể không "to"

Dịch nghĩa: Từ các nhóm có số lượt phiếu bầu nhiều nhất, liệu là cộng đồng trường đại học hay các chuyên gia chăm sóc sức khỏe sẽ giành lợi thế.

39. Giuliani demanded the Brooklyn Museum _____ the exhibition; the museum refused.

- A. cancels
- B. canceled
- C. cancel
- D. cancelled

Đáp án đúng là C

Giải thích: Tương tự câu 32 phía trên.

Dịch nghĩa: Bảo tàng đã lúng túng khi Giuliani yêu cầu bảo tàng Brooklyn hủy cuộc triển lãm

40. It is imperative that we _____ this confidential.

- A. keeps
- B. kept
- C. keeped
- D. keep

Đáp án đúng là D

Giải thích: Tương tự câu 35 phía trên.

Dịch nghĩa: Nhất thiết chúng ta phải giữ bí mật.

COMPARISON

KEY TEST 1

1. Please provide all of the information as _____ as possible to enable your request to be properly processed.

- A. clear
- B. clearer
- C. clarity
- D. clearly

Đáp án đúng: **D**.

Giải thích: Câu này dùng cấu trúc so sánh bằng của trạng từ **clearly** để bổ nghĩa cho động từ **provide**.

Dịch nghĩa: Làm ơn hãy cung cấp tất cả các thông tin càng chi tiết càng tốt để yêu cầu của bạn có thể được thực hiện một cách tốt nhất.

2. The report was _____ written and must be reviewed and read once.

- A. poor
- B. poorly
- C. poorest
- D. poorer

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Vị trí cần điền là một trạng từ để bổ nghĩa cho động từ **written**.

Dịch nghĩa: Bản báo cáo quá sơ sài, cần phải xem xét lại và đọc trước một lần.

3. A job used to be obtained _____ in the past than it is now.

- A. easiest
- B. more easily
- C. easily
- D. easier

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Câu này dùng cấu trúc so sánh hơn, **easily** là trạng từ dài nên phải thêm **more** đằng trước.

Dịch nghĩa: Ngày trước dễ kiếm việc hơn bây giờ.

4. This new coffee machine makes cappuccino froth _____ more efficiently than the old one.

- A. many
- B. little
- C. much

D. big

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Câu này dùng **much** để nhấn mạnh mức độ,

Dịch nghĩa: Cái máy pha cà phê mới hiệu quả hơn máy cũ rất nhiều.

5. This is by far one of the _____ jobs Mrs. Rita has ever taken in her entire career as a laboratory technician.

A. challenging

B. more challenged

C. most challenging

D. more challenging

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **challenging** là tính từ dài, khi dùng trong câu so sánh tuyệt đối, **challenging** chuyển thành *the most challenging*.

Dịch nghĩa: Đây là công việc nhiều thử thách nhất mà Bà Rita từng đảm nhận trong suốt quá sự nghiệp làm nhân viên kỹ thuật phòng thí nghiệm.

6. The new facilities are both more _____ and modern.

A. conveniences

B. convenient

C. convenience

D. conveniently

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Vị trí còn thiếu cần một tính từ mà **convenient** là tính từ trong 4 từ.

Dịch nghĩa: Thiết bị mới này thuận tiện và hiện đại hơn.

7. Since Dawson Creek Fashion was late getting its new styles on the market, there was not _____ opportunity to meet pre-Christmas sales projections.

A. many

B. little

C. much

D. big

Đáp án là **C**.

Giải thích: Trong câu này, **opportunity** có nghĩa là khả năng, là danh từ không đếm được nên dùng **Much**.

Dịch nghĩa: Vì hãng thời trang Dawson Creek bị muộn trong việc truyền bá phong cách thời trang mới của họ ra thị trường, không còn khả năng họ hoàn thành được dự án trước Giáng sinh.

8. The CEO of Star Records announced plans for aggressive expansion, saying the company will purchase _____ new properties in the next two years.

- A. many
- B. little
- C. much
- D. big

Đáp án là **A**

Giải thích: **Properties** là danh từ đếm được, số nhiều nên phải chọn **many** vì **many** dùng cho danh từ đếm được, **much** và **little** dùng cho danh từ không đếm được. Còn **big** không đứng ở vị trí đó.

Dịch nghĩa: Giám đốc điều hành của hãng Star record thông báo về kế hoạch mở rộng công ty và nói rằng công ty sẽ mua thêm nhiều tài sản trong hai năm tới.

9. Because of the _____ of hospital employees at BonSecoursHospital, the head of administration began advertising job openings in the newspaper.

- A. short
- B. shorter
- C. shorten
- D. shortage

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Vị trí cần điền là một danh từ. Trong 4 đáp án chỉ có **shortage** là danh từ.

Dịch nghĩa: Do bệnh viện Bon Secours bị thiếu nhân viên, Ngài viện trưởng bắt đầu quảng cáo tuyển nhân viên trên báo chí.

10. Your wage _____ at a rate of \$21 for every hour of work.

- A. calculated
- B. calculation
- C. to calculation
- D. will be calculated

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Câu này dùng cấu trúc bị động, động từ chia ở dạng bị động là **to be + động từ quá khứ phân từ hai**.

Dịch nghĩa: Lương của bạn được tính khoảng 21 đô la mỗi giờ.

11. The company's share price has _____ doubled since June.

- A. ever
- B. much more
- C. more than
- D. even more

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Trong câu này, **more than** đóng vai trò làm trạng ngữ của câu, bổ sung ý nghĩa cho động từ **doubled**.

Dịch nghĩa: Giá cổ phần của công ty đã tăng lên hơn gấp đôi từ tháng 6.

12. This car is _____ that car.

- A. as faster as
- B. as faster than
- C. as fast as
- D. as fastest as

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh bằng: **as + tính từ + as**. Tính từ giữ nguyên dạng.

Dịch nghĩa: Chiếc xe này chạy nhanh hơn chiếc kia.

13. Your dress is _____ mine.

- A. as longer than
- B. longer than
- C. longest than
- D. as longer as

Đáp án là **B**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh hơn, **longer** là tính từ ngắn. cấu trúc so sánh hơn là **tính từ ngắn thêm er + than**.

Dịch nghĩa: Bộ quần áo của bạn dài hơn bộ của tôi.

14. He's _____ than his sister.

- A. taller as little
- B. a little taller
- C. taller a little
- D. a taller littler

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Tính từ trong câu này là **taller**, nghĩa là cao hơn và **a little** bổ nghĩa cho **taller** phải đứng trước **taller**, **a little** là một cấu trúc cố định, không tách rời ra được.

Dịch nghĩa: Anh ta cao hơn chị gái anh ta một chút.

15. Contest participants are required to sign a release form _____ receiving any prize money.

- A. sooner
- B. before
- C. earlier

D. ahead of

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Câu này nói về thứ tự xảy ra của hành động. Hành động này xảy ra trước hành động kia thì dùng trạng từ chỉ thời gian **before**, **sooner** và **earlier** thì phải đi cùng **than** và **ahead of** là từ dùng để chỉ vị trí nên chỉ có thể chọn đáp án B.

Dịch nghĩa: Những người tham gia cuộc thi phải ký vào một giấy biên nhận trước khi nhận bất cứ một khoản tiền thưởng nào.

16. My town is _____ John's town.

A. nicer than

B. nice than

C. as nicer than

D. as nicer as

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Nice** là tính từ ngắn khi dùng trong câu so sánh hơn phải thêm **er** và cấu trúc so sánh hơn không có **as** nên đáp án C và D cũng sai.

Dịch nghĩa: Thị trấn tôi ở đẹp hơn nơi mà anh ta ở.

17. My sister is _____ my brother.

A. younger than

B. young than

C. as younger than

D. as younger as

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **young** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn, thì thêm **er**.

Dịch nghĩa: Chị gái tôi trẻ hơn anh trai tôi.

18. This boy is _____ an elephant.

A. little heavy than

B. fewer heavy than

C. less heavy than

D. much heavy than

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh kém hơn, **less + tính từ + than**.

Dịch nghĩa: cậu bé nhẹ hơn một con voi.

19. I think that my house is _____ yours.

A. farer than

B. furer than

C. as farther than

D. farther than

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: **Far** là tính từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn, nó biến đổi thành **farther**.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ nhà tôi xa hơn nhà bạn.

20. Summer is _____ winter.

A. hotter than

B. hottest than

C. hot than

D. hotter than

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: **Hot** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn phải thêm **er** và gấp đôi phụ âm cuối **t**.

Dịch nghĩa: Mùa hè nóng hơn mùa đông.

21. My suitcase is _____ than your suitcase.

A. as large as

B. as larger

C. larger

D. larger than

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn **large**, trong câu chỉ có một **than**.

Dịch nghĩa: Chiếc vali của tôi to hơn chiếc vali của bạn.

22. This scarf _____ than the one in the window.

A. more beautiful

B. as beautiful as

C. beautiful than

D. most beautiful

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài **more** + **tính từ** + **than**.

Dịch nghĩa: Chiếc khăn này đẹp hơn chiếc ở trên cửa sổ.

23. John is a _____ gardener than Stuart.

A. good

B. as well as

C. better

D. best

Đáp án đúng là C.

Giải thích: Câu này có than, sử dụng cấu trúc so sánh hơn. Good trong câu so sánh hơn chuyển thành dạng better.

Dịch nghĩa: John là người làm vườn giỏi hơn Stuart.

24. They are not going to the _____ hotel.

A. better

B. worst

C. badly

D. worse

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: Trong câu so sánh tuyệt đối, bad chuyển thành dạng **the worst**.*

Dịch nghĩa: Không phải là họ đang đi đến một khách sạn tồi tệ nhất.

25. The palace is the _____ hotel.

A. expensiver

B. more expenive

C. fewer expensive

D. most expensive

Đáp án đúng là D.

*Giải thích: Trong câu so sánh tuyệt đối với tính từ dài thêm **the most** vào trước tính từ dài.*

Dịch nghĩa: Ngôi đền là khách sạn đắt nhất.

26. John is the _____ gardener.

A. best

B. better

C. as good as

D. as better than

Đáp án đúng là A.

*Giải thích: Trong câu so sánh tuyệt đối, good chuyển thành **the best**.*

Dịch nghĩa: John là người làm vườn giỏi nhất.

27. These are the _____ colors.

A. beautifuler

B. beautifulest

C. most beautiful

D. more beautiful

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **Beautiful** là tính từ dài, trong câu so sánh tuyệt đối, phải thêm **the most** vào đằng trước.

Dịch nghĩa: Đây là những màu sắc đẹp nhất.

28. Mr. Smith is _____ today than yesterday.

- A. beter
- B. worse
- C. worst
- D. better

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Bad**, là tính từ đặc biệt, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **worse**.

Dịch nghĩa: Hôm nay ông Smith còn tồi tệ hơn hôm qua.

29. A tortoise is not _____ than a rabbit.

- A. fastest
- B. faster
- C. as fast as
- D. more fast

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Fast** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Một con rùa thì không nhanh bằng một con thỏ.

30. There is nothing _____ than success.

- A. weller
- B. better
- C. gooder
- D. best

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Good** là tính từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn, chuyển thành **better**.

Dịch nghĩa: Không có gì tốt đẹp hơn là sự thành công.

31. This exercise is _____ than the others.

- A. easier
- B. more easy
- C. most easy
- D. as easy as

Đáp án là **A**.

Giải thích: **Easy** là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng chữ y, nên khi dùng trong cấu trúc so sánh hơn, chuyển thành **easier**.

Dịch nghĩa: Bài tập này dễ hơn những bài khác.

32. My mother is _____ than my father.

- A. more younger
- B. most youngest
- C. younger
- D. youngest

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **Young** là tính từ ngắn, khi sử dụng trong câu so sánh hơn thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi trẻ hơn bố tôi.

33. For some people, reading is _____ than using a computer.

- A. most interesting
- B. much interesting
- C. less interesting
- D. fewer interesting

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh kém hơn, **less + tính từ + than**.

Dịch nghĩa: Đối với nhiều người, đọc sách không thú vị bằng sử dụng máy tính.

34. Old people are _____ than young people.

- A. more wiser
- B. wiser
- C. most wiser
- D. as wise a

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Wise** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn, thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Những người lớn tuổi thường khôn ngoan hơn những người trẻ.

35. The school is _____ away than the market.

- A. more farther
- B. farther
- C. Farthest
- D. most farthest

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Far** là tính từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **farther**.

Dịch nghĩa: Trường học thì xa hơn chợ.

36. These shoes are _____ than your feet.

- A. biggest
- B. bigger
- C. more bigger
- D. most biggest

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: **Big** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn, thêm **er** và gấp đôi phụ âm cuối.*

Dịch nghĩa: Nhưng chiếc giày này to hơn chân của bạn.

37. Our house is _____ than my father's car.

- A. much expensive
- B. more expensive
- C. few expensive
- D. most expensive

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: **Expensive** là tính từ dài, khi dùng trong câu so sánh hơn, thêm **more** vào trước.*

Dịch nghĩa: Ngôi nhà của chúng tôi đắt hơn chiếc ô tô của bố tôi.

38. She's _____ than him.

- A. more intelligent a lot
- B. a lot more intelligent
- C. many intelligent
- D. fewer intelligent

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: **A lot** ở trong câu này có tác dụng chỉ ra mức độ. Có nghĩa là thông minh hơn rất nhiều.*

Dịch nghĩa: Cô ấy thông minh hơn anh ấy rất nhiều.

39. This car is _____ than the other one.

- A. much faster
- B. more faster
- C. much faster
- D. much more faster

Đáp án đúng là C.

*Giải thích: **Fast** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn, thêm **er** vào sau.*

Dịch nghĩa: Chiếc xe này chạy nhanh hơn chiếc còn lại rất nhiều.

40. They are _____ than they used to be.

- A. less much wealthy
- B. much less wealthy
- C. less wealthy much
- D. wealthy less much

*Đáp án đúng là **B**.*

*Giải thích: **Much less** ở đây được dùng để chỉ mức độ, có nghĩa là kém giàu hơn rất nhiều, hay nghèo hơn nhiều.*

Dịch nghĩa: Bây giờ họ không giàu có như ngày xưa.

KEY TEST 2

1. We are _____ in charity than they are.

- A. more far involved
- B. far more involved
- C. more farther involved
- D. farther involved

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Far** ở đây là từ chỉ mức độ, đứng trước tính từ để chỉ mức độ của tính từ đó.

Dịch nghĩa: Chúng tôi tham gia tình nguyện nhiều hơn bọn họ rất nhiều.

2. Dick is _____ of the three workers.

- A. careful
- B. more careful
- C. the carefulest
- D. the most careful

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: trong 3 người thì cần dùng so sánh nhất, careful là tính từ dài nên ta sẽ thêm the most đằng trước..

Dịch nghĩa: Dick là người cẩn thận nhất trong 3 công nhân.

3. This car is _____ than the other one.

- A. more faster
- B. much faster
- C. most faster
- D. fastest

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Much** ở đây chỉ mức độ của đứng trước tính từ để chỉ mức độ của tính từ đó.

Dịch nghĩa: Chiếc xe này chạy nhanh hơn chiếc còn lại rất nhiều.

4. They are _____ than they used to be.

- A. much less wealthy
- B. more less wealthy
- C. less wealthy more
- D. less wealthy much

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Much** trong câu này cũng là từ chỉ mức độ đứng trước tính từ để chỉ mức độ của tính từ đó.

Dịch nghĩa: Họ nghèo hơn trước rất nhiều.

5. He's _____ his sister.

- A. fewer taller than
- B. taller than little
- C. a little taller than
- D. taller than less

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: **A little** ở đây cũng là trạng từ chỉ mức độ đứng trước tính từ để chỉ mức độ của tính từ đó.

Dịch nghĩa: Anh ta cao hơn chị gái của mình một ít.

6. Rice is twice _____ it was ten years ago.

- A. more expensive than
- B. as expensive as
- C. as expensive than
- D. much expensive as

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh cấp số, **twice as expensive as** là đắt gấp đôi.

Dịch nghĩa: Gạo đã đắt gấp đôi so với 10 năm trước.

7. My book is _____ yours.

- A. more interesting
- B. as interesting as
- C. most interesting
- D. interesting

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Câu này dùng cấu trúc so sánh bằng. Và B cũng là đáp án đúng ngữ pháp nhất, những đáp án khác đều sai ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Quyển sách của tôi cũng hay như quyển sách của bạn.

8. My French is _____ my English.

- A. gooder than
- B. better than
- C. best than
- D. as good than

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Good** là tính từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **better**.

Dịch nghĩa: Trình độ tiếng Pháp của tôi tốt hơn của bạn.

9. The Palace hotel was _____ than the Grosvenor.

- A. more expensive
- B. much expensive
- C. many expensive
- D. most expensive

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Expensive** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm **more** vào phía trước.

Dịch nghĩa: Khách sạn Palace đắt hơn khách sạn Grosvenor.

10. She's _____ than him.

- A. a lot more intelligent
- B. intelligent more a lot
- C. a lot intelligent more
- D. more much intelligent

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Trạng từ chỉ mức độ trong câu so sánh hơn phải đứng trước **more** và tính từ.

Dịch nghĩa: Cô ấy thông minh hơn anh ấy rất nhiều.

11. His car runs _____ a race car.

- A. faster
- B. fastest
- C. as fast as
- D. more fast

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Chỉ có đáp án C đúng ngữ pháp với cấu trúc so sánh bằng, các đáp án khác đều thiếu thành phần ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Chiếc xe của anh ta chạy nhanh như một chiếc xe đua.

12. John sings _____ his sister.

- A. better
- B. best
- C. as well as
- D. as good as

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: **Well** là trạng từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **better**.

Dịch nghĩa: John hát hay như chị gái anh ấy.

13. Their house is _____ that one.

- A. bigger
- B. as big as
- C. biggest
- D. more bigger

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Chỉ có đáp án B đúng cấu trúc của câu so sánh bằng. Các đáp án khác đều sai hoặc thiếu thành phần ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà của họ cũng to như ngôi nhà này.

14. His job is not as difficult as.

- A. I
- B. my
- C. I do
- D. mine

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: **Mine** là đại từ sở hữu, trong câu này nó bằng **my job**.

Dịch nghĩa: Công việc của anh ta không khó như công việc của tôi.

15. These trees are _____ those.

- A. the same as
- B. same as
- C. as same as
- D. more same than

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Same as** + **danh từ**: Dùng để chỉ hai đối tượng tương tự như nhau.

Dịch nghĩa: Những cái cây này giống những cái cây kia.

16. She takes the _____ her husband.

- A. most course than
- B. more course than
- C. same course as
- D. same course to

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: **"The same + danh từ + as"** là cấu trúc chỉ cùng một đối tượng. Ví dụ:

Ann's salary is the same as mine. (Lương của Ann bằng lương của tôi).

He is the same age as my wife. (Anh ấy cùng tuổi vợ tôi.)

Dịch nghĩa: Cô ấy học cùng khóa với chồng của mình.

17. John's grades are _____ than his sister's.

- A. most highest
- B. more higher
- C. highest
- D. higher

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: **High** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Điểm của John cao hơn điểm của chị gái anh ấy.

18. Today is _____ than yesterday.

- A. hottest
- B. hotter
- C. as hot as
- D. more hot

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Hot** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chỉ thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Hôm nay trời nóng hơn hôm qua.

19. This chair is _____ than the other.

- A. more comfortable
- B. comfortabler
- C. most comfortable
- D. the more comfortable

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Comfortable** là tính từ dài, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm **more** đằng trước.

Dịch nghĩa: Cái ghế này thoải mái hơn cái khác.

20. He speaks Spanish _____ than I.

- A. most fluently
- B. the more fluently
- C. more fluently
- D. as fluently as

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **Fluently** là tính từ dài, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm **more** đằng trước.

Dịch nghĩa: Anh ta nói tiếng Tây Ban Nha nhanh hơn tôi.

21. He visits his family _____ than she does.

- A. most frequently
- B. fewer frequently
- C. the more frequently
- D. less frequently

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh kém hơn với trạng từ **frequently**: **less frequently than**.

Dịch nghĩa: Anh ta về thăm gia đình ít hơn cô ấy.

22. This year's exhibit is _____ than last year's.

- A. most impressive
- B. fewer impressive
- C. the more impressive
- D. less impressive

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh kém hơn với tính từ **impressive**: **less impressive than**.

Dịch nghĩa: Cuộc triển lãm năm nay không ấn tượng bằng năm ngoái.

23. A watermelon is _____ a lemon.

- A. much sweeter than
- B. sweeter much than
- C. more sweeter than
- D. fewer sweeter than

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Dùng **Much** trước **sweeter** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Dịch nghĩa: Một quả dưa hấu ngọt hơn một quả chanh rất nhiều.

24. His car is _____ than yours.

- A. far best
- B. far better
- C. farther better
- D. much good as

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Dùng **far** trước **better** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Dịch nghĩa: Chiếc xe của anh ấy tốt hơn của bạn rất nhiều.

25. Henry's watch is far more expensive than_____.

- A. my
- B. mine
- C. I
- D. I am

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Mine** trong câu này có nghĩa bằng với **my watch**.

Dịch nghĩa: Chiếc đồng hồ của Henry đắt hơn chiếc đồng hồ của tôi rất nhiều.

26. That movie we saw last night was _____ than the one on TV.

- A. more much interesting
- B. most more interesting
- C. more interesting than
- D. much more interesting

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Dùng **much** đứng trước **more interesting** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Dịch nghĩa: Bộ phim mà tôi qua tôi xem hay hơn bộ phim chiếu trên ti vi rất nhiều.

27. She dances _____ than her predecessor.

- A. many more artistically
- B. much more artistically
- C. most artistically
- D. more much artistically

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Dùng **much** đứng trước **more artistically** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Dịch nghĩa: Cô ấy khiêu vũ chuyên nghiệp hơn tiền nhiệm của mình rất nhiều.

28. He speaks English _____ than Spanish.

- A. many more rapidly
- B. more much rapidly
- C. much more rapidly
- D. more rapidly than

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Dùng **much** đứng trước **more rapidly** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Dịch nghĩa: Anh ta nói tiếng Anh nhanh hơn rất nhiều so với tiếng Tây Ban Nha.

29. He earns _____ his brother.

- A. as money much as
- B. as much money as

C. so money such as

D. more money as

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Money là danh từ không đếm được nên phải dùng với much và much phải đứng trước money.

Dịch nghĩa: Anh ta kiếm được nhiều tiền như anh trai của mình.

30. They have as _____ as us.

A. less classes

B. much classes

C. few classes

D. little classes

Đáp án đúng là C

Giải thích: Class là danh từ đếm được nên dùng với few và few phải đứng trước class.

Dịch nghĩa: Họ có ít lớp như chúng tôi.

31. Before payday, I have as _____ as my brother.

A. little money

B. few money

C. more money

D. most money

Đáp án đúng là A.

Giải thích: Money là danh từ không đếm được nên dùng với little.

Dịch nghĩa: Trước ngày trả lương, tôi có ít tiền như anh trai của tôi.

32. I have _____ her.

A. much books than

B. many books than

C. more books than

D. as much books as

Đáp án đúng là C.

Giải thích: So sánh hơn về số lượng của danh từ: more books than. (nhiều sách hơn)

Dịch nghĩa: Tôi có nhiều sách hơn cô ấy.

33. February has _____ than March.

A. less days

B. more many days

C. as much days as

D. fewer days than

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: So sánh hơn về số lượng của danh từ: **fewer days than** (ít ngày hơn)

Dịch nghĩa: Tháng hai có ít ngày hơn tháng 3.

34. Their job allows them _____ than ours does.

- A. fewer freedom
- B. less freedom
- C. as freedom as
- D. most freedom

Đáp án đúng **B**.

Giải thích: So sánh kém hơn với số lượng của danh từ dùng cấu trúc **less + danh từ + than**

Dịch nghĩa: Công việc của họ không cho phép họ có nhiều tự do như công việc của chúng tôi.

35. Don't lose your passport, _____ I did last year.

- A. more
- B. when
- C. as
- D. most

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **As** là giống như. Câu này chọn **as** để hợp với ý nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Đừng làm mất hộ chiếu như tôi năm ngoái.

36. They sent _____ I had ordered.

- A. much than
- B. more than
- C. little than
- D. most rather than

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Câu so sánh hơn nhưng danh từ không được nói rõ ra. Nghĩa câu này là họ gửi nhiều hơn chúng tôi yêu cầu, không nói rõ nhiều hơn cái gì.

Dịch nghĩa: Họ gửi nhiều hơn những gì chúng tôi đặt hàng.

37. She gets her meat from _____ butcher as I go to.

- A. the same as
- B. the same to
- C. as same as
- D. the same

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc **the same + danh từ + as**. Chỉ cùng một đối tượng.

Dịch nghĩa: Cô ấy mua thịt ở cùng cửa hàng mà tôi đã mua.

38. His drawings are _____ his instructor's.

- A. as perfect as
- B. more perfect
- C. most perfect
- D. as perfect than

Đáp án đúng là A.

Giải thích: Câu này sử dụng cấu trúc so sánh bằng.

Dịch nghĩa: Những bản vẽ của anh ấy cũng hoàn hảo như của người hướng dẫn của anh ta.

39. The salary of a professor is _____ that of a secretary.

- A. highest
- B. more higher
- C. most high than
- D. higher than

Đáp án đúng là D.

High là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn, thêm **er** vào sau.

Dịch nghĩa: Lương của giáo sư cao hơn lương của người thư ký rất nhiều.

40. The duties of a policeman are _____ than those of a teacher.

- A. much dangerous
- B. more dangerous
- C. many dangerous
- D. fewer dangerous

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Dangerous là tính từ dài, khi dùng trong câu so sánh hơn thì thêm more đằng trước.

Dịch nghĩa: Nhiệm vụ của người cảnh sát nguy hiểm hơn nhiệm vụ của người giáo viên.

KEY TEST 3

1. I feel _____ today than I did last week.

- A. more better
- B. fewer better
- C. much better
- D. as well as

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Dùng **much** đứng trước **better** để chỉ mức độ so sánh. Dịch nghĩa: Hôm nay tôi cảm thấy thoải mái hơn tuần trước rất nhiều.

2. He has _____ now than he had before.

- A. as much time as
- B. less time
- C. more time than
- D. fewer time

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: So sánh kém hơn về số lượng của danh từ : **less** + **danh từ không đếm được** + **than**.

Dịch nghĩa: Bây giờ anh ấy có ít thời gian hơn trước kia.

3. This magazine is _____ than that one.

- A. better
- B. best
- C. as good as
- D. more good

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Good** là tính từ ngắn, khi dùng trong câu so sánh hơn thì đổi thành **better**.

Dịch nghĩa: Tờ tạp chí này hay hơn tờ kia.

4. He acts _____ now than ever before.

- A. worst
- B. badly
- C. more badly
- D. worse

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: **Bad** là tính từ bất quy tắc. Khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **worse**.

Dịch nghĩa: Hành động của anh ta tồi tệ hơn trước rất nhiều.

5. The distance from your house to school is _____ than that of mine.

- A. farer than
- B. farther
- C. farer
- D. more far

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Far** là tính từ bất quy tắc, khi dùng trong câu so sánh hơn thì chuyển thành **farther**.

Dịch nghĩa: Khoảng cách từ nhà bạn đến trường xa hơn khoảng cách từ nhà tôi đến trường.

6. If you want _____ information, please call to the agent.

- A. further than
- B. far more than
- C. further
- D. more than

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **Further** là dạng so sánh hơn của **far**. Nhưng **further** mang ý nghĩa là sâu hơn như nghiên cứu sâu, thông tin sâu hơn. **Farther** có nghĩa là xa hơn về khoảng cách.

Dịch nghĩa: Nếu muốn biết thêm thông tin, hãy gọi đến trung tâm.

7. Next year he will come to the U.S for his _____ education.

- A. further than
- B. far more than
- C. further
- D. more than

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: **Further** là dạng so sánh hơn của **far**. Nhưng **further** mang ý nghĩa là sâu hơn như nghiên cứu sâu, thông tin sâu hơn. **Further education** trong câu này có nghĩa học sâu hơn.

Dịch nghĩa: Năm sau anh ta sẽ đến Mỹ để học cao hơn.

8. This encyclopedia costs _____ the other one.

- A. as twice much as
- B. as much twice as
- C. much as twice as
- D. twice as much as

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: So sánh cấp số, số lần đứng trước về so sánh.

Dịch nghĩa: Cuốn từ điển Bách Khoa toàn thư này đắt gấp đôi cuốn còn lại.

9. Jerome has _____ many records now as I had last year.

- A. half as
- B. as half as
- C. more half than
- D. most half than

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: So sánh cấp số, số lần đứng trước về so sánh. **Half** có nghĩa là bằng một nửa.

Dịch nghĩa: Số đĩa mà Jerome có bằng nửa số đĩa của tôi năm ngoái.

10. At the clambake last week, Fred ate _____ Bob.

- A. as three times as
- B. as many as three times
- C. many three times as
- D. three times as many oysters as

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: So sánh cấp số, số lần đứng trước về so sánh.

Dịch nghĩa: Trong cuộc dạo chơi trên bãi biển tuần trước, Fred đã ăn hầu nhiều gấp 3 lần Bob.

11. We have expected 80 people at that rally, but _____ that number showed up.

- A. as many as twice
- B. as many twice as
- C. twice as many as
- D. many as twice as

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: So sánh cấp số, số lần đứng trước về so sánh.

Dịch nghĩa: Chúng tôi mong muốn có 80 người đến tham gia đại hội nhưng số người đến lại nhiều gấp đôi.

12. The hotter it is, the _____ I feel.

- A. most miserable
- B. more miserable
- C. as miserable as
- D. more miserable than

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: So sánh kép với tính từ dài **the more + tính từ, không có than**.

Dịch nghĩa: Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu.

13. The sooner you take your medicine, _____ you will feel.

- A. the most
- B. the better
- C. the more
- D. as well as

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: So sánh kép với tính từ *good*: **the + better**.

Dịch nghĩa: Bạn uống thuốc càng sớm thì càng cảm thấy dễ chịu.

14. The bigger they are, the _____ they fall.

- A. faster
- B. more faster
- C. most fastest
- D. as fast as

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: So sánh kép với tính từ ngắn *fast*: **the faster**.

Dịch nghĩa: Chúng càng to thì càng rơi nhanh.

15. The more you study, the _____ you will become.

- A. smarter
- B. smartest
- C. as smart as
- D. most smartest

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: So sánh kép với tính từ ngắn *smart*: **the smarter**.

Dịch nghĩa: Bạn càng học nhiều thì càng thông minh.

16. The more I look into your eyes, _____ I love you.

- A. the most
- B. the best
- C. better
- D. the more

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: So sánh kép với tính từ *much*: **the more**.

Dịch nghĩa: Càng nhìn vào mắt bạn, tôi càng yêu quý bạn.

17. The _____ you study, the smarter you will become.

- A. more
- B. much

C. most

D. little

Đáp án đúng là A.

*Giải thích: So sánh kép với tính từ **much: the more**.*

Dịch nghĩa: Bạn càng học nhiều thì càng thông minh.

18. The _____ to the Earth's pole is, the greater the gravitational force is.

A. closest

B. closer than

C. closer

D. most closest

Đáp án đúng là C.

*Giải thích: So sánh kép với tính từ ngắn **close: the closer**.*

Dịch nghĩa: Càng gần cực của trái đất thì trọng lực càng lớn.

19. Sunday mornings were nice. I enjoyed them all _____ because Sue used to come round to breakfast.

A. the most

B. the best

C. better

D. the more

Đáp án đúng là D.

Giải thích: Câu này dùng cấu trúc so sánh hơn mới hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Những buổi sáng chủ nhật thật đẹp. Và tôi còn yêu những buổi sáng đó hơn khi Sue thường đến và ăn sáng với tôi.

20. He didn't seem to be any _____ for his experience.

A. the best

B. the worse

C. the most

D. the more

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: So sánh mở rộng chỉ mức độ „ **không...nữa**”.*

Dịch nghĩa: Anh ta dường như không thể tồi hơn trước kia chút nào nữa.

21. No _____ had we started out for California than it started to rain.

A. sooner

B. more soon

C. soonest

D. sooner than

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ: **No sooner + trợ động từ + chủ ngữ + động từ than + mệnh đề**. Có nghĩa là **Vừa mới...thì**.

Dịch nghĩa: Chúng tôi vừa khởi hành đi California thì trời mưa.

22. No _____ will he arrive than he will want to leave.

A. sooner

B. more soon

C. soonest

D. sooner than

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ : **No sooner + trợ động từ + chủ ngữ + động từ than + mệnh đề**. Có nghĩa là **Vừa mới...thì**.

Dịch nghĩa: Anh ta vừa mới đến thì lại muốn đi luôn.

23. He no _____ studies at the university.

A. longest

B. longer

C. as long as

D. longer than

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **No longer** là trạng từ, có thể đứng sau chủ ngữ, trước động từ để chỉ ý phủ định „**không còn...nữa**“.

Dịch nghĩa: Anh ta không còn học ở trường đại học nữa.

24. Harvey is _____ of the two boys.

A. smarter

B. the smartest

C. the smarter

D. smartest

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Khi có hai đối tượng so sánh thì dùng cấu trúc so sánh hơn, **the smarter** là một danh từ.

Dịch nghĩa: Trong hai cậu bé, Harvey là người thông minh hơn.

25. Of the two shirts, this one is _____.

A. prettiest

B. the prettiest

C. the prettier

D. prettier

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Khi có hai đối tượng so sánh thì dùng cấu trúc so sánh hơn, **the prettier** là một danh từ.

Dịch nghĩa: Trong hai chiếc váy, cái này đẹp hơn.

26. Please give me _____ of the two cakes.

A. the smaller

B. smaller

C. smallest

D. the smallest

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Khi có hai đối tượng so sánh thì dùng cấu trúc so sánh hơn, **the smaller** là một danh từ

Dịch nghĩa: Làm ơn hãy đưa tôi cái bánh nhỏ hơn trong hai cái.

27. Of the two books, this one is _____.

A. the most interesting

B. more interesting

C. most interesting

D. the more interesting

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Khi có hai đối tượng so sánh thì dùng cấu trúc so sánh hơn, **the more interesting** là một danh từ.

Dịch nghĩa: Trong hai quyển, đây là quyển sách hay hơn.

28. John is _____ boy in the family.

A. tallest

B. the tallest

C. the taller

D. taller

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Khi so sánh nhiều hơn 2 đối tượng, dùng cấu trúc so sánh tuyệt đối. **Tall** là tính từ ngắn nên chuyển thành **the tallest**. **The tallest** cũng là một danh từ.

Dịch nghĩa: John là người cao nhất trong gia đình.

29. Deana is _____ of the three sisters.

- A. the shorter
- B. shorter
- C. the shortest
- D. shortest

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: Khi so sánh nhiều hơn 2 đối tượng, dùng cấu trúc so sánh tuyệt đối. **Short** là tính từ ngắn nên chuyển thành **The shortest**. **The shortest** cũng là một danh từ.

Dịch nghĩa: Diana là người thấp nhất trong ba chị em.

30. These shoes are _____ expensive of all.

- A. the least
- B. the more
- C. the best
- D. the less

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Khi so sánh nhiều hơn 2 đối tượng, dùng cấu trúc so sánh kém tuyệt đối. **Expensive** là tính từ dài nên chuyển thành **The least expensive** cũng là một danh từ.

Dịch nghĩa: Đây là đôi giày rẻ nhất trong tất cả.

31. Of the three shirts, this one is _____.

- A. prettiest
- B. the prettiest
- C. the prettier
- D. prettier

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Khi so sánh nhiều hơn 2 đối tượng, dùng cấu trúc so sánh tuyệt đối. **pretty** chuyển thành **The prettiest**. **The prettiest** cũng là một danh từ.

Dịch nghĩa: Trong ba chiếc, chiếc này là chiếc đẹp nhất.

32. One of _____ tennis players in the world is Johnson.

- A. the more great
- B. the most great
- C. the greatest
- D. as great as

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: So sánh tuyệt đối với tính từ ngắn **great** chuyển thành **the greatest**.

Dịch nghĩa: Johnson là một trong những tay vợt vĩ đại nhất trên thế giới.

33. Kuwait is one of _____ oil producers in the world.

- A. the bigger
- B. the biggest
- C. as big as
- D. biggest

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: So sánh tuyệt đối với tính từ **big** chuyển thành **the biggest**.

Dịch nghĩa: Kuwait là một trong những nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới.

34. Sal drove _____ cautiously than Bob.

- A. most
- B. as well as
- C. more
- D. the more

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: So sánh hơn với trạng từ dài **cautiously**, chuyển thành **more cautiously than**.

Dịch nghĩa: Sal lái xe chú ý hơn Bob.

35. Joe dances _____ gracefully than his partner.

- A. most
- B. as well as
- C. more
- D. the more

Đáp án đúng là **C**.

Giải thích: So sánh hơn với trạng từ dài **gracefully**, chuyển thành **more gracefully than**.

Dịch nghĩa: Joe khiêu vũ đẹp hơn bạn nhảy.

36. That child behaves _____ carelessly of all.

- A. the most
- B. as well as
- C. more
- D. the more

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: So sánh tuyệt đối với trạng từ **carelessly**.

Dịch nghĩa: Trong tất cả những đứa trẻ thì đứa trẻ đó cư xử tệ nhất.

37. His jobs are as good as _____.

- A. mine
- B. I

C. I do

D. my

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: **Mine** là đại từ sở hữu, mine bằng **my job**.

Dịch nghĩa: Công việc của anh ta cũng tốt như việc của tôi.

38. The shorter it is, the _____ it is.

A. best

B. as good as

C. as well as

D. better

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: So sánh kép, **good** chuyển thành **the better**.

Dịch nghĩa: Nó càng ngắn càng tốt.

39. His drawings are _____ than mine.

A. best

B. better

C. good

D. well

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: **Good** là tính từ bất quy tắc, dùng trong câu so sánh hơn, chuyển thành **better**.

Dịch nghĩa: Những bản vẽ của anh ta tốt hơn của tôi.

40. That driver drives _____ carelessly of all.

A. most

B. as well as

C. more

D. the more

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: So sánh tuyệt đối với trạng từ **carelessly**, chuyển thành **most carelessly**.

Dịch nghĩa: Người lái xe này bất cẩn nhất.

INVERSION

KEY TEST 1

1. **Never in her life** _____ **this exhilarating emotion.**

- A. she experienced
- B. she did experience
- C. she had experienced
- D. had she experienced

Đáp án đúng là D.

*Giải thích: Câu này đảo ngữ với trạng từ **never**, trợ động từ **had** phải đứng lên trước chủ ngữ **she**.*

Dịch nghĩa: Trong cuộc đời của mình, cô ấy chưa bao giờ có cảm xúc vui vẻ như vậy.

2. **seen such awful behavior.**

- A. Have I never before
- B. Before have I never
- C. Never before I have
- D. Never before have I

Đáp án đúng là D

*Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **never before**, đảo trợ động từ **have** lên trước chủ ngữ **I**.*

Dịch nghĩa: Trước đây tôi chưa bao giờ thấy cử chỉ tồi tệ như vậy.

3. **They were wealthy. Money was plentiful, and** _____ **to be very bothered about levels of expenditure.**

- A. rarely anyone seemed
- B. rarely did anyone seem
- C. did anyone rarely seem
- D. rarely anyone did seem

Đáp án đúng là B.

*Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **rarely**, đảo trợ động từ **did** lên trước chủ ngữ **anyone**.*

Dịch nghĩa: Họ rất giàu có và nhiều tiền, chưa bao giờ họ phải đắn đo về các khoản chi tiêu.

4. **Not only do I enjoy classical music,** _____ **a season ticket to the symphony.**

- A. but I also have
- B. but also have
- C. but also I have
- D. I but also have

Đáp án đúng là A.

Giải thích: Trong câu đảo ngữ với not only, chỉ đảo ngữ ở về đầu, vế sau giữ nguyên trật tự, but là từ nối, đứng đầu mệnh đề, also đứng trước động từ chính trong câu.

Dịch nghĩa: Tôi không chỉ thích nhạc cổ điển mà còn có vé đi xem nhạc giao hưởng.

5. so upset!

- A. Has the boss seldom been
- B. Seldom the boss has been
- C. Seldom has the boss been
- D. Has the boss been seldom

Đáp án đúng là C.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ seldom, đảo trợ động từ has lên trước chủ ngữ the boss.

Dịch nghĩa: Sếp hiếm khi buồn.

6. the situation.

- A. Little he understands
- B. Little he understood
- C. Little did he understand
- D. Did he understand little

Đáp án đúng là C.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ little, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ he.

Dịch nghĩa: Anh ta chỉ hiểu chút ít về tình huống này.

7. There _____

- A. comes my bus
- B. does my bus come
- C. my bus come
- D. did my bus come

Đáp án đúng là A.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ chỉ vị trí there, đảo trực tiếp động từ comes lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Xe buýt của tôi đang đến đây.

8. his terrible secret.

- A. Did they learn only later
- B. Only later they did learn
- C. Only later they learnt
- D. Only later did they learn

Đáp án đúng là D.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ only later, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ they.

Dịch nghĩa: chỉ sau này họ mới biết được bí mật kinh khủng đó.

9. – I am from Turkey.

– _____

A. Am I, too

B. I am, so

C. So am I

D. Either am I

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với so đứng đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi đến từ Thổ Nhĩ Kỳ, tôi cũng vậy.

10. I cannot swim very well _____

A. and neither my sister can

B. and neither can my sister

C. and so my sister can

D. and so can my sister

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Đảo ngữ với neither đứng đầu câu, đảo trợ động từ can lên trước chủ ngữ my sister. Trong số các đáp án, D cũng đúng về cấu trúc nhưng trong câu phủ định thì dùng neither chứ không dùng so.

Dịch nghĩa: Tôi bơi không giỏi lắm và chị tôi cũng thế.

11. So difficult _____ that _____ three months to prepare.

(1) A. is the test

B. the test is

Đáp án đúng là A.

(2) A. do the students need

B. the students need

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo so + tính từ lên đầu câu phải đảo to be lên trước chủ ngữ. Về trước của câu đảo rồi, về sau giữ nguyên trật tự câu.

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra khó đến nỗi mà các sinh viên phải chuẩn bị mất 3 tháng.

12. the problem, he wouldn't have committed those mistakes.

A. Had he understood

B. He had understood

C. If had he understood

D. Unless had he understood

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3, bỏ if đi và đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu hiểu vấn đề, anh ta đã không mắc phải những lỗi kia.

13. a more beautiful sight.

- A. Nowhere hadn't Susan seen
- B. Had Susan seen nowhere
- C. Nowhere Susan had seen
- D. Nowhere had Susan seen

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ nowhere, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Susan chưa từng nhìn thấy cảnh đẹp hơn như thế này ở đâu.

14. By the gate _____

- A. a little girl stood
- B. stood a little girl
- C. did a little girl stand
- D. a little girl did stand

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ chỉ vị trí, đảo trực tiếp động từ stood lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Có một cô gái đứng cạnh cổng.

15. Not until the next morning _____ how serious _____

- (1) A. she realized
- B. did she realize

Đáp án đúng là **B**.

- (2) A. was it
- B. it was

Đáp án đúng là **B**.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ not until ở đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ. Mệnh đề sau giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Đến tận sáng hôm sau anh ấy mới nhận ra tình hình nghiêm trọng đến mức nào.

16. Not till _____ that he had lost the key.

- A. he got home did he find
- B. he got home he found
- C. did he get home did he find
- D. did he get home he found

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **not till**, khi có hai mệnh đề thì đảo trợ động từ *did* lên trước chủ ngữ ở mệnh đề thứ hai.

Dịch nghĩa: Cho đến khi anh ta về nhà thì anh ta mới phát hiện ra mình đã bị mất chìa khóa.

17. Only when _____ into smart clothes after the match _____ to talk to the TV reporters.

- (1) A. the players had changed
B. had the players changed

Đáp án đúng là **A**.

- (2) A. they were allowed
B. were they allowed

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **only when**, đảo *to be* lên trước chủ ngữ ở vế sau, vế đầu giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Chỉ khi các cầu thủ đổi trang phục sau trận đấu họ mới được phép nói chuyện với phóng viên.

18. No sooner _____ the door than _____ it was locked.

1. A. had I reach
B. I had reached

Đáp án đúng là **A**.

2. A. did I realize
B. I realized

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc **no sooner... than**, mệnh đề thứ nhất đảo trợ động từ *had* lên trước chủ ngữ, mệnh đề thứ hai giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi đi đến cửa thì tôi nhận ra là nó bị khóa.

19. _____, he can never follow me.

- A. Fast as he runs
B. Fast as does he run
C. As he runs fast
D. As does he run fast

Đáp án đúng là **A**.

Giải thích: Câu này đưa trạng từ lên trước chủ ngữ nhưng không phải là đảo ngữ, chỉ là một cách nói thông dụng trong tiếng Anh, không cần đảo trợ động từ hay động từ lên trước chủ ngữ. Cách nói này còn áp dụng với tính từ. Ví dụ:

-
1. *Sad as he is, he walks lonely along the street. (anh ta buồn nên đi bộ một mình dọc theo con phố)*
2. *Carefully as he drives, he never has any accident. (anh ta lái xe rất cẩn thận, chưa có một tai nạn nào cả.)*
- Dịch nghĩa: Dù anh ta có chạy nhanh thì anh ta cũng không bao giờ theo kịp tôi.*

20. _____ John that she talked about him all the time.

- A. Did so much she adore
B. Did she adored so much
C. So much she adored
D. So much did she adore

Đáp án đúng là D.

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc so...that, đảo so + trạng từ lên đầu câu, phải đảo cả trợ động từ did lên trước chủ ngữ ở về thứ nhất của câu.

Dịch nghĩa: Cô ấy hâm mộ John đến mức mà cô ấy nói đến anh ấy suốt ngày.

21. _____ kinder to his employees, his business would not have collapsed.

- A. Mr. Chan had been
B. Had if Mr. Chan been
C. Had Mr. Chan been
D. If had Mr. Chan been

Đáp án đúng là C.

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3, bỏ if đi và đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu Chan đối xử với công nhân tốt hơn thì công việc kinh doanh của anh ta đã không bị sụp đổ.

22. Scarcely _____ out of bed when _____.

- (1) A. had I got
B. I had got

Đáp án đúng là A.

- (2) A. did the doorbell ring
B. the doorbell rang

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ scarcely, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ ở về trước, về sau giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Khi chuông cửa kêu, tôi ra khỏi giường ngay.

23. Little _____ how much trouble _____ in.

- (1) A. you know
B. do you know

Đáp án đúng là B

- (2) A. are you
B. you are

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với little, đảo trợ động từ do lên trước chủ ngữ ở về trước và về sau giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Bạn vẫn biết rất ít về những phiền phức mà bạn đang gặp phải.

24. On the table _____.

- A. lay a yellow cat
B. a yellow cat lay
C. did a yellow cat lie
D. a yellow cat lies

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ chỉ vị trí, đảo trực tiếp động từ lay lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Có một con mèo nằm trên bàn.

25. Such _____ that _____ whenever it was on.

- (1) A. the popularity of the film was
B. was the popularity of the film

Đáp án đúng là B

- (2) A. the streets were deserted
B. were the streets deserted

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc such...that, đảo such lên đầu câu, đảo cả trợ động từ lên trước chủ ngữ ở về đầu, về sau giữ nguyên trật tự của câu.

Dịch nghĩa: Bộ phim phổ biến đến mức mà mỗi khi nó được chiếu thì các khu phố đều vắng tanh.

26. They can neither read nor write, _____ such concepts.

- A. they can nor comprehend
B. nor can they comprehend
C. nor they can comprehend
D. can they nor comprehend

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc **neither...nor**, đảo can, trong câu này có vai trò làm trợ động từ, lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Họ không đọc được mà cũng chẳng viết được nên họ cũng không thể hiểu được khái niệm đó.

27. Hardly _____ before _____

- (1) A. had I left
B. I had left

Đáp án đúng là **B**

- (2) A. did the trouble start
B. the trouble started

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng **hardly**, về đầu giữ nguyên trật tự câu, về sau đảo trợ động từ **did** lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi hầu như không rời đi trước khi những rắc rối bắt đầu.

28. Only after _____.

- A. the teacher understood the situation and did he make a comment
B. understanding the situation the teacher made a comment
C. the teacher understood the situation and made a comment
D. understanding the situation did the teacher make a comment.

Đáp án đúng là **D**.

Giải thích: Sau **after** mà là động từ luôn thì động từ chia **v-ing**. Đây là hình thức rút gọn chủ ngữ khi cả hai hành động đều do một chủ ngữ thực hiện thì chỉ cần nhắc đến chủ ngữ ở về sau, về đầu có thể lược bỏ. Về sau của câu này phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ sau khi thầy giáo hiểu được tình hình thì ông ấy mới đưa ra lời nhận xét.

29. _____ to win the election, what _____ first?

1. A. You were
B. Were you

Đáp án đúng là **B**

2. A. you would do
B. would you do

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Về trước đảo ngữ với câu điều kiện loại 2, bỏ **if** đi và đảo **were** lên trước chủ ngữ. Về sau là một câu hỏi nên đảo trợ động từ **would** lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu bạn thắng trong cuộc bầu cử này thì bạn sẽ làm gì trước?

30. Down_____.

- A. fell half a dozen apples
- B. half a dozen apples fell
- C. did half a dozen apples fall
- D. half a dozen apples fall

Đáp án đúng là A.

Giải thích: Đảo ngữ với giới từ down đảo lên đầu câu, đảo trực tiếp động từ fell lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Sáu quả táo bị rơi xuống.

31. Only then_____the danger_____in.

- (1) A. did I see
- B. I saw
- (2) A. which we were
- B. which were we

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với only then đảo lên đầu câu, phải đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ sau đó tôi mới nhận ra mối nguy hiểm đang rình rập.

32. Not a single word_____.

- A. said she
- B. she says
- C. did she say
- D. she said

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với từ phủ định đảo lên đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy chẳng nói một lời nào cả.

33. Carefully though_____he could not manage to escape the accident.

- A. he drove
- B. did he drive
- C. does he drive
- D. he is driving

Đáp án đúng là A

Giải thích: Trạng từ đứng đầu câu, không phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Dù anh ta lái xe rất cẩn thận, anh ta cũng không thể xoay sở để thoát ra khỏi vụ tai nạn.

34. Not until 1911 _____

- A. identified the first of the vitamins
- B. the first of the vitamins identified
- C. was the first of the vitamins identified
- D. the first of the vitamins was identified

Đáp án đúng là C

*Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **Not until** đảo lên đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.*

Dịch nghĩa: Mãi cho đến năm 1911, loại vitamin đầu tiên mới được phát hiện.

35. Only after the film started _____ that _____ it before.

- (1) A. I realized
- B. did I realize

Đáp án đúng là B

- (2) A. I had seen
- B. had I seen

Đáp án đúng là A

*Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **Only after** đảo lên đầu câu, vế sau của câu phải đảo trợ động từ **did** lên trước chủ ngữ, mệnh đề sau **that** là một mệnh đề phụ, không cần đảo ngữ.*

Dịch nghĩa: Chỉ khi bộ phim bắt đầu thì tôi mới nhận ra rằng tôi đã xem rồi.

36. _____ will we let you live independently.

- A. Not until do you grow up
- B. Until you grow up
- C. Until do you grow up
- D. Not until you grow up

Đáp án đúng là D

*Giải thích: Đảo ngữ với **Not until**, chỉ phải đảo trợ động từ **will** lên trước chủ ngữ ở vế sau.*

Dịch nghĩa: Đến khi nào con lớn lên chúng ta sẽ cho con sống tự lập.

37. No sooner _____ married than _____ to argue.

- (1) A. they had got
- B. had they got

Đáp án đúng là B

- (2) A. did they begin
- B. they began

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc: *no sooner.....than*, về thứ nhất phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay khi làm xong đám cưới là họ bắt đầu cãi nhau.

38. I had to show him my identity card and _____.

- A. only then he let me in
- B. only then did he let me in
- C. did he let me in only then
- D. did only then he let me in

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ **Only then** đảo lên đầu câu, phải đảo trợ động từ **did** lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ khi tôi cho anh ta xem chứng minh thư thì anh ấy mới cho tôi vào.

39. No matter how _____, he cannot make ends meet.

- A. he works hard
- B. does he work hard
- C. hard he works
- D. hard does he work

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với *no matter* đứng đầu câu, đảo trạng từ *how hard* lên trước chủ ngữ và động từ.

Dịch nghĩa: Dù anh ta có làm việc chăm chỉ như thế nào thì anh ta cũng không thể hoàn thành được.

40. _____ the clothes since her husband bought a washing machine.

- A. Any longer she has washed
- B. Any longer has she washed
- C. No longer she has washed
- D. No longer has she washed

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với **no longer** đảo lên đầu câu, đảo trợ động từ **has** lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không còn giặt quần áo nữa từ khi chồng cô ấy mua một chiếc máy giặt.

KEY TEST 2

1. _____ us to have private talks in class.

- A. At no time does our teacher allow
- B. At no time our teacher allows
- C. At any time does our teacher allow
- D. At any time our teacher allows

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với *at no time*, đứng đầu câu, đảo trợ động từ *does* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Không bao giờ thầy giáo cho phép chúng tôi nói chuyện riêng trong lớp.

2. She is beautiful, _____.

- A. as her daughter is
- B. as is her daughter
- C. neither is her daughter
- D. neither her daughter is

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ câu khẳng định với *as* đứng đầu câu, đảo *is* lên trước chủ ngữ. *neither* dùng trong câu phủ định nên không dùng được trong trường hợp này.

Dịch nghĩa: Cô ấy xinh đẹp và con gái cô ấy cũng vậy.

3. _____ what surprises we have in store for her.

- A. Little she knows
- B. Does she little know
- C. Little does she know
- D. Does she know little

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với *little* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *does* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy không biết nhiều về niềm bất ngờ mà chúng tôi dành cho cô ấy ở cửa hàng.

4. _____ this match.

- A. No way will you win
- B. No way you will win
- C. Any way will you win
- D. Any way you will win

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với *no way* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *will* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn không có cách nào thắng trong trận đấu đó đâu.

5. Whatever reasons _____, _____ them.

- (1) A. do you state
B. you state

Đáp án đúng là **B**

- (2) A. I never believe
B. never do I believe

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Câu này không đảo ngữ nên hai vế đều giữ nguyên trật tự câu.

Dịch nghĩa: Dù bạn có nói bất cứ lý do gì, tôi cũng không bao giờ tin bạn.

6. _____ not for his deafness, _____ on the phone.

- (1) A. Were it
B. It were

Đáp án đúng là **A**

- (2) A. could he communicate
B. he could communicate

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 2, bỏ if và đưa were lên trước chủ ngữ. Vế sau giữ nguyên trật tự câu.

Dịch nghĩa: Nếu không bị điếc, anh ta có thể nói chuyện điện thoại được.

7. _____ me a shelter _____ -dinner for us.

- (1) A. Not only they gave
B. Not only did they give

Đáp án đúng là **B**

- (2) A. but did they also prepare
B. but also prepared
C. but they also prepared

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc not onlybut also đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất, vế sau giữ nguyên trật tự câu.

Dịch nghĩa: Họ không những cho chúng tôi trú tạm mà còn chuẩn bị bữa tối cho chúng tôi nữa.

8. _____ such a more comfortable hotel.

- A. Nowhere in the area can you find
B. Nowhere in the area you can find
C. Anywhere in the area can you find
D. Anywhere in the area you can find

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ nowhere in the area đứng đầu câu, đảo trợ động từ can lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn không thể tìm được một khách sạn nào thoải mái hơn thế này ở trong vùng này đâu.

9. Down _____ and up _____.

- (1) A. the rain came
B. came the rain

Đáp án đúng là **B**

- (2) A. went the umbrellas
B. the umbrellas went

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với giới từ đứng đầu câu ở cả hai vế, đảo trực tiếp động từ lên trước chủ ngữ ở cả hai vế.

Dịch nghĩa: Mưa xuống và những chiếc ô được giơ lên.

10. _____ us an apology.

- A. Not once the manager offered
B. Not once did the manager offer
C. Did the manager not once offer
D. Didn't once the manager offer

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với not once đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Người quản lý không đưa ra một lời biện bạch nào cả.

11. _____ to explain the lesson when the principal entered the classroom.

- A. Hardly the teacher had started
B. Had hardly the teacher started
C. Hardly had the teacher started
D. The teacher hardly had started

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc hardly...when, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất.

Dịch nghĩa: Giáo viên vừa bắt đầu giải thích bài học thì hiệu trưởng bước vào lớp.

12. _____ most of us got poor results.

- A. So difficult was the test that
B. So difficult the test was that

C. Was difficult so the test that

D. So difficult was the test

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc so...that, so + tính từ đứng đầu câu, phải đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra khó đến nỗi mà hầu như chúng tôi đều đạt kết quả thấp.

13. _____ such a talented singer.

A. Have we enjoyed seldom

B. Seldom we have enjoyed

C. Seldom have we enjoyed

D. Have we seldom enjoyed

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ seldom đứng đầu câu, đảo trợ động từ have lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Hiếm khi chúng tôi hâm mộ một ca sĩ tài năng như vậy.

14. Can you please tell me _____?

A. when arrives the next bus

B. what time arrives the next bus

C. when does the next bus arrive

D. what time the next bus arrives

Đáp án đúng là D

Giải thích: Về sau bắt đầu bằng what time nhưng đây không phải là câu hỏi nên không cần trợ động từ.

Dịch nghĩa: Có làm ơn nói cho tôi biết mấy giờ thì chuyến tàu kế tiếp sẽ đến không ạ?

15. _____ is a mystery. I wish that I could ask him.

A. How did it

B. What he did it

C. How he did it

D. When did it

Đáp án đúng là C

Giải thích: Chủ ngữ trong câu này là How he did it, là một mệnh đề. What he did it không hợp nghĩa và các đáp án khác thiếu chủ ngữ trong mệnh đề chủ ngữ đó.

Dịch nghĩa: Vấn đề anh ta làm việc đó như thế nào vẫn là một bí ẩn, tôi ước gì có thể hỏi anh ta điều đó.

16. I bought a notebook computer and _____ my sister.

- A. so does
- B. did so
- C. does so
- D. so did

Đáp án đúng là D

Giải thích: Câu chỉ sự đồng tình trong quá khứ, với so đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi mua một chiếc máy tính notebook và chị gái tôi cũng vậy.

17. Can you tell me which _____ to go to the National Museum?

- A. I should take a bus
- B. bus should I take
- C. bus I should take
- D. should I take a bus

Đáp án đúng là C

Giải thích: Từ hỏi which là từ dùng trong câu lựa chọn, thường có danh từ đi ngay sau which nên loại đáp án A và D. Đây không phải là mệnh đề nghi vấn nên không cần đảo should lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn có thể chỉ cho tôi nên đi tuyến buýt nào để đến viện bảo tàng quốc gia không?

18. _____ the priest started the ceremony.

- A. Had the couple no sooner arrived than
- B. No sooner had the couple arrived than
- C. No sooner the couple had arrived than
- D. Had the couple arrived no sooner than

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc no sooner...than, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất.

Dịch nghĩa: Ngay khi đôi vợ chồng đến thì Cha cố bắt đầu buổi lễ.

19. _____ mowing the lawn than it started raining.

- A. No sooner I started
- B. No sooner I had started
- C. No sooner had I started
- D. Had I started no sooner

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc no soonerthan, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ ở về thứ nhất.

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi bắt đầu cắt cỏ thì trời mưa.

20. There _____.

- A. comes the boss
- B. the boss comes
- C. does the boss come
- D. did the boss come

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ đứng đầu câu, đảo trực tiếp trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ông chủ đang đến đó.

21. _____ that she was allergic to cats.

- A. Never she has said
- B. Has she said never
- C. Has she never said
- D. Never has she said

Đáp án đúng là D

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ never đứng đầu câu, phải đảo trợ động từ has lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy chưa bao giờ nói là cô ấy bị dị ứng với mèo cả.

22. _____ of the meeting, he would have participated.

- A. Had if Jake been informed
- B. Unless had Jake been informed
- C. Had Jake been informed
- D. If had Jake been informed

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3, bỏ if đi và đưa had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu Jake được thông báo về cuộc họp thì anh ấy đã tham gia rồi.

23. _____ his wife, _____ the problem.

- (1) A. Only when John met
- B. Only when did John meet

Đáp án đúng là A

- (2) A. he understood
- B. did he understand

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với *only when* đứng đầu câu, vế đầu giữ nguyên trật tự, vế sau đảo trợ động từ *did* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ khi John gặp vợ mình thì anh ta mới hiểu vấn đề.

24. _____ **one problem** _____ **another one.**

(1) A. Hardly I had solved

B. Hardly had I solved

Đáp án đúng là **B**

(2) A. when I encountered

B. when did I encounter

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *hardlywhen*, đảo *had* lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất, vế sau giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Tôi vừa mới giải quyết xong vấn đề này thì lại gặp phải vấn đề khác.

25. _____ **any attention to his agent's advice.**

A. Did the artist pay rarely

B. Rarely the artist paid

C. Rarely did the artist pay

D. Did the artist rarely pay

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *rarely* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *did* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Hiếm khi người nghệ sĩ chú ý đến lời khuyên của người trợ lý của anh ta.

26. _____ **responsible for customers' lost property.**

A. Can the shop in no way be held

B. Can the shop in any way be held

C. In no way the shop can be held

D. In no way can the shop be held

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với *in no way* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *can* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chẳng có lý do gì mà cửa hàng lại chịu trách nhiệm cho việc mất tài sản của khách hàng.

28. _____ **late but he had also left.**

A. Not only Tony was

B. Not only was Tony ~

C. Tony was not only

D. Was Tony not only

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *not only...but also, not only* đứng đầu câu, đảo *to be* lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất, vế thứ hai giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Tony không chỉ đến muộn mà anh ấy còn bỏ đi rồi.

29. _____ so depressed.

- A. Has he never felt
- B. Never he has felt
- C. Never has he felt
- D. Has he felt never

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *never* đứng đầu câu, đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ anh ấy lại buồn như vậy.

30. _____ that she could say nothing.

- A. Such a sorrow did she suffer
- B. Did she suffer such a sorrow
- C. Such a sorrow she suffered
- D. She suffer such a sorrow

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *such.....that*, với *such* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *did* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ta đau buồn đến nỗi không nói một lời nào cả.

31. _____ the room when the telephone rang.

- A. Scarcely we had entered
- B. We scarcely had entered
- C. Scarcely had entered
- D. Scarcely had we entered

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *Scarcely* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *had* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Hầu như chúng tôi không bước vào phòng khi điện thoại đổ chuông.

32. _____ us _____ us some money.

- (1) A. Not only did Peter help
- B. Not only Peter helped

Đáp án đúng là **A**

- (2) A. but he also lent

- B. but also lent
C. but did he also lend

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *not only....but also, not only* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *did* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Peter không chỉ giúp chúng tôi mà còn cho chúng tôi mượn tiền.

33. _____ that we have seen it three times.

- A. So interesting the film is
B. So interesting is the film
C. The film so interesting is
D. Is the film so interesting

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với *so + tính từ* đứng đầu câu, đảo *to be* lên trước chủ ngữ ở vế thứ nhất.

Dịch nghĩa: Bộ phim hay đến nỗi mà chúng tôi xem 3 lần rồi.

34. _____ had they finished their project than they prepared for another one.

- A. No until
B. As long as
C. As soon as
D. No sooner

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *no sooner...than, no sooner* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *had* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay khi mà chúng tôi hoàn thành dự án này thì chúng tôi lại phải chuẩn bị cho kế hoạch khác.

35. _____ a more beautiful ballet than that one.

- A. Never I have seen
B. Have I seen never
C. Never have I seen
D. Have I never seen

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *never* đứng đầu câu, đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi chưa bao giờ nhìn thấy màn kịch ba lê nào đẹp hơn thế này.

36. _____ that a dangerous stretch of road lay ahead of us.

- A. Little did we realize
- B. Little we realized
- C. Did we realize little
- D. Did we little realize

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ little đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.
Dịch nghĩa: Chúng tôi hầu như chẳng nhận ra là đoạn đường phía trước chúng tôi rất nguy hiểm.

37. No sooner _____ dinner than she went for a walk.

- A. she had finished
- B. finished had she
- C. she finished
- D. had she finished

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc no soonerthan, đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy ăn tối xong thì cô ấy đi dạo luôn.

38. _____ anything stranger.

- A. Has he seldom seen
- B. Has he seen seldom
- C. Seldom has he seen
- D. Seldom he has seen

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ seldom đứng đầu câu, đảo trợ động từ has lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Hiếm khi anh ấy nhìn thấy cái gì kỳ lạ hơn.

39. _____ the problem.

- A. Only then did I understand
- B. Did I understand only then
- C. I understood only then
- D. Only then I understood

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với only then đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.
Dịch nghĩa: Chỉ sau đó tôi mới hiểu được vấn đề.

40. _____ is none of your business.

- A. What we are doing
- B. What are we doing
- C. We are doing what
- D. That what we are doing

Đáp án đúng là A

Giải thích: Câu này, có chủ ngữ là một mệnh đề bắt đầu bằng từ hỏi What, nhưng không phải câu hỏi nên to be đứng sau chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Những gì chúng tôi đang làm không phải việc của anh.

KEY TEST 3

1. _____ you experience any difficulty, do not hesitate to contact one of my staff members.

- A. Having
- B. Should
- C. Had
- D. To have

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với câu điều kiện loại 1, bỏ if và đưa should lên đứng đầu câu.

Dịch nghĩa: Nếu bạn có vấn đề gì khó khăn, đừng ngại liên lạc với một trong các nhân viên của chúng tôi.

2. _____ is a list of potential investors who have shown their interest in the joint project.

- A. Attached
- B. Attachment
- C. Attaching
- D. Attaches

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đây là một dạng đảo ngữ của câu bị động. Đảo động từ chính lên đầu câu và đảo tobe lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Một danh sách các nhà đầu tư tiềm năng quan tâm đến dự án này đã được đính kèm.

3. _____ arrived earlier, we could have met the deadline.

- A. If had the parts
- B. The parts had
- C. Had the parts
- D. Having the parts

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3, bỏ if và đưa had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Giả như các bộ phận đến sớm hơn thì chúng ta có thể kịp hạn chót.

4. _____ your personal information for business purposes.

- A. Do we never use
- B. We use never
- C. Never we use
- D. Never do we use

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *never* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *do* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ chúng tôi dùng thông tin cá nhân của các bạn cho mục đích kinh doanh.

5. Not only _____, but she can also dance.

A. she can sing

B. is she sing

C. can she sing

D. can she to sing

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với *not only* đứng đầu câu, về đầu đảo trợ động từ *can* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy không chỉ biết hát mà còn biết khiêu vũ.

6. Only by doing the work themselves _____ they learn to solve problems on their own.

A. are

B. have

C. does

D. can

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Trong câu này, *only by doing* đứng đầu câu, đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Động từ chính trong câu *learn*, chia nguyên thể và chủ ngữ *they*, số nhiều nên không thể dùng đáp án A, B, C, chỉ có thể chọn đáp án D.

Dịch nghĩa: Họ chỉ tự lao động bằng sức của mình thì mới tự giải quyết được vấn đề.

7. Never _____ such good music before.

A. I have heard

B. I would have heard

C. have I heard

D. will I hear

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ *never* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *have* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ tôi nghe thấy bản nhạc nào hay thế này.

8. _____ that he got a promotion last week.

- A. So well did he
- B. So well did he do
- C. So well did he have done
- D. So good did he do

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ trong cấu trúc so...that, với trạng từ so well đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Anh ta làm việc tốt đến mức tuần trước đã được thăng chức.

9. _____ that his manager thinks highly of him.

- A. Such a competent employee is he
- B. A so competent employee is he
- C. He is a so good employee
- D. So competent employee is he

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ trong cấu trúc such ...that, đưa such lên đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Anh ta là một nhân viên có năng lực đến nỗi người quản lý đánh giá rất cao về anh ta.

10. I have never been to Atlanta before,_____.

- A. and my wife never, too
- B. neither is my wife
- C. nor has my wife
- D. my wife neither also

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với nor (Cũng không). Nor dùng để chỉ ý đồng tình trong câu phủ định, nor đứng đầu câu, đảo trợ động từ has lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Trước đây tôi chưa bao giờ đến đến Atlanta và vợ tôi cũng thế.

11. I get along well with the manager,_____.

- A. so is John
- B. and neither does John
- C. and so John does
- D. and John does, too

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Too đứng cuối câu chỉ ý đồng tình trong câu khẳng định, mệnh đề này chỉ có chủ ngữ và trợ động từ.

Dịch nghĩa: Tôi rất hòa thuận với sếp của mình và John cũng như vậy.

12. Only by teaming up _____ meet the deadline and have all the goods sent to the Canadian company by the end of this month.

- A. we can
- B. can we
- C. we are
- D. are we

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với only by + V-ing đứng đầu câu, đảo trợ động từ can lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ có hợp lại với nhau thì chúng ta mới có thể hoàn thành đúng hạn và chuyển được hàng đến công ty ở Canada vào cuối tháng.

13. _____ tell Tom any secrets again because he's got such a big mouth.

- A. Never I will
- B. Never will I
- C. Never have I
- D. I have never

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ với never đứng đầu câu, đảo trợ động từ will lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ không bao giờ kể cho Tom một bí mật nào nữa vì anh ta không biết giữ mồm giữ miệng.

14. _____ careful is John that he seldom, if ever, makes mistakes.

- A. So
- B. Very
- C. Hardly
- D. Rarely

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc so...that. So + tính từ đứng đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: John cẩn thận đến mức anh ta hiếm khi mắc lỗi.

15. No sooner _____ New York than Ms. O'Dowd scheduled a meeting with Mr. Carter on the likelihood of a merger between the two companies.

- A. she reached
- B. did she reached
- C. had she reached

D. was she reached

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *no sooner...than*, vế đầu phải đảo trợ động từ *had* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay khi O'Down đến New York, cô ấy sắp xếp một cuộc hẹn với ông Carter để bàn về vấn đề sáp nhập hai công ty.

16. _____ you have any problems with the machine, consult Mr. Paul N. Hiatt, who is one of the most experienced mechanics in our factory.

A. Had

B. Would

C. Were

D. Should

Đáp án đúng là **D**

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 1, bỏ *if* đi, đưa *should* lên đầu câu.

Dịch nghĩa: Nếu bạn có vấn đề gì về cái máy này, hãy hỏi ngài Paul N Hiatt, người giàu kinh nghiệm về máy móc nhất trong nhà máy.

17. To tell the truth, never before _____ seen so many candidates competing for so few vacancies our company has to offer.

A. we have

B. have we

C. we had

D. had we

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với *never before* đứng đầu câu, đảo trợ động từ *have* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Thành thật mà nói, trước đây chúng tôi chưa bao giờ thấy có nhiều ứng viên cùng cạnh tranh vào ít vị trí như thế này.

18. _____ she stubbed out one cigarette when she lit another.

A. Hardly had

B. Had hardly

C. Hardly

D. Hardly have

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc *hardly ...when*. Đảo trợ động từ *had* lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy vừa dập điếu thuốc này thì lại châm một điếu khác.

19. Not a soul _____ all day.

- A. we saw
- B. did see
- C. did we see
- D. saw we

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với not đứng đầu câu, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cả ngày chúng tôi chả nhìn thấy một người nào.

20. They don't mind the higher prices, and _____.

- A. either do we
- B. or we do
- C. neither do we
- D. nor we are

Đáp án đúng là C

Giải thích: Neither dùng để chỉ ý đồng tình trong câu phủ định. Trong mệnh đề này, neither đứng đầu câu, đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Họ không bận tâm giá cao hơn, chúng tôi cũng vậy.

21. _____ hard, he would have won the match.

- A. Had trained he
- B. Had he trained
- C. He had trained
- D. If had trained he

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 3, bỏ if đi và đưa had lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu anh ta được đào tạo tốt hơn thì anh ta đã thắng trong trận đấu đó.

22. Thank goodness _____ hurt in the train accident.

- A. didn't more people get
- B. more people didn't get
- C. didn't get more people
- D. more didn't get people

Đáp án đúng là B

Giải thích: Thank goodness đứng đầu câu, là một lời cảm ơn, mệnh đề sau không đảo ngữ, trật tự câu được giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Ôn trời, anh ta không bị tổn thương gì trong vụ tai nạn tàu cá.

23. The study showed _____ for maternal and child health.

- A. that how nutrition is important
- B. that how important nutrition is
- C. how is nutrition important
- D. how important nutrition is

Đáp án đúng là D

Giải thích: Mệnh đề bắt đầu bằng how nhưng không phải là một câu hỏi nên to be không cần đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cuộc nghiên cứu chỉ ra tầm quan trọng của dinh dưỡng trong sức khỏe và sự sinh trưởng của trẻ em.

24. Only by working three jobs _____ able to support his large family.

- A. he was
- B. he's being
- C. was he
- D. he is

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với only by + V-ing đứng đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ bằng cách làm 3 việc một lúc thì anh ta mới có thể nuôi được cả gia đình lớn của mình.

25. She decided to leave early, as _____.

- A. was Gerald
- B. Gerald was
- C. Gerald did
- D. did Gerald

Đáp án đúng là D

Giải thích: As đứng đầu câu, chỉ ý đồng tình trong câu khẳng định. Trong mệnh đề bắt đầu bằng as. Trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy quyết định về sớm và Gerald cũng vậy.

26. I am not into hip hop.

— _____ am I.

- A. Neither
- B. Either
- C. Nor do
- D. Or

Đáp án đúng là A

Giải thích: Neither dùng để chỉ ý đồng tình trong câu phủ định. Trong mệnh đề bắt đầu bằng neither, trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Tôi không thích hip-hop, tôi cũng vậy.

27. Would you be so kind as to tell me _____?

- A. where is the money
- B. where the money
- C. where the money is
- D. the money is

Đáp án đúng là C

Giải thích: Mệnh đề bắt đầu bằng where nhưng không phải là câu hỏi, chỉ là một mệnh đề phụ trong câu nên to be không cần đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Bạn có thể vui lòng cho tôi biết tiền để ở đâu không?

28. _____ in Australia now, they would visit the Opera House.

- A. Were they to live
- B. Were they live
- C. They were live
- D. They lived

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 2, bỏ if đi và đảo were lên đầu câu, trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu bây giờ mà họ sống ở Úc, họ sẽ đến thăm Opera House.

29. They are bound to ask us _____.

- A. if has been cancelled the order
- B. why the order was cancelled
- C. why did we cancel the order
- D. the reason to be cancelled the order

Đáp án đúng là B

Giải thích: Mệnh đề bắt đầu bằng why nhưng không phải là câu hỏi, chỉ là một mệnh đề phụ trong câu nên to be đứng sau chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Họ sắp hỏi chúng tôi lý do tại sao đơn hàng lại bị hủy bỏ.

30. The boss didn't know what to do, _____ the rest of us.

- A. so did
- B. either
- C. nor did
- D. neither

Đáp án đúng là **C**

Giải thích: Nor chỉ ý đồng tình trong câu phủ định. Nor đứng đầu câu và trợ động từ did đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Ông chủ không biết làm gì và chúng tôi cũng vậy.

31. Only by speaking more _____ improve your fluency in English.

- A. you are able to
- B. is it possible to
- C. does
- D. will it

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ với only by + V-ing đứng đầu câu, đảo to be lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ bằng cách nói nhiều hơn bạn mới có thể nói tiếng Anh trôi chảy được.

32. _____ the medicine than she began to feel better.

- A. Having swallowed
- B. No sooner had she swallowed
- C. Hardly did she swallow
- D. Not until she swallowed

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ trong cấu trúc no sooner...than, về thứ nhất đảo trợ động từ had lên trước chủ ngữ ở.

Dịch nghĩa: Ngay khi uống thuốc vào thì cô ấy đã cảm thấy tốt hơn.

33. _____ a bird, I would fly.

- A. Were
- B. Were I
- C. I were
- D. If were

Đáp án đúng là **B**

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 2, bỏ if đi và đảo were lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu là một chú chim, tôi sẽ bay lên.

34. It was not until Andrew stopped smoking _____ healthy again.

- A. that he started to feel
- B. did he feel
- C. then he felt
- D. that he did feel

Đáp án đúng là **A**

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc it was not until..., về thứ hai đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ ở.

Dịch nghĩa: Chỉ đến khi Andrew bỏ thuốc lá thì anh ấy mới cảm thấy khỏe mạnh trở lại.

35. _____ you see Frank at the conference, give him my regards.

- A. Would
- B. Should
- C. Might
- D. Could

Đáp án đúng là B

Giải thích: Đảo ngữ trong câu điều kiện loại 1, bỏ if đi, đảo should lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Nếu gặp Frank ở cuộc hội thảo thì hãy gửi tới anh ta lời chào của tôi nhé.

36. Strange _____, he chose not to undergo surgery.

- A. was it that
- B. as may it seem
- C. may it seem
- D. as it may sound

Đáp án đúng là D.

Giải thích: Tính từ đứng lên đầu câu, tuy nhiên, trong câu này, không có hình thức đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Có vẻ lạ rằng anh ta không chọn phẫu thuật.

37. Try _____ he could not save the drowning woman.

- A. did he hard
- B. as hard as
- C. as he might
- D. though he did

Đáp án đúng là C

Giải thích: Đảo ngữ với câu chỉ sự tương phản, bỏ though đi, đưa động từ + as lên trước chủ ngữ, về sau giữ nguyên trật tự.

Dịch nghĩa: Mặc dù cố gắng nhiều, anh ta cũng không thể cứu được người phụ nữ đang bị chìm.

38. So _____ that she licked the plate clean.

- A. hungry was she
- B. being hungry
- C. great her hunger
- D. had she hunger

Đáp án đúng là A

Giải thích: Đảo ngữ với cấu trúc so...that, với so + tính từ đảo lên đầu câu, to be đảo lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Cô ấy đói đến mức ăn sạch cả đĩa thức ăn.

39. Effie disliked the film, _____.

A. and also disliked it Frank

B. as did Frank

C. nor Frank

D. so Frank did

Đáp án đúng là B

Giải thích: as đứng đầu mệnh đề chỉ ý đồng tình. Trong mệnh đề đó, đảo trợ động từ did lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Effie không thích bộ phim và Frank cũng vậy.

40. _____ wine except at the party.

A. I drink seldom

B. Seldom do I drink

C. Seldom drink I

D. Am I seldom drinking

Đáp án đúng là B.

Giải thích: Đảo ngữ với trạng từ seldom đứng đầu câu, đảo trợ động từ do lên trước chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Hiếm khi tôi uống rượu, trừ các bữa tiệc.